ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

LIÊN SỞ: XÂY DỰNG – TÀI CHÍNH

CÔNG BỐ

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẮC GIANG

TỪ NGÀY 05 THÁNG 4 NĂM 2022

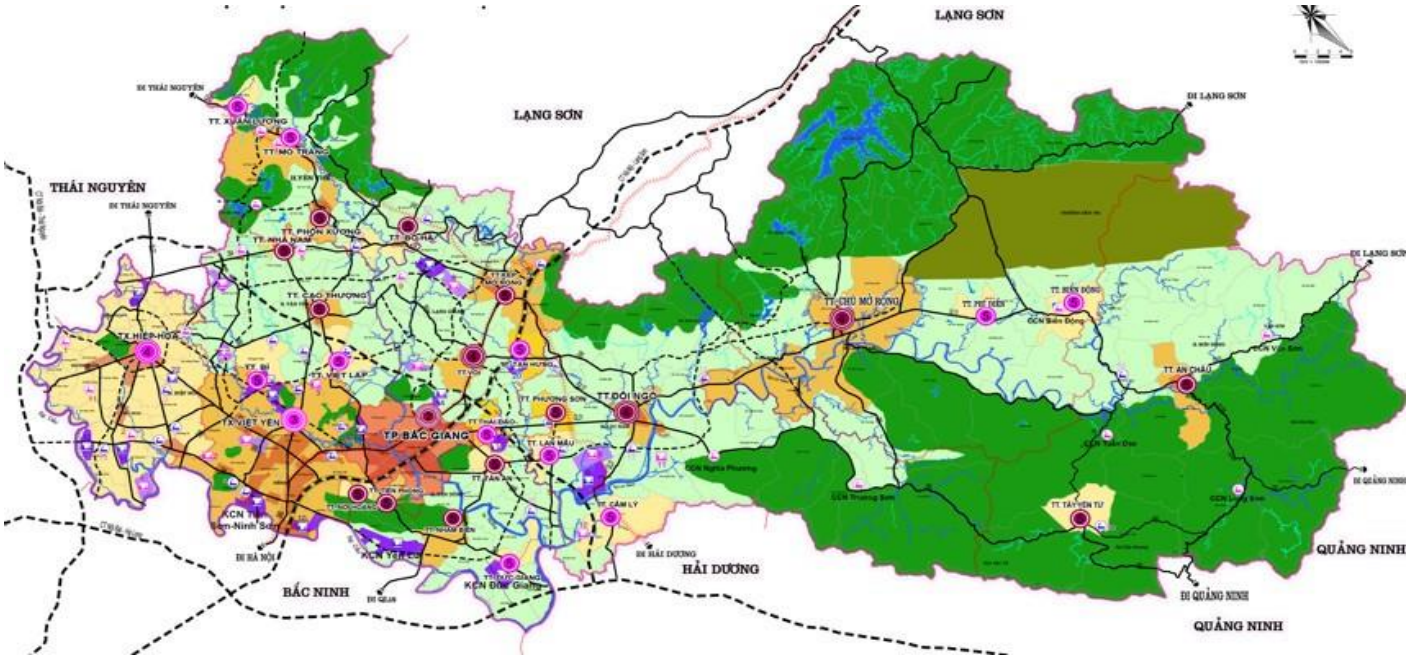

UBND TỈNH BẮC GIANG
LIÊN SỞ: XÂY DỰNG - TÀI CHÍNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 04/CBGVLXD-LS

Bắc Giang, ngày 05 tháng 4 năm 2021

CÔNG BỐ

Giá các loại vật liệu xây dựng chủ yếu trong lĩnh vực đầu tư xây dựng tại các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh Bắc Giang từ ngày 05 tháng 4 năm 2021

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 739/2014/QĐ-UBND ngày 05/11/2014 của UBND tỉnh về ban hành Quy định quản lý nhà nước trong lĩnh vực giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang;

Căn cứ báo giá của các cơ sở sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng và kết quả khảo sát giá vật liệu xây dựng trên thị trường.

Liên Sở: Xây dựng - Tài chính công bố giá một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu trong lĩnh vực đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang từ ngày 05 tháng 4 năm 2022 làm cơ sở cho các chủ đầu tư, các tổ chức và cá nhân có liên quan tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ. Cụ thể như sau:

1. Công bố giá vật tư, VLXD đến trung tâm các huyện và thành phố Bắc Giang (Bảng 1): Là mức giá mua sản phẩm VLXD đến chân công trình xây dựng tại trung tâm các huyện và thành phố Bắc Giang, chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng, đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp và các khoản phí hợp pháp khác (trung tâm các huyện, thành phố được hiểu là: đối với các huyện là khu vực thuộc địa giới hành chính của thị trấn huyện lỵ và các thị trấn cùng cấp đô thị trên địa bàn các huyện; đối với thành phố Bắc Giang là khu vực thuộc địa giới hành chính của thành phố Bắc Giang).

2. Công bố giá vật tư, VLXD tại thành phố Bắc Giang và các huyện: Việt Yên, Yên Dũng, Hiệp Hòa, Tân Yên, Lạng Giang, Lục Nam (Bảng 2): Là mức giá mua sản phẩm VLXD đến chân công trình xây dựng thuộc địa bàn các huyện nêu trên và thành phố Bắc Giang, chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng, đã bao gồm chi phí vận chuyển và các khoản phí hợp pháp khác (trường hợp phạm vi áp dụng khác sẽ có thuyết minh cụ thể).

3. Công bố giá bán bán vật tư, VLXD tại nơi sản xuất, đại lý phân phối (Bảng 3): Là mức giá bán sản phẩm VLXD tại nơi sản xuất, đại lý phân phối, chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng, chi phí vận chuyển đến công trình và các khoản phí hợp pháp khác.

4. Đối với các loại vật tư, VLXD, thiết bị không có danh mục trong Công bố giá này, chủ đầu tư tổ chức xác định giá sản phẩm làm cơ sở lập dự toán theo quy định tại Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi

phí đầu tư xây dựng. Các công trình xây dựng có vị trí, địa điểm xây dựng nằm gần trung tâm của huyện, thành phố, có điều kiện thuận lợi trong việc tiếp cận nguồn cung ứng vật tư, VLXD chủ yếu thì chủ đầu tư có thể vận dụng mức giá đã công bố tại trung tâm của huyện hoặc thành phố nơi gần nhất để lập dự toán công trình; trường hợp không vận dụng mức giá vật tư VLXD tại trung tâm các huyện, thành phố, việc tính cước vận chuyển đến chân công trình từ nơi sản xuất đến công trình thực hiện theo hướng dẫn của Sở Xây dựng tại Công văn số 1928/SXD-KT&VLXD ngày 21/8/2020 nhưng phải đảm bảo giá vật liệu xây dựng đến công trình không lớn hơn mức giá thị trường nơi xây dựng công trình tại thời điểm lập dự toán.

Chủ đầu tư phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trong việc xác định giá vật liệu để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình, đảm bảo chính xác, hiệu quả, phù hợp với giá thị trường, chống thất thoát trong đầu tư xây dựng./.

KT. GIÁM ĐỐC **PHÓ GIÁM ĐỐC**	**KT. GIÁM ĐỐC** **PHÓ GIÁM ĐỐC**
(Đã ký)	***(Đã ký)***
Bùi Văn Huy	**Nguyễn Văn Nghĩa**

BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TỪ 05/04/2022

(Kèm theo Công bố giá vật liệu xây dựng số: 04/CBVLXD-LS ngày 05/04/2022 của Liên Sở: Xây dựng - Tài chính)

BẢNG 1: GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
1	**Xi măng các loại**											
-	***Xi măng Vissai Đồng Bành (Lạng Sơn)***											
+	PCB 30	Kg	1.360	1.380	1.400	1.380	1.370	1.350	1.400	1.350	1.400	1.420
+	PCB 40	Kg	1.430	1.450	1.470	1.450	1.440	1.420	1.470	1.420	1.470	1.490
-	***Xi măng Thịnh Thành (Hà Nam)***											
+	PCB 30	Kg	1.360	1.340	1.350	1.350	1.360	1.360	1.380	1.370	1.390	1.400
+	PCB 40	Kg	1.430	1.410	1.420	1.420	1.430	1.430	1.450	1.440	1.460	1.470
-	***Xi măng Quang Sơn (Thái Nguyên)***											
+	PCB 30	Kg	1.320	1.300	1.280	1.280	1.320	1.320	1.340	1.280	1.350	1.400
+	PCB 40	Kg	1.390	1.370	1.350	1.350	1.390	1.390	1.410	1.350	1.420	1.470
-	***Xi măng VICEM Bỉm Sơn (Thanh Hóa)***											
+	PCB 30	Kg	1.490	1.480	1.480	1.480	1.490	1.500	1.510	1.500	1.510	1.540
+	PCB 40	Kg	1.550	1.540	1.540	1.540	1.550	1.560	1.570	1.560	1.570	1.600
-	***Xi măng VICEM Hạ Long (Hạ Long)***											
+	PCB 30	Kg	1.380	1.380	1.380	1.380	1.380	1.380	1.380	1.380	1.360	1.360
+	PCB 40	Kg	1.480	1.480	1.480	1.480	1.480	1.480	1.480	1.480	1.430	1.430
-	***Xi măng Hồng Phong (Lạng Sơn)***											
+	Xi măng bao PCB 30	Kg	1.260	1.280	1.290	1.290	1.260	1.250	1.280	1.250	1.290	1.290
+	Xi măng bao PCB 40	Kg	1.360	1.380	1.390	1.390	1.360	1.350	1.380	1.350	1.390	1.390
-	***Xi măng Thành Thắng (Hà Nam)***											
+	PCB 30	Kg	1.300	1.340	1.380	1.350	1.340	1.270	1.300	1.300	1.360	1.430
+	PCB 40	Kg	1.470	1.410	1.450	1.420	1.410	1.340	1.370	1.370	1.430	1.500
2	***Đất san lấp, làm đường giao thông*** *(Đơn giá mua 01 m3 đất cấp III nguyên thổ đến công trình; đã bao gồm thuế tài nguyên, phí môi trường và chi phí cấp quyền khai thác theo quy định)*											
-	Đất cấp 3 (đất đồi) san nền	m^3	87.000	72.000	82.000	67.000	78.000	67.000	67.000	72.000	57.000	52.000
-	Đất cấp 3 (đất đồi) dùng cho đắp nền đường K95	m^3	90.000	75.000	85.000	70.000	81.000	70.000	70.000	75.000	60.000	55.000
-	Đất cấp 3 (đất đồi) dùng cho đắp nền đường K98	m^3	95.000	80.000	90.000	75.000	86.000	75.000	75.000	80.000	65.000	60.000
-	Tro xỉ nhà máy nhiệt điện dùng làm vật liệu san lấp mặt bằng	m^3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	18.500
3	**Gạch xây không nung**											
*	***Gạch bê tông xi măng cốt liệu theo tiêu chuẩn TCVN 6477: 2016 và QCVN 16:2019/BXD***											
-	Gạch đặc kích thước: 220 x 105 x 60mm, 210x100x60mm mác ≥ 100 kg/cm2	viên	950	950	950	950	950	950	950	950	950	950

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
-	Gạch rỗng kích thước 220 x 105 x 120mm, mác ≥ 75 kg/cm2, trọng lượng 4,2 kg/viên	viên	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500
-	Gạch rỗng kích thước: 400 x 105 x 120mm, mác ≥ 75 kg/cm2	viên	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200
-	Gạch rỗng kích thước: 400 x 200 x 200mm, mác ≥ 75 kg/cm2	viên	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000
-	Gạch rỗng kích thước: 400 x 140 x 130mm, mác ≥ 75 kg/cm2, trọng lượng 22 kg/viên	viên	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600
-	Gạch rỗng kích thước: 240 x 110 x 90mm, mác ≥ 75 kg/cm2, trọng lượng 12 kg/viên	viên	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600
*	**Gạch bê tông, Terrazzo**											
-	***Gạch Terrazzo lát hè/ngoại thất (TCVN 7744:2013)***											
+	Gạch Terrazo màu xanh, vàng, trắng KT: 300x300, dày 30 ± 2mm	m^2	80.000	84.000	87.000	84.000	84.000	82.000	87.000	89.000	90.000	92.000
+	Gạch Terrazo màu đỏ, ghi KT: 300x300, dày 30 ± 2mm	m^2	75.000	79.000	82.000	79.000	79.000	77.000	82.000	84.000	85.000	87.000
+	Gạch Terrazo màu xanh, vàng, trắng KT: 400x400mm, dày 30 ± 2mm	m^2	88.000	92.000	95.000	92.000	92.000	90.000	95.000	97.000	98.000	100.000
+	Gạch Terrazo màu đỏ, ghi KT: 400x400, dày 30 ± 2mm	m^2	82.000	86.000	89.000	86.000	86.000	84.000	89.000	91.000	92.000	94.000
-	***Gạch bê tông tự chèn (TCVN 6476:1999)***											
+	Gạch bê tông M200 hình lục giác, bát giác, vuông, chữ nhật, zíc zắc (mặt xi măng màu, không men bóng) màu đỏ, vàng, ghi; dày 60mm ± 3mm	m^2	68.000	72.000	75.000	72.000	72.000	70.000	75.000	77.000	78.000	80.000
+	Gạch bê tông M200 hình lục giác, bát giác, zíc zắc (mặt xi măng màu, không men bóng) màu xanh, trắng; dày 60 ± 3mm	m^2	70.000	74.000	76.000	74.000	74.000	72.000	76.000	78.000	79.000	81.000
+	Gạch bê tông M200 hình lục giác, bát giác, zíc zắc, vuông, chữ nhật (mặt men bóng) màu ghi, dày 60 ± 3mm	m^2	90.000	94.000	97.000	94.000	94.000	92.000	97.000	99.000	100.000	102.000
+	Gạch bê tông M200 hình lục giác, bát giác, zíc zắc (mặt men bóng) màu đỏ, vàng, xanh dày 60 ± 3mm	m^2	95.000	99.000	102.000	99.000	99.000	97.000	102.000	104.000	105.000	107.000
+	Gạch bê tông giả đá M200, dày 45 ± 3mm (mặt men sần, giả đá) màu đen, ghi xám	m^2	100.000	105.000	110.000	105.000	105.000	102.000	110.000	112.000	115.000	120.000
+	Gạch bê tông giả đá M200, dày 45 ± 3mm (mặt men sần, giả đá) màu đỏ, vàng, trắng, xanh	m^2	110.000	115.000	120.000	115.000	115.000	112.000	120.000	122.000	125.000	130.000

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
+	Gạch bê tông men bóng M200, dày 45 ± 3mm (mặt men trơn bóng, giả đá) màu trắng, vàng	m^2	115.000	120.000	125.000	120.000	120.000	117.000	125.000	127.000	130.000	135.000
+	Gạch bê tông dẫn hướng xe lăn M200, dày 45± 3mm (mặt men bóng) màu đen, ghi xám	m^2	105.000	110.000	115.000	110.000	110.000	107.000	115.000	117.000	120.000	125.000
+	Gạch bê tông dẫn hướng xe lăn M200, dày 45± 3mm (mặt men bóng) màu trắng, vàng, xanh	m^2	115.000	120.000	125.000	120.000	120.000	117.000	125.000	127.000	130.000	135.000
4	**Đá tự nhiên lát nền**											
-	***Đá Thanh Hóa màu xanh xám, xanh đen, bề mặt khò nhám hoặc băm mặt toàn phần chống trơn***											
+	Độ dày 20mm	m^2	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000
+	Độ dày 30mm	m^2	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000
+	Độ dày 40mm	m^2	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000
+	Độ dày 50mm	m^2	380.000	380.000	380.000	380.000	380.000	380.000	380.000	380.000	380.000	380.000
-	***Đá Thanh Hóa màu xanh xám, xanh đen, bề mặt khò nhám hoặc băm mặt mài viền cạnh rộng 2cm hoặc xẻ rãnh***											
+	Độ dày 20mm	m^2	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000
+	Độ dày 30mm	m^2	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000
+	Độ dày 40mm	m^2	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000
+	Độ dày 50mm	m^2	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000
-	***Đá Thanh Hóa màu xanh rêu, bề mặt khò nhám hoặc băm mặt toàn phần chống trơn***											
+	Độ dày 20mm	m^2	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000
+	Độ dày 30mm	m^2	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000
+	Độ dày 40mm	m^2	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000
+	Độ dày 50mm	m^2	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000
-	***Đá Thanh Hóa màu xanh rêu, bề mặt khò nhám hoặc băm mặt mài viền cạnh rộng 2cm hoặc xẻ rãnh***											
+	Độ dày 20mm	m^2	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000
+	Độ dày 30mm	m^2	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000
+	Độ dày 40mm	m^2	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000
+	Độ dày 50mm	m^2	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000
-	***Đá Thanh Hóa màu ghi sáng, bề mặt khò nhám hoặc băm mặt toàn phần chống trơn***											
+	Độ dày 20mm	m^2	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000
+	Độ dày 30mm	m^2	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000
+	Độ dày 40mm	m^2	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000
+	Độ dày 50mm	m^2	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000
-	***Đá Thanh Hóa màu ghi sáng, bề mặt khò nhám hoặc băm mặt mài viền cạnh rộng 2cm hoặc xẻ rãnh***											
+	Độ dày 20mm	m^2	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
+	Độ dày 30mm	m^2	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000
+	Độ dày 40mm	m^2	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000
+	Độ dày 50mm	m^2	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000
-	***Đá Granit màu tím hoa cà (xuất xứ Bình Định), bề mặt khò nhám hoặc xẻ rãnh chống trơn***											
+	Độ dày 20mm	m^2	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000
+	Độ dày 30mm	m^2	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000
+	Độ dày 40mm	m^2	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000
+	Độ dày 50mm	m^2	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000
-	***Đá Granit màu vàng nhạt (xuất xứ Bình Định), bề mặt khò nhám hoặc xẻ rãnh chống trơn***											
+	Độ dày 30mm	m^2	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000
+	Độ dày 40mm	m^2	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000
+	Độ dày 50mm	m^2	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000
-	***Bó vỉa đá Thanh Hóa màu ghi sáng***											
+	KT: 200x200x1000mm	m	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000
+	KT: 180x220x1000mm	m	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000
+	KT: 180x260x1000mm	m	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000
+	KT: 230x260x1000mm	m	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000
+	KT: 200x300x1000mm	m	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000
+	KT: 150x180x1000mm	m	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000
+	KT: 100x150x1000 mm	m	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000
-	***Bó vỉa đá Thanh Hóa màu xanh đen***											
+	KT: 200x200x1000mm	m	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000
+	KT: 180x220x1000mm	m	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000
+	KT: 180x260x1000mm	m	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000
+	KT: 230x260x1000mm	m	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000
+	KT: 200x300x1000mm	m	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000
+	KT: 150x180x1000mm	m	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000
+	KT: 100x150x1000 mm	m	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000
-	***Bó vỉa đá Granit màu tím hoa cà (xuất xứ Bình Định)***											
+	KT: 200x300x1000mm	m	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000
+	KT: 180x260x1000mm	m	380.000	380.000	380.000	380.000	380.000	380.000	380.000	380.000	380.000	380.000
+	KT: 100x150x1000 mm	m	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000
-	Đá Thanh Hóa màu ghi sáng nguyên khối hoặc xẻ theo kích thước yêu cầu	m^3	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.050.000	6.020.000	6.100.000	6.070.000
-	Đá Thanh Hóa xanh xám, xanh đen nguyên khối hoặc xẻ theo kích thước yêu cầu	m^3	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.550.000	6.520.000	6.600.000	6.570.000
5	**Gạch ốp, lát các loại**											
*	***Gạch Ceramic Viglacera***											

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
-	Gạch ceramic lát nền KT: 300x300mm, mã số: N3054, N3056, N3626, GF301-GF303	m^2	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000
-	Gạch ceramic lát nền KT: 300x300mm, mã số: UB302, UB304, UM306, UM304, UM302, KS3622, KS3602, KS3676, KS3674, KS3672, KS3634, KS3632, N318-321	m^2	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000
-	Gạch ceramic lát nền KT: 400x400mm, mã số: S, SV	m^2	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000
-	Gạch ceramic lát nền KT: 500x500mm, mã số: GM, KM, H, G, VM	m^2	112.000	112.000	112.000	112.000	112.000	112.000	112.000	112.000	112.000	112.000
-	Gạch ceramic lát nền KT: 600x600mm, mã số: KB	m^2	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000
-	Gạch ceramic lát nền KT: 600x600mm, mã số: UM, ECO-M, UB	m^2	271.000	271.000	271.000	271.000	271.000	271.000	271.000	271.000	271.000	271.000
-	Gạch ceramic lát nền KT: 600x600mm, mã số: KT615, KT616	m^2	205.000	205.000	205.000	205.000	205.000	205.000	205.000	205.000	205.000	205.000
-	Gạch ceramic lát nền KT: 800x800mm, mã số UB, DN, TS2, TS3, ECO-S	m^2	345.000	345.000	345.000	345.000	345.000	345.000	345.000	345.000	345.000	345.000
-	Gạch ceramic lát nền KT: 800x800mm, mã số ECO-805, ECO-821, ECO-803	m^2	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000
-	Gạch viền ceramic kích thước: 9x60cm, mã số M6900, M6902, M6908	m^2	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000
-	Gạch ceramic ốp tường kích thước: 300x450mm, mã số:	m^2	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000
-	Gạch ceramic ốp tường kích thước: 300x450mm, mã số:	m2	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000
-	Gạch ceramic ốp tường kích thước: 300x600mm, mã số: UB	m^2	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000
-	Gạch ceramic ốp tường kích thước: 300x600mm, mã số KT, KQ	m^2	191.000	191.000	191.000	191.000	191.000	191.000	191.000	191.000	191.000	191.000
-	Gạch ceramic lát sân vườn kích thước 30x30cm, 40x40cm	m^2	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000
-	Ngói lợp tráng men, KT: 305x400mm (10 viên/m2), mã số R01	m^2	205.000	205.000	205.000	205.000	205.000	205.000	205.000	205.000	205.000	205.000
-	Ngói lợp tráng men, KT: 305x400mm (10 viên/m2), mã số R03	m^2	184.000	184.000	184.000	184.000	184.000	184.000	184.000	184.000	184.000	184.000
-	Ngói lợp tráng men, KT: 305x400mm (10 viên/m2), mã số R06	m^2	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000
*	Gạch thẻ đỏ 60x240 (Viglacera Hạ Long)	m^2	66.800	66.800	66.800	66.800	66.800	66.800	66.800	66.800	66.800	66.800

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
*	**Sản phẩm của Công ty TNHH Thạch Bàn (Loại A1)**											
	Gạch ốp lát Ceramic nhãn hiệu TBGress/ Fosili											
+	Gạch ốp ceramic men bóng KT: 30x60cm. Mã số: TDB36, FDB36	m2	156.500	156.500	156.500	156.500	156.500	156.500	156.500	156.500	156.500	156.500
+	Gạch ốp ceramic men khô KT: 30x60cm. Mã số: TDM36, FDM36	m2	156.500	156.500	156.500	156.500	156.500	156.500	156.500	156.500	156.500	156.500
+	Gạch ốp ceramic men bóng KT: 40x80cm. Mã số: TDB48, FDB48	m2	218.500	218.500	218.500	218.500	218.500	218.500	218.500	218.500	218.500	218.500
+	Gạch ốp ceramic men khô KT: 40x80cm. Mã số: TDM48, FDM48	m2	218.500	218.500	218.500	218.500	218.500	218.500	218.500	218.500	218.500	218.500
+	Gạch ốp ceramic viên điểm trang trí KT: 30x60cm. Mã số: TDB36, FDB36, TDM36, FDM36	m2	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000
+	Gạch ốp ceramic viên điểm trang trí KT: 40x80cm. Mã số: TDB48, FDB48, TDM48, FDM48	m2	236.000	236.000	236.000	236.000	236.000	236.000	236.000	236.000	236.000	236.000
+	Gạch lát nền ceramic KT: 30x30cm. Mã số: TDM30/ FDM30	m2	166.000	166.000	166.000	166.000	166.000	166.000	166.000	166.000	166.000	166.000
	Gạch ốp lát Granite nhãn hiệu Grany Lite											
+	Gạch granite men mài bóng, men khô KT: 30x60cm. Mã số: GSB36, GSM36	m2	320.400	320.400	320.400	320.400	320.400	320.400	320.400	320.400	320.400	320.400
+	Gạch granite men mài bóng, men khô KT: 40x80cm. Mã số: GSB48, GSM48	m2	405.600	405.600	405.600	405.600	405.600	405.600	405.600	405.600	405.600	405.600
+	Gạch granite men mài bóng, men khô KT: 60x60cm. Mã số: GSB60, GSM60	m2	320.400	320.400	320.400	320.400	320.400	320.400	320.400	320.400	320.400	320.400
+	Gạch granite men mài bóng, men khô KT: 80x80cm. Mã số: GSB80, GSM80	m2	405.600	405.600	405.600	405.600	405.600	405.600	405.600	405.600	405.600	405.600
+	Gạch granite men mài bóng, men khô KT: 60x120cm. Mã số: GSB612, GSM612	m2	473.100	473.100	473.100	473.100	473.100	473.100	473.100	473.100	473.100	473.100
+	Gạch granite men mài bóng, men khô KT: 19,5x120cm. Mã số: GSB212, GSM212	m2	473.100	473.100	473.100	473.100	473.100	473.100	473.100	473.100	473.100	473.100
	Gạch ốp lát Granite nhãn hiệu TBGress/ Fosili											
-	*Gạch ốp lát granite KT: 30x60cm, 40x80cm*											
+	Gạch granite men mài bóng KT: 30x60cm. Mã số: TGB36	m2	239.400	239.400	239.400	239.400	239.400	239.400	239.400	239.400	239.400	239.400

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
+	Gạch granite men mài bóng KT: 40x80cm. Mã số: TGB48	m2	333.800	333.800	333.800	333.800	333.800	333.800	333.800	333.800	333.800	333.800
-	*Gạch ốp lát granite KT: 60x60cm*											
+	Gạch granite men mài bóng, men khô KT: 60x60cm. Mã số: TGB60, FGB60	m2	257.400	257.400	257.400	257.400	257.400	257.400	257.400	257.400	257.400	257.400
+	Gạch granite men khô, bề mặt phẳng KT: 60x60cm. Mã số: TGM60, FGM60	m2	257.400	257.400	257.400	257.400	257.400	257.400	257.400	257.400	257.400	257.400
+	Gạch granite men khô, bề mặt dị hình KT: 60x60cm. Mã số: TGM60, FGM60	m2	266.700	266.700	266.700	266.700	266.700	266.700	266.700	266.700	266.700	266.700
+	Gạch granite men kim cương KT: 60x60cm. Mã số: TGM60, FGM60	m2	286.600	286.600	286.600	286.600	286.600	286.600	286.600	286.600	286.600	286.600
-	*Gạch ốp lát granite KT: 80x80cm*						0	0	0	0	0	0
+	Gạch granite men mài bóng KT: 80x80cm. Mã số: TGB80, FGB80	m2	334.000	334.000	334.000	334.000	334.000	334.000	334.000	334.000	334.000	334.000
+	Gạch granite men khô, bề mặt phẳng KT: 80x80cm. Mã số: TGM80, FGM80	m2	334.000	334.000	334.000	334.000	334.000	334.000	334.000	334.000	334.000	334.000
+	Gạch granite men khô, bề mặt dị hình KT: 80x80cm. Mã số: TGM80, FGM80	m2	343.000	343.000	343.000	343.000	343.000	343.000	343.000	343.000	343.000	343.000
+	Gạch granite men kim cương KT: 80x80cm. Mã số: TGM80, FGM80	m2	363.000	363.000	363.000	363.000	363.000	363.000	363.000	363.000	363.000	363.000
	Gạch ốp lát Granite nhãn hiệu Porugia											
-	*Gạch ốp lát granite KT: 30x60cm, mã số: PGM36*											
+	Gạch granite men khô, bề mặt phẳng	m2	239.400	239.400	239.400	239.400	239.400	239.400	239.400	239.400	239.400	239.400
+	Gạch granite men khô, bề mặt dị hình	m2	248.600	248.600	248.600	248.600	248.600	248.600	248.600	248.600	248.600	248.600
+	Gạch granite men khô, bề mặt trang trí hình học	m2	258.000	258.000	258.000	258.000	258.000	258.000	258.000	258.000	258.000	258.000
+	Gạch granite men kim cương	m2	267.100	267.100	267.100	267.100	267.100	267.100	267.100	267.100	267.100	267.100
-	*Gạch ốp lát granite KT: 40x80cm, mã số: PGM48*											
+	Gạch granite men khô, bề mặt phẳng	m2	352.000	352.000	352.000	352.000	352.000	352.000	352.000	352.000	352.000	352.000
+	Gạch granite men khô, bề mặt dị hình	m2	361.100	361.100	361.100	361.100	361.100	361.100	361.100	361.100	361.100	361.100
+	Gạch granite men khô, bề mặt trang trí hình học	m2	370.400	370.400	370.400	370.400	370.400	370.400	370.400	370.400	370.400	370.400
+	Gạch granite men kim cương	m2	379.700	379.700	379.700	379.700	379.700	379.700	379.700	379.700	379.700	379.700
-	*Gạch ốp lát granite KT: 60x60cm, mã số: PGM60*											

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
+	Gạch granite men khô, bề mặt phẳng	m2	239.400	239.400	239.400	239.400	239.400	239.400	239.400	239.400	239.400	239.400
+	Gạch granite men khô, bề mặt dị hình	m2	248.600	248.600	248.600	248.600	248.600	248.600	248.600	248.600	248.600	248.600
+	Gạch granite men khô, bề mặt trang trí hình học	m2	257.900	257.900	257.900	257.900	257.900	257.900	257.900	257.900	257.900	257.900
+	Gạch granite men kim cương	m2	267.100	267.100	267.100	267.100	267.100	267.100	267.100	267.100	267.100	267.100
-	*Gạch ốp lát granite KT: 80x80cm, mã số: PGM80*											
+	Gạch granite men khô, bề mặt phẳng	m2	334.000	334.000	334.000	334.000	334.000	334.000	334.000	334.000	334.000	334.000
+	Gạch granite men khô, bề mặt dị hình	m2	343.000	343.000	343.000	343.000	343.000	343.000	343.000	343.000	343.000	343.000
+	Gạch granite men khô, bề mặt trang trí hình học	m2	352.000	352.000	352.000	352.000	352.000	352.000	352.000	352.000	352.000	352.000
+	Gạch granite men kim cương	m2	363.000	363.000	363.000	363.000	363.000	363.000	363.000	363.000	363.000	363.000
	Gạch lát nhãn hiệu GRANY LITE											
-	***Gạch lát Granite kích thước 300x600mm***											
+	Gạch Granite men khô mặt phẳng mã GSM36-0001.0, 0002.0, …9999.0;	m2	327.000	327.000	327.000	327.000	327.000	327.000	327.000	327.000	327.000	327.000
-	***Gạch lát Granite kích thước 400x800mm***											
+	Gạch Granite men khô mặt phẳng mã GSM48-0001.0, 0002.0, …9999.0;	m2	411.000	411.000	411.000	411.000	411.000	411.000	411.000	411.000	411.000	411.000
-	***Gạch lát Granite KT: 600x600mm***											
+	Gạch Granite men mài bóng mặt phẳng (bóng kính) mã GSB60-0001.0, 0002.0, …9999.0;	m2	327.000	327.000	327.000	327.000	327.000	327.000	327.000	327.000	327.000	327.000
+	Gạch Granite men khô mặt phẳng mã GSM60-0001.0, 0002.0, …9999.0;	m2	327.000	327.000	327.000	327.000	327.000	327.000	327.000	327.000	327.000	327.000
-	**Gạch lát Granite KT: 800x800mm**											
+	Gạch Granite men mài bóng mặt phẳng (bóng kính) mã GSB80-0001.0, 0002.0, …9999.0;	m2	425.000	425.000	425.000	425.000	425.000	425.000	425.000	425.000	425.000	425.000
+	Gạch Granite men khô mặt phẳng mã GSM80-0001.0, 0002.0, …9999.0;	m2	425.000	425.000	425.000	425.000	425.000	425.000	425.000	425.000	425.000	425.000
-	***Gạch lát Granite men khô KT: 200x1.200mm***											
+	Gạch Granite men khô mặt phẳng mã GSM212 - 0001.0, 0002.0, …9999.0;	m2	627.000	627.000	627.000	627.000	627.000	627.000	627.000	627.000	627.000	627.000
-	***Gạch lát Granite KT: 600x1200mm***											
+	Gạch Granite men mài bóng mặt phẳng (bóng kính) mã GSB612 - 0001.0, 0002.0, …9999.0;	m2	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000
+	Gạch Granite men khô mặt phẳng mã GSM612 - 0001.0, 0002.0, …9999.0;	m2	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000
	Ngói, gạch chống nóng đất sét nung											
-	Ngói mũi hài KT: 230x150x11mm loại A1 kẹp đai	viên	2.682	2.682	2.682	2.682	2.682	2.682	2.682	2.682	2.682	2.682

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
-	Ngói mũi hài KT: 300x200x15mm loại A1 kẹp đai	viên	5.727	5.727	5.727	5.727	5.727	5.727	5.727	5.727	5.727	5.727
-	Ngói chiếu KT loại A1: 205x135x11mm	viên	2.682	2.682	2.682	2.682	2.682	2.682	2.682	2.682	2.682	2.682
-	Gạch đất sét nung rỗng 6 lỗ KT: 210x150x100mm loại A1	viên	2.273	2.273	2.273	2.273	2.273	2.273	2.273	2.273	2.273	2.273
1	**Thép xây dựng các loại**											
*	***Thép nhãn hiệu TISCO***											
-	Thép cuộn CT3 D6-T, Φ8-T, gai CT3, CB240-T, SD265A, CB300-V	Kg	19.510	19.460	19.410	19.460	19.510	19.510	19.560	19.460	19.610	19.710
-	Thép cây vằn CT5 SD295A, CB300-V											
+	Φ10 (cuộn)	Kg	19.560	19.510	19.460	19.510	19.560	19.560	19.610	19.510	19.660	19.760
+	Φ10 (chiều dài ≥ 11,7m)	Kg	19.710	19.660	19.610	19.660	19.710	19.710	19.760	19.660	19.810	19.910
+	Φ12 (chiều dài ≥ 11,7m)	Kg	19.560	19.510	19.460	19.510	19.560	19.560	19.610	19.510	19.660	19.760
+	Φ14 ÷ Φ 40 (chiều dài ≥ 11,7m)	Kg	19.510	19.460	19.410	19.460	19.510	19.510	19.560	19.460	19.610	19.710
-	Thép cây vằn SD390, SD490 CB400-V,CB500-V											
+	Φ10 (cuộn)	Kg	19.560	19.510	19.460	19.510	19.560	19.560	19.610	19.510	19.660	19.760
+	Φ10 (chiều dài ≥ 11,7m)	Kg	19.710	19.660	19.610	19.660	19.710	19.710	19.760	19.660	19.810	19.910
+	Φ 12 (chiều dài ≥ 11,7m)	Kg	19.560	19.510	19.460	19.510	19.560	19.560	19.610	19.510	19.660	19.760
+	Φ14 ÷ Φ 40 (chiều dài ≥ 11,7m)	Kg	19.510	19.460	19.410	19.460	19.510	19.510	19.560	19.460	19.610	19.710
-	Thép góc SS400, CT38, CT42 nhãn hiệu											
+	L40 (Dài L= 6m;9m;12m)	Kg	19.500	19.450	19.400	19.450	19.500	19.500	19.550	19.450	19.600	19.700
+	L50 (Dài L= 6m;9m;12m)	Kg	19.300	19.250	19.200	19.250	19.300	19.300	19.350	19.250	19.400	19.500
+	L60 (Dài L= 6m;9m;12m)	Kg	19.300	19.250	19.200	19.250	19.300	19.300	19.350	19.250	19.400	19.500
+	L63-L65 (Dài L= 6m;9m;12m)	Kg	19.300	19.250	19.200	19.250	19.300	19.300	19.350	19.250	19.400	19.500
+	L70-L75 (Dài L= 6m;9m;12m)	Kg	19.400	19.350	19.300	19.350	19.400	19.400	19.450	19.350	19.500	19.600
+	L80-L100 (Dài L= 6m;9m;12m)	Kg	19.600	19.550	19.500	19.550	19.600	19.600	19.650	19.550	19.700	19.800
+	L120 ÷ L130 (Dài L= 6m;9m;12m)	Kg	20.200	20.150	20.100	20.150	20.200	20.200	20.250	20.150	20.300	20.400
-	Thép góc SS540 nhãn hiệu TISCO											
+	L80 ÷ L100 (Dài L= 6m;9m;12m)	Kg	20.500	20.450	20.400	20.450	20.500	20.500	20.550	20.450	20.600	20.700
+	L120 ÷ L130 (Dài L= 6m;9m;12m)	Kg	20.700	20.650	20.600	20.650	20.700	20.700	20.750	20.650	20.800	20.900
+	L150 (Dài L= 6m;9m;12m)	Kg	22.000	21.950	21.900	21.950	22.000	22.000	22.050	21.950	22.100	22.200
-	Thép chữ C (SS400, CT38, CT42) TISCO											
+	C80 ÷ C100 (Dài L= 6m;9m;12m)	Kg	19.300	19.250	19.200	19.250	19.300	19.300	19.350	19.250	19.400	19.500
+	C120 (Dài L= 6m;9m;12m)	Kg	19.400	19.350	19.300	19.350	19.400	19.400	19.450	19.350	19.500	19.600
+	C140 ÷ C160 (Dài L= 6m;9m;12m)	Kg	19.600	19.550	19.500	19.550	19.600	19.600	19.650	19.550	19.700	19.800
-	Thép chữ I (SS400, CT38, CT42) TISCO											
+	I 100 (Dài L= 6m;9m;12m)	Kg	19.980	19.930	19.880	19.930	19.980	19.980	20.030	19.930	20.080	20.180
	I120 (Dài L= 6m;9m;12m)	Kg	19.930	19.880	19.830	19.880	19.930	19.930	19.980	19.880	20.030	20.130

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
+	I 150 (Dài L= 6m;9m;12m)	Kg	20.380	20.330	20.280	20.330	20.380	20.380	20.430	20.330	20.480	20.580
-	Thép ngắn dài (L40-L75) TISCO											
+	Độ dài 9m <L <12m	kg	18.140	18.090	18.040	18.090	18.140	18.140	18.190	18.090	18.240	18.340
+	Độ dài 6m <L <9m	kg	17.760	17.710	17.660	17.710	17.760	17.760	17.810	17.710	17.860	17.960
+	Độ dài 4m <L <6m	kg	17.000	16.950	16.900	16.950	17.000	17.000	17.050	16.950	17.100	17.200
-	Thép ngắn dài (L80-L150, C, I) TISCO											
+	Độ dài 9m <L <12m	kg	18.280	18.230	18.180	18.230	18.280	18.280	18.330	18.230	18.380	18.480
+	Độ dài 6m <L <9m	kg	17.880	17.830	17.780	17.830	17.880	17.880	17.930	17.830	17.980	18.080
+	Độ dài 4m <L <6m	kg	17.540	17.490	17.440	17.490	17.540	17.540	17.590	17.490	17.640	17.740
*	***Thép Natsteel Vina (NSV)***											
-	Thép cuộn tròn trơn f6, Φ8 CB240-T (A1)	Kg	19.570	19.570	19.570	19.570	19.570	19.570	19.570	19.570	19.570	19.570
-	Thép cây vằn CB300-V (A2)											
+	Φ10(chiều dài ≥ 11,7m)	Kg	19.720	19.720	19.720	19.720	19.720	19.720	19.720	19.720	19.720	19.720
+	Φ 12 (chiều dài ≥ 11,7m)	Kg	19.570	19.570	19.570	19.570	19.570	19.570	19.570	19.570	19.570	19.570
+	Φ14 ÷ Φ 32 (chiều dài ≥ 11,7m)	Kg	19.520	19.520	19.520	19.520	19.520	19.520	19.520	19.520	19.520	19.520
-	Thép cây vằn CB400-V (A3)											
+	Φ10 (chiều dài ≥ 11,7m)	kg	20.020	20.020	20.020	20.020	20.020	20.020	20.020	20.020	20.020	20.020
+	Φ12 (chiều dài ≥ 11,7m)	kg	19.870	19.870	19.870	19.870	19.870	19.870	19.870	19.870	19.870	19.870
+	Φ14 ÷ Φ 40 (chiều dài ≥ 11,7m)	kg	19.820	19.820	19.820	19.820	19.820	19.820	19.820	19.820	19.820	19.820
-	Thép cây vằn CB500-V (A4)											
+	Φ10 (chiều dài ≥ 11,7m)	kg	20.120	20.120	20.120	20.120	20.120	20.120	20.120	20.120	20.120	20.120
+	Φ12 (chiều dài ≥ 11,7m)	kg	19.970	19.970	19.970	19.970	19.970	19.970	19.970	19.970	19.970	19.970
+	Φ14 ÷ Φ 40 (chiều dài ≥ 11,7m)	kg	19.920	19.920	19.920	19.920	19.920	19.920	19.920	19.920	19.920	19.920
*	***Thép Hòa Phát***											
-	Thép cuộn tròn trơn f6, Φ8 CB240T	Kg	19.050	19.050	19.050	19.080	19.050	19.060	19.080	19.110	19.130	19.180
-	Thép cây vằn CB300-V											
+	Φ10	Kg	19.300	19.300	19.300	19.330	19.300	19.310	19.330	19.360	19.380	19.430
+	Φ12	Kg	19.050	19.050	19.050	19.080	19.050	19.060	19.080	19.110	19.130	19.180
+	Φ14 ÷ Φ 32	Kg	19.000	19.000	19.000	19.030	19.000	19.010	19.030	19.060	19.080	19.130
-	Thép cây vằn CB400-V											
+	Φ10	Kg	19.350	19.350	19.350	19.380	19.350	19.360	19.380	19.410	19.430	19.480
+	Φ12	Kg	19.250	19.250	19.250	19.280	19.250	19.260	19.280	19.310	19.330	19.380
+	Φ14 ÷ Φ 32	Kg	19.200	19.200	19.200	19.230	19.200	19.210	19.230	19.260	19.280	19.330
*	***Xà gồ, hộ lan thép CT3, Q235, SS400***											
-	Xà gồ thép đen U, C, Z , độ dày 1,0 ÷ 5mm	Kg	23.600	23.600	23.600	23.600	23.600	23.600	23.600	23.600	23.600	23.600
-	Xà gồ thép mạ kẽm U, C, Z , độ dày 1 ÷	Kg	25.500	25.500	25.500	25.500	25.500	25.500	25.500	25.500	25.500	25.500
-	Tấm sóng hộ lan, cột U đỡ tấm sóng hộ lan đường mạ kẽm nhúng nóng	Kg	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000
*	***Các loại khác***											

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
-	Thép vuông đặc 6-12mm	Kg	19.400	19.400	19.400	19.400	19.400	19.400	19.400	19.400	19.400	19.400
-	Lưới thép B40 mạ kẽm	Kg	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600
-	Dây thép buộc 1mm	Kg	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400
-	Đinh 5-7cm	Kg	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800
-	Đinh 10-12cm	Kg	20.700	20.700	20.700	20.700	20.700	20.700	20.700	20.700	20.700	20.700
-	Đinh bê tông 2-10cm	Kg	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600
-	Dây thép mạ kẽm 2mm	Kg	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100
-	Dây thép mạ kẽm 3- 5mm	Kg	21.700	21.700	21.700	21.700	21.700	21.700	21.700	21.700	21.700	21.700
*	***Thép tấm, lá***											
+	Thép lá cán nguội CT3, dày 0,5÷ 1,5mm	Kg	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000
+	Thép tấm cán nóng SS400, Q235, A36 dày 1,6 mm ÷ 2,0mm	Kg	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000
+	Thép tấm cán nóng SS400, Q235, A36 dày 2,0-10 mm	Kg	20.500	20.500	20.500	20.500	20.500	20.500	20.500	20.500	20.500	20.500
+	Thép tấm nhám, chống trượt SS400, Q235, A36 dày 3 ÷ 10 mm	Kg	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000
*	**Thép ống, hộp các loại** *(Tiêu chuẩn: BS 1387; ASTM A53/A500; JIS G3444/3452/3454; JIS C8305; KS D3507/3562; API 5L/5CT; UL6; ANSI C80.1)*											
+	Thép ống, hộp đen, độ dày 0,7 ÷ 1,4mm	Kg	24.100	24.100	24.100	24.100	24.100	24.100	24.100	24.100	24.100	24.100
+	Thép ống, hộp đen, độ dày 1,5 ÷ 1,8mm	Kg	24.150	24.150	24.150	24.150	24.150	24.150	24.150	24.150	24.150	24.150
+	Thép ống, hộp đen, độ dày từ ≥2,0 mm	Kg	24.200	24.200	24.200	24.200	24.200	24.200	24.200	24.200	24.200	24.200
+	Thép ống, hộp mạ kẽm 0,7 ÷ 1,6mm	Kg	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
+	Thép ống, hộp mạ kẽm độ dày 1,7 ÷ 2mm	Kg	25.950	25.950	25.950	25.950	25.950	25.950	25.950	25.950	25.950	25.950
+	Thép ống, hộp mạ kẽm, độ dày từ ≥2,0 mm	Kg	26.050	26.050	26.050	26.050	26.050	26.050	26.050	26.050	26.050	26.050
2	**Sen hoa sắt các loại**											
-	Hoa sắt vuông 10 x 10, trọng lượng 12kg/m2-:-16 kg/m2, cả lắp dựng, sơn 3 nước	m^2	415.940	415.940	415.940	415.940	415.940	415.940	415.940	415.940	415.940	415.940
-	Hoa sắt vuông 12 x 12, trọng lượng 18kg/m2 ÷ 22 Kg/m2, cả lắp dựng, sơn 3 nước	m^2	591.200	591.200	591.200	591.200	591.200	591.200	591.200	591.200	591.200	591.200
-	Hoa sắt vuông 14 x 14, trọng lượng 20kg/m2 ÷ 24 Kg/m2, cả lắp dựng, sơn 3 nước	m^2	650.320	650.320	650.320	650.320	650.320	650.320	650.320	650.320	650.320	650.320
-	Hoa sắt vuông 16 x 16, trọng lượng 22kg/m2 ÷ 26 kg/m2, cả lắp dựng, sơn 3 nước	m^2	709.440	709.440	709.440	709.440	709.440	709.440	709.440	709.440	709.440	709.440
-	Hoa sắt dẹt, trọng lượng 5kg/m2 ÷ 7 kg/m2 , cả lắp dựng, sơn 3 nước	m^2	177.360	177.360	177.360	177.360	177.360	177.360	177.360	177.360	177.360	177.360
8	**Cửa gỗ, khuôn cửa, lan can cầu thang gỗ các loại** *(Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, lắp đặt, sơn PU hoặc véc ni. chưa bao gồm phụ kiện: bản lề, khóa, chốt...)*											
-	Cánh cửa đi, cửa sổ pa nô gỗ đặc, pa nô chớp gỗ lim Lào dày 3,7cm ÷ 4cm	m^2	3.350.000	3.350.000	3.350.000	3.350.000	3.350.000	3.350.000	3.350.000	3.350.000	3.350.000	3.350.000

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
-	Cánh cửa đi, cửa sổ pa nô kính gỗ lim Lào dày 3,7cm ÷ 4cm, kính dày 8mm	m^2	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000
-	Cánh cửa đi, cửa sổ pa nô gỗ đặc, pa nô chớp gỗ lim Nam Phi, gỗ Dổi dày 3,7cm ÷ 4cm	m^2	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000
-	Cánh cửa đi, cửa sổ pa nô kính gỗ lim Nam Phi, gỗ Dổi dày 3,7cm ÷ 4cm, kính dày 8mm	m^2	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000
-	Cánh cửa đi, cửa sổ pa nô gỗ đặc, pa nô chớp gỗ nhóm IV, V, dày 3,7cm ÷ 4cm	m^2	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	900.000	900.000	900.000	880.000	880.000
-	Cánh cửa đi, cửa sổ pa nô kính gỗ nhóm IV, V, dày 3,7cm ÷ 4cm, kính dày 8mm	m^2	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	800.000	800.000	800.000	780.000	780.000
-	Khuôn cửa đơn gỗ lim Lào KT: 60x 140 mm	m	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000
-	Khuôn cửa kép gỗ lim Lào KT: 60x 250 mm	m	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000
-	Khuôn cửa đơn gỗ lim Nam Phi, gỗ Dổi KT: 60x 80 mm	m	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000
-	Khuôn cửa đơn gỗ lim Nam Phi, gỗ Dổi KT: 60x 140 mm	m	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000
-	Khuôn cửa kép gỗ lim Nam Phi, gỗ Dổi KT: 60x 250 mm	m	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000
-	Khuôn cửa đơn KT: 60x 80 mm, gỗ nhóm IV-nhóm VI	m	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	120.000	120.000
-	Khuôn cửa đơn KT: 60x 140 mm, gỗ nhóm IV-nhóm VI	m	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	200.000	200.000
-	Khuôn cửa kép KT: 60x 250 mm, gỗ nhóm IV	m	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	350.000	350.000
-	Phào nẹp khuôn gỗ lim Lào KT: 12x60 mm	m	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000
-	Phào nẹp khuôn gỗ lim Nam Phi KT: 12x60	m	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000
-	Phào nẹp khuôn gỗ nhóm IV, KT: 12x60mm	m	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000
-	Tay vịn cầu thang tròn gỗ lim Lào f6-7cm + con tiện gỗ lim Lào h= 70 ÷ 80cm	m	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000
-	Tay vịn cầu thang tròn gỗ lim Nam Phi f6-7cm + con tiện gỗ lim Nam phi h= 70 ÷ 80cm	m	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000
-	Tay vịn cầu thang tròn gỗ nhóm IV f6-7cm + con tiện gỗ lim Nam phi h= 70 ÷ 80cm	m	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000
-	Tay vịn cầu thang tròn gỗ lim Lào f6 ÷ 7cm (không bao gồm con tiện)	m	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000
-	Tay vịn cầu thang tròn gỗ lim Nam Phi f6 ÷ 7cm (không bao gồm con tiện)	m	630.000	630.000	630.000	630.000	630.000	630.000	630.000	630.000	630.000	630.000
-	Tay vịn cầu thang tròn gỗ nhóm IV f6 ÷ 7cm (không bao gồm con tiện)	m	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
-	Tay vịn cầu thang 60x80mm gỗ lim Lào (không bao gồm con tiện)	m	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000
-	Tay vịn cầu thang 60x80mm gỗ lim Nam Phi (không bao gồm con tiện)	m	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000
-	Tay vịn cầu thang 60x80mm gỗ nhóm IV (không bao gồm con tiện)	m	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000
-	Tay vịn cầu thang 80x120mm gỗ lim Lào (không bao gồm con tiện)	m	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000
-	Tay vịn cầu thang 80x120mm gỗ lim Nam Phi (không con tiện)	m	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000
-	Tay vịn cầu thang 80x120mm gỗ nhóm IV (không con tiện)	m	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000
-	Trụ cầu thang gỗ lim Lào vuông ≤16x16x120cm, tròn ≤f155mm	trụ	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000
-	Trụ cầu thang gỗ lim Nam Phi vuông ≤16x16x120cm, tròn ≤f155mm	trụ	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000
-	Trụ cầu thang gỗ nhóm IV vuông ≤16x16x120cm, tròn f≤155mm	trụ	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000
9	**Cốp pha, cây chống**											
-	Cây chống gỗ f8 ÷ 10cm. L=>4m	cây	23.000	18.000	16.000	16.000	16.000	15.000	14.000	14.000	14.000	13.000
-	Cọc tre f6 ÷ 8cm	m	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000
-	Cọc tre f8 ÷ 10cm	m	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000
-	Gỗ nhóm 4	m3	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.660.000	2.520.000	2.520.000	2.240.000
-	Gỗ xẻ 3x1cm (lati)	m3	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.000.000	1.890.000	1.890.000	1.680.000
-	Gỗ ván khuôn, xà gồ, cầu phong; gỗ ván cầu công tác, gỗ sàn thao tác, kê đệm	m3	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	1.900.000	1.800.000	1.800.000	1.600.000
-	Gỗ làm khe co dãn	m3	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.380.000	1.310.000	1.310.000	1.160.000
-	Gỗ lim Nam Phi nguyên khối D<600mm, đã bóc vỏ, không rạn nứt, khuyết tật	m3	27.000.000	27.000.000	27.000.000	27.000.000	27.000.000	27.000.000	27.000.000	27.000.000	27.000.000	27.000.000
-	Gỗ lim Nam Phi hộp (xẻ theo kích thước yêu cầu), không rạn nứt, khuyết tật	m3	39.000.000	39.000.000	39.000.000	39.000.000	39.000.000	39.000.000	39.000.000	39.000.000	39.000.000	39.000.000
-	Cốp pha ván ép phủ phim 2 mặt, lõi gỗ keo, bạch đàn, keo chống nước WBF Melamine, mặt phủ phim Dynea Phenolic Surface Film 45 g/m2											
+	Tấm dày 12mm	m^2	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000
+	Tấm dày 15mm	m^2	120.800	120.800	120.800	120.800	120.800	120.800	120.800	120.800	120.800	120.800
+	Tấm dày 18mm	m^2	140.900	140.900	140.900	140.900	140.900	140.900	140.900	140.900	140.900	140.900
10	**Cửa xếp, cửa cuốn, cửa nhựa lõi thép các loại- Sản phẩm của Công ty CP Dịch vụ & thương mại Thống Nhất**											
*	***Cửa thép vân gỗ THONGNHAT FUTURE HOME (Đơn giá bao gồm chi phí vận chuyển, lắp đặt hoàn thiện tại công trình; chưa bao gồm phụ kiện)***											
-	*Cửa đi thép vân gỗ 1 cánh; cánh dày 50mm, 2 mặt thép tấm dày 0,7mm, lõi giấy chống cháy Honeycom; phụ kiện gồm: bản lề, chốt, lắp đặt hoàn thiện; không bao gồm: khóa, chân bậu inox;*											
+	Cửa đi khung đơn 130x55x1,2mm	m2	2.610.000	2.610.000	2.610.000	2.610.000	2.610.000	2.610.000	2.610.000	2.610.000	2.610.000	2.610.000

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
+	Cửa đi khung kép 250x55x1,2mm	m2	2.940.000	2.940.000	2.940.000	2.940.000	2.940.000	2.940.000	2.940.000	2.940.000	2.940.000	2.940.000
-	*Cửa đi thép vân gỗ 1 cánh ô kính (Kính dán an toàn 2 lớp trắng trong Việt Nhật hoặc Đáp Cầu dày 6,38mm); cánh dày 50mm, 2 mặt thép tấm dày 0,7mm, lõi giấy chống cháy Honeycom; phụ kiện gồm: bản lề, chốt; không bao gồm khóa, chân bậu inox; lắp đặt hoàn thiện*											
+	Cửa đi khung đơn 130x55x1,2mm	m2	2.760.000	2.760.000	2.760.000	2.760.000	2.760.000	2.760.000	2.760.000	2.760.000	2.760.000	2.760.000
+	Cửa đi khung kép 250x55x1,2mm	m2	3.090.000	3.090.000	3.090.000	3.090.000	3.090.000	3.090.000	3.090.000	3.090.000	3.090.000	3.090.000
-	*Cửa đi thép vân gỗ 2-4 cánh; cánh dày 50mm, 2 mặt thép tấm dày 0,7mm, lõi giấy chống cháy Honeycom; phụ kiện gồm: bản lề, chốt; không bao gồm khóa, chân bậu inox; lắp đặt hoàn thiện*											
+	Cửa đi khung đơn 130x55x1,2mm	m2	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000
+	Cửa đi khung kép 250x55x1,2mm	m2	3.030.000	3.030.000	3.030.000	3.030.000	3.030.000	3.030.000	3.030.000	3.030.000	3.030.000	3.030.000
-	*Cửa đi thép vân gỗ 2-4 cánh ô kính (Kính dán an toàn 2 lớp trắng trong Việt Nhật hoặc Đáp Cầu dày 6,38mm); cánh dày 50mm, 2 mặt thép tấm dày 0,7mm, lõi giấy chống cháy Honeycom; phụ kiện gồm: bản lề, chốt; không bao gồm khóa, chân bậu inox; lắp đặt hoàn thiện*											
+	Cửa đi khung đơn 130x55x1,2mm	m2	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000
+	Cửa đi khung kép 250x55x1,2mm	m2	3.180.000	3.180.000	3.180.000	3.180.000	3.180.000	3.180.000	3.180.000	3.180.000	3.180.000	3.180.000
-	*Cửa sổ thép vân gỗ 2-4 cánh dập huỳnh; cánh dày 50mm, 2 mặt thép tấm dày 0,7mm, lõi giấy chống cháy Honeycom; phụ kiện gồm: bản lề, chốt; không bao gồm khóa; lắp đặt hoàn thiện*											
+	Cửa sổ khung đơn 130x55x1,2mm	m2	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000
+	Cửa sổ khung kép 250x55x1,2mm	m2	3.180.000	3.180.000	3.180.000	3.180.000	3.180.000	3.180.000	3.180.000	3.180.000	3.180.000	3.180.000
-	*Cửa sổ thép vân gỗ 2-4 cánh ô kính (Kính dán an toàn 2 lớp trắng trong Việt Nhật hoặc Đáp Cầu dày 6,38mm); cánh dày 50mm, 2 mặt thép tấm dày 0,7mm, lõi giấy chống cháy Honeycom; phụ kiện gồm: bản lề, chốt; không bao gồm khóa; lắp đặt hoàn thiện*											
+	Cửa sổ khung đơn 130x60x1,2mm	m2	3.010.000	3.010.000	3.010.000	3.010.000	3.010.000	3.010.000	3.010.000	3.010.000	3.010.000	3.010.000
+	Cửa sổ khung kép 250x60x1,2mm	m2	3.340.000	3.340.000	3.340.000	3.340.000	3.340.000	3.340.000	3.340.000	3.340.000	3.340.000	3.340.000
-	*Phụ kiện cửa thép vân gỗ, cửa chống cháy*											
+	Khóa vân tay, mã số, thẻ từ cao cấp HP Lock 33 - Gold	Chiếc	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000
+	Khóa vân tay, mã số, thẻ từ cao cấp HP Lock F6800T-H	Chiếc	10.800.000	10.800.000	10.800.000	10.800.000	10.800.000	10.800.000	10.800.000	10.800.000	10.800.000	10.800.000
+	Tay đẩy panic cánh đơn GMT – L916 hợp kim sơn tĩnh điện	bộ	1.580.000	1.580.000	1.580.000	1.580.000	1.580.000	1.580.000	1.580.000	1.580.000	1.580.000	1.580.000
+	Tay đẩy panic cánh đôi GMT – L917 hợp kim sơn tĩnh điện	bộ	1.740.000	1.740.000	1.740.000	1.740.000	1.740.000	1.740.000	1.740.000	1.740.000	1.740.000	1.740.000
+	Tay đẩy panic cánh đơn GMT – L916A INOX 304	bộ	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000
+	Tay đẩy panic cánh đôi GMT – L917A INOX 304	bộ	2.230.000	2.230.000	2.230.000	2.230.000	2.230.000	2.230.000	2.230.000	2.230.000	2.230.000	2.230.000
+	Tay đẩy panic cánh đơn NEO hợp kim sơn tĩnh điện	bộ	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000
+	Tay đẩy panic cánh đôi NEO hợp kim sơn tĩnh điện	bộ	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000
+	Khoá tay gạt hợp kim cho thanh thoát hiểm	bộ	830.000	830.000	830.000	830.000	830.000	830.000	830.000	830.000	830.000	830.000
+	Khóa tay gạt Golden king 57-LL1	bộ	1.240.000	1.240.000	1.240.000	1.240.000	1.240.000	1.240.000	1.240.000	1.240.000	1.240.000	1.240.000

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
+	Khoá tay ngang Inox Kospi	bộ	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000
+	Tay co thuỷ lực King - Korea	bộ	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000
+	Chốt âm INOX dùng cho cửa đôi	bộ	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000
+	Khoá đấm Engle	bộ	430.000	430.000	430.000	430.000	430.000	430.000	430.000	430.000	430.000	430.000
+	Ống nhòm kính thân kim loại	bộ	150.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000
+	Doorsill inox (Bậu cửa)	m dài	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000
11	**Cửa, vách khung nhôm kính**											
*	***Cửa, vách kính khung nhôm Đông Á sản xuất thủ công*** *(Bao gồm bản lề, chốt, móc, gioăng cao su; lắp đặt hoàn thiện)*											
+	Cửa đi, khung nhôm sơn tĩnh điện Đông Á (hệ nhôm 25x76, đố 90, dày 0,8-1mm), kính Việt Nhật dày 5mm.	m^2	1.110.000	1.110.000	1.110.000	1.110.000	1.110.000	1.110.000	1.110.000	1.110.000	1.110.000	1.110.000
+	Cửa đi, khung nhôm sơn tĩnh điện Đông Á (hệ nhôm 25x76, đố 90, dày 0,8-1mm), kính an toàn Việt Nhật dày 6,38mm.	m^2	1.290.000	1.290.000	1.290.000	1.290.000	1.290.000	1.290.000	1.290.000	1.290.000	1.290.000	1.290.000
+	Cửa sổ (mở, lùa), cửa lật, khung nhôm sơn tĩnh điện Đông Á (hệ nhôm 25x50, đố 70, dày 0,8-1mm), kính Việt Nhật dày 5mm.	m^2	1.020.000	1.020.000	1.020.000	1.020.000	1.020.000	1.020.000	1.020.000	1.020.000	1.020.000	1.020.000
+	Cửa sổ (mở, lùa), cửa lật, khung nhôm sơn tĩnh điện Đông Á (hệ nhôm 25x50, đố 70, dày 0,8-1mm), kính an toàn Việt Nhật dày 6,38mm.	m^2	1.170.000	1.170.000	1.170.000	1.170.000	1.170.000	1.170.000	1.170.000	1.170.000	1.170.000	1.170.000
+	Vách nhôm kính, khung sơn tĩnh điện Đông Á (hệ nhôm 25x76, đố 90, dày 0,8-1mm), kính Việt Nhật dày 5 mm.	m^2	910.000	910.000	910.000	910.000	910.000	910.000	910.000	910.000	910.000	910.000
+	Vách nhôm kính, khung sơn tĩnh điện Đông Á (hệ nhôm 25x76, đố 90, dày 0,8-1mm), kính an toàn Việt Nhật dày 6,38 mm.	m^2	1.030.000	1.030.000	1.030.000	1.030.000	1.030.000	1.030.000	1.030.000	1.030.000	1.030.000	1.030.000
+	Vách nhôm kính, khung sơn tĩnh điện Đông Á (hệ nhôm 25x76, đố 70, dày 0,8-1mm), kính Việt Nhật dày 5 mm.	m^2	880.000	880.000	880.000	880.000	880.000	880.000	880.000	880.000	880.000	880.000
+	Vách nhôm kính, khung sơn tĩnh điện Đông Á (hệ nhôm 25x76, đố 70, dày 0,8-1mm), kính an toàn Việt Nhật dày 6,38 mm.	m^2	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000
*	***Cửa, vách kính khung nhôm hệ XINGFA, VIETDUC Aluminium*** *(sản phẩm của Công ty CP Xây dựng và sản xuất Việt Đức), nhôm màu nâu sần, đen, trắng sứ, ghi, vân gỗ; đã bao gồm khuôn cửa, lắp đặt hoàn thiện tại công trình; phụ kiện tính riêng theo từng loại cửa tương ứng)*											
-	*Cửa sổ mở trượt, lùa hệ 93, khung bao và khung cánh nhôm dày 2,0mm*											
+	Kính dán an toàn dày 6,38mm	m^2	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000
+	Kính dán an toàn dày 8,38mm	m^2	2.090.000	2.090.000	2.090.000	2.090.000	2.090.000	2.090.000	2.090.000	2.090.000	2.090.000	2.090.000
+	Kính dán an toàn dày 10,38mm	m^2	2.170.000	2.170.000	2.170.000	2.170.000	2.170.000	2.170.000	2.170.000	2.170.000	2.170.000	2.170.000
+	Kính hộp (2 lớp kính) cường lực dày 5mm	m^2	2.350.000	2.350.000	2.350.000	2.350.000	2.350.000	2.350.000	2.350.000	2.350.000	2.350.000	2.350.000

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
+	Bộ phụ kiện cửa sổ mở trượt 2 cánh (gồm: bánh xe, chốt sập, khóa đơn điểm, tay nắm)	bộ	435.000	435.000	435.000	435.000	435.000	435.000	435.000	435.000	435.000	435.000
+	Bộ phụ kiện cửa sổ mở trượt 2 cánh (gồm: bánh xe, chốt sập, khóa đa điểm, tay nắm)	bộ	485.000	485.000	485.000	485.000	485.000	485.000	485.000	485.000	485.000	485.000
+	Bộ phụ kiện cửa sổ mở trượt 4 cánh (gồm: bánh xe, chốt sập, khóa đa điểm, tay nắm)	bộ	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000
-	*Cửa sổ mở quay, mở hất, mở trượt lùa hệ 55, khung bao và khung cánh nhôm dày 1,4mm*											
+	Kính dán an toàn dày 6,38mm	m^2	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000
+	Kính dán an toàn dày 8,38mm	m^2	1.890.000	1.890.000	1.890.000	1.890.000	1.890.000	1.890.000	1.890.000	1.890.000	1.890.000	1.890.000
+	Kính dán an toàn dày 10,38mm	m^2	1.970.000	1.970.000	1.970.000	1.970.000	1.970.000	1.970.000	1.970.000	1.970.000	1.970.000	1.970.000
+	Kính hộp (2 lớp kính) cường lực dày 5mm	m^2	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000
+	Bộ phụ kiện cửa sổ mở quay, mở hất 1 cánh (gồm: bản lề chữ A, khóa tay nắm đơn điểm, thanh cài)	bộ	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000
+	Bộ phụ kiện cửa sổ mở quay, mở hất 1 cánh (gồm: bản lề chữ A, khóa tay nắm đa điểm, thanh cài)	bộ	430.000	430.000	430.000	430.000	430.000	430.000	430.000	430.000	430.000	430.000
+	Bộ phụ kiện cửa sổ mở quay, mở hất 2 cánh (gồm: bản lề chữ A, khóa tay nắm đơn điểm, thanh cài)	bộ	770.000	770.000	770.000	770.000	770.000	770.000	770.000	770.000	770.000	770.000
+	Bộ phụ kiện cửa sổ mở quay, mở hất 2 cánh (gồm: bản lề chữ A, khóa tay nắm đa điểm, thanh cài)	bộ	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000
+	Bộ phụ kiện cửa sổ mở quay, mở hất 4 cánh (gồm: bản lề chữ A, khóa tay nắm đa điểm, thanh cài)	bộ	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000
-	*Cửa đi mở trượt lùa hệ 93, khung bao và khung cánh nhôm dày 2mm*											
+	Kính dán an toàn dày 6,38mm	m^2	2.090.000	2.090.000	2.090.000	2.090.000	2.090.000	2.090.000	2.090.000	2.090.000	2.090.000	2.090.000
+	Kính dán an toàn dày 8,38mm	m^2	2.130.000	2.130.000	2.130.000	2.130.000	2.130.000	2.130.000	2.130.000	2.130.000	2.130.000	2.130.000
+	Kính dán an toàn dày 10,38mm	m^2	2.210.000	2.210.000	2.210.000	2.210.000	2.210.000	2.210.000	2.210.000	2.210.000	2.210.000	2.210.000
+	Kính hộp (2 lớp kính) cường lực dày 5mm	m^2	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000
+	Bộ phụ kiện cửa đi mở trượt lùa 2 cánh (gồm: 04 bánh xe, tay nắm+ khóa đa điểm, chốt sập)	bộ	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000
+	Bộ phụ kiện cửa đi mở trượt lùa 4 cánh (gồm: 04 bánh xe, tay nắm+ khóa đơn điểm, chốt sập)	bộ	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000
+	Bộ phụ kiện cửa đi mở trượt lùa 4 cánh (gồm: 04 bánh xe, tay nắm+ khóa đa điểm, chốt sập)	bộ	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
-	*Cửa đi mở quay hệ 55, khung bao và khung cánh nhôm dày 2mm*											
+	Kính dán an toàn dày 6,38mm	m^2	2.190.000	2.190.000	2.190.000	2.190.000	2.190.000	2.190.000	2.190.000	2.190.000	2.190.000	2.190.000
+	Kính dán an toàn dày 8,38mm	m^2	2.230.000	2.230.000	2.230.000	2.230.000	2.230.000	2.230.000	2.230.000	2.230.000	2.230.000	2.230.000
+	Kính dán an toàn dày 10,38mm	m^2	2.310.000	2.310.000	2.310.000	2.310.000	2.310.000	2.310.000	2.310.000	2.310.000	2.310.000	2.310.000
+	Kính hộp (2 lớp kính) cường lực dày 5mm	m^2	2.740.000	2.740.000	2.740.000	2.740.000	2.740.000	2.740.000	2.740.000	2.740.000	2.740.000	2.740.000
+	Bộ phụ kiện cửa đi mở quay 1 cánh (gồm: 03 bản lề 3D, tay nắm+ khóa đa điểm)	bộ	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000
+	Bộ phụ kiện cửa đi mở quay 2 cánh (gồm: 06 bản lề 3D, tay nắm+ khóa đa điểm)	bộ	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000
+	Bộ phụ kiện cửa đi mở quay 4 cánh (gồm: 12 bản lề 3D, tay nắm+ khóa đa điểm, 03 bộ chốt trên+ dưới)	bộ	5.200.000	5.200.000	5.200.000	5.200.000	5.200.000	5.200.000	5.200.000	5.200.000	5.200.000	5.200.000
-	*Vách kính cố định hệ 55, nhôm dày 1,4mm*											
+	Kính dán an toàn dày 6,38mm	m^2	1.360.000	1.360.000	1.360.000	1.360.000	1.360.000	1.360.000	1.360.000	1.360.000	1.360.000	1.360.000
+	Kính dán an toàn dày 8,38mm	m^2	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000
+	Kính dán an toàn dày 10,38mm	m^2	1.480.000	1.480.000	1.480.000	1.480.000	1.480.000	1.480.000	1.480.000	1.480.000	1.480.000	1.480.000
+	Kính dán an toàn phản quang dày 8,38mm	m^2	1.620.000	1.620.000	1.620.000	1.620.000	1.620.000	1.620.000	1.620.000	1.620.000	1.620.000	1.620.000
+	Kính dán an toàn phản quang dày 10,38mm	m^2	1.720.000	1.720.000	1.720.000	1.720.000	1.720.000	1.720.000	1.720.000	1.720.000	1.720.000	1.720.000
-	*Vách kính cố định hệ 55, nhôm dày 1,8- 2mm*											
+	Kính dán an toàn dày 6,38mm	m^2	1.560.000	1.560.000	1.560.000	1.560.000	1.560.000	1.560.000	1.560.000	1.560.000	1.560.000	1.560.000
+	Kính dán an toàn dày 8,38mm	m^2	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000
+	Kính dán an toàn dày 10,38mm	m^2	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000
+	Kính dán an toàn phản quang dày 8,38mm	m^2	1.820.000	1.820.000	1.820.000	1.820.000	1.820.000	1.820.000	1.820.000	1.820.000	1.820.000	1.820.000
+	Kính dán an toàn phản quang dày 10,38mm	m^2	1.920.000	1.920.000	1.920.000	1.920.000	1.920.000	1.920.000	1.920.000	1.920.000	1.920.000	1.920.000
-	*Vách kính cố định hệ 93, nhôm dày 2mm*											
+	Kính dán an toàn dày 6,38mm	m^2	1.760.000	1.760.000	1.760.000	1.760.000	1.760.000	1.760.000	1.760.000	1.760.000	1.760.000	1.760.000
+	Kính dán an toàn dày 8,38mm	m^2	1.860.000	1.860.000	1.860.000	1.860.000	1.860.000	1.860.000	1.860.000	1.860.000	1.860.000	1.860.000
+	Kính dán an toàn dày 10,38mm	m^2	1.940.000	1.940.000	1.940.000	1.940.000	1.940.000	1.940.000	1.940.000	1.940.000	1.940.000	1.940.000
+	Kính dán an toàn phản quang dày 8,38mm	m^2	2.080.000	2.080.000	2.080.000	2.080.000	2.080.000	2.080.000	2.080.000	2.080.000	2.080.000	2.080.000
+	Kính dán an toàn phản quang dày 10,38mm	m^2	2.180.000	2.180.000	2.180.000	2.180.000	2.180.000	2.180.000	2.180.000	2.180.000	2.180.000	2.180.000
-	*Vách kính mặt dựng thông tầng giấu đố (mặt kính phủ hoàn toàn bên ngoài) hệ 65x70mm, nhôm dày 2,5mm (bao gồm cả cửa sổ và phụ kiện cửa (nếu có))*											
+	Kính dán an toàn dày 8,38mm	m^2	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000
+	Kính dán an toàn dày 10,38mm	m^2	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000
+	Kính dán an toàn phản quang dày 8,38mm	m^2	2.220.000	2.220.000	2.220.000	2.220.000	2.220.000	2.220.000	2.220.000	2.220.000	2.220.000	2.220.000

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
+	Kính dán an toàn phản quang dày 10,38mm	m^2	2.320.000	2.320.000	2.320.000	2.320.000	2.320.000	2.320.000	2.320.000	2.320.000	2.320.000	2.320.000
-	*Vách kính mặt dựng thông tầng giấu đố (sử dụng bao che mặt ngoài công trình) hệ 65x90mm, nhôm dày 2,5mm (bao gồm cả cửa sổ và phụ kiện cửa (nếu có))*											
+	Kính dán an toàn dày 8,38mm	m^2	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000
+	Kính dán an toàn dày 10,38mm	m^2	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000
+	Kính dán an toàn phản quang dày 8,38mm	m^2	2.920.000	2.920.000	2.920.000	2.920.000	2.920.000	2.920.000	2.920.000	2.920.000	2.920.000	2.920.000
+	Kính dán an toàn phản quang dày 10,38mm	m^2	3.020.000	3.020.000	3.020.000	3.020.000	3.020.000	3.020.000	3.020.000	3.020.000	3.020.000	3.020.000
-	*Vách kính mặt dựng thông tầng giấu đố (sử dụng bao che mặt ngoài công trình) hệ 65x110mm, nhôm dày 2,5mm (bao gồm cả cửa sổ và phụ kiện cửa (nếu có))*											
+	Kính dán an toàn dày 12,38mm	m^2	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000
+	Kính dán an toàn dày 16,38mm	m^2	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000
+	Kính dán an toàn phản quang dày 12,38mm	m^2	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000
+	Kính dán an toàn phản quang dày 16,38mm	m^2	3.650.000	3.650.000	3.650.000	3.650.000	3.650.000	3.650.000	3.650.000	3.650.000	3.650.000	3.650.000
+	Kính hộp dày 22,38mm	m^2	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000
*	***Cửa, vách kính khung nhôm hệ Việt Pháp, màu trắng sứ, đen, ghi, cafe (*** *Bao gồm chi phí vật liệu phụ (gioăng cao su, keo, vít), lắp đặt hoàn thiện tại công trình)*											
-	*Nhôm Việt Pháp hệ 4400*											
+	Cửa đi, cửa sổ mở quay/trượt lùa, hệ nhôm 4400, kính dán an toàn dày 6,38mm.	m^2	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000
+	Cửa đi, cửa sổ mở quay/trượt lùa, hệ nhôm 4400, kính dán an toàn dày 8,38mm.	m^2	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000
+	Vách nhôm kính/ ô fix, hệ nhôm 4400, kính dán an toàn dày 6,38mm.	m^2	1.190.000	1.190.000	1.190.000	1.190.000	1.190.000	1.190.000	1.190.000	1.190.000	1.190.000	1.190.000
+	Vách nhôm kính/ ô fix, hệ nhôm 4400, kính dán an toàn dày 8,38mm.	m^2	1.240.000	1.240.000	1.240.000	1.240.000	1.240.000	1.240.000	1.240.000	1.240.000	1.240.000	1.240.000
-	*Nhôm Việt Pháp hệ 4500*											
+	Cửa đi, cửa sổ mở quay/trượt lùa, hệ nhôm 4500, kính dán an toàn dày 6,38mm.	m^2	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000
+	Cửa đi, cửa sổmở quay/trượt lùa, hệ nhôm 4500, kính dán an toàn dày 8,38mm.	m^2	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000
+	Vách nhôm kính/ ô fix, hệ nhôm 4500, kính dán an toàn dày 6,38mm.	m^2	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000
+	Vách nhôm kính/ ô fix, hệ nhôm 4500, kính dán an toàn dày 8,38mm.	m^2	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000
-	*Nhôm Việt Pháp hệ 2600*											
+	Cửa đi, cửa sổ mở quay/trượt lùa, hệ nhôm 2600, kính dán an toàn dày 6,38mm.	m^2	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000
+	Cửa đi, cửa sổ mở quay/trượt lùa, hệ nhôm 2600, kính dán an toàn dày 8,38mm.	m^2	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000
-	*Phụ kiện*											

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
+	Bộ phụ kiện cửa đi mở quay 1 cánh (gồm: bản lề, khóa, tay cài)	bộ	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000
+	Bộ phụ kiện cửa đi mở quay 2 cánh (gồm: bản lề, khóa, tay cài)	bộ	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000
+	Bộ phụ kiện cửa đi, cửa sổ mở trượt lùa 1 cánh (gồm: bánh xe đôi, chống nhấc, móc khóa, tay nắm)	bộ	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000
+	Bộ phụ kiện cửa đi, cửa sổ mở trượt lùa 2 cánh (gồm: bánh xe đôi, chống nhấc, móc khóa, tay nắm)	bộ	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000
+	Bộ phụ kiện cửa sổ mở quay, lật/hất (gồm: bản lề chữ A, tay cài)	bộ	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000
12	**Tấm lợp và phụ kiện**											
*	**Tôn AUSTNAM**											
-	***Tấm lợp mạ nhôm kẽm (A/Z150), sơn Polyester, G550***											
+	AC11 (11 sóng) dày 0,45mm	m^2	201.800	201.800	201.800	201.800	201.800	201.800	201.800	201.800	201.800	201.800
+	AC11 (11 sóng) dày 0,47mm	m^2	205.500	205.500	205.500	205.500	205.500	205.500	205.500	205.500	205.500	205.500
+	ATEX1000 (6 sóng) dày 0,45mm	m^2	202.700	202.700	202.700	202.700	202.700	202.700	202.700	202.700	202.700	202.700
+	ATEX1000 (6 sóng) dày 0,47mm	m^2	206.400	206.400	206.400	206.400	206.400	206.400	206.400	206.400	206.400	206.400
+	ATEX1088 (5 sóng) dày 0,45mm	m^2	198.200	198.200	198.200	198.200	198.200	198.200	198.200	198.200	198.200	198.200
+	ATEX1088 (5 sóng) dày 0,47mm	m^2	202.700	202.700	202.700	202.700	202.700	202.700	202.700	202.700	202.700	202.700
-	***Tấm lợp mạ nhôm kẽm (A/Z100), sơn Polyester, G550***											
+	AD11 (11 sóng) dày 0,42mm	m^2	189.100	189.100	189.100	189.100	189.100	189.100	189.100	189.100	189.100	189.100
+	AD11 (11 sóng) dày 0,45mm	m^2	197.300	197.300	197.300	197.300	197.300	197.300	197.300	197.300	197.300	197.300
+	AD06 (6 sóng) dày 0,42mm	m^2	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000
+	AD06 (6 sóng) dày 0,45mm	m^2	198.200	198.200	198.200	198.200	198.200	198.200	198.200	198.200	198.200	198.200
+	AD05 (5 sóng) dày 0,42mm	m^2	186.400	186.400	186.400	186.400	186.400	186.400	186.400	186.400	186.400	186.400
+	AD05 (5 sóng) dày 0,45mm	m^2	194.500	194.500	194.500	194.500	194.500	194.500	194.500	194.500	194.500	194.500
+	ADTile (sóng giả ngói) dày 0,42mm	m^2	198.200	198.200	198.200	198.200	198.200	198.200	198.200	198.200	198.200	198.200
-	***Tấm lợp liên kết bóng đai kẹp âm, mạ nhôm kẽm (A/Z150), sơn Polyester, G550/G340***											
+	ALOK 420 dày 0,45mm	m2	259.100	259.100	259.100	259.100	259.100	259.100	259.100	259.100	259.100	259.100
+	ALOK 420 dày 0,47mm	m^2	264.500	264.500	264.500	264.500	264.500	264.500	264.500	264.500	264.500	264.500
+	ASEAM 480 dày 0,45mm	m2	238.200	238.200	238.200	238.200	238.200	238.200	238.200	238.200	238.200	238.200
+	ASEAM 480 dày 0,47mm	m2	242.700	242.700	242.700	242.700	242.700	242.700	242.700	242.700	242.700	242.700
-	***Tấm lợp chống nóng, chống ồn EPS dày 50mm, tỷ trọng EPS 11kg/m3, tôn mạ A/Z, 2 lớp tôn, G340-550***											
+	AR-EPS- 0,4/50/0,35mm	m^2	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700
+	AR-EPS- 0,45/50/0,35mm	m^2	388.200	388.200	388.200	388.200	388.200	388.200	388.200	388.200	388.200	388.200

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
+	AR-EPS- 0,40/50/0,40mm	m^2	385.500	385.500	385.500	385.500	385.500	385.500	385.500	385.500	385.500	385.500
+	AR-EPS- 0,45/50/0,40mm	m^2	398.200	398.200	398.200	398.200	398.200	398.200	398.200	398.200	398.200	398.200
-	***Tấm vách chống nóng, chống ồn EPS dày 50mm, tỷ trọng EPS 11kg/m3, tôn mạ A/z, 2 lớp tôn, G340***											
+	AP-EPS- 0,35/50/0,35mm	m^2	327.300	327.300	327.300	327.300	327.300	327.300	327.300	327.300	327.300	327.300
+	AP-EPS- 0,40/50/0,35mm	m^2	338.200	338.200	338.200	338.200	338.200	338.200	338.200	338.200	338.200	338.200
+	AP-EPS- 0,40/50/0,40mm	m^2	348.200	348.200	348.200	348.200	348.200	348.200	348.200	348.200	348.200	348.200
+	AP-EPS- 0,45/50/0,40mm	m^2	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000
-	***Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tỷ trọng 35-40kg/m3, tôn mạ A/z150***											
+	APU1 (11 sóng) dày 0,45mm	m^2	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700
+	APU1 (11 sóng) dày 0,47mm	m^2	388.200	388.200	388.200	388.200	388.200	388.200	388.200	388.200	388.200	388.200
+	APU1 (6 sóng) dày 0,45mm	m^2	385.500	385.500	385.500	385.500	385.500	385.500	385.500	385.500	385.500	385.500
+	APU1 (6 sóng) dày 0,47mm	m^2	398.200	398.200	398.200	398.200	398.200	398.200	398.200	398.200	398.200	398.200
-	***Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tỷ trọng 35-40kg/m3, tôn mạ A/z100***											
+	ADPU1 (11 sóng) dày 0,40mm	m^2	246.400	246.400	246.400	246.400	246.400	246.400	246.400	246.400	246.400	246.400
+	ADPU1 (11 sóng) dày 0,42mm	m^2	250.900	250.900	250.900	250.900	250.900	250.900	250.900	250.900	250.900	250.900
+	ADPU1 (6 sóng) dày 0,40mm	m^2	242.700	242.700	242.700	242.700	242.700	242.700	242.700	242.700	242.700	242.700
+	ADPU1 (6 sóng) dày 0,42mm	m^2	247.300	247.300	247.300	247.300	247.300	247.300	247.300	247.300	247.300	247.300
-	**Phụ kiện (Các tấm ốp nóc, ốp sườn, máng nước,...)**											
+	Khổ 300, dày 0,42mm	m	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
+	Khổ 400, dày 0,42mm	m	71.800	71.800	71.800	71.800	71.800	71.800	71.800	71.800	71.800	71.800
+	Khổ 600, dày 0,42mm	m	104.100	104.100	104.100	104.100	104.100	104.100	104.100	104.100	104.100	104.100
+	Khổ 300, dày 0,45mm	m	59.500	59.500	59.500	59.500	59.500	59.500	59.500	59.500	59.500	59.500
+	Khổ 400, dày 0,45mm	m	77.700	77.700	77.700	77.700	77.700	77.700	77.700	77.700	77.700	77.700
+	Khổ 600, dày 0,45mm	m	113.200	113.200	113.200	113.200	113.200	113.200	113.200	113.200	113.200	113.200
+	Khổ 300, dày 0,47mm	m	60.500	60.500	60.500	60.500	60.500	60.500	60.500	60.500	60.500	60.500
+	Khổ 400, dày 0,47mm	m	79.500	79.500	79.500	79.500	79.500	79.500	79.500	79.500	79.500	79.500
+	Khổ 600, dày 0,47mm	m	115.900	115.900	115.900	115.900	115.900	115.900	115.900	115.900	115.900	115.900
*	**Tôn Suntex**											
-	***Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm, sơn PE, G550/G340***											
+	EC11 (11 sóng), dày 0,40mm	m^2	134.500	134.500	134.500	134.500	134.500	134.500	134.500	134.500	134.500	134.500
+	EC11 (11 sóng), dày 0,45mm	m^2	146.400	146.400	146.400	146.400	146.400	146.400	146.400	146.400	146.400	146.400
+	EK106 (6 sóng), dày 0,40mm	m^2	135.500	135.500	135.500	135.500	135.500	135.500	135.500	135.500	135.500	135.500
+	EK106 (6 sóng), dày 0,45mm	m^2	147.300	147.300	147.300	147.300	147.300	147.300	147.300	147.300	147.300	147.300
+	EK108 (5 sóng), dày 0,40mm	m^2	132.700	132.700	132.700	132.700	132.700	132.700	132.700	132.700	132.700	132.700
+	EK108 (5 sóng), dày 0,45mm	m^2	144.500	144.500	144.500	144.500	144.500	144.500	144.500	144.500	144.500	144.500
-	***Tấm lợp liên kết bằng đai kẹp âm, mạ nhôm kẽm (A/Z50), sơn Polyester***											

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
+	ELOK 420 dày 0,45mm, G550	m^2	208.200	208.200	208.200	208.200	208.200	208.200	208.200	208.200	208.200	208.200
+	ESEAM 480 dày 0,45mm, G340	m^2	196.400	196.400	196.400	196.400	196.400	196.400	196.400	196.400	196.400	196.400
-	***Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tỷ trọng 28-32kg/m3, tôn mạ A/Z50 (tôn+PU+bạc)***											
+	EPU1 (11 sóng) dày 0,40mm	m^2	228.200	228.200	228.200	228.200	228.200	228.200	228.200	228.200	228.200	228.200
+	EPU1 (11 sóng) dày 0,45mm	m^2	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000
+	EPU1 (6 sóng) dày 0,40mm	m^2	227.300	227.300	227.300	227.300	227.300	227.300	227.300	227.300	227.300	227.300
+	EPU1 (6 sóng) dày 0,45mm	m^2	239.100	239.100	239.100	239.100	239.100	239.100	239.100	239.100	239.100	239.100
-	***Phụ kiện (tấm ốp, máng nước,...)***											
+	Khổ 300 dày 0,40mm	m	43.200	43.200	43.200	43.200	43.200	43.200	43.200	43.200	43.200	43.200
+	Khổ 300 dày 0,45mm	m	46.800	46.800	46.800	46.800	46.800	46.800	46.800	46.800	46.800	46.800
+	Khổ 400 dày 0,40mm	m	55.900	55.900	55.900	55.900	55.900	55.900	55.900	55.900	55.900	55.900
+	Khổ 400 dày 0,45mm	m	60.500	60.500	60.500	60.500	60.500	60.500	60.500	60.500	60.500	60.500
+	Khổ 600 dày 0,40mm	m	78.600	78.600	78.600	78.600	78.600	78.600	78.600	78.600	78.600	78.600
+	Khổ 600 dày 0,45mm	m	86.800	86.800	86.800	86.800	86.800	86.800	86.800	86.800	86.800	86.800
+	Vít sắt bắn tôn dài 65mm	cái	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300
+	Vít sắt bắn tôn dài 45mm	cái	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700
+	Vít sắt bắn tôn dài 20mm	cái	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200
+	Keo Silicon (tuýp 300ml)	tuýp	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000
*	**Tôn Hoa Sen MSS/SS1- tiêu chuẩn mạ Z8** (loại chưa cán múi, khổ rộng 1,0-1,2m)											
+	Tôn mạ kẽm dày 0,58mm	m^2	93.300	93.300	93.300	93.300	93.300	93.300	93.300	93.300	93.300	93.300
+	Tôn mạ kẽm dày 0,75mm	m^2	120.700	120.700	120.700	120.700	120.700	120.700	120.700	120.700	120.700	120.700
+	Tôn mạ kẽm dày 0,95mm	m^2	152.900	152.900	152.900	152.900	152.900	152.900	152.900	152.900	152.900	152.900
+	Tôn mạ kẽm dày 1,15mm	m^2	185.100	185.100	185.100	185.100	185.100	185.100	185.100	185.100	185.100	185.100
+	Tôn mạ kẽm dày 1,38mm	m^2	222.100	222.100	222.100	222.100	222.100	222.100	222.100	222.100	222.100	222.100
13	**Trần, vách thạch cao, gỗ, tấm nhựa PVC**											
*	***Trần thạch cao, nhựa*** *(Đơn giá đã bao gồm vật liệu phụ, lắp dựng hoàn chỉnh tại công trình; không bao gồm chi phí sơn bả)*											
+	Trần thạch cao phẳng (khung chìm) , khung xương Vĩnh Tường, tấm thạch cao Gyproc hoặc Boral dày 9mm	m^2	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000
+	Trần thạch cao giật đa cấp từ 2- 3 lớp cấp (khung chìm), khung xương Vĩnh Tường, tấm thạch cao Gyproc hoặc Boral dày 9mm	m^2	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000
+	Trần thạch cao phẳng (khung chìm) , khung xương Vĩnh Tường, tấm thạch cao chống ẩm dày 9mm Thái Lan	m^2	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
+	Trần thạch cao giật đa cấp từ 2- 3 lớp cấp (khung chìm), khung xương Vĩnh Tường, tấm thạch cao chịu ẩm Thái Lan dày 9mm	m^2	215.000	215.000	215.000	215.000	215.000	215.000	215.000	215.000	215.000	215.000
+	Trần thạch cao phẳng (khung nổi), khung xương Vĩnh Tường (loại Topline hoặc FineLine), tấm thạch cao phủ PVC, dày 9mm	m^2	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000
+	Trần thạch cao phẳng (khung nổi), khung xương Vĩnh Tường (loại Topline hoặc FineLine), tấm thạch cao chịu nước UCO, dày 4,5mm	m^2	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000
+	Trần thạch cao phẳng (trần nổi), khung xương Vĩnh Tường (loại Topline hoặc FineLine), tấm trần sợi khoáng không viền DAIKEN (Nhật Bản) KT: 605x605mm, dày 15mm	m^2	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000
+	Trần thạch cao phẳng (khung nổi), khung xương Vĩnh Tường (loại Topline hoặc FineLine), tấm trần sợi khoáng có viền DAIKEN (Nhật Bản) KT: 605x605mm, dày 15mm	m^2	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000
+	Trần nhựa phẳng (khung nổi), khung xương Vĩnh Tường (loại Topline hoặc FineLine), tấm trần nhựa PVC 603x603mm, dày 7mm	m^2	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000
+	Vách thạch cao 1 mặt , khung xương Vĩnh Tường U75, tấm thạch cao chống ẩm Gyproc hoặc Boral dày 9mm	m^2	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000
+	Vách thạch cao 2 mặt, khung xương Vĩnh Tường U75, tấm thạch cao chống ẩm Gyproc hoặc Boral dày 9mm	m^2	280.000	280.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000
+	Cửa thăm trần Vĩnh Tường, tấm thạch cao tiêu chuẩn dày 9mm, KT: 450x450x9mm	tấm	209.100	209.100	209.100	209.100	209.100	209.100	209.100	209.100	209.100	209.100
+	Cửa thăm trần Vĩnh Tường, tấm thạch cao tiêu chuẩn dày 9mm, KT: 500x500x9mm	tấm	227.300	227.300	227.300	227.300	227.300	227.300	227.300	227.300	227.300	227.300
+	Cửa thăm trần Vĩnh Tường, tấm thạch cao tiêu chuẩn dày 9mm, KT: 600x600x9mm	tấm	259.100	259.100	259.100	259.100	259.100	259.100	259.100	259.100	259.100	259.100
+	Cửa thăm trần Vĩnh Tường, tấm thạch cao chống ẩm dày 9mm, KT: 450x450x9mm	tấm	227.300	227.300	227.300	227.300	227.300	227.300	227.300	227.300	227.300	227.300
+	Cửa thăm trần Vĩnh Tường, tấm thạch cao chống ẩm dày 9mm, KT: 500x500x9mm	tấm	254.500	254.500	254.500	254.500	254.500	254.500	254.500	254.500	254.500	254.500

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
+	Cửa thăm trần Vĩnh Tường, tấm thạch cao chống ẩm dày 9mm, KT: 600x600x9mm	tấm	254.500	254.500	254.500	254.500	254.500	254.500	254.500	254.500	254.500	254.500
*	***Trần, vách gỗ công nghiệp MDF chống ẩm*** *(bao gồm: khung xương thép hộp hoặc khung xương gỗ; sơn PU, vật liệu phụ; gia công, lắp đặt hoàn thiện)*											
+	Trần, vách gỗ công nghiệp MDF chống ẩm phủ veneer sồi, chiều dày tấm 12mm	m^2	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000
+	Trần, vách gỗ công nghiệp MDF chống ẩm phủ veneer sồi, chiều dày tấm 18mm	m^2	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000
+	Trần, vách gỗ công nghiệp MDF chống ẩm phủ veneer sồi, chiều dày tấm 27mm	m^2	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000
*	***Vách ngăn bằng tấm compact HPL*** *(đã bao gồm phụ kiện đồng bộ bằng Inox, phụ kiện cửa liền vách (nếu có); lắp đặt hoàn thiện tại công trình)*											
-	Tấm compact HPL dày 9mm (màu ghi, kem)	m^2	880.000	880.000	880.000	880.000	880.000	880.000	880.000	880.000	880.000	880.000
-	Tấm compact HPL dày 12mm (các màu khác)	m^3	980.000	980.000	980.000	980.000	980.000	980.000	980.000	980.000	980.000	980.000
-	Tấm compact HPL dày 18mm (màu ghi, kem)	m^2	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000
*	***Trần tôn lõi PU 3 lớp, khổ 310/335mm, 360/390mm, màu các loại hoặc vân gỗ*** *(đã bao gồm khung xương thép, phào góc, lắp đặt hoàn thiện tại công trình)*											
-	Trần tôn lõi PU 3 lớp (tôn +PU+ tôn) dày 16mm	m^2	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000
-	Trần tôn lõi PU 3 lớp dày 16mm (tôn +PU+ giấy bạc)	m^2	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000
*	***Ốp trần, tường tấm PVC Nano Akhoa*** *(đã bao gồm khung xương (nếu có), vật liệu phụ, nhân công lắp đặt hoàn thiện tại công trình)*											
-	Ốp tường phẳng tấm PVC dày 9mm (vân gỗ, đá họa tiết)	m^2	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000
-	Ốp vách, cột tấm PVC dày 9mm (vân gỗ, đá họa tiết)	m^2	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000
-	Vách ngăn 2 mặt chiều dày theo thiết kế, tấm PVC dày 9mm (vân gỗ, đá, họa tiết)	m^2	920.000	920.000	920.000	920.000	920.000	920.000	920.000	920.000	920.000	920.000
-	Ốp trần phẳng tấm PVC dày 9mm (vân gỗ, đá họa tiết)	m^2	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000
-	Ốp trần giật cấp (1-3 cấp) tấm PVC dày 9mm (vân gỗ, đá họa tiết)	m^2	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000
-	Ốp tường phẳng tấm PVC dày 6mm (vân gỗ, đá họa tiết)	m^2	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000
-	Ốp vách, cột tấm PVC dày 6mm (vân gỗ, đá họa tiết)	m^2	470.000	470.000	470.000	470.000	470.000	470.000	470.000	470.000	470.000	470.000
-	Vách ngăn 2 mặt chiều dày theo thiết kế, tấm PVC dày 6mm (vân gỗ, đá, họa tiết)	m^2	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000
-	Ốp trần phẳng, trần giật 1 cấp tấm PVC dày 6mm (vân gỗ, đá họa tiết)	m^2	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000
-	Ốp trần giật cấp (1-3 cấp) tấm PVC dày 6mm (vân gỗ, đá họa tiết)	m^2	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
-	Phào PVC cổ trần, máng mắt (vân gỗ, đá; kích thước theo thiết kế)	m	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000
-	Phào PVC chân tường (vân gỗ, đá; kích thước theo thiết kế)	m	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000
-	Phào PVC ô huỳnh, khuôn tranh, khuôn cửa, lưng tường	m	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000
-	Nẹp góc hình chữ V màu vân gỗ, đá	m	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000
-	Ốp sàn tấm PVC giả gỗ dày 4mm	m^2	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000
14	**Sơn, bột bả các loại** ***(Nanoda, Ogreen, Kashi, Popa, Pretty, Maxko, Kova, Nippon, Hans, Space, Bigfa, Visenlex, Nasun, Nero, Galaxy, Javitex, Hà Nội, Luxda, Pizaro, Jymec, HTC, Infor, Jylux, Levist-Nano, D ISTON Color of life, MIXPRO, KIMOCHI, KIARI, SORA, NUPAS Việt Nam, BIGJA ... và các sản phẩm tương đương)***											
-	Bột bả trong nhà	Kg	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000
-	Bột bả ngoài trời	Kg	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000
-	Sơn lót tường kháng kiềm trong nhà	lít	74.000	74.000	74.000	74.000	74.000	74.000	74.000	74.000	74.000	74.000
-	Sơn lót tường kháng kiềm ngoài trời	lít	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000
-	Sơn mịn phủ trong nhà	lít	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000
-	Sơn bóng siêu trắng trong nhà	lít	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000
-	Sơn bóng mờ phủ nội thất trong nhà	lít	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000
-	Sơn bóng cao cấp trong nhà	lít	134.000	134.000	134.000	134.000	134.000	134.000	134.000	134.000	134.000	134.000
-	Sơn phủ ngoại thất	lít	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000
-	Sơn bóng phủ ngoại thất	lít	134.000	134.000	134.000	134.000	134.000	134.000	134.000	134.000	134.000	134.000
-	Sơn chống thấm trộn xi măng	lít	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000
-	*Thi công sơn nền sàn bóng sơn Epoxy chống chầy xước (Đơn giá đã bao gồm vật liệu, nhân công thi công hoàn thiện tại công trình)*											
+	Thi công sơn Epoxy sàn tầng hầm (1 lớp lót, 2 lớp phủ màu)	m^2	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000
+	Thi công sơn Epoxy sàn tầng hầm (1 lớp lót, 1 lớp cát thạch anh, 2 lớp phủ màu, 1 lớp phủ bảo vệ bề mặt)	m^2	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000
+	Thi công sơn Epoxy cầu thang bộ (1 lớp lót, 2 lớp phủ màu)	m^2	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000
-	*Thi công sơn kẻ vạch phân làn giao thông tầng hầm trắng bóng sơn phản quang (Aspara, Acrylic)(Đơn giá đã bao gồm vật liệu, nhân công thi công hoàn thiện tại công trình)*											
+	Vạch phân làn giao thông tầng hầm màu trắng dày 1,5mm	m^2	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000
+	Vạch phân làn giao thông tầng hầm màu vàng, đen dày 1,5mm	m^2	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000
-	*Sơn dầu (sơn gỗ, sắt thép, bê tông)*											
+	Sơn Alkyd chống rỉ mầu nâu đỏ	Kg	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500
+	Sơn Alkyd phủ các màu	Kg	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000
+	Sơn Epoxy chống rỉ màu nâu đỏ	Kg	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000
+	Sơn Epoxy phủ các màu	Kg	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
-	*Thi công kẻ vạch sơn dẻo nhiệt phản quang (Aspara, Acrylic, Synthetic) màu trắng, vàng (Đơn giá đã bao gồm vật liệu, nhân công thi công hoàn thiện tại công trình)*											
+	Chiều dày lớp sơn 2mm	m^2	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000
+	Chiều dày lớp sơn 4mm	m^2	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000
+	Chiều dày lớp sơn 6mm	m^2	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000
-	Sơn phản quang Nippon Roadline (sơn dầu gốc Thermoplastic Acrylic) màu vàng, đen	lít	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000
15	**Vật liệu ngành điện**											
*	**Sản phẩm thiết bị điện Roman**											
-	***Công tắc, ổ cắm- Series C, A*** *(hàng tròn, bao gồm cả mặt và đế âm)*											
+	Công tắc đơn (một hạt)	cái	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000
+	Công tắc đôi (hai hạt)	cái	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000
+	Công tắc ba hạt	cái	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000
+	Công tắc bốn hạt	cái	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000
+	Công tắc năm hạt	cái	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000
+	Công tắc sáu hạt	cái	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000
+	Công tắc đơn hai chiều	cái	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000
+	Công tắc đôi hai chiều	cái	51.000	51.000	51.000	51.000	51.000	51.000	51.000	51.000	51.000	51.000
+	Ổ đơn 16A	cái	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000
+	Ổ đôi 16A	cái	51.000	51.000	51.000	51.000	51.000	51.000	51.000	51.000	51.000	51.000
+	Ổ ba 16A	cái	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000
+	Ổ cắm điện thoại 8 dây	cái	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000
+	Ổ cắm điện thoại 4 dây	cái	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000
+	Ổ cắm ti vi	cái	56.000	56.000	56.000	56.000	56.000	56.000	56.000	56.000	56.000	56.000
-	***Công tắc, ổ cắm - Series M6, bao gồm cả mặt và đế âm***											
+	Công tắc đơn (một hạt)	cái	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000
+	Công tắc đôi (hai hạt)	cái	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000
+	Công tắc ba hạt	cái	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000
+	Công tắc bốn hạt	cái	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000
+	Công tắc năm hạt	cái	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000
+	Công tắc sáu hạt	cái	157.000	157.000	157.000	157.000	157.000	157.000	157.000	157.000	157.000	157.000
+	Công tắc đơn hai chiều	cái	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000
+	Công tắc đôi hai chiều	cái	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000
+	Ổ cắm mạng CAT 5	cái	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000
+	Ổ cắm điện thoại	cái	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000
+	Ổ cắm ti vi	cái	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000
-	**Aptomat**											
+	Aptomat - T6 1P-10, 16, 20, 25, 32, 40A dòng cắt 6KA	cái	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
+	Aptomat - T6 1P-50, 63A dòng cắt 6KA	cái	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000
+	Aptomat - T6 2P-16, 20, 25, 32, 40A dòng cắt 6KA	cái	111.000	111.000	111.000	111.000	111.000	111.000	111.000	111.000	111.000	111.000
+	Aptomat - T6 2P-50, 63A dòng cắt 6KA	cái	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000
+	Aptomat tép chống giật 2P- 20A	cái	493.000	493.000	493.000	493.000	493.000	493.000	493.000	493.000	493.000	493.000
+	Aptomat tép chống giật 2P- 32, 40A	cái	578.000	578.000	578.000	578.000	578.000	578.000	578.000	578.000	578.000	578.000
+	Aptomat tép chống giật 2P- 50, 63A	cái	629.000	629.000	629.000	629.000	629.000	629.000	629.000	629.000	629.000	629.000
+	Aptomat khối chống giật 2P-1E- 15, 20, 30A	cái	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000
+	Aptomat khối chống giật 2P-1E- 40A	cái	68.000	68.000	68.000	68.000	68.000	68.000	68.000	68.000	68.000	68.000
+	Aptomat khối chống giật 2P-2E 15, 20, 30A	cái	298.000	298.000	298.000	298.000	298.000	298.000	298.000	298.000	298.000	298.000
-	**Tủ aptomat (vỏ tôn nắp nhựa màu)**											
+	Tủ Aptomat 4P cánh mở lật	cái	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000
+	Tủ Aptomat 6P cánh mở lật	cái	153.000	153.000	153.000	153.000	153.000	153.000	153.000	153.000	153.000	153.000
+	Tủ Aptomat 9P cánh mở lật	cái	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000
+	Tủ Aptomat 12P cánh mở lật	cái	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000
+	Tủ Aptomat 18P mở lật	cái	544.000	544.000	544.000	544.000	544.000	544.000	544.000	544.000	544.000	544.000
+	Tủ Aptomat 24P cánh mở lật	cái	638.000	638.000	638.000	638.000	638.000	638.000	638.000	638.000	638.000	638.000
+	Tủ điện nhỏ KT: 240x180x110mm	cái	179.000	179.000	179.000	179.000	179.000	179.000	179.000	179.000	179.000	179.000
+	Tủ điện KT: 330x220x110mm	cái	238.000	238.000	238.000	238.000	238.000	238.000	238.000	238.000	238.000	238.000
+	Tủ điện KT: 330x220x110mm có khóa	cái	187.000	187.000	187.000	187.000	187.000	187.000	187.000	187.000	187.000	187.000
+	Ống nhựa luồn dây điện DN16	m	6.090	6.090	6.090	6.090	6.090	6.090	6.090	6.090	6.090	6.090
+	Ống nhựa luồn dây điện DN20	m	8.470	8.470	8.470	8.470	8.470	8.470	8.470	8.470	8.470	8.470
+	Ống nhựa luồn dây điện DN25	m	14.030	14.030	14.030	14.030	14.030	14.030	14.030	14.030	14.030	14.030
+	Ống nhựa luồn dây điện DN32	m	24.880	24.880	24.880	24.880	24.880	24.880	24.880	24.880	24.880	24.880
+	Ống nhựa luồn dây điện DN40	m	34.400	34.400	34.400	34.400	34.400	34.400	34.400	34.400	34.400	34.400
+	Ba chạc ống luồn dây điện DK16	cái	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100
+	Ba chạc ống luồn dây điện DK20	cái	5.720	5.720	5.720	5.720	5.720	5.720	5.720	5.720	5.720	5.720
+	Ba chạc ống luồn dây điện DK25	cái	8.040	8.040	8.040	8.040	8.040	8.040	8.040	8.040	8.040	8.040
+	Ba chạc ống luồn dây điện DK32	cái	10.050	10.050	10.050	10.050	10.050	10.050	10.050	10.050	10.050	10.050
+	Ba chạc ống luồn dây điện DK40	cái	18.550	18.550	18.550	18.550	18.550	18.550	18.550	18.550	18.550	18.550
+	Nối góc ống luồn dây điện DK16	cái	3.320	3.320	3.320	3.320	3.320	3.320	3.320	3.320	3.320	3.320
+	Nối góc ống luồn dây điện DK20	cái	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400
+	Nối góc ống luồn dây điện DK25	cái	8.190	8.190	8.190	8.190	8.190	8.190	8.190	8.190	8.190	8.190
+	Nối góc ống luồn dây điện DK32	cái	12.360	12.360	12.360	12.360	12.360	12.360	12.360	12.360	12.360	12.360
+	Nối góc ống luồn dây điện DK40	cái	17.390	17.390	17.390	17.390	17.390	17.390	17.390	17.390	17.390	17.390
+	Khớp nối chuyển bậc 20-16	cái	2.160	2.160	2.160	2.160	2.160	2.160	2.160	2.160	2.160	2.160
+	Khớp nối chuyển bậc 25-20	cái	2.780	2.780	2.780	2.780	2.780	2.780	2.780	2.780	2.780	2.780
+	Khớp nối chuyển bậc 32-25	cái	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400
+	Khớp nối chuyển bậc 40-32	cái	7.650	7.650	7.650	7.650	7.650	7.650	7.650	7.650	7.650	7.650

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
+	Khớp nối trơn DK16	cái	810	810	810	810	810	810	810	810	810	810
+	Khớp nối trơn DK20	cái	930	930	930	930	930	930	930	930	930	930
+	Khớp nối trơn DK25	cái	1.550	1.550	1.550	1.550	1.550	1.550	1.550	1.550	1.550	1.550
+	Khớp nối trơn DK32	cái	2.400	2.400	2.400	2.400	2.400	2.400	2.400	2.400	2.400	2.400
+	Khớp nối trơn DK40	cái	9.120	9.120	9.120	9.120	9.120	9.120	9.120	9.120	9.120	9.120
+	Hộp nối 1, 2 đường DK16	cái	6.410	6.410	6.410	6.410	6.410	6.410	6.410	6.410	6.410	6.410
+	Hộp nối 3, 4 đường DK16	cái	7.420	7.420	7.420	7.420	7.420	7.420	7.420	7.420	7.420	7.420
+	Hộp nối 1, 2 đường DK20	cái	6.650	6.650	6.650	6.650	6.650	6.650	6.650	6.650	6.650	6.650
+	Hộp nối 3, 4 đường DK20	cái	7.650	7.650	7.650	7.650	7.650	7.650	7.650	7.650	7.650	7.650
+	Hộp nối 1,2 đường DK25	cái	6.880	6.880	6.880	6.880	6.880	6.880	6.880	6.880	6.880	6.880
+	Hộp nối 3, 4 đường DK25	cái	8.110	8.110	8.110	8.110	8.110	8.110	8.110	8.110	8.110	8.110
*	***Máng nhựa, ống nhựa luồn dây điện Tiền Phong***											
+	Máng điện nhựa 14x8mm	m	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500
+	Máng điện nhựa 18x10mm	m	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200
+	Máng điện nhựa 28x10mm	m	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400
+	Máng điện nhựa 40x20mm	m	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900
+	Máng điện nhựa 40x40mm	m	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700
+	Máng điện nhựa 60x40mm	m	20.900	20.900	20.900	20.900	20.900	20.900	20.900	20.900	20.900	20.900
+	Máng điện nhựa 100x40mm	m	36.600	36.600	36.600	36.600	36.600	36.600	36.600	36.600	36.600	36.600
+	Ống nhựa luồn dây điện DN16	m	7.290	7.290	7.290	7.290	7.290	7.290	7.290	7.290	7.290	7.290
+	Ống nhựa luồn dây điện DN20	m	10.270	10.270	10.270	10.270	10.270	10.270	10.270	10.270	10.270	10.270
+	Ống nhựa luồn dây điện DN25	m	14.070	14.070	14.070	14.070	14.070	14.070	14.070	14.070	14.070	14.070
+	Ống nhựa luồn dây điện DN32	m	28.300	28.300	28.300	28.300	28.300	28.300	28.300	28.300	28.300	28.300
+	Ống nhựa luồn dây điện DN40	m	44.860	44.860	44.860	44.860	44.860	44.860	44.860	44.860	44.860	44.860
+	Ống nhựa luồn dây điện DN50	m	59.870	59.870	59.870	59.870	59.870	59.870	59.870	59.870	59.870	59.870
+	Ba chạc ống luồn dây điện DK16	cái	3.910	3.910	3.910	3.910	3.910	3.910	3.910	3.910	3.910	3.910
+	Ba chạc ống luồn dây điện DK20	cái	6.820	6.820	6.820	6.820	6.820	6.820	6.820	6.820	6.820	6.820
+	Ba chạc ống luồn dây điện DK25	cái	11.730	11.730	11.730	11.730	11.730	11.730	11.730	11.730	11.730	11.730
+	Ba chạc ống luồn dây điện DK32	cái	16.550	16.550	16.550	16.550	16.550	16.550	16.550	16.550	16.550	16.550
+	Nối góc ống luồn dây điện DK16	cái	2.910	2.910	2.910	2.910	2.910	2.910	2.910	2.910	2.910	2.910
+	Nối góc ống luồn dây điện DK20	cái	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000
+	Nối góc ống luồn dây điện DK25	cái	6.820	6.820	6.820	6.820	6.820	6.820	6.820	6.820	6.820	6.820
+	Nối góc ống luồn dây điện DK32	cái	11.730	11.730	11.730	11.730	11.730	11.730	11.730	11.730	11.730	11.730
+	Khớp nối chuyển bậc 20-16	cái	2.730	2.730	2.730	2.730	2.730	2.730	2.730	2.730	2.730	2.730
+	Khớp nối chuyển bậc 25-20	cái	3.820	3.820	3.820	3.820	3.820	3.820	3.820	3.820	3.820	3.820
+	Khớp nối chuyển bậc 32-25	cái	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000
+	Khớp nối trơn DK16	cái	1.090	1.090	1.090	1.090	1.090	1.090	1.090	1.090	1.090	1.090
+	Khớp nối trơn DK20	cái	1.450	1.450	1.450	1.450	1.450	1.450	1.450	1.450	1.450	1.450

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
+	Khớp nối trơn DK25	cái	2.450	2.450	2.450	2.450	2.450	2.450	2.450	2.450	2.450	2.450
+	Khớp nối trơn DK32	cái	4.450	4.450	4.450	4.450	4.450	4.450	4.450	4.450	4.450	4.450
+	Hộp nối 1, 2,3,4 đường DK16	cái	9.640	9.640	9.640	9.640	9.640	9.640	9.640	9.640	9.640	9.640
+	Hộp nối 1,2, 3, 4 đường DK20	cái	9.640	9.640	9.640	9.640	9.640	9.640	9.640	9.640	9.640	9.640
+	Hộp nối 1,2,3,4 đường DK25	cái	10.550	10.550	10.550	10.550	10.550	10.550	10.550	10.550	10.550	10.550
*	***Ống nhựa HDPE gân xoắn chịu lực luồn dây cáp điện (ASIA Kinh Bắc, Visuco, Santo, Sino, HFP, Kim Sơn, An Đạt Phát Miền Trung, Vonta,...)***											
+	Φ 32/25	m	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800
+	Φ 40/30	m	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900
+	Φ50/40	m	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400
+	Φ65/50	m	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300
+	Φ 85/65	m	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500
+	Φ 90/70	m	49.500	49.500	49.500	49.500	49.500	49.500	49.500	49.500	49.500	49.500
+	Φ 105/80	m	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300
+	Φ 110/90	m	65.300	65.300	65.300	65.300	65.300	65.300	65.300	65.300	65.300	65.300
+	Φ 130/100	m	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100
+	Φ 160/125	m	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400
+	Φ195/150	m	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800
+	Φ205/160	m	196.600	196.600	196.600	196.600	196.600	196.600	196.600	196.600	196.600	196.600
+	Φ230/175	m	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200
+	Φ 260/200	m	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500
+	Φ 320/250	m	425.000	425.000	425.000	425.000	425.000	425.000	425.000	425.000	425.000	425.000
-	*Phụ kiện ống gân xoắn chịu lực*											
+	Măng sông Φ32/25	cái	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000
+	Măng sông Φ40/30	cái	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800
+	Măng sông Φ50/40	cái	10.300	10.300	10.300	10.300	10.300	10.300	10.300	10.300	10.300	10.300
+	Măng sông Φ65/50	cái	15.300	15.300	15.300	15.300	15.300	15.300	15.300	15.300	15.300	15.300
+	Măng sông Φ85/65	cái	23.600	23.600	23.600	23.600	23.600	23.600	23.600	23.600	23.600	23.600
+	Măng sông Φ105/80	cái	28.700	28.700	28.700	28.700	28.700	28.700	28.700	28.700	28.700	28.700
+	Măng sông Φ112/90	cái	32.500	32.500	32.500	32.500	32.500	32.500	32.500	32.500	32.500	32.500
+	Măng sông Φ130/100	cái	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000
+	Măng sông Φ160/125	cái	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000
+	Măng sông Φ195/150	cái	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
+	Măng sông Φ230/175	cái	73.700	73.700	73.700	73.700	73.700	73.700	73.700	73.700	73.700	73.700
+	Măng sông Φ260/200	cái	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000
+	Nút loe Φ40/30	cái	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500
+	Nút loe Φ50/40	cái	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500
+	Nút loe Φ65/50	cái	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500
+	Nút loe Φ85/65	cái	19.300	19.300	19.300	19.300	19.300	19.300	19.300	19.300	19.300	19.300
+	Nút loe Φ105/80	cái	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
+	Nút loe Φ130/100	cái	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200
+	Nút loe Φ160/125	cái	42.600	42.600	42.600	42.600	42.600	42.600	42.600	42.600	42.600	42.600
+	Nút loe Φ195/150	cái	61.900	61.900	61.900	61.900	61.900	61.900	61.900	61.900	61.900	61.900
+	Nút loe Φ260/200	cái	98.500	98.500	98.500	98.500	98.500	98.500	98.500	98.500	98.500	98.500
+	Đầu bịt ống 40/30	chiếc	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400
+	Đầu bịt ống 50/40	chiếc	10.900	10.900	10.900	10.900	10.900	10.900	10.900	10.900	10.900	10.900
+	Đầu bịt ống 65/50	chiếc	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500
+	Đầu bịt ống 85/65	chiếc	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000
+	Đầu bịt ống 105/80	chiếc	19.700	19.700	19.700	19.700	19.700	19.700	19.700	19.700	19.700	19.700
+	Đầu bịt ống 130/100	chiếc	24.800	24.800	24.800	24.800	24.800	24.800	24.800	24.800	24.800	24.800
+	Đầu bịt ống 160/125	chiếc	30.200	30.200	30.200	30.200	30.200	30.200	30.200	30.200	30.200	30.200
+	Đầu bịt ống 195/150	chiếc	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000
+	Đầu bịt ống 260/200	chiếc	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600
+	Côn thu 105/80 về 65/50	chiếc	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500
+	Côn thu 130/100 về 65/50	chiếc	45.200	45.200	45.200	45.200	45.200	45.200	45.200	45.200	45.200	45.200
+	Côn thu 130/100 về 105/80	chiếc	51.000	51.000	51.000	51.000	51.000	51.000	51.000	51.000	51.000	51.000
+	Côn thu 160/125 về 130/100	chiếc	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
+	Băng cao su non 50x2200mm	cuộn	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700
+	Băng keo PVC chịu nước 40x10000x0,15mm	cuộn	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800
*	***Ống nhựa uPVC luồn cáp thông tin viễn thông (màu vàng, xám)***											
+	D34 x2,5mm	m	15.180	15.180	15.180	15.180	15.180	15.180	15.180	15.180	15.180	15.180
+	D49 x2,4mm	m	21.360	21.360	21.360	21.360	21.360	21.360	21.360	21.360	21.360	21.360
+	D60 x3,6mm	m	38.400	38.400	38.400	38.400	38.400	38.400	38.400	38.400	38.400	38.400
+	D90 x4,5mm	m	73.930	73.930	73.930	73.930	73.930	73.930	73.930	73.930	73.930	73.930
+	D90 x 5,0mm	m	81.360	81.360	81.360	81.360	81.360	81.360	81.360	81.360	81.360	81.360
+	D110 x 5,0mm	m	102.180	102.180	102.180	102.180	102.180	102.180	102.180	102.180	102.180	102.180
+	D114 x 5,0mm	m	105.640	105.640	105.640	105.640	105.640	105.640	105.640	105.640	105.640	105.640
+	D114 x 6,6mm	m	140.710	140.710	140.710	140.710	140.710	140.710	140.710	140.710	140.710	140.710
+	D140x5,0mm	m	137.550	137.550	137.550	137.550	137.550	137.550	137.550	137.550	137.550	137.550
+	D140x6,7mm	m	183.090	183.090	183.090	183.090	183.090	183.090	183.090	183.090	183.090	183.090
+	D168 x 4,5mm	m	155.250	155.250	155.250	155.250	155.250	155.250	155.250	155.250	155.250	155.250
+	D168 x 5,5mm	m	172.500	172.500	172.500	172.500	172.500	172.500	172.500	172.500	172.500	172.500
+	D168 x 7,0mm	m	241.500	241.500	241.500	241.500	241.500	241.500	241.500	241.500	241.500	241.500
*	**Sản phẩm thiết bị điện Công ty Cổ phần bóng Đèn phích nước Rạng Đông**											
-	*LED BULB*											
+	Bóng LED Bulb A60N3/7W E27	cái	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000
+	Bóng LED Bulb A60N1/9W E27	cái	68.000	68.000	68.000	68.000	68.000	68.000	68.000	68.000	68.000	68.000
+	Bóng LED Bulb A70N1/12W E27	cái	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000
+	Bóng LED Bulb A80N1/15W E27	cái	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
+	Bóng LED Bulb A95N1/20W E27	cái	146.000	146.000	146.000	146.000	146.000	146.000	146.000	146.000	146.000	146.000
+	Bóng LED Bulb A120N1/30W E27	cái	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000
+	Bóng LED Bulb TR50N1/8W E27	cái	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000
+	Bóng LED Bulb TR60N2/10W E27	cái	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000
+	Bóng LED Bulb TR70N1/14W E27	cái	108.000	108.000	108.000	108.000	108.000	108.000	108.000	108.000	108.000	108.000
+	Bóng LED Bulb TR80N2/18W E27	cái	124.000	124.000	124.000	124.000	124.000	124.000	124.000	124.000	124.000	124.000
+	Bóng LED Bulb TR120N1/40W E27	cái	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000
+	Bóng LED Bulb TR140N1/50W E27	cái	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000
-	*Đèn LED Downlight*											
+	AT04 90/5W.DA SS	cái	147.300	147.300	147.300	147.300	147.300	147.300	147.300	147.300	147.300	147.300
+	AT04 90/7W.DA SS	cái	154.800	154.800	154.800	154.800	154.800	154.800	154.800	154.800	154.800	154.800
+	AT04 90/9W.DA SS	cái	164.300	164.300	164.300	164.300	164.300	164.300	164.300	164.300	164.300	164.300
+	AT04 110/7W.DA SS	cái	171.700	171.700	171.700	171.700	171.700	171.700	171.700	171.700	171.700	171.700
+	AT04 110/9W.DA SS	cái	184.400	184.400	184.400	184.400	184.400	184.400	184.400	184.400	184.400	184.400
+	AT04 110/12W.DA SS	cái	196.100	196.100	196.100	196.100	196.100	196.100	196.100	196.100	196.100	196.100
+	AT04 155/16W.DA SS	cái	350.900	350.900	350.900	350.900	350.900	350.900	350.900	350.900	350.900	350.900
+	AT04 155/25W.DA SS	cái	409.200	409.200	409.200	409.200	409.200	409.200	409.200	409.200	409.200	409.200
+	AT09 90/12W (Vivid) 4000K	cái	382.700	382.700	382.700	382.700	382.700	382.700	382.700	382.700	382.700	382.700
+	AT02XG 76/4.5W.DA	cái	125.100	125.100	125.100	125.100	125.100	125.100	125.100	125.100	125.100	125.100
+	AT02XG 76/6.5W.DA	cái	130.400	130.400	130.400	130.400	130.400	130.400	130.400	130.400	130.400	130.400
+	AT12 125x125/9Wx1.DA 4000K	cái	844.800	844.800	844.800	844.800	844.800	844.800	844.800	844.800	844.800	844.800
+	AT12 240x125/9Wx2.DA 4000K	cái	1.420.400	1.420.400	1.420.400	1.420.400	1.420.400	1.420.400	1.420.400	1.420.400	1.420.400	1.420.400
+	AT12 240x125/7Wx2.DA 4000K	cái	1.420.400	1.420.400	1.420.400	1.420.400	1.420.400	1.420.400	1.420.400	1.420.400	1.420.400	1.420.400
+	AT12 360x125/9wx3.DA	cái	2.226.000	2.226.000	2.226.000	2.226.000	2.226.000	2.226.000	2.226.000	2.226.000	2.226.000	2.226.000
+	AT16 90/7W.DA	cái	170.700	170.700	170.700	170.700	170.700	170.700	170.700	170.700	170.700	170.700
+	AT16 110/7W.DA	cái	197.200	197.200	197.200	197.200	197.200	197.200	197.200	197.200	197.200	197.200
+	AT16 90/9W.DA	cái	178.100	178.100	178.100	178.100	178.100	178.100	178.100	178.100	178.100	178.100
+	AT16 110/9W.DA	cái	202.500	202.500	202.500	202.500	202.500	202.500	202.500	202.500	202.500	202.500
+	AT16 110/12W.DA	cái	207.800	207.800	207.800	207.800	207.800	207.800	207.800	207.800	207.800	207.800
-	*Đèn ốp trần LED*											
+	Đèn LED ốp trần LN05 160/9W SS	cái	158.000	158.000	158.000	158.000	158.000	158.000	158.000	158.000	158.000	158.000
+	Đèn LED ốp trần LN03 270/9W 6500K	cái	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000
+	Đèn LED ốp trần LN03 270/14W SS	cái	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000
+	Đèn LED ốp trần LN03 320/14W	cái	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000
+	Đèn LED ốp trần LN09 172/12W SS	cái	274.000	274.000	274.000	274.000	274.000	274.000	274.000	274.000	274.000	274.000
+	Đèn LED ốp trần LN09 225/18W SS	cái	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000
+	Đèn LED ốp trần LN09 300/24W SS	cái	454.000	454.000	454.000	454.000	454.000	454.000	454.000	454.000	454.000	454.000
+	Đèn LED ốp trần LN08 230x230/18W SS	cái	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000
+	Đèn LED ốp trần LN08 300x300/24W SS	cái	484.000	484.000	484.000	484.000	484.000	484.000	484.000	484.000	484.000	484.000
+	Đèn LED ốp trần LN11 220/18W	cái	322.000	322.000	322.000	322.000	322.000	322.000	322.000	322.000	322.000	322.000

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
+	Đèn LED ốp trần cảm biến LN05.RAD 160/9W SS	cái	256.000	256.000	256.000	256.000	256.000	256.000	256.000	256.000	256.000	256.000
+	Đèn LED ốp trần cảm biến LN09.RAD 170/12W 6500K SS	cái	266.000	266.000	266.000	266.000	266.000	266.000	266.000	266.000	266.000	266.000
+	Đèn LED ốp trần cảm biến LN05.RAD 220/14W SS	cái	334.000	334.000	334.000	334.000	334.000	334.000	334.000	334.000	334.000	334.000
+	Đèn LED ốp trần cảm biến LN08.RAD 230x230/18W 6500K SS	cái	434.000	434.000	434.000	434.000	434.000	434.000	434.000	434.000	434.000	434.000
+	Đèn LED ốp trần cảm biến LN08.RAD 300x300/24W 6500K SS	cái	554.000	554.000	554.000	554.000	554.000	554.000	554.000	554.000	554.000	554.000
+	Đèn LED ốp trần cảm biến LN09.RAD 300/24W 6500K SS	cái	444.000	444.000	444.000	444.000	444.000	444.000	444.000	444.000	444.000	444.000
+	Đèn LED ốp trần D ĐM- Loa 380/25W	cái	1.384.000	1.384.000	1.384.000	1.384.000	1.384.000	1.384.000	1.384.000	1.384.000	1.384.000	1.384.000
+	Đèn LED ốp trần đổi màu LN24 247/24W	cái	412.000	412.000	412.000	412.000	412.000	412.000	412.000	412.000	412.000	412.000
+	Đèn LED ốp trần đổi màu D LN16 480/40w	cái	1.034.000	1.034.000	1.034.000	1.034.000	1.034.000	1.034.000	1.034.000	1.034.000	1.034.000	1.034.000
+	Đèn LED ốp trần LN12.RAD 220x220/18W (HL) 6500K	cái	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000
+	Đèn LED ốp trần LN12.RAD 220/18W (HL) 6500K	cái	434.000	434.000	434.000	434.000	434.000	434.000	434.000	434.000	434.000	434.000
+	Đèn LED ốp trần LN12N 170x170/12W SS	cái	232.000	232.000	232.000	232.000	232.000	232.000	232.000	232.000	232.000	232.000
+	Đèn LED ốp trần đổi màu LN12N 170x170/12W SS	cái	268.000	268.000	268.000	268.000	268.000	268.000	268.000	268.000	268.000	268.000
+	Đèn LED ốp trần LN12N 220x220/18W SS	cái	316.000	316.000	316.000	316.000	316.000	316.000	316.000	316.000	316.000	316.000
+	Đèn LED ốp trần đổi màu LN12N 220x220/18W SS	cái	388.000	388.000	388.000	388.000	388.000	388.000	388.000	388.000	388.000	388.000
+	Đèn LED ốp trần LN12N 300x300/24W SS	cái	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000
+	Đèn LED ốp trần đổi màu LN12N 300x300/24W SS	cái	484.000	484.000	484.000	484.000	484.000	484.000	484.000	484.000	484.000	484.000
-	*LED TUBE*											
+	Bóng LED Tube T8 TT01 600/10W SS	cái	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000
+	Bóng LED Tube T8 1200/20W LPF SS	cái	194.000	194.000	194.000	194.000	194.000	194.000	194.000	194.000	194.000	194.000
+	Bóng LED Tube T8 1200/18W SS	cái	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000
+	Bóng LED Tube T8 TT01 1200/20W	cái	100.800	100.800	100.800	100.800	100.800	100.800	100.800	100.800	100.800	100.800
+	Bóng LED Tube đổi màu T8 1200/18W SS	cái	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000
+	Bóng LED Tube cảm biến T8.RAD 1200/18W 6500K SS	cái	297.000	297.000	297.000	297.000	297.000	297.000	297.000	297.000	297.000	297.000
-	*Bộ LED TUBE*											
+	Bộ đèn LED Tube T8 TT01 CA01/20Wx1	bộ	722.000	722.000	722.000	722.000	722.000	722.000	722.000	722.000	722.000	722.000
+	Bộ đèn LED Tube T8 TT01 CA01/20Wx2	bộ	948.000	948.000	948.000	948.000	948.000	948.000	948.000	948.000	948.000	948.000
+	Bộ đèn LED Tube T8 M11/10Wx1 SS	bộ	184.000	184.000	184.000	184.000	184.000	184.000	184.000	184.000	184.000	184.000
+	Bộ đèn LED Tube T8 N02 M11/20Wx1	bộ	179.000	179.000	179.000	179.000	179.000	179.000	179.000	179.000	179.000	179.000

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
+	Bộ đèn LED Tube T5 LT03 300/4W SS	bộ	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000
+	Bộ đèn LED Tube T5 LT03 600/8W SS	bộ	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000
+	Bộ đèn LED Tube T5 LT03 1200/16W SS	bộ	177.000	177.000	177.000	177.000	177.000	177.000	177.000	177.000	177.000	177.000
+	Bộ đèn LED M15 300x1200/36W SS	bộ	1.064.000	1.064.000	1.064.000	1.064.000	1.064.000	1.064.000	1.064.000	1.064.000	1.064.000	1.064.000
+	Bộ đèn LED M15 600x1200/72W SS	bộ	1.566.000	1.566.000	1.566.000	1.566.000	1.566.000	1.566.000	1.566.000	1.566.000	1.566.000	1.566.000
+	Bộ đèn LED M22 AT02 600x600/36W 6500K SS	bộ	695.000	695.000	695.000	695.000	695.000	695.000	695.000	695.000	695.000	695.000
+	Bộ đèn LED đổi màu M26 1200/36W SS	bộ	424.000	424.000	424.000	424.000	424.000	424.000	424.000	424.000	424.000	424.000
+	Bộ đèn LED đổi màu M26 1200/40W	bộ	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000
+	Bộ đèn LED cảm biến M18.RAD 1200/36W 6500K SS	bộ	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000
-	*Bộ đèn CSLH - LED tube, LED*											
+	Bộ đèn LED CSBA 1200/18W 6500K SS	cái	503.500	503.500	503.500	503.500	503.500	503.500	503.500	503.500	503.500	503.500
+	Bộ đèn LED CSLH/20Wx1 6500K SS	cái	683.700	683.700	683.700	683.700	683.700	683.700	683.700	683.700	683.700	683.700
+	Bộ đèn LED CSLH/36Wx1 6500K SS	cái	699.600	699.600	699.600	699.600	699.600	699.600	699.600	699.600	699.600	699.600
+	Bộ đèn LED CSLH 1200/36W 6500K DIM SS	cái	1.282.600	1.282.600	1.282.600	1.282.600	1.282.600	1.282.600	1.282.600	1.282.600	1.282.600	1.282.600
+	Bộ đèn LED TUBE CSLH/20wx1 - trắng	cái	621.300	621.300	621.300	621.300	621.300	621.300	621.300	621.300	621.300	621.300
+	Bộ đèn LED TUBE CSLH/20wx2 - trắng	cái	935.400	935.400	935.400	935.400	935.400	935.400	935.400	935.400	935.400	935.400
+	Bộ đèn LED TUBE CSBA/20wx1 - trắng	cái	621.300	621.300	621.300	621.300	621.300	621.300	621.300	621.300	621.300	621.300
+	Bộ đèn LED Tube T8 TT01 CSLH/20Wx1 6500K	cái	534.900	534.900	534.900	534.900	534.900	534.900	534.900	534.900	534.900	534.900
+	Bộ đèn LED Tube T8 TT01 CSLH/20Wx2 6500K SS	cái	752.800	752.800	752.800	752.800	752.800	752.800	752.800	752.800	752.800	752.800
+	Bộ đèn LED Tube T8 TT01 CSBA /20Wx1 6500K	cái	534.900	534.900	534.900	534.900	534.900	534.900	534.900	534.900	534.900	534.900
-	*Đèn LED pane*											
+	Đèn LED Panel P07 300x300/24w	cái	807.700	807.700	807.700	807.700	807.700	807.700	807.700	807.700	807.700	807.700
+	Đèn LED Panel P07 300x600/28w	cái	966.700	966.700	966.700	966.700	966.700	966.700	966.700	966.700	966.700	966.700
+	Đèn LED Panel P07 300x600/24w	cái	966.700	966.700	966.700	966.700	966.700	966.700	966.700	966.700	966.700	966.700
+	Đèn LED Panel P07 150x1200/28w	cái	1.099.200	1.099.200	1.099.200	1.099.200	1.099.200	1.099.200	1.099.200	1.099.200	1.099.200	1.099.200
+	Đèn LED Panel P07 600x600/35w	cái	1.285.800	1.285.800	1.285.800	1.285.800	1.285.800	1.285.800	1.285.800	1.285.800	1.285.800	1.285.800
+	Đèn LED Panel P07 300x1200/35w	cái	1.285.800	1.285.800	1.285.800	1.285.800	1.285.800	1.285.800	1.285.800	1.285.800	1.285.800	1.285.800
+	Đèn LED Panel P07 600x600/48w	cái	1.592.100	1.592.100	1.592.100	1.592.100	1.592.100	1.592.100	1.592.100	1.592.100	1.592.100	1.592.100
+	Đèn LED Panel P07 300x1200/48w	cái	1.592.100	1.592.100	1.592.100	1.592.100	1.592.100	1.592.100	1.592.100	1.592.100	1.592.100	1.592.100
+	Đèn LED Panel P07 600x1200/75w	cái	2.559.900	2.559.900	2.559.900	2.559.900	2.559.900	2.559.900	2.559.900	2.559.900	2.559.900	2.559.900
+	Đèn LED Panel P07 600x600/50w	cái	1.749.000	1.749.000	1.749.000	1.749.000	1.749.000	1.749.000	1.749.000	1.749.000	1.749.000	1.749.000
+	Đèn LED Panel P07 300x1200/50w	cái	1.749.000	1.749.000	1.749.000	1.749.000	1.749.000	1.749.000	1.749.000	1.749.000	1.749.000	1.749.000
+	Đèn LED Panel đổi màu PT04 90/7W	cái	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000
+	Đèn LED Panel đổi màu PT04 110/7W SS	cái	192.000	192.000	192.000	192.000	192.000	192.000	192.000	192.000	192.000	192.000
+	Đèn LED Panel đổi màu PT04 110/9W	cái	206.000	206.000	206.000	206.000	206.000	206.000	206.000	206.000	206.000	206.000
+	Đèn LED Panel đổi màu PT04 135/9W	cái	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000
+	Đèn LED Panel đổi màu PT04.V2 135/12W	cái	234.000	234.000	234.000	234.000	234.000	234.000	234.000	234.000	234.000	234.000

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
-	*Đèn LED chiếu pha*											
+	Đèn LED Chiếu pha CP03 20W SS	cái	378.000	378.000	378.000	378.000	378.000	378.000	378.000	378.000	378.000	378.000
+	Đèn LED Chiếu pha CP03 50W SS	cái	634.000	634.000	634.000	634.000	634.000	634.000	634.000	634.000	634.000	634.000
+	Đèn LED Chiếu pha CP03 70W SS	cái	1.446.000	1.446.000	1.446.000	1.446.000	1.446.000	1.446.000	1.446.000	1.446.000	1.446.000	1.446.000
+	Đèn LED Chiếu pha CP03 100W SS	cái	2.006.000	2.006.000	2.006.000	2.006.000	2.006.000	2.006.000	2.006.000	2.006.000	2.006.000	2.006.000
+	Đèn LED Chiếu pha CP03 150W SS	cái	2.838.000	2.838.000	2.838.000	2.838.000	2.838.000	2.838.000	2.838.000	2.838.000	2.838.000	2.838.000
+	Đèn LED Chiếu pha CP03 200W SS	cái	4.476.000	4.476.000	4.476.000	4.476.000	4.476.000	4.476.000	4.476.000	4.476.000	4.476.000	4.476.000
+	Đèn LED Chiếu pha CP07 150W	cái	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000
+	Đèn LED Chiếu pha CP07 200W	cái	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000
+	Đèn LED Chiếu pha CP07 250W	cái	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000
+	Đèn LED chiếu pha CP08 50w - 3000K,	cái	634.000	634.000	634.000	634.000	634.000	634.000	634.000	634.000	634.000	634.000
+	Đèn LED Chiếu pha CP09 350W 3000K - 6500K SS	cái	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000
-	*Đèn LED Tracklight dòng 03 - 04*											
+	Đèn LED Tracklight TRL03 8W (4000K; 6500K)	cái	427.000	427.000	427.000	427.000	427.000	427.000	427.000	427.000	427.000	427.000
+	Đèn LED Tracklight TRL03 14W (4000K; 6500K)	cái	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000
+	Đèn LED Tracklight TRL04 20W 4000K; 5000K SS	cái	386.000	386.000	386.000	386.000	386.000	386.000	386.000	386.000	386.000	386.000
+	Đèn LED Tracklight TRL04 25W (4000K; 5000K) SS	cái	418.000	418.000	418.000	418.000	418.000	418.000	418.000	418.000	418.000	418.000
+	Đèn LED Tracklight TRL04 30W (2200K; 5000K)	cái	452.000	452.000	452.000	452.000	452.000	452.000	452.000	452.000	452.000	452.000
+	Đèn LED Tracklight TRL05 15W 5000K (xoay góc)	cái	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000
+	Đèn LED Tracklight TRL06 20W 3000K-6500K (xoay góc)	cái	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000
-	*Các loại đèn chỉ dẫn - khẩn cấp*											
+	Đèn LED Chỉ dẫn CD01 40x20/2.2W (1 mặt)	cái	694.000	694.000	694.000	694.000	694.000	694.000	694.000	694.000	694.000	694.000
+	Đèn LED Chỉ dẫn CD01 40x20/2.2W (2 mặt)	cái	720.000	720.000	720.000	720.000	720.000	720.000	720.000	720.000	720.000	720.000
+	Đèn LED Khẩn cấp KC05 3W trắng / vàng	cái	212.000	212.000	212.000	212.000	212.000	212.000	212.000	212.000	212.000	212.000
+	Đèn LED Khẩn cấp KC04 6W trắng / vàng	cái	412.000	412.000	412.000	412.000	412.000	412.000	412.000	412.000	412.000	412.000
+	Đèn LED Khẩn cấp KC02 10W trắng / vàng	cái	614.000	614.000	614.000	614.000	614.000	614.000	614.000	614.000	614.000	614.000
-	*Đèn LED chiếu sáng đường phố*											
+	Đèn LED chiếu sáng đường CSD02 70W	cái	3.286.000	3.286.000	3.286.000	3.286.000	3.286.000	3.286.000	3.286.000	3.286.000	3.286.000	3.286.000
+	Đèn LED chiếu sáng đường CSD02 100W 5000K	cái	4.081.000	4.081.000	4.081.000	4.081.000	4.081.000	4.081.000	4.081.000	4.081.000	4.081.000	4.081.000
+	Đèn LED chiếu sáng đường CSD02 120W 5000K	cái	4.314.200	4.314.200	4.314.200	4.314.200	4.314.200	4.314.200	4.314.200	4.314.200	4.314.200	4.314.200

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
+	Đèn LED chiếu sáng đường CSD02 150W 5000K	cái	6.063.200	6.063.200	6.063.200	6.063.200	6.063.200	6.063.200	6.063.200	6.063.200	6.063.200	6.063.200
+	Đèn LED chiếu sáng đường CSD02 200W 5000K	cái	6.961.020	6.961.020	6.961.020	6.961.020	6.961.020	6.961.020	6.961.020	6.961.020	6.961.020	6.961.020
+	Đèn LED chiếu sáng đường CSD04 150W 5000K	cái	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000
+	Đèn LED chiếu sáng đường CSD04 180W 4000K-5000K	cái	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000
+	Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 80W.DA (4000K; 5000K)	cái	5.880.000	5.880.000	5.880.000	5.880.000	5.880.000	5.880.000	5.880.000	5.880.000	5.880.000	5.880.000
+	Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 100W.DA (4000K; 5000K)	cái	7.320.000	7.320.000	7.320.000	7.320.000	7.320.000	7.320.000	7.320.000	7.320.000	7.320.000	7.320.000
+	Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 120W.DA (4000K; 5000K)	cái	7.560.000	7.560.000	7.560.000	7.560.000	7.560.000	7.560.000	7.560.000	7.560.000	7.560.000	7.560.000
+	Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 150W. (4000K; 5000K)	cái	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000
+	Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 200W (4000K; 5000K)	cái	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000
-	*Đèn LED chiếu pha NLMT/ Chiếu sáng đường NLMT (NLMT: Năng lượng mặt trời)*											
+	Đèn LED Chiếu pha NLMT CP01SL 10W	cái	1.235.700	1.235.700	1.235.700	1.235.700	1.235.700	1.235.700	1.235.700	1.235.700	1.235.700	1.235.700
+	Đèn LED Chiếu pha NLMT CP01SL 40W	cái	2.041.500	2.041.500	2.041.500	2.041.500	2.041.500	2.041.500	2.041.500	2.041.500	2.041.500	2.041.500
+	Đèn LED Chiếu pha NLMT CP01SL 60W	cái	4.197.800	4.197.800	4.197.800	4.197.800	4.197.800	4.197.800	4.197.800	4.197.800	4.197.800	4.197.800
+	Đèn LED Chiếu pha NLMT CP01SL 70W	cái	4.314.600	4.314.600	4.314.600	4.314.600	4.314.600	4.314.600	4.314.600	4.314.600	4.314.600	4.314.600
+	Đèn LED Chiếu pha NLMT CP01SL 90W	cái	5.084.100	5.084.100	5.084.100	5.084.100	5.084.100	5.084.100	5.084.100	5.084.100	5.084.100	5.084.100
+	Đèn LED Chiếu pha NLMT CP01.SL.RF V2 40W	cái	2.041.500	2.041.500	2.041.500	2.041.500	2.041.500	2.041.500	2.041.500	2.041.500	2.041.500	2.041.500
+	Đèn LED Chiếu pha NLMT CP01.SL.RF 50W	cái	2.544.000	2.544.000	2.544.000	2.544.000	2.544.000	2.544.000	2.544.000	2.544.000	2.544.000	2.544.000
+	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD01.SL.RF 25W	cái	2.925.800	2.925.800	2.925.800	2.925.800	2.925.800	2.925.800	2.925.800	2.925.800	2.925.800	2.925.800
+	Đèn LED Chiếu sáng đường NLMT CSD01.SL.RF 30W V2	cái	4.197.800	4.197.800	4.197.800	4.197.800	4.197.800	4.197.800	4.197.800	4.197.800	4.197.800	4.197.800
+	Đèn LED Chiếu sáng đường NLMT CSD01.SL.RF 50W V2	cái	5.830.000	5.830.000	5.830.000	5.830.000	5.830.000	5.830.000	5.830.000	5.830.000	5.830.000	5.830.000
+	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD02SL 15W	cái	1.306.400	1.306.400	1.306.400	1.306.400	1.306.400	1.306.400	1.306.400	1.306.400	1.306.400	1.306.400
+	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD01SL 30W	cái	4.197.800	4.197.800	4.197.800	4.197.800	4.197.800	4.197.800	4.197.800	4.197.800	4.197.800	4.197.800
+	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD01SL 50W	cái	5.830.000	5.830.000	5.830.000	5.830.000	5.830.000	5.830.000	5.830.000	5.830.000	5.830.000	5.830.000

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
+	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD01SL 70W	cái	11.963.300	11.963.300	11.963.300	11.963.300	11.963.300	11.963.300	11.963.300	11.963.300	11.963.300	11.963.300
+	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD01SL 100W	cái	15.484.800	15.484.800	15.484.800	15.484.800	15.484.800	15.484.800	15.484.800	15.484.800	15.484.800	15.484.800
+	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD02.SL 70W	cái	15.274.800	15.274.800	15.274.800	15.274.800	15.274.800	15.274.800	15.274.800	15.274.800	15.274.800	15.274.800
+	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD02.SL 100W	cái	18.772.800	18.772.800	18.772.800	18.772.800	18.772.800	18.772.800	18.772.800	18.772.800	18.772.800	18.772.800
+	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD02.SL 120W	cái	21.337.400	21.337.400	21.337.400	21.337.400	21.337.400	21.337.400	21.337.400	21.337.400	21.337.400	21.337.400
+	Đèn LED ốp trần NLMT NL01SL 30W	cái	1.749.000	1.749.000	1.749.000	1.749.000	1.749.000	1.749.000	1.749.000	1.749.000	1.749.000	1.749.000
+	Bộ lưu điện NLMT đa năng LD01.SL/5W 6500K	cái	1.586.100	1.586.100	1.586.100	1.586.100	1.586.100	1.586.100	1.586.100	1.586.100	1.586.100	1.586.100
-	*Đèn LED gắn tường*											
+	Đèn LED Gắn tường GT06 CD/5W 3000K	cái	252.000	252.000	252.000	252.000	252.000	252.000	252.000	252.000	252.000	252.000
+	Đèn LED gắn tường GT18.3M 6w 3000K - 6500K (đen - trắng)	cái	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000
+	Đèn LED gắn tường GT18.4M 8w 3000K - 6500K (đen - trắng)	cái	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000
-	*Đèn LED ốp tường*											
+	Đèn LED ốp tường LN12 70x160/5W 6500K	cái	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000
+	Đèn LED ốp tường LN12 90x195/10W 6500K SS	cái	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000
+	Đèn LED ốp tường đổi màu LN18 83x60/6W	cái	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000
*	**Thiết bị điện LS- Sản xuất tại Hàn Quốc**											
-	***MCCB (Aptomat) loại 2 pha***											
+	ABN52c 15- 20- 30 -40 -50A - 30KA	cái	675.000	675.000	675.000	675.000	675.000	675.000	675.000	675.000	675.000	675.000
+	ABN62c 60A- 30KA	cái	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000
+	ABN102c 15- 20- 30- 40- 50- 60- 75- 100A- 35KA	cái	910.000	910.000	910.000	910.000	910.000	910.000	910.000	910.000	910.000	910.000
+	ABN202c 125- 150- 175- 200- 225- 250A- 65KA	cái	1.670.000	1.670.000	1.670.000	1.670.000	1.670.000	1.670.000	1.670.000	1.670.000	1.670.000	1.670.000
+	ABN402c 250- 300- 350- 400A- 50KA	cái	4.100.000	4.100.000	4.100.000	4.100.000	4.100.000	4.100.000	4.100.000	4.100.000	4.100.000	4.100.000
+	ABS32c 10A- 25KA	cái	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000
+	ABS52c 30A-50A 25KA	cái	710.000	710.000	710.000	710.000	710.000	710.000	710.000	710.000	710.000	710.000
+	ABS102c 40- 50- 60- 75- 100- 125A 85KA	cái	1.195.000	1.195.000	1.195.000	1.195.000	1.195.000	1.195.000	1.195.000	1.195.000	1.195.000	1.195.000
+	ABS202c 125- 150- 175- 200- 225- 250A-	cái	1.755.000	1.755.000	1.755.000	1.755.000	1.755.000	1.755.000	1.755.000	1.755.000	1.755.000	1.755.000
+	BS32c 6- 10- 15- 20- 30A 1,5KA (không vỏ)	cái	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000
+	BS32c 6- 10- 15- 20- 30A 1,5KA (có vỏ)	cái	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000
-	***MCCB (Aptomat) loại 3 pha***											

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
+	ABN53c 15- 20- 30 -40 -50A - 18KA	cái	790.000	790.000	790.000	790.000	790.000	790.000	790.000	790.000	790.000	790.000
+	ABN63c 60A- 18KA	cái	920.000	920.000	920.000	920.000	920.000	920.000	920.000	920.000	920.000	920.000
+	ABN103c 15- 20- 30- 40- 50- 60- 75- 100A- 22KA	cái	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000
+	ABN203c 125- 150- 175- 200- 225- 250A- 30KA	cái	1.990.000	1.990.000	1.990.000	1.990.000	1.990.000	1.990.000	1.990.000	1.990.000	1.990.000	1.990.000
+	ABN403c 250- 300- 350- 400A- 42KA	cái	4.980.000	4.980.000	4.980.000	4.980.000	4.980.000	4.980.000	4.980.000	4.980.000	4.980.000	4.980.000
+	ABN803c 500- 630A- 45KA	cái	9.700.000	9.700.000	9.700.000	9.700.000	9.700.000	9.700.000	9.700.000	9.700.000	9.700.000	9.700.000
+	ABN803c 700- 800A- 45KA	cái	11.100.000	11.100.000	11.100.000	11.100.000	11.100.000	11.100.000	11.100.000	11.100.000	11.100.000	11.100.000
+	ABS33c 5- 10A- 14KA	cái	760.000	760.000	760.000	760.000	760.000	760.000	760.000	760.000	760.000	760.000
+	ABS53c 15- 20- 30- 40- 50A - 22KA	cái	865.000	865.000	865.000	865.000	865.000	865.000	865.000	865.000	865.000	865.000
+	ABS103c 15- 20- 30- 40- 50- 60- 75- 100- 125A - 42KA	cái	1.395.000	1.395.000	1.395.000	1.395.000	1.395.000	1.395.000	1.395.000	1.395.000	1.395.000	1.395.000
+	ABS203c 125- 150- 175- 200- 225- 250A-	cái	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000
+	ABS403c 250- 300- 350- 400A- 75KA	cái	5.150.000	5.150.000	5.150.000	5.150.000	5.150.000	5.150.000	5.150.000	5.150.000	5.150.000	5.150.000
+	ABS803c 500- 630A- 75KA	cái	11.500.000	11.500.000	11.500.000	11.500.000	11.500.000	11.500.000	11.500.000	11.500.000	11.500.000	11.500.000
+	ABS803c 700- 800A- 75KA	cái	13.100.000	13.100.000	13.100.000	13.100.000	13.100.000	13.100.000	13.100.000	13.100.000	13.100.000	13.100.000
+	ABS1003b 1000A- 65KA	cái	23.200.000	23.200.000	23.200.000	23.200.000	23.200.000	23.200.000	23.200.000	23.200.000	23.200.000	23.200.000
+	ABS1203b 1200A- 65KA	cái	25.300.000	25.300.000	25.300.000	25.300.000	25.300.000	25.300.000	25.300.000	25.300.000	25.300.000	25.300.000
+	TS630N FTU 500, 630A -65KA	cái	11.130.000	11.130.000	11.130.000	11.130.000	11.130.000	11.130.000	11.130.000	11.130.000	11.130.000	11.130.000
+	TS800N FTU 800A -65KA	cái	12.600.000	12.600.000	12.600.000	12.600.000	12.600.000	12.600.000	12.600.000	12.600.000	12.600.000	12.600.000
+	TS630N FMU 500, 630A -65KA	cái	11.340.000	11.340.000	11.340.000	11.340.000	11.340.000	11.340.000	11.340.000	11.340.000	11.340.000	11.340.000
+	TS800N FMU 800A -65KA	cái	13.440.000	13.440.000	13.440.000	13.440.000	13.440.000	13.440.000	13.440.000	13.440.000	13.440.000	13.440.000
+	ABS103c FMU 15- 20-25-32- 40- 50- 63- 80- 100- 125A - 37KA	cái	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000
+	ABS203c FMU 100-125-160-200-250 A - 37KA	cái	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000
-	***MCB (CB tép)***											
+	BKN- 1P (1 tép) 6- 10- 16- 20- 25- 30- 40A - 6KA	cái	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000
+	BKN- 1P (1 tép) 50- 63A - 6KA	cái	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000
+	BKN- 2P (2 tép) 6- 10- 16- 20- 25- 30A - 6KA	cái	178.000	178.000	178.000	178.000	178.000	178.000	178.000	178.000	178.000	178.000
+	BKN- 2P (2 tép) 40-50- 63A - 6KA	cái	183.000	183.000	183.000	183.000	183.000	183.000	183.000	183.000	183.000	183.000
+	BKN- 3P (3 tép) 6- 10- 16- 20- 25- 30A - 6KA	cái	281.000	281.000	281.000	281.000	281.000	281.000	281.000	281.000	281.000	281.000
+	BKN- 3P (3 tép) 40-50- 63A - 6KA	cái	286.000	286.000	286.000	286.000	286.000	286.000	286.000	286.000	286.000	286.000
+	BKN- 4P (4 tép) 6- 10- 16- 20- 25- 30A - 6KA	cái	410.000	410.000	410.000	410.000	410.000	410.000	410.000	410.000	410.000	410.000
+	BKN- 4P (4 tép) 40-50- 63A - 6KA	cái	468.000	468.000	468.000	468.000	468.000	468.000	468.000	468.000	468.000	468.000
+	BKN- b 1P 6 ÷ 40A - 10KA	cái	112.000	112.000	112.000	112.000	112.000	112.000	112.000	112.000	112.000	112.000
+	BKN- b 1P 50 ÷ 63A - 10KA	cái	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000
+	BKN- b 2P 6 ÷ 40A - 10KA	cái	245.000	245.000	245.000	245.000	245.000	245.000	245.000	245.000	245.000	245.000

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
+	BKN- b 2P 50 ÷ 63A - 10KA	cái	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000
+	BKN- b 3P 6 ÷ 40A - 10KA	cái	395.000	395.000	395.000	395.000	395.000	395.000	395.000	395.000	395.000	395.000
+	BKN- b 3P 50 ÷ 63A - 10KA	cái	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000
+	BKN- b 4P 6 ÷ 40A - 10KA	cái	588.000	588.000	588.000	588.000	588.000	588.000	588.000	588.000	588.000	588.000
+	BKN- b 4P 50 ÷ 63A - 10KA	cái	690.000	690.000	690.000	690.000	690.000	690.000	690.000	690.000	690.000	690.000
+	BKH- 1P 80 ÷ 100A - 10KA	cái	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000
+	BKH- 1P 125A - 10KA	cái	405.000	405.000	405.000	405.000	405.000	405.000	405.000	405.000	405.000	405.000
+	BKH- 2P 80 ÷ 100A - 10KA	cái	475.000	475.000	475.000	475.000	475.000	475.000	475.000	475.000	475.000	475.000
+	BKH- 2P 125A - 10KA	cái	535.000	535.000	535.000	535.000	535.000	535.000	535.000	535.000	535.000	535.000
+	BKH- 3P 80 ÷ 100A - 10KA	cái	755.000	755.000	755.000	755.000	755.000	755.000	755.000	755.000	755.000	755.000
+	BKH- 3P 125A - 10KA	cái	835.000	835.000	835.000	835.000	835.000	835.000	835.000	835.000	835.000	835.000
+	BKH- 4P 80 ÷ 100A - 10KA	cái	980.000	980.000	980.000	980.000	980.000	980.000	980.000	980.000	980.000	980.000
+	BKH- 4P 125A - 10KA	cái	1.230.000	1.230.000	1.230.000	1.230.000	1.230.000	1.230.000	1.230.000	1.230.000	1.230.000	1.230.000
-	***Khởi động từ (Contactor)3 pha- AC Coil***											
+	MC-6a	cái	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000
+	MC-9a	cái	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000
+	MC-12a	cái	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000
+	MC-18a	cái	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000
+	MC-9b	cái	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000
+	MC-12b	cái	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000
+	MC-18b	cái	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000
+	MC-22b	cái	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000
+	MC-32a	cái	925.000	925.000	925.000	925.000	925.000	925.000	925.000	925.000	925.000	925.000
+	MC-40a	cái	1.080.000	1.080.000	1.080.000	1.080.000	1.080.000	1.080.000	1.080.000	1.080.000	1.080.000	1.080.000
+	MC-50a	cái	1.320.000	1.320.000	1.320.000	1.320.000	1.320.000	1.320.000	1.320.000	1.320.000	1.320.000	1.320.000
+	MC-65a	cái	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000
+	MC-75a	cái	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000
+	MC-85a	cái	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000
+	MC-100a	cái	2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000
+	MC-130a	cái	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000
+	MC-150a	cái	4.200.000	4.200.000	4.200.000	4.200.000	4.200.000	4.200.000	4.200.000	4.200.000	4.200.000	4.200.000
+	MC-185a	cái	5.350.000	5.350.000	5.350.000	5.350.000	5.350.000	5.350.000	5.350.000	5.350.000	5.350.000	5.350.000
+	MC-225a	cái	6.350.000	6.350.000	6.350.000	6.350.000	6.350.000	6.350.000	6.350.000	6.350.000	6.350.000	6.350.000
+	MC-265a	cái	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000
+	MC-330a	cái	9.400.000	9.400.000	9.400.000	9.400.000	9.400.000	9.400.000	9.400.000	9.400.000	9.400.000	9.400.000
+	MC-400a	cái	10.700.000	10.700.000	10.700.000	10.700.000	10.700.000	10.700.000	10.700.000	10.700.000	10.700.000	10.700.000
+	MC-500a	cái	21.500.000	21.500.000	21.500.000	21.500.000	21.500.000	21.500.000	21.500.000	21.500.000	21.500.000	21.500.000
+	MC-630a	cái	22.500.000	22.500.000	22.500.000	22.500.000	22.500.000	22.500.000	22.500.000	22.500.000	22.500.000	22.500.000
+	MC-800a	cái	28.500.000	28.500.000	28.500.000	28.500.000	28.500.000	28.500.000	28.500.000	28.500.000	28.500.000	28.500.000

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
-	***Tụ bù (Capacitor for contactor)***											
+	AC-9 MC-6a÷40a	cái	346.000	346.000	346.000	346.000	346.000	346.000	346.000	346.000	346.000	346.000
+	AC-50 MC-185a÷400a	cái	430.000	430.000	430.000	430.000	430.000	430.000	430.000	430.000	430.000	430.000
+	AC-75 MC-500a÷800a	cái	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000
-	***Cuộn hút khởi động từ***											
+	MC6a, 9a, 12a, 18a, 9b, 12b, 18b, 22b	cuộn	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000
+	MC32a, 40a	cuộn	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000
+	MC-50a, 65a	cuộn	196.000	196.000	196.000	196.000	196.000	196.000	196.000	196.000	196.000	196.000
+	MC-75a, 85a, 100a	cuộn	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000
+	MC-130a, 150a	cuộn	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000
+	MC-185a, 225a	cuộn	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000
+	MC-330a, 400a	cuộn	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000
+	MC-630a, 800a	cuộn	4.100.000	4.100.000	4.100.000	4.100.000	4.100.000	4.100.000	4.100.000	4.100.000	4.100.000	4.100.000
-	***Rơ le khởi động từ (Relay contactor)***											
+	MR-4 (2NO+2NC) 4 Poles AC	cái	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000
+	MR-6 (3NO+3NC) 6 Poles AC	cái	475.000	475.000	475.000	475.000	475.000	475.000	475.000	475.000	475.000	475.000
+	MR-8 (4NO+4NC) 8 Poles AC	cái	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000
+	MR-4 (2NO+2NC) 4 Poles AC	cái	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000
+	MR-6 (3NO+3NC) 6 Poles AC	cái	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000
+	MR-8 (4NO+4NC) 8 Poles AC	cái	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000
-	***Rơ le nhiệt***											
+	MT-12 (0.63~18A)	cái	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000
+	MT-32 (0.63~19A)	cái	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000
+	MT-32 (21.5~40A)	cái	335.000	335.000	335.000	335.000	335.000	335.000	335.000	335.000	335.000	335.000
+	MT-63 (34-50, 45-65A)	cái	705.000	705.000	705.000	705.000	705.000	705.000	705.000	705.000	705.000	705.000
+	MT-95 (54-75, 63-85, 70-95, 80-100A)	cái	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000
+	MT-150 (80-105A,95-130A,110-150A)	cái	1.570.000	1.570.000	1.570.000	1.570.000	1.570.000	1.570.000	1.570.000	1.570.000	1.570.000	1.570.000
+	MT-225 (85-125,100-160,120-185,160-240A)	cái	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000
+	MT-400 (200-330A và 260-400A)	cái	4.010.000	4.010.000	4.010.000	4.010.000	4.010.000	4.010.000	4.010.000	4.010.000	4.010.000	4.010.000
+	MT-800 (400-630A và 520-800A)	cái	7.100.000	7.100.000	7.100.000	7.100.000	7.100.000	7.100.000	7.100.000	7.100.000	7.100.000	7.100.000
-	***ELCB (chống rò điện)***											
+	ELCB 2 pha 32GRc 15- 20- 30A	cái	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000
+	ELCB 2 pha 32GRhd 15- 20- 30A	cái	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000
+	ELCB 2 pha 32KRd 15- 20- 30A	cái	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000
+	ELCB 2 pha EBS52Fb 40- 50A-5KA	cái	530.000	530.000	530.000	530.000	530.000	530.000	530.000	530.000	530.000	530.000
+	ELCB 2 pha EBS102Fb 65-70-100A-5KA	cái	940.000	940.000	940.000	940.000	940.000	940.000	940.000	940.000	940.000	940.000
+	ELCB 2 pha EBN52c 30- 40- 50A (30KA)	cái	1.260.000	1.260.000	1.260.000	1.260.000	1.260.000	1.260.000	1.260.000	1.260.000	1.260.000	1.260.000
+	ELCB 2 pha EBN102c 60-75-100A (35KA)	cái	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000
+	ELCB 2 pha EBN202c 25, 150, 175, 200,	cái	3.690.000	3.690.000	3.690.000	3.690.000	3.690.000	3.690.000	3.690.000	3.690.000	3.690.000	3.690.000

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
+	ELCB 3 pha EBN53c 15, 20, 30, 40, 50A	cái	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000
+	ELCB 3 pha EBN103c 60, 75, 100A	cái	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000
+	ELCB 3 pha EBN203c 125, 150, 175, 200, 225, 250A	cái	4.300.000	4.300.000	4.300.000	4.300.000	4.300.000	4.300.000	4.300.000	4.300.000	4.300.000	4.300.000
+	ELCB 3 pha EBN403c 250-300-350-400A	cái	7.960.000	7.960.000	7.960.000	7.960.000	7.960.000	7.960.000	7.960.000	7.960.000	7.960.000	7.960.000
+	ELCB 3 pha EBN803c 500, 630A	cái	14.500.000	14.500.000	14.500.000	14.500.000	14.500.000	14.500.000	14.500.000	14.500.000	14.500.000	14.500.000
+	ELCB 3 pha EBN803c 800A	cái	17.500.000	17.500.000	17.500.000	17.500.000	17.500.000	17.500.000	17.500.000	17.500.000	17.500.000	17.500.000
-	***Switch Disconnector***											
+	BKD 1P 40, 50, 63, 80, 100A	cái	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000
+	BKD 2P 40, 50, 63, 80, 100A	cái	146.000	146.000	146.000	146.000	146.000	146.000	146.000	146.000	146.000	146.000
+	BKD 3P 40, 50, 63, 80, 100A	cái	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000
+	BKD 4P 40, 50, 63, 80, 100A	cái	328.000	328.000	328.000	328.000	328.000	328.000	328.000	328.000	328.000	328.000
*	**Dây và cáp điện CADISUN**											
-	***Cáp đồng trần (Cu)- Cadisun***											
+	C 1.5	kg	434.560	434.560	434.560	434.560	434.560	434.560	434.560	434.560	434.560	434.560
+	C 2.5	kg	432.900	432.900	432.900	432.900	432.900	432.900	432.900	432.900	432.900	432.900
+	C4	kg	431.830	431.830	431.830	431.830	431.830	431.830	431.830	431.830	431.830	431.830
+	C 6	kg	431.220	431.220	431.220	431.220	431.220	431.220	431.220	431.220	431.220	431.220
+	C 10	kg	429.880	429.880	429.880	429.880	429.880	429.880	429.880	429.880	429.880	429.880
+	C 16	kg	424.810	424.810	424.810	424.810	424.810	424.810	424.810	424.810	424.810	424.810
+	C 25	kg	424.560	424.560	424.560	424.560	424.560	424.560	424.560	424.560	424.560	424.560
+	C 35	kg	424.460	424.460	424.460	424.460	424.460	424.460	424.460	424.460	424.460	424.460
+	C 50	kg	425.410	425.410	425.410	425.410	425.410	425.410	425.410	425.410	425.410	425.410
+	C 70	kg	425.130	425.130	425.130	425.130	425.130	425.130	425.130	425.130	425.130	425.130
+	C 95	kg	424.810	424.810	424.810	424.810	424.810	424.810	424.810	424.810	424.810	424.810
+	CF 10	kg	430.030	430.030	430.030	430.030	430.030	430.030	430.030	430.030	430.030	430.030
+	CF 16	kg	425.100	425.100	425.100	425.100	425.100	425.100	425.100	425.100	425.100	425.100
+	CF 25	kg	425.030	425.030	425.030	425.030	425.030	425.030	425.030	425.030	425.030	425.030
+	CF 35	kg	424.710	424.710	424.710	424.710	424.710	424.710	424.710	424.710	424.710	424.710
+	CF 50	kg	425.580	425.580	425.580	425.580	425.580	425.580	425.580	425.580	425.580	425.580
+	CF 70	kg	425.040	425.040	425.040	425.040	425.040	425.040	425.040	425.040	425.040	425.040
+	CF 95	kg	425.100	425.100	425.100	425.100	425.100	425.100	425.100	425.100	425.100	425.100
+	CF 120	kg	424.870	424.870	424.870	424.870	424.870	424.870	424.870	424.870	424.870	424.870
+	CF 150	kg	424.600	424.600	424.600	424.600	424.600	424.600	424.600	424.600	424.600	424.600
+	CF 185	kg	424.550	424.550	424.550	424.550	424.550	424.550	424.550	424.550	424.550	424.550
+	CF 240	kg	424.530	424.530	424.530	424.530	424.530	424.530	424.530	424.530	424.530	424.530
+	CF 300	kg	424.410	424.410	424.410	424.410	424.410	424.410	424.410	424.410	424.410	424.410
+	CF 400	kg	425.210	425.210	425.210	425.210	425.210	425.210	425.210	425.210	425.210	425.210
-	***Dây đơn mềm ruột đồng Cu/PVC, điện áp 300/500V, 450/750V- Cadisun***											

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
+	VCSF 1 x 0,5mm2	m	2.550	2.550	2.550	2.550	2.550	2.550	2.550	2.550	2.550	2.550
+	VCSF 1 x 0,75mm2	m	3.640	3.640	3.640	3.640	3.640	3.640	3.640	3.640	3.640	3.640
+	VCSF 1 x 1mm2	m	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500
+	VCSF 1 x 1,5mm2	m	6.430	6.430	6.430	6.430	6.430	6.430	6.430	6.430	6.430	6.430
+	VCSF 1 x 2,5mm2	m	10.430	10.430	10.430	10.430	10.430	10.430	10.430	10.430	10.430	10.430
+	VCSF 1 x 4,0mm2	m	16.520	16.520	16.520	16.520	16.520	16.520	16.520	16.520	16.520	16.520
+	VCSF 1 x 6,0mm2	m	25.170	25.170	25.170	25.170	25.170	25.170	25.170	25.170	25.170	25.170
+	VCSF 1 x 10mm2	m	44.420	44.420	44.420	44.420	44.420	44.420	44.420	44.420	44.420	44.420
-	***Dây 2 ruột đồng mềm bọc đặc dạng ô van Cu/PVC/PVC, điện áp 300/500V- Cadisun***											
+	VCTFK 2 x 0,75mm2	m	8.540	8.540	8.540	8.540	8.540	8.540	8.540	8.540	8.540	8.540
+	VCTFK 2 x 1,0mm2	m	10.470	10.470	10.470	10.470	10.470	10.470	10.470	10.470	10.470	10.470
+	VCTFK 2 x 1,5mm2	m	14.460	14.460	14.460	14.460	14.460	14.460	14.460	14.460	14.460	14.460
+	VCTFK 2 x 2,5mm2	m	23.280	23.280	23.280	23.280	23.280	23.280	23.280	23.280	23.280	23.280
+	VCTFK 2 x 4,0mm2	m	36.540	36.540	36.540	36.540	36.540	36.540	36.540	36.540	36.540	36.540
+	VCTFK 2 x 6,0mm2	m	54.620	54.620	54.620	54.620	54.620	54.620	54.620	54.620	54.620	54.620
-	***Dây 2 ruột đồng tròn mềm Cu/PVC/PVC, điện áp 300/500V - Cadisun***											
+	VCTF 2x0,75mm2	m	9.650	9.650	9.650	9.650	9.650	9.650	9.650	9.650	9.650	9.650
+	VCTF 2x1,0mm2	m	11.660	11.660	11.660	11.660	11.660	11.660	11.660	11.660	11.660	11.660
+	VCTF 2x1,5mm2	m	16.080	16.080	16.080	16.080	16.080	16.080	16.080	16.080	16.080	16.080
+	VCTF 2x2,5mm2	m	25.650	25.650	25.650	25.650	25.650	25.650	25.650	25.650	25.650	25.650
+	VCTF 2x4,0mm2	m	39.820	39.820	39.820	39.820	39.820	39.820	39.820	39.820	39.820	39.820
+	VCTF 2x6,0mm2	m	58.900	58.900	58.900	58.900	58.900	58.900	58.900	58.900	58.900	58.900
+	VCTF 3x0,75mm2	m	13.180	13.180	13.180	13.180	13.180	13.180	13.180	13.180	13.180	13.180
+	VCTF 3x1,0mm2	m	16.280	16.280	16.280	16.280	16.280	16.280	16.280	16.280	16.280	16.280
+	VCTF 3x1,5mm2	m	22.590	22.590	22.590	22.590	22.590	22.590	22.590	22.590	22.590	22.590
+	VCTF 3x2,5mm2	m	36.670	36.670	36.670	36.670	36.670	36.670	36.670	36.670	36.670	36.670
+	VCTF 3x4,0mm2	m	56.170	56.170	56.170	56.170	56.170	56.170	56.170	56.170	56.170	56.170
+	VCTF 3x6,0mm2	m	84.670	84.670	84.670	84.670	84.670	84.670	84.670	84.670	84.670	84.670
+	VCTF 4x0,75mm2	m	16.910	16.910	16.910	16.910	16.910	16.910	16.910	16.910	16.910	16.910
+	VCTF 4x1,0mm2	m	21.020	21.020	21.020	21.020	21.020	21.020	21.020	21.020	21.020	21.020
+	VCTF 4x1,5mm2	m	29.500	29.500	29.500	29.500	29.500	29.500	29.500	29.500	29.500	29.500
+	VCTF 4x2,5mm2	m	47.500	47.500	47.500	47.500	47.500	47.500	47.500	47.500	47.500	47.500
+	VCTF 4x4,0mm2	m	73.480	73.480	73.480	73.480	73.480	73.480	73.480	73.480	73.480	73.480
+	VCTF 4x6,0mm2	m	110.590	110.590	110.590	110.590	110.590	110.590	110.590	110.590	110.590	110.590
-	***Dây 1 ruột đồng cứng Cu/PVC/PVC, điện áp 300/500V - Cadisun***											
+	VCSH 1x1,5mm2	m	6.600	6.600	6.600	6.600	6.600	6.600	6.600	6.600	6.600	6.600
+	VCSH 1x2,5mm2	m	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500
+	VCSH 1x4,0mm2	m	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000
+	VCSH 1x6,0mm2	m	25.410	25.410	25.410	25.410	25.410	25.410	25.410	25.410	25.410	25.410

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
-	***Cáp đồng hạ thế Cu/PVC, điện áp 0,6/1KV- Cadisun***											
+	CV 1x 16 mm2	m	62.370	62.370	62.370	62.370	62.370	62.370	62.370	62.370	62.370	62.370
+	CV 1x 25 mm2	m	96.650	96.650	96.650	96.650	96.650	96.650	96.650	96.650	96.650	96.650
+	CV 1x 35 mm2	m	133.380	133.380	133.380	133.380	133.380	133.380	133.380	133.380	133.380	133.380
+	CV 1x 50 mm2	m	182.400	182.400	182.400	182.400	182.400	182.400	182.400	182.400	182.400	182.400
+	CV 1x 70 mm2	m	259.940	259.940	259.940	259.940	259.940	259.940	259.940	259.940	259.940	259.940
+	CV 1x 95 mm2	m	360.790	360.790	360.790	360.790	360.790	360.790	360.790	360.790	360.790	360.790
+	CV 1x 120 mm2	m	453.250	453.250	453.250	453.250	453.250	453.250	453.250	453.250	453.250	453.250
+	CV 1x 150 mm2	m	563.170	563.170	563.170	563.170	563.170	563.170	563.170	563.170	563.170	563.170
+	CV 1x 185 mm2	m	700.410	700.410	700.410	700.410	700.410	700.410	700.410	700.410	700.410	700.410
+	CV 1x 240 mm2	m	923.140	923.140	923.140	923.140	923.140	923.140	923.140	923.140	923.140	923.140
-	***Cáp đồng hạ thế Cu/XLPE/PVC, điện áp 0,6/1KV- Cadisun***											
+	CXV 1x1,5mm2	m	8.450	8.450	8.450	8.450	8.450	8.450	8.450	8.450	8.450	8.450
+	CXV 1x2,5mm2	m	12.560	12.560	12.560	12.560	12.560	12.560	12.560	12.560	12.560	12.560
+	CXV 1x4mm2	m	19.140	19.140	19.140	19.140	19.140	19.140	19.140	19.140	19.140	19.140
+	CXV 1x6mm2	m	27.050	27.050	27.050	27.050	27.050	27.050	27.050	27.050	27.050	27.050
+	CXV 1x10mm2	m	42.470	42.470	42.470	42.470	42.470	42.470	42.470	42.470	42.470	42.470
+	CXV 1x16mm2	m	65.020	65.020	65.020	65.020	65.020	65.020	65.020	65.020	65.020	65.020
+	CXV 1x25mm2	m	99.590	99.590	99.590	99.590	99.590	99.590	99.590	99.590	99.590	99.590
+	CXV 1x35mm2	m	136.760	136.760	136.760	136.760	136.760	136.760	136.760	136.760	136.760	136.760
+	CXV 1x50mm2	m	185.820	185.820	185.820	185.820	185.820	185.820	185.820	185.820	185.820	185.820
+	CXV 1x70mm2	m	264.250	264.250	264.250	264.250	264.250	264.250	264.250	264.250	264.250	264.250
+	CXV 1x95mm2	m	365.270	365.270	365.270	365.270	365.270	365.270	365.270	365.270	365.270	365.270
+	CXV 1x120mm2	m	458.580	458.580	458.580	458.580	458.580	458.580	458.580	458.580	458.580	458.580
+	CXV 1x150mm2	m	569.380	569.380	569.380	569.380	569.380	569.380	569.380	569.380	569.380	569.380
+	CXV 1x185mm2	m	708.220	708.220	708.220	708.220	708.220	708.220	708.220	708.220	708.220	708.220
+	CXV 1x240mm2	m	931.140	931.140	931.140	931.140	931.140	931.140	931.140	931.140	931.140	931.140
+	CXV 1x300mm2	m	1.163.040	1.163.040	1.163.040	1.163.040	1.163.040	1.163.040	1.163.040	1.163.040	1.163.040	1.163.040
+	CXV 1x400mm2	m	1.506.300	1.506.300	1.506.300	1.506.300	1.506.300	1.506.300	1.506.300	1.506.300	1.506.300	1.506.300
+	CXV 2x1,5mm2	m	18.840	18.840	18.840	18.840	18.840	18.840	18.840	18.840	18.840	18.840
+	CXV 2x2,5mm2	m	27.610	27.610	27.610	27.610	27.610	27.610	27.610	27.610	27.610	27.610
+	CXV 2x4mm2	m	41.300	41.300	41.300	41.300	41.300	41.300	41.300	41.300	41.300	41.300
+	CXV 2x6mm2	m	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000
+	CXV 2x10mm2	m	90.400	90.400	90.400	90.400	90.400	90.400	90.400	90.400	90.400	90.400
+	CXV 2x16mm2	m	136.670	136.670	136.670	136.670	136.670	136.670	136.670	136.670	136.670	136.670
+	CXV 2x25mm2	m	209.520	209.520	209.520	209.520	209.520	209.520	209.520	209.520	209.520	209.520
+	CXV 2x35mm2	m	285.810	285.810	285.810	285.810	285.810	285.810	285.810	285.810	285.810	285.810
+	CXV 2x50mm2	m	386.750	386.750	386.750	386.750	386.750	386.750	386.750	386.750	386.750	386.750
+	CXV 2x70mm2	m	549.380	549.380	549.380	549.380	549.380	549.380	549.380	549.380	549.380	549.380

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
+	CXV 2x95mm2	m	756.130	756.130	756.130	756.130	756.130	756.130	756.130	756.130	756.130	756.130
+	CXV 2x120mm2	m	939.550	939.550	939.550	939.550	939.550	939.550	939.550	939.550	939.550	939.550
+	CXV 2x150mm2	m	1.166.460	1.166.460	1.166.460	1.166.460	1.166.460	1.166.460	1.166.460	1.166.460	1.166.460	1.166.460
+	CXV 3x1,5 mm2	m	27.740	27.740	27.740	27.740	27.740	27.740	27.740	27.740	27.740	27.740
+	CXV 3x2,5 mm2	m	39.980	39.980	39.980	39.980	39.980	39.980	39.980	39.980	39.980	39.980
+	CXV 3x4 mm2	m	60.220	60.220	60.220	60.220	60.220	60.220	60.220	60.220	60.220	60.220
+	CXV 3x6 mm2	m	84.530	84.530	84.530	84.530	84.530	84.530	84.530	84.530	84.530	84.530
+	CXV 3x10 mm2	m	131.700	131.700	131.700	131.700	131.700	131.700	131.700	131.700	131.700	131.700
+	CXV 3x16 mm2	m	198.800	198.800	198.800	198.800	198.800	198.800	198.800	198.800	198.800	198.800
+	CXV 3x25 mm2	m	307.310	307.310	307.310	307.310	307.310	307.310	307.310	307.310	307.310	307.310
+	CXV 3x35 mm2	m	419.470	419.470	419.470	419.470	419.470	419.470	419.470	419.470	419.470	419.470
+	CXV 3x50 mm2	m	569.700	569.700	569.700	569.700	569.700	569.700	569.700	569.700	569.700	569.700
+	CXV 3x70 mm2	m	811.120	811.120	811.120	811.120	811.120	811.120	811.120	811.120	811.120	811.120
+	CXV 3x95 mm2	m	1.119.220	1.119.220	1.119.220	1.119.220	1.119.220	1.119.220	1.119.220	1.119.220	1.119.220	1.119.220
+	CXV 3x120 mm2	m	1.392.030	1.392.030	1.392.030	1.392.030	1.392.030	1.392.030	1.392.030	1.392.030	1.392.030	1.392.030
+	CXV 3x150 mm2	m	1.727.750	1.727.750	1.727.750	1.727.750	1.727.750	1.727.750	1.727.750	1.727.750	1.727.750	1.727.750
+	CXV 3x2.5+1x1.5	m	47.390	47.390	47.390	47.390	47.390	47.390	47.390	47.390	47.390	47.390
+	CXV 3x4+1x2.5	m	71.830	71.830	71.830	71.830	71.830	71.830	71.830	71.830	71.830	71.830
+	CXV 3x6+1x4	m	102.070	102.070	102.070	102.070	102.070	102.070	102.070	102.070	102.070	102.070
+	CXV 3x10+1x6	m	156.630	156.630	156.630	156.630	156.630	156.630	156.630	156.630	156.630	156.630
+	CXV 3x16+1x10	m	241.170	241.170	241.170	241.170	241.170	241.170	241.170	241.170	241.170	241.170
+	CXV 3x25+1x16	m	369.810	369.810	369.810	369.810	369.810	369.810	369.810	369.810	369.810	369.810
+	CXV 3x35+1x16	m	481.550	481.550	481.550	481.550	481.550	481.550	481.550	481.550	481.550	481.550
+	CXV 3x35+1x25	m	518.120	518.120	518.120	518.120	518.120	518.120	518.120	518.120	518.120	518.120
+	CXV 3x50+1x25	m	668.420	668.420	668.420	668.420	668.420	668.420	668.420	668.420	668.420	668.420
+	CXV 3x50+1x35	m	705.920	705.920	705.920	705.920	705.920	705.920	705.920	705.920	705.920	705.920
+	CXV 3x70+1x35	m	945.650	945.650	945.650	945.650	945.650	945.650	945.650	945.650	945.650	945.650
+	CXV 3x70+1x50	m	995.160	995.160	995.160	995.160	995.160	995.160	995.160	995.160	995.160	995.160
+	CXV 3x95+1x50	m	1.290.520	1.290.520	1.290.520	1.290.520	1.290.520	1.290.520	1.290.520	1.290.520	1.290.520	1.290.520
+	CXV 3x95+1x70	m	1.370.830	1.370.830	1.370.830	1.370.830	1.370.830	1.370.830	1.370.830	1.370.830	1.370.830	1.370.830
+	CXV 3x120+1x70	m	1.653.910	1.653.910	1.653.910	1.653.910	1.653.910	1.653.910	1.653.910	1.653.910	1.653.910	1.653.910
+	CXV 3x120+1x95	m	1.755.100	1.755.100	1.755.100	1.755.100	1.755.100	1.755.100	1.755.100	1.755.100	1.755.100	1.755.100
+	CXV 3x150+1x70	m	1.986.570	1.986.570	1.986.570	1.986.570	1.986.570	1.986.570	1.986.570	1.986.570	1.986.570	1.986.570
+	CXV 3x150+1x95	m	2.087.640	2.087.640	2.087.640	2.087.640	2.087.640	2.087.640	2.087.640	2.087.640	2.087.640	2.087.640
+	CXV 3x150+1x120	m	2.182.670	2.182.670	2.182.670	2.182.670	2.182.670	2.182.670	2.182.670	2.182.670	2.182.670	2.182.670
+	CXV 3x185+1x95	m	2.508.760	2.508.760	2.508.760	2.508.760	2.508.760	2.508.760	2.508.760	2.508.760	2.508.760	2.508.760
+	CXV 3x185+1x120	m	2.604.390	2.604.390	2.604.390	2.604.390	2.604.390	2.604.390	2.604.390	2.604.390	2.604.390	2.604.390
+	CXV 3x185+1x150	m	2.715.260	2.715.260	2.715.260	2.715.260	2.715.260	2.715.260	2.715.260	2.715.260	2.715.260	2.715.260
+	CXV 3x240+1x120	m	3.276.760	3.276.760	3.276.760	3.276.760	3.276.760	3.276.760	3.276.760	3.276.760	3.276.760	3.276.760

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
+	CXV 3x240+1x150	m	3.387.820	3.387.820	3.387.820	3.387.820	3.387.820	3.387.820	3.387.820	3.387.820	3.387.820	3.387.820
+	CXV 3x240+1x185	m	3.526.640	3.526.640	3.526.640	3.526.640	3.526.640	3.526.640	3.526.640	3.526.640	3.526.640	3.526.640
+	CXV 3x300+1x150	m	4.086.920	4.086.920	4.086.920	4.086.920	4.086.920	4.086.920	4.086.920	4.086.920	4.086.920	4.086.920
+	CXV 3x300+1x185	m	4.227.760	4.227.760	4.227.760	4.227.760	4.227.760	4.227.760	4.227.760	4.227.760	4.227.760	4.227.760
+	CXV 3x300+1x240	m	4.452.490	4.452.490	4.452.490	4.452.490	4.452.490	4.452.490	4.452.490	4.452.490	4.452.490	4.452.490
+	CXV 4x1,5mm2	m	34.730	34.730	34.730	34.730	34.730	34.730	34.730	34.730	34.730	34.730
+	CXV 4x2,5mm2	m	51.540	51.540	51.540	51.540	51.540	51.540	51.540	51.540	51.540	51.540
+	CXV 4x4mm2	m	77.660	77.660	77.660	77.660	77.660	77.660	77.660	77.660	77.660	77.660
+	CXV 4x6mm2	m	110.140	110.140	110.140	110.140	110.140	110.140	110.140	110.140	110.140	110.140
+	CXV 4x10mm2	m	172.460	172.460	172.460	172.460	172.460	172.460	172.460	172.460	172.460	172.460
+	CXV 4x16mm2	m	261.630	261.630	261.630	261.630	261.630	261.630	261.630	261.630	261.630	261.630
+	CXV 4x25mm2	m	405.570	405.570	405.570	405.570	405.570	405.570	405.570	405.570	405.570	405.570
+	CXV 4x35mm2	m	555.450	555.450	555.450	555.450	555.450	555.450	555.450	555.450	555.450	555.450
+	CXV 4x50mm2	m	755.340	755.340	755.340	755.340	755.340	755.340	755.340	755.340	755.340	755.340
+	CXV 4x70mm2	m	1.076.680	1.076.680	1.076.680	1.076.680	1.076.680	1.076.680	1.076.680	1.076.680	1.076.680	1.076.680
+	CXV 4x95mm2	m	1.472.740	1.472.740	1.472.740	1.472.740	1.472.740	1.472.740	1.472.740	1.472.740	1.472.740	1.472.740
+	CXV 4x120mm2	m	1.848.640	1.848.640	1.848.640	1.848.640	1.848.640	1.848.640	1.848.640	1.848.640	1.848.640	1.848.640
+	CXV 4x150mm2	m	2.295.930	2.295.930	2.295.930	2.295.930	2.295.930	2.295.930	2.295.930	2.295.930	2.295.930	2.295.930
+	CXV 4x185mm2	m	2.855.490	2.855.490	2.855.490	2.855.490	2.855.490	2.855.490	2.855.490	2.855.490	2.855.490	2.855.490
+	CXV 4x240mm2	m	3.751.820	3.751.820	3.751.820	3.751.820	3.751.820	3.751.820	3.751.820	3.751.820	3.751.820	3.751.820
+	CXV 4x300mm2	m	4.687.130	4.687.130	4.687.130	4.687.130	4.687.130	4.687.130	4.687.130	4.687.130	4.687.130	4.687.130
+	CXV 4x400mm2	m	6.068.030	6.068.030	6.068.030	6.068.030	6.068.030	6.068.030	6.068.030	6.068.030	6.068.030	6.068.030
-	***Cáp điện kế Muller 2 ruột đồng cách điện Cu/XLPE/PVC/ATA/PVC, điện áp 0,6/1kV- Cadisun***											
+	Muller 2 x 4 mm2	m	51.090	51.090	51.090	51.090	51.090	51.090	51.090	51.090	51.090	51.090
+	Muller 2 x 6 mm2	m	68.910	68.910	68.910	68.910	68.910	68.910	68.910	68.910	68.910	68.910
+	Muller 2 x 10 mm2	m	100.690	100.690	100.690	100.690	100.690	100.690	100.690	100.690	100.690	100.690
+	Muller 2 x 16 mm2	m	148.340	148.340	148.340	148.340	148.340	148.340	148.340	148.340	148.340	148.340
+	Muller 2 x 25 mm2	m	223.100	223.100	223.100	223.100	223.100	223.100	223.100	223.100	223.100	223.100
-	***Cáp điện ngầm hạ thế Cu/XLPE/DSTA/PVC, điện áp 0,6/1KV - Cadisun***											
+	DSTA 2x1,5 mm2	m	29.940	29.940	29.940	29.940	29.940	29.940	29.940	29.940	29.940	29.940
+	DSTA 2x2,5 mm2	m	39.750	39.750	39.750	39.750	39.750	39.750	39.750	39.750	39.750	39.750
+	DSTA 2x4 mm2	m	54.380	54.380	54.380	54.380	54.380	54.380	54.380	54.380	54.380	54.380
+	DSTA 2x6 mm2	m	71.850	71.850	71.850	71.850	71.850	71.850	71.850	71.850	71.850	71.850
+	DSTA 2x10 mm2	m	104.740	104.740	104.740	104.740	104.740	104.740	104.740	104.740	104.740	104.740
+	DSTA 2x16 mm2	m	153.370	153.370	153.370	153.370	153.370	153.370	153.370	153.370	153.370	153.370
+	DSTA 2x25 mm2	m	227.720	227.720	227.720	227.720	227.720	227.720	227.720	227.720	227.720	227.720
+	DSTA 2x35mm2	m	305.020	305.020	305.020	305.020	305.020	305.020	305.020	305.020	305.020	305.020
+	DSTA 2x50 mm2	m	410.080	410.080	410.080	410.080	410.080	410.080	410.080	410.080	410.080	410.080
+	DSTA 2x70 mm2	m	580.400	580.400	580.400	580.400	580.400	580.400	580.400	580.400	580.400	580.400

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
+	DSTA 2x95 mm2	m	803.770	803.770	803.770	803.770	803.770	803.770	803.770	803.770	803.770	803.770
+	DSTA 2x120 mm2	m	998.820	998.820	998.820	998.820	998.820	998.820	998.820	998.820	998.820	998.820
+	DSTA 2x150 mm2	m	1.235.810	1.235.810	1.235.810	1.235.810	1.235.810	1.235.810	1.235.810	1.235.810	1.235.810	1.235.810
+	DSTA 3x1,5mm2	m	39.610	39.610	39.610	39.610	39.610	39.610	39.610	39.610	39.610	39.610
+	DSTA 3x2,5mm2	m	53.480	53.480	53.480	53.480	53.480	53.480	53.480	53.480	53.480	53.480
+	DSTA 3x4mm2	m	73.750	73.750	73.750	73.750	73.750	73.750	73.750	73.750	73.750	73.750
+	DSTA 3x6mm2	m	98.200	98.200	98.200	98.200	98.200	98.200	98.200	98.200	98.200	98.200
+	DSTA 3x10mm2	m	146.380	146.380	146.380	146.380	146.380	146.380	146.380	146.380	146.380	146.380
+	DSTA 3x16mm2	m	217.360	217.360	217.360	217.360	217.360	217.360	217.360	217.360	217.360	217.360
+	DSTA 3x25mm2	m	325.850	325.850	325.850	325.850	325.850	325.850	325.850	325.850	325.850	325.850
+	DSTA 3x35mm2	m	440.460	440.460	440.460	440.460	440.460	440.460	440.460	440.460	440.460	440.460
+	DSTA 3x50mm2	m	594.200	594.200	594.200	594.200	594.200	594.200	594.200	594.200	594.200	594.200
+	DSTA 3x70mm2	m	842.790	842.790	842.790	842.790	842.790	842.790	842.790	842.790	842.790	842.790
+	DSTA 3x95mm2	m	1.165.280	1.165.280	1.165.280	1.165.280	1.165.280	1.165.280	1.165.280	1.165.280	1.165.280	1.165.280
+	DSTA 3x120mm2	m	1.454.580	1.454.580	1.454.580	1.454.580	1.454.580	1.454.580	1.454.580	1.454.580	1.454.580	1.454.580
+	DSTA 3x150mm2	m	1.801.100	1.801.100	1.801.100	1.801.100	1.801.100	1.801.100	1.801.100	1.801.100	1.801.100	1.801.100
+	DSTA 3x185mm2	m	2.228.680	2.228.680	2.228.680	2.228.680	2.228.680	2.228.680	2.228.680	2.228.680	2.228.680	2.228.680
+	DSTA 3x240mm2	m	2.917.360	2.917.360	2.917.360	2.917.360	2.917.360	2.917.360	2.917.360	2.917.360	2.917.360	2.917.360
+	DSTA 3x300mm2	m	3.628.640	3.628.640	3.628.640	3.628.640	3.628.640	3.628.640	3.628.640	3.628.640	3.628.640	3.628.640
+	DSTA 3x400mm2	m	4.686.670	4.686.670	4.686.670	4.686.670	4.686.670	4.686.670	4.686.670	4.686.670	4.686.670	4.686.670
+	DSTA 3x2,5+1x1,5mm2	m	60.110	60.110	60.110	60.110	60.110	60.110	60.110	60.110	60.110	60.110
+	DSTA 3x4+1x2,5mm2	m	85.700	85.700	85.700	85.700	85.700	85.700	85.700	85.700	85.700	85.700
+	DSTA 3x6+1x4mm2	m	116.230	116.230	116.230	116.230	116.230	116.230	116.230	116.230	116.230	116.230
+	DSTA 3x10+1x6mm2	m	172.370	172.370	172.370	172.370	172.370	172.370	172.370	172.370	172.370	172.370
+	DSTA 3x16+1x10mm2	m	259.070	259.070	259.070	259.070	259.070	259.070	259.070	259.070	259.070	259.070
+	DSTA 3x25+1x16mm2	m	389.320	389.320	389.320	389.320	389.320	389.320	389.320	389.320	389.320	389.320
+	DSTA 3x35+1x16mm2	m	503.190	503.190	503.190	503.190	503.190	503.190	503.190	503.190	503.190	503.190
+	DSTA 3x35+1x25mm2	m	541.560	541.560	541.560	541.560	541.560	541.560	541.560	541.560	541.560	541.560
+	DSTA 3x50+1x25mm2	m	692.850	692.850	692.850	692.850	692.850	692.850	692.850	692.850	692.850	692.850
+	DSTA 3x50+1x35mm2	m	733.910	733.910	733.910	733.910	733.910	733.910	733.910	733.910	733.910	733.910
+	DSTA 3x70+1x35mm2	m	1.001.410	1.001.410	1.001.410	1.001.410	1.001.410	1.001.410	1.001.410	1.001.410	1.001.410	1.001.410
+	DSTA 3x70+1x50mm2	m	1.052.430	1.052.430	1.052.430	1.052.430	1.052.430	1.052.430	1.052.430	1.052.430	1.052.430	1.052.430
+	DSTA 3x95+1x50mm2	m	1.351.580	1.351.580	1.351.580	1.351.580	1.351.580	1.351.580	1.351.580	1.351.580	1.351.580	1.351.580
+	DSTA 3x95+1x70mm2	m	1.432.720	1.432.720	1.432.720	1.432.720	1.432.720	1.432.720	1.432.720	1.432.720	1.432.720	1.432.720
+	DSTA 3x120+1x70mm2	m	1.722.850	1.722.850	1.722.850	1.722.850	1.722.850	1.722.850	1.722.850	1.722.850	1.722.850	1.722.850
+	DSTA 3x120+1x95mm2	m	1.827.180	1.827.180	1.827.180	1.827.180	1.827.180	1.827.180	1.827.180	1.827.180	1.827.180	1.827.180
+	DSTA 3x150+1x70mm2	m	2.065.590	2.065.590	2.065.590	2.065.590	2.065.590	2.065.590	2.065.590	2.065.590	2.065.590	2.065.590
+	DSTA 3x150+1x95mm2	m	2.169.740	2.169.740	2.169.740	2.169.740	2.169.740	2.169.740	2.169.740	2.169.740	2.169.740	2.169.740
+	DSTA 3x150+1x120mm2	m	2.264.680	2.264.680	2.264.680	2.264.680	2.264.680	2.264.680	2.264.680	2.264.680	2.264.680	2.264.680

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
+	DSTA 3x185+1x95mm2	m	2.595.090	2.595.090	2.595.090	2.595.090	2.595.090	2.595.090	2.595.090	2.595.090	2.595.090	2.595.090
+	DSTA 3x185+1x120mm2	m	2.695.620	2.695.620	2.695.620	2.695.620	2.695.620	2.695.620	2.695.620	2.695.620	2.695.620	2.695.620
+	DSTA 3x185+1x150mm2	m	2.808.650	2.808.650	2.808.650	2.808.650	2.808.650	2.808.650	2.808.650	2.808.650	2.808.650	2.808.650
+	DSTA 3x240+1x120mm2	m	3.373.800	3.373.800	3.373.800	3.373.800	3.373.800	3.373.800	3.373.800	3.373.800	3.373.800	3.373.800
+	DSTA 3x240+1x150mm2	m	3.488.920	3.488.920	3.488.920	3.488.920	3.488.920	3.488.920	3.488.920	3.488.920	3.488.920	3.488.920
+	DSTA 3x240+1x185mm2	m	3.629.830	3.629.830	3.629.830	3.629.830	3.629.830	3.629.830	3.629.830	3.629.830	3.629.830	3.629.830
+	DSTA 3x300+1x150mm2	m	4.197.040	4.197.040	4.197.040	4.197.040	4.197.040	4.197.040	4.197.040	4.197.040	4.197.040	4.197.040
+	DSTA 3x300+1x185mm2	m	4.344.790	4.344.790	4.344.790	4.344.790	4.344.790	4.344.790	4.344.790	4.344.790	4.344.790	4.344.790
+	DSTA 3x300+1x240mm2	m	4.571.590	4.571.590	4.571.590	4.571.590	4.571.590	4.571.590	4.571.590	4.571.590	4.571.590	4.571.590
+	DSTA 4x1,5mm2	m	47.090	47.090	47.090	47.090	47.090	47.090	47.090	47.090	47.090	47.090
+	DSTA 4x2,5mm2	m	64.850	64.850	64.850	64.850	64.850	64.850	64.850	64.850	64.850	64.850
+	DSTA 4x4mm2	m	91.400	91.400	91.400	91.400	91.400	91.400	91.400	91.400	91.400	91.400
+	DSTA 4x6mm2	m	124.830	124.830	124.830	124.830	124.830	124.830	124.830	124.830	124.830	124.830
+	DSTA 4x10mm2	m	188.700	188.700	188.700	188.700	188.700	188.700	188.700	188.700	188.700	188.700
+	DSTA 4x16mm2	m	282.650	282.650	282.650	282.650	282.650	282.650	282.650	282.650	282.650	282.650
+	DSTA 4x25mm2	m	426.270	426.270	426.270	426.270	426.270	426.270	426.270	426.270	426.270	426.270
+	DSTA 4x35mm2	m	579.520	579.520	579.520	579.520	579.520	579.520	579.520	579.520	579.520	579.520
+	DSTA 4x50mm2	m	784.240	784.240	784.240	784.240	784.240	784.240	784.240	784.240	784.240	784.240
+	DSTA 4x70mm2	m	1.134.520	1.134.520	1.134.520	1.134.520	1.134.520	1.134.520	1.134.520	1.134.520	1.134.520	1.134.520
+	DSTA 4x95mm2	m	1.536.280	1.536.280	1.536.280	1.536.280	1.536.280	1.536.280	1.536.280	1.536.280	1.536.280	1.536.280
+	DSTA 4x120mm2	m	1.921.790	1.921.790	1.921.790	1.921.790	1.921.790	1.921.790	1.921.790	1.921.790	1.921.790	1.921.790
+	DSTA 4x150mm2	m	2.378.750	2.378.750	2.378.750	2.378.750	2.378.750	2.378.750	2.378.750	2.378.750	2.378.750	2.378.750
+	DSTA 4x185mm2	m	2.950.070	2.950.070	2.950.070	2.950.070	2.950.070	2.950.070	2.950.070	2.950.070	2.950.070	2.950.070
+	DSTA 4x240mm2	m	3.857.910	3.857.910	3.857.910	3.857.910	3.857.910	3.857.910	3.857.910	3.857.910	3.857.910	3.857.910
+	DSTA 4x300mm2	m	4.810.630	4.810.630	4.810.630	4.810.630	4.810.630	4.810.630	4.810.630	4.810.630	4.810.630	4.810.630
+	DSTA 4x400mm2	m	6.263.920	6.263.920	6.263.920	6.263.920	6.263.920	6.263.920	6.263.920	6.263.920	6.263.920	6.263.920
-	***Cáp điện trung thế Cu/XLPE/CWS/PVC- W, có chống thấm, cách điện XLPE, màn chắn băng đồng, không giáp, vỏ bọc PVC, điện áp 12/20(24)kV - Cadisun***											
+	CXV/CWS-W 1x35- 24kV	m	265.730	265.730	265.730	265.730	265.730	265.730	265.730	265.730	265.730	265.730
+	CXV/CWS-W 1x50- 24kV	m	318.450	318.450	318.450	318.450	318.450	318.450	318.450	318.450	318.450	318.450
+	CXV/CWS-W 1x70- 24kV	m	402.770	402.770	402.770	402.770	402.770	402.770	402.770	402.770	402.770	402.770
+	CXV/CWS-W 1x95- 24kV	m	509.840	509.840	509.840	509.840	509.840	509.840	509.840	509.840	509.840	509.840
+	CXV/CWS-W 1x120- 24kV	m	607.260	607.260	607.260	607.260	607.260	607.260	607.260	607.260	607.260	607.260
+	CXV/CWS-W 1x150- 24kV	m	758.280	758.280	758.280	758.280	758.280	758.280	758.280	758.280	758.280	758.280
+	CXV/CWS-W 1x185- 24kV	m	910.760	910.760	910.760	910.760	910.760	910.760	910.760	910.760	910.760	910.760
+	CXV/CWS-W 1x240- 24kV	m	1.139.430	1.139.430	1.139.430	1.139.430	1.139.430	1.139.430	1.139.430	1.139.430	1.139.430	1.139.430
+	CXV/CWS-W 1x300- 24kV	m	1.384.690	1.384.690	1.384.690	1.384.690	1.384.690	1.384.690	1.384.690	1.384.690	1.384.690	1.384.690
+	CXV/CTS-W 1x400- 24kV	m	1.779.340	1.779.340	1.779.340	1.779.340	1.779.340	1.779.340	1.779.340	1.779.340	1.779.340	1.779.340
+	CXV/CTS-W 1x500- 24kV	m	2.219.160	2.219.160	2.219.160	2.219.160	2.219.160	2.219.160	2.219.160	2.219.160	2.219.160	2.219.160

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
-	***Cáp điện trung thế Cu/XLPE/CTS/PVC- W, có chống thấm, cách điện XLPE, màn chắn băng đồng, không giáp, vỏ bọc PVC, điện áp 12/20(24)kV - Cadisun***											
+	CXV/CTS-W 3x35- 24kV (ĐK ruột dẫn/sợi: 2.63mm)	m	753.300	753.300	753.300	753.300	753.300	753.300	753.300	753.300	753.300	753.300
+	CXV/CTS-W 3x50- 24kV (ĐK ruột dẫn/sợi: 3.15mm)	m	921.430	921.430	921.430	921.430	921.430	921.430	921.430	921.430	921.430	921.430
+	CXV/CTS-W 3x70- 24kV (ĐK ruột dẫn/sợi: 2.25mm)	m	1.190.140	1.190.140	1.190.140	1.190.140	1.190.140	1.190.140	1.190.140	1.190.140	1.190.140	1.190.140
+	CXV/CTS-W 3x95- 24kV (ĐK ruột dẫn/sợi: 2.64mm)	m	1.522.830	1.522.830	1.522.830	1.522.830	1.522.830	1.522.830	1.522.830	1.522.830	1.522.830	1.522.830
+	CXV/CTS-W 3x120- 24kV (ĐK ruột dẫn/sợi: 3.1mm)	m	1.831.150	1.831.150	1.831.150	1.831.150	1.831.150	1.831.150	1.831.150	1.831.150	1.831.150	1.831.150
+	CXV/CTS-W 3x150- 24kV (ĐK ruột dẫn/sợi: 3.25mm)	m	2.384.640	2.384.640	2.384.640	2.384.640	2.384.640	2.384.640	2.384.640	2.384.640	2.384.640	2.384.640
+	CXV/CTS-W 3x185- 24kV (ĐK ruột dẫn/sợi: 2.8mm)	m	2.865.450	2.865.450	2.865.450	2.865.450	2.865.450	2.865.450	2.865.450	2.865.450	2.865.450	2.865.450
+	CXV/CTS-W 3x240- 24kV (ĐK ruột dẫn/sợi: 3.1mm)	m	3.601.300	3.601.300	3.601.300	3.601.300	3.601.300	3.601.300	3.601.300	3.601.300	3.601.300	3.601.300
+	CXV/CTS-W 3x300- 24kV ((ĐK ruột dẫn/sợi: 3.6mm)	m	4.373.960	4.373.960	4.373.960	4.373.960	4.373.960	4.373.960	4.373.960	4.373.960	4.373.960	4.373.960
+	CXV/CTS-W 3x400- 24kV (ĐK ruột dẫn/sợi: 3.3mm)	m	5.483.390	5.483.390	5.483.390	5.483.390	5.483.390	5.483.390	5.483.390	5.483.390	5.483.390	5.483.390
-	***Cáp điện trung thế Cu/XLPE/CWS/PVC/DATA(DSTA)/PVC- W, có chống thấm, cách điện XLPE, màn chắn băng đồng, giáp bóng nhôm, vỏ bọc PVC, điện áp 12/20(24)kV hoặc 12,7/22(24)kV - Cadisun***											
+	DATA/CWS-W 1x35- 24kV (ĐK ruột dẫn/sợi: 2.63mm)	m	318.240	318.240	318.240	318.240	318.240	318.240	318.240	318.240	318.240	318.240
+	DATA/CWS-W 1x50- 24kV (ĐK ruột dẫn/sợi: 3.15mm)	m	373.030	373.030	373.030	373.030	373.030	373.030	373.030	373.030	373.030	373.030
+	DATA/CWS-W 1x70- 24kV (ĐK ruột dẫn/sợi: 2.25mm)	m	462.240	462.240	462.240	462.240	462.240	462.240	462.240	462.240	462.240	462.240
+	DATA/CWS-W 1x95- 24kV (ĐK ruột dẫn/sợi: 2.64mm)	m	572.120	572.120	572.120	572.120	572.120	572.120	572.120	572.120	572.120	572.120
+	DATA/CWS-W 1x120- 24kV (ĐK ruột dẫn/sợi: 3.1mm)	m	671.760	671.760	671.760	671.760	671.760	671.760	671.760	671.760	671.760	671.760
+	DATA/CWS-W 1x150- 24kV (ĐK ruột dẫn/sợi: 3.25mm)	m	824.750	824.750	824.750	824.750	824.750	824.750	824.750	824.750	824.750	824.750
+	DATA/CWS-W 1x185- 24kV (ĐK ruột dẫn/sợi: 2.8mm)	m	979.830	979.830	979.830	979.830	979.830	979.830	979.830	979.830	979.830	979.830
+	DATA/CWS-W 1x240- 24kV (ĐK ruột dẫn/sợi: 3.1mm)	m	1.216.810	1.216.810	1.216.810	1.216.810	1.216.810	1.216.810	1.216.810	1.216.810	1.216.810	1.216.810

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
+	DATA/CWS-W 1x300- 24kV (ĐK ruột dẫn/sợi: 3.6mm)	m	1.466.040	1.466.040	1.466.040	1.466.040	1.466.040	1.466.040	1.466.040	1.466.040	1.466.040	1.466.040
+	DATA/CWS-W 1x400- 24kV(ĐK ruột dẫn/sợi: 3.3mm)	m	1.865.320	1.865.320	1.865.320	1.865.320	1.865.320	1.865.320	1.865.320	1.865.320	1.865.320	1.865.320
+	DSTA/CTS-W 3x35- 24kV (ĐK ruột dẫn/sợi: 2.63mm)	m	864.230	864.230	864.230	864.230	864.230	864.230	864.230	864.230	864.230	864.230
+	DSTA/CTS-W 3x50- 24kV (ĐK ruột dẫn/sợi: 3.15mm)	m	1.035.670	1.035.670	1.035.670	1.035.670	1.035.670	1.035.670	1.035.670	1.035.670	1.035.670	1.035.670
+	DSTA/CTS-W 3x70- 24kV (ĐK ruột dẫn/sợi: 2.25mm)	m	1.315.960	1.315.960	1.315.960	1.315.960	1.315.960	1.315.960	1.315.960	1.315.960	1.315.960	1.315.960
+	DSTA/CTS-W 3x95- 24kV ĐK ruột dẫn/sợi: 2.64mm)	m	1.656.670	1.656.670	1.656.670	1.656.670	1.656.670	1.656.670	1.656.670	1.656.670	1.656.670	1.656.670
+	DSTA/CTS-W 3x120- 24kV (ĐK ruột dẫn/sợi: 3.1mm)	m	1.969.780	1.969.780	1.969.780	1.969.780	1.969.780	1.969.780	1.969.780	1.969.780	1.969.780	1.969.780
+	DSTA/CTS-W 3x150- 24kV(ĐK ruột dẫn/sợi: 3.25mm)	m	2.536.890	2.536.890	2.536.890	2.536.890	2.536.890	2.536.890	2.536.890	2.536.890	2.536.890	2.536.890
+	DSTA/CTS-W 3x185- 24kV (ĐK ruột dẫn/sợi: 2.8mm)	m	3.062.980	3.062.980	3.062.980	3.062.980	3.062.980	3.062.980	3.062.980	3.062.980	3.062.980	3.062.980
+	DSTA/CTS-W 3x240- 24kV (ĐK ruột dẫn/sợi: 3.1mm)	m	3.817.650	3.817.650	3.817.650	3.817.650	3.817.650	3.817.650	3.817.650	3.817.650	3.817.650	3.817.650
+	DSTA/CTS-W 3x300- 24kV (ĐK ruột dẫn/sợi: 3.6mm)	m	4.603.390	4.603.390	4.603.390	4.603.390	4.603.390	4.603.390	4.603.390	4.603.390	4.603.390	4.603.390
+	DSTA/CTS-W 3x400- 24kV (ĐK ruột dẫn/sợi: 3.3mm)	m	5.733.190	5.733.190	5.733.190	5.733.190	5.733.190	5.733.190	5.733.190	5.733.190	5.733.190	5.733.190
-	***Cáp điện trung thế Cu/XLPE/CWS/PVC- W, có chống thấm, cách điện XLPE, màn chắn băng đồng, không giáp, vỏ bọc PVC,***											
+	CXV/CWS-W 1x50- 40,5kV (ĐK ruột dẫn/sợi: 3.15mm)	m	356.840	356.840	356.840	356.840	356.840	356.840	356.840	356.840	356.840	356.840
+	CXV/CWS-W 1x70- 40,5kV (ĐK ruột dẫn/sợi: 2.25mm)	m	445.980	445.980	445.980	445.980	445.980	445.980	445.980	445.980	445.980	445.980
+	CXV/CWS-W 1x95- 40,5kV (ĐK ruột dẫn/sợi: 2.64mm)	m	553.050	553.050	553.050	553.050	553.050	553.050	553.050	553.050	553.050	553.050
+	CXV/CWS-W 1x120- 40,5kV (ĐK ruột dẫn/sợi: 3.1mm)	m	654.500	654.500	654.500	654.500	654.500	654.500	654.500	654.500	654.500	654.500
+	CXV/CWS-W 1x150- 40,5kV(ĐK ruột dẫn/sợi: 3.25mm)	m	805.240	805.240	805.240	805.240	805.240	805.240	805.240	805.240	805.240	805.240
+	CXV/CWS-W 1x185- 40,5kV (ĐK ruột dẫn/sợi: 2.8mm)	m	959.710	959.710	959.710	959.710	959.710	959.710	959.710	959.710	959.710	959.710
+	CXV/CWS-W 1x240- 40,5kV (ĐK ruột dẫn/sợi: 3.1mm)	m	1.193.910	1.193.910	1.193.910	1.193.910	1.193.910	1.193.910	1.193.910	1.193.910	1.193.910	1.193.910
+	CXV/CWS-W 1x300- 40,5kV (ĐK ruột dẫn/sợi: 3.6mm)	m	1.440.570	1.440.570	1.440.570	1.440.570	1.440.570	1.440.570	1.440.570	1.440.570	1.440.570	1.440.570

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
+	CXV/CWS-W 1x400- 40,5kV(ĐK ruột dẫn/sợi: 3.3mm)	m	1.837.600	1.837.600	1.837.600	1.837.600	1.837.600	1.837.600	1.837.600	1.837.600	1.837.600	1.837.600
-	***Cáp điện trung thế Cu/XLPE/CTS/PVC- W, có chống thấm, cách điện XLPE, màn chắn băng đồng, không giáp, vỏ bọc PVC,***											
+	CXV/CTS-W 3x50- 40,5kV (ĐK ruột dẫn/sợi: 3.15mm)	m	1.096.760	1.096.760	1.096.760	1.096.760	1.096.760	1.096.760	1.096.760	1.096.760	1.096.760	1.096.760
+	CXV/CTS-W 3x70- 40,5kV (ĐK ruột dẫn/sợi: 2.25mm)	m	1.374.730	1.374.730	1.374.730	1.374.730	1.374.730	1.374.730	1.374.730	1.374.730	1.374.730	1.374.730
+	CXV/CTS-W 3x95- 40,5kV (ĐK ruột dẫn/sợi: 2.64mm)	m	1.718.160	1.718.160	1.718.160	1.718.160	1.718.160	1.718.160	1.718.160	1.718.160	1.718.160	1.718.160
+	CXV/CTS-W 3x120- 40,5kV(ĐK ruột dẫn/sợi: 3.1mm)	m	2.032.940	2.032.940	2.032.940	2.032.940	2.032.940	2.032.940	2.032.940	2.032.940	2.032.940	2.032.940
+	CXV/CTS-W 3x150- 40,5kV (ĐK ruột dẫn/sợi: 3.25mm)	m	2.639.470	2.639.470	2.639.470	2.639.470	2.639.470	2.639.470	2.639.470	2.639.470	2.639.470	2.639.470
+	CXV/CTS-W 3x185- 40,5kV (ĐK ruột dẫn/sợi: 2.8mm)	m	3.126.970	3.126.970	3.126.970	3.126.970	3.126.970	3.126.970	3.126.970	3.126.970	3.126.970	3.126.970
+	CXV/CTS-W 3x240- 40,5kV(ĐK ruột dẫn/sợi: 3.1mm)	m	3.874.000	3.874.000	3.874.000	3.874.000	3.874.000	3.874.000	3.874.000	3.874.000	3.874.000	3.874.000
+	CXV/CTS-W 3x300- 40,5kV (ĐK ruột dẫn/sợi: 3.6mm)	m	4.655.050	4.655.050	4.655.050	4.655.050	4.655.050	4.655.050	4.655.050	4.655.050	4.655.050	4.655.050
+	CXV/CTS-W 3x400- 40,5kV (ĐK ruột dẫn/sợi: 3.3mm)	m	5.780.740	5.780.740	5.780.740	5.780.740	5.780.740	5.780.740	5.780.740	5.780.740	5.780.740	5.780.740
-	***Cáp điện trung thế Cu/XLPE/CWS/PVC/DATA(DSTA)/PVC- W, lõi đồng có chống thấm, cách điện XLPE, màn chắn băng đồng, giáp bằng nhôm, vỏ bọc PVC, điện áp 20/35(40,5)kV - Cadisun***											
+	DATA/CWS-W 1x50- 40,5kV (ĐK ruột dẫn/sợi: 3.15mm)	m	424.910	424.910	424.910	424.910	424.910	424.910	424.910	424.910	424.910	424.910
+	DATA/CWS-W 1x70- 40,5kV (ĐK ruột dẫn/sợi: 2.25mm)	m	515.910	515.910	515.910	515.910	515.910	515.910	515.910	515.910	515.910	515.910
+	DATA/CWS-W 1x95- 40,5kV (ĐK ruột dẫn/sợi: 2.64mm)	m	629.820	629.820	629.820	629.820	629.820	629.820	629.820	629.820	629.820	629.820
+	DATA/CWS-W 1x120- 40,5kV (ĐK ruột dẫn/sợi: 3.1mm)	m	732.240	732.240	732.240	732.240	732.240	732.240	732.240	732.240	732.240	732.240
+	DATA/CWS-W 1x150- 40,5kV (ĐK ruột dẫn/sợi: 3.25mm)	m	888.040	888.040	888.040	888.040	888.040	888.040	888.040	888.040	888.040	888.040
+	DATA/CWS-W 1x185- 40,5kV(ĐK ruột dẫn/sợi: 2.8mm)	m	1.044.500	1.044.500	1.044.500	1.044.500	1.044.500	1.044.500	1.044.500	1.044.500	1.044.500	1.044.500
+	DATA/CWS-W 1x240- 40,5kV (ĐK ruột dẫn/sợi: 3.1mm)	m	1.281.190	1.281.190	1.281.190	1.281.190	1.281.190	1.281.190	1.281.190	1.281.190	1.281.190	1.281.190
+	DATA/CWS-W 1x300- 40,5kV (ĐK ruột dẫn/sợi: 3.6mm)	m	1.534.610	1.534.610	1.534.610	1.534.610	1.534.610	1.534.610	1.534.610	1.534.610	1.534.610	1.534.610
+	DATA/CWS-W 1x400- 40,5kV(ĐK ruột dẫn/sợi: 3.3mm)	m	1.941.260	1.941.260	1.941.260	1.941.260	1.941.260	1.941.260	1.941.260	1.941.260	1.941.260	1.941.260

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
-	***Cáp điện trung thế Cu/XLPE/CTS/PVC/DATA(DSTA)/PVC- W, lõi đồng có chống thấm, cách điện XLPE, màn chắn băng đồng, giáp băng thép, vỏ bọc PVC, điện áp 20/35(40,5)kV - Cadisun***											
+	DSTA/CTS-W 3x50- 40,5kV (ĐK ruột dẫn/sợi: 3.15mm)	m	1.248.100	1.248.100	1.248.100	1.248.100	1.248.100	1.248.100	1.248.100	1.248.100	1.248.100	1.248.100
+	DSTA/CTS-W 3x70- 40,5kV (ĐK ruột dẫn/sợi: 2.25mm)	m	1.573.290	1.573.290	1.573.290	1.573.290	1.573.290	1.573.290	1.573.290	1.573.290	1.573.290	1.573.290
+	DSTA/CTS-W 3x95- 40,5kV(ĐK ruột dẫn/sợi: 2.64mm)	m	1.925.850	1.925.850	1.925.850	1.925.850	1.925.850	1.925.850	1.925.850	1.925.850	1.925.850	1.925.850
+	DSTA/CTS-W 3x120- 40,5kV (ĐK ruột dẫn/sợi: 3.1mm)	m	2.255.190	2.255.190	2.255.190	2.255.190	2.255.190	2.255.190	2.255.190	2.255.190	2.255.190	2.255.190
+	DSTA/CTS-W 3x150- 40,5kV (ĐK ruột dẫn/sợi: 3.25mm)	m	2.874.320	2.874.320	2.874.320	2.874.320	2.874.320	2.874.320	2.874.320	2.874.320	2.874.320	2.874.320
+	DSTA/CTS-W 3x185- 40,5kV (ĐK ruột dẫn/sợi: 2.8mm)	m	3.375.550	3.375.550	3.375.550	3.375.550	3.375.550	3.375.550	3.375.550	3.375.550	3.375.550	3.375.550
+	DSTA/CTS-W 3x240- 40,5kV(ĐK ruột dẫn/sợi: 3.1mm)	m	4.136.500	4.136.500	4.136.500	4.136.500	4.136.500	4.136.500	4.136.500	4.136.500	4.136.500	4.136.500
+	DSTA/CTS-W 3x300- 40,5kV (ĐK ruột dẫn/sợi: 3.6mm)	m	4.939.290	4.939.290	4.939.290	4.939.290	4.939.290	4.939.290	4.939.290	4.939.290	4.939.290	4.939.290
+	DSTA/CTS-W 3x400- 40,5kV (ĐK ruột dẫn/sợi: 3.3mm)	m	6.079.410	6.079.410	6.079.410	6.079.410	6.079.410	6.079.410	6.079.410	6.079.410	6.079.410	6.079.410
-	***Cáp nhôm trần Al- Cadisun***											
+	A 10	kg	158.620	158.620	158.620	158.620	158.620	158.620	158.620	158.620	158.620	158.620
+	A 16	kg	151.870	151.870	151.870	151.870	151.870	151.870	151.870	151.870	151.870	151.870
+	A 25	kg	148.160	148.160	148.160	148.160	148.160	148.160	148.160	148.160	148.160	148.160
+	A 35	kg	144.130	144.130	144.130	144.130	144.130	144.130	144.130	144.130	144.130	144.130
+	A 50	kg	142.650	142.650	142.650	142.650	142.650	142.650	142.650	142.650	142.650	142.650
+	A 70	kg	141.950	141.950	141.950	141.950	141.950	141.950	141.950	141.950	141.950	141.950
+	A 95	kg	141.510	141.510	141.510	141.510	141.510	141.510	141.510	141.510	141.510	141.510
+	A 120	kg	142.110	142.110	142.110	142.110	142.110	142.110	142.110	142.110	142.110	142.110
+	A 150	kg	141.960	141.960	141.960	141.960	141.960	141.960	141.960	141.960	141.960	141.960
+	A 185	kg	142.480	142.480	142.480	142.480	142.480	142.480	142.480	142.480	142.480	142.480
+	A 240	kg	141.530	141.530	141.530	141.530	141.530	141.530	141.530	141.530	141.530	141.530
+	A 300	kg	141.670	141.670	141.670	141.670	141.670	141.670	141.670	141.670	141.670	141.670
+	A 400	kg	141.650	141.650	141.650	141.650	141.650	141.650	141.650	141.650	141.650	141.650
-	***Cáp nhôm trần lõi thép Fe/Al- Cadisun***											
+	As 35/6.2	kg	115.990	115.990	115.990	115.990	115.990	115.990	115.990	115.990	115.990	115.990
+	As 50/8.0	kg	115.330	115.330	115.330	115.330	115.330	115.330	115.330	115.330	115.330	115.330
+	As 70/11	kg	114.950	114.950	114.950	114.950	114.950	114.950	114.950	114.950	114.950	114.950
+	As 70/72	kg	90.800	90.800	90.800	90.800	90.800	90.800	90.800	90.800	90.800	90.800
+	As 95/16	kg	114.850	114.850	114.850	114.850	114.850	114.850	114.850	114.850	114.850	114.850
+	As 95/141	kg	89.270	89.270	89.270	89.270	89.270	89.270	89.270	89.270	89.270	89.270

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
+	As 120/19	kg	119.740	119.740	119.740	119.740	119.740	119.740	119.740	119.740	119.740	119.740
+	As 120/27	kg	112.930	112.930	112.930	112.930	112.930	112.930	112.930	112.930	112.930	112.930
+	As 150/19	kg	123.070	123.070	123.070	123.070	123.070	123.070	123.070	123.070	123.070	123.070
+	As 150/24	kg	118.630	118.630	118.630	118.630	118.630	118.630	118.630	118.630	118.630	118.630
+	As 150/34	kg	110.200	110.200	110.200	110.200	110.200	110.200	110.200	110.200	110.200	110.200
+	As 185/24	kg	121.560	121.560	121.560	121.560	121.560	121.560	121.560	121.560	121.560	121.560
+	As 185/29	kg	118.880	118.880	118.880	118.880	118.880	118.880	118.880	118.880	118.880	118.880
+	As 185/43	kg	111.950	111.950	111.950	111.950	111.950	111.950	111.950	111.950	111.950	111.950
+	As 185/128	kg	94.600	94.600	94.600	94.600	94.600	94.600	94.600	94.600	94.600	94.600
+	As 240/32	kg	121.290	121.290	121.290	121.290	121.290	121.290	121.290	121.290	121.290	121.290
+	As 240/39	kg	115.710	115.710	115.710	115.710	115.710	115.710	115.710	115.710	115.710	115.710
+	As 240/56	kg	111.400	111.400	111.400	111.400	111.400	111.400	111.400	111.400	111.400	111.400
+	As 300/39	kg	119.370	119.370	119.370	119.370	119.370	119.370	119.370	119.370	119.370	119.370
+	As 300/48	kg	121.040	121.040	121.040	121.040	121.040	121.040	121.040	121.040	121.040	121.040
+	As 300/66	kg	113.550	113.550	113.550	113.550	113.550	113.550	113.550	113.550	113.550	113.550
+	As 300/67	kg	110.860	110.860	110.860	110.860	110.860	110.860	110.860	110.860	110.860	110.860
+	As 300/204	kg	90.280	90.280	90.280	90.280	90.280	90.280	90.280	90.280	90.280	90.280
+	As 330/30	kg	129.110	129.110	129.110	129.110	129.110	129.110	129.110	129.110	129.110	129.110
+	As 330/43	kg	123.050	123.050	123.050	123.050	123.050	123.050	123.050	123.050	123.050	123.050
+	As 400/18	kg	134.620	134.620	134.620	134.620	134.620	134.620	134.620	134.620	134.620	134.620
+	As 400/51	kg	120.620	120.620	120.620	120.620	120.620	120.620	120.620	120.620	120.620	120.620
+	As 400/64	kg	117.530	117.530	117.530	117.530	117.530	117.530	117.530	117.530	117.530	117.530
+	As 400/93	kg	113.710	113.710	113.710	113.710	113.710	113.710	113.710	113.710	113.710	113.710
-	***Cáp nhôm bọc lõi thép Fe/Al/PVC- 0,6/1kV- Cadisun***											
+	AsV 35/6.2	kg	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600
+	AsV 50/8.0	kg	29.380	29.380	29.380	29.380	29.380	29.380	29.380	29.380	29.380	29.380
+	AsV 70/11	kg	39.750	39.750	39.750	39.750	39.750	39.750	39.750	39.750	39.750	39.750
+	AsV 95/16	kg	55.360	55.360	55.360	55.360	55.360	55.360	55.360	55.360	55.360	55.360
+	AsV 120/19	kg	66.600	66.600	66.600	66.600	66.600	66.600	66.600	66.600	66.600	66.600
+	AsV 120/27	kg	69.070	69.070	69.070	69.070	69.070	69.070	69.070	69.070	69.070	69.070
+	AsV 150/19	kg	80.800	80.800	80.800	80.800	80.800	80.800	80.800	80.800	80.800	80.800
+	AsV 150/24	kg	83.940	83.940	83.940	83.940	83.940	83.940	83.940	83.940	83.940	83.940
+	AsV 150/34	kg	88.630	88.630	88.630	88.630	88.630	88.630	88.630	88.630	88.630	88.630
+	AsV 185/29	kg	100.900	100.900	100.900	100.900	100.900	100.900	100.900	100.900	100.900	100.900
+	AsV 185/43	kg	109.160	109.160	109.160	109.160	109.160	109.160	109.160	109.160	109.160	109.160
+	AsV 240/32	kg	131.140	131.140	131.140	131.140	131.140	131.140	131.140	131.140	131.140	131.140
+	AsV 240/56	kg	141.630	141.630	141.630	141.630	141.630	141.630	141.630	141.630	141.630	141.630
+	AsV 300/39	kg	160.930	160.930	160.930	160.930	160.930	160.930	160.930	160.930	160.930	160.930
-	***Cáp nhôm bọc Al/PVC - 0,6/1kV- Cadisun***											
+	AV 16	m	8.580	8.580	8.580	8.580	8.580	8.580	8.580	8.580	8.580	8.580
+	AV 25	m	12.720	12.720	12.720	12.720	12.720	12.720	12.720	12.720	12.720	12.720

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
+	AV 35	m	16.840	16.840	16.840	16.840	16.840	16.840	16.840	16.840	16.840	16.840
+	AV 50	m	23.040	23.040	23.040	23.040	23.040	23.040	23.040	23.040	23.040	23.040
+	AV 70	m	32.080	32.080	32.080	32.080	32.080	32.080	32.080	32.080	32.080	32.080
+	AV 95	m	43.830	43.830	43.830	43.830	43.830	43.830	43.830	43.830	43.830	43.830
+	AV 120	m	54.510	54.510	54.510	54.510	54.510	54.510	54.510	54.510	54.510	54.510
+	AV 150	m	67.390	67.390	67.390	67.390	67.390	67.390	67.390	67.390	67.390	67.390
+	AV 185	m	83.510	83.510	83.510	83.510	83.510	83.510	83.510	83.510	83.510	83.510
+	AV 240	m	107.500	107.500	107.500	107.500	107.500	107.500	107.500	107.500	107.500	107.500
+	AV 300	m	133.220	133.220	133.220	133.220	133.220	133.220	133.220	133.220	133.220	133.220
+	AV 400	m	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000
+	AV 500	m	216.250	216.250	216.250	216.250	216.250	216.250	216.250	216.250	216.250	216.250
-	***Cáp nhôm vặn xoắn Al/XLPE -0,6/1kV- Cadisun***											
+	ABC 2x16	m	18.580	18.580	18.580	18.580	18.580	18.580	18.580	18.580	18.580	18.580
+	ABC 2x25	m	25.930	25.930	25.930	25.930	25.930	25.930	25.930	25.930	25.930	25.930
+	ABC 2x35	m	33.680	33.680	33.680	33.680	33.680	33.680	33.680	33.680	33.680	33.680
+	ABC 2x50	m	45.960	45.960	45.960	45.960	45.960	45.960	45.960	45.960	45.960	45.960
+	ABC 2x70	m	63.710	63.710	63.710	63.710	63.710	63.710	63.710	63.710	63.710	63.710
+	ABC 2x95	m	86.810	86.810	86.810	86.810	86.810	86.810	86.810	86.810	86.810	86.810
+	ABC 2x120	m	107.010	107.010	107.010	107.010	107.010	107.010	107.010	107.010	107.010	107.010
+	ABC 2x150	m	130.790	130.790	130.790	130.790	130.790	130.790	130.790	130.790	130.790	130.790
+	ABC 2x185	m	162.780	162.780	162.780	162.780	162.780	162.780	162.780	162.780	162.780	162.780
+	ABC 2x240	m	207.090	207.090	207.090	207.090	207.090	207.090	207.090	207.090	207.090	207.090
+	ABC 3x16	m	27.250	27.250	27.250	27.250	27.250	27.250	27.250	27.250	27.250	27.250
+	ABC 3x25	m	38.450	38.450	38.450	38.450	38.450	38.450	38.450	38.450	38.450	38.450
+	ABC 3x35	m	49.630	49.630	49.630	49.630	49.630	49.630	49.630	49.630	49.630	49.630
+	ABC 3x50	m	67.800	67.800	67.800	67.800	67.800	67.800	67.800	67.800	67.800	67.800
+	ABC 3x70	m	94.240	94.240	94.240	94.240	94.240	94.240	94.240	94.240	94.240	94.240
+	ABC 3x95	m	128.530	128.530	128.530	128.530	128.530	128.530	128.530	128.530	128.530	128.530
+	ABC 3x120	m	159.990	159.990	159.990	159.990	159.990	159.990	159.990	159.990	159.990	159.990
+	ABC 3x150	m	195.610	195.610	195.610	195.610	195.610	195.610	195.610	195.610	195.610	195.610
+	ABC 3x185	m	241.250	241.250	241.250	241.250	241.250	241.250	241.250	241.250	241.250	241.250
+	ABC 3x240	m	310.840	310.840	310.840	310.840	310.840	310.840	310.840	310.840	310.840	310.840
+	ABC 4x16	m	35.770	35.770	35.770	35.770	35.770	35.770	35.770	35.770	35.770	35.770
+	ABC 4x25	m	50.780	50.780	50.780	50.780	50.780	50.780	50.780	50.780	50.780	50.780
+	ABC 4x35	m	66.230	66.230	66.230	66.230	66.230	66.230	66.230	66.230	66.230	66.230
+	ABC 4x50	m	90.330	90.330	90.330	90.330	90.330	90.330	90.330	90.330	90.330	90.330
+	ABC 4x70	m	125.630	125.630	125.630	125.630	125.630	125.630	125.630	125.630	125.630	125.630
+	ABC 4x95	m	171.410	171.410	171.410	171.410	171.410	171.410	171.410	171.410	171.410	171.410
+	ABC 4x120	m	212.340	212.340	212.340	212.340	212.340	212.340	212.340	212.340	212.340	212.340
+	ABC 4x150	m	259.660	259.660	259.660	259.660	259.660	259.660	259.660	259.660	259.660	259.660
+	ABC 4x185	m	321.410	321.410	321.410	321.410	321.410	321.410	321.410	321.410	321.410	321.410

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
+	ABC 4x240	m	412.960	412.960	412.960	412.960	412.960	412.960	412.960	412.960	412.960	412.960
-	***Cáp nhôm bọc Al/XLPE/PVC -0,6/1kV- Cadisun***											
+	AXV 10	m	8.790	8.790	8.790	8.790	8.790	8.790	8.790	8.790	8.790	8.790
+	AXV 16	m	11.240	11.240	11.240	11.240	11.240	11.240	11.240	11.240	11.240	11.240
+	AXV 25	m	16.170	16.170	16.170	16.170	16.170	16.170	16.170	16.170	16.170	16.170
+	AXV 35	m	20.240	20.240	20.240	20.240	20.240	20.240	20.240	20.240	20.240	20.240
+	AXV 50	m	26.450	26.450	26.450	26.450	26.450	26.450	26.450	26.450	26.450	26.450
+	AXV 70	m	36.230	36.230	36.230	36.230	36.230	36.230	36.230	36.230	36.230	36.230
+	AXV 95	m	48.040	48.040	48.040	48.040	48.040	48.040	48.040	48.040	48.040	48.040
+	AXV 120	m	59.440	59.440	59.440	59.440	59.440	59.440	59.440	59.440	59.440	59.440
+	AXV 150	m	73.370	73.370	73.370	73.370	73.370	73.370	73.370	73.370	73.370	73.370
+	AXV 185	m	89.740	89.740	89.740	89.740	89.740	89.740	89.740	89.740	89.740	89.740
+	AXV 240	m	114.980	114.980	114.980	114.980	114.980	114.980	114.980	114.980	114.980	114.980
+	AXV 300	m	140.370	140.370	140.370	140.370	140.370	140.370	140.370	140.370	140.370	140.370
+	AXV 400	m	184.540	184.540	184.540	184.540	184.540	184.540	184.540	184.540	184.540	184.540
+	AXV 500	m	226.270	226.270	226.270	226.270	226.270	226.270	226.270	226.270	226.270	226.270
+	AXV 4x10	m	34.240	34.240	34.240	34.240	34.240	34.240	34.240	34.240	34.240	34.240
+	AXV 4x16	m	46.080	46.080	46.080	46.080	46.080	46.080	46.080	46.080	46.080	46.080
+	AXV 4x25	m	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000
+	AXV 4x35	m	82.370	82.370	82.370	82.370	82.370	82.370	82.370	82.370	82.370	82.370
+	AXV 4x50	m	108.540	108.540	108.540	108.540	108.540	108.540	108.540	108.540	108.540	108.540
+	AXV 4x70	m	151.970	151.970	151.970	151.970	151.970	151.970	151.970	151.970	151.970	151.970
+	AXV 4x95	m	201.030	201.030	201.030	201.030	201.030	201.030	201.030	201.030	201.030	201.030
+	AXV 4x120	m	249.430	249.430	249.430	249.430	249.430	249.430	249.430	249.430	249.430	249.430
+	AXV 4x150	m	306.680	306.680	306.680	306.680	306.680	306.680	306.680	306.680	306.680	306.680
+	AXV 4x185	m	376.900	376.900	376.900	376.900	376.900	376.900	376.900	376.900	376.900	376.900
+	AXV 4x240	m	480.310	480.310	480.310	480.310	480.310	480.310	480.310	480.310	480.310	480.310
+	AXV 4x300	m	592.930	592.930	592.930	592.930	592.930	592.930	592.930	592.930	592.930	592.930
+	AXV 4x400	m	786.400	786.400	786.400	786.400	786.400	786.400	786.400	786.400	786.400	786.400
+	AXV 4x500	m	965.970	965.970	965.970	965.970	965.970	965.970	965.970	965.970	965.970	965.970
	Cáp nhôm trung thế Al/XLPE/CWS/PVC-W, điện áp 12/20(24)kV- Cadisun											
+	AXV/CWS-W 1x35- 24kV (ĐK ruột dẫn/sợi: 2.63mm)	m	151.620	151.620	151.620	151.620	151.620	151.620	151.620	151.620	151.620	151.620
+	AXV/CWS-W 1x50- 24kV (ĐK ruột dẫn/sợi: 3.15mm)	m	160.600	160.600	160.600	160.600	160.600	160.600	160.600	160.600	160.600	160.600
+	AXV/CWS-W 1x70- 24kV(ĐK ruột dẫn/sợi: 2.25mm)	m	175.690	175.690	175.690	175.690	175.690	175.690	175.690	175.690	175.690	175.690
+	AXV/CWS-W 1x95- 24kV(ĐK ruột dẫn/sợi: 2.64mm)	m	193.860	193.860	193.860	193.860	193.860	193.860	193.860	193.860	193.860	193.860
+	AXV/CWS-W 1x120- 24kV(ĐK ruột dẫn/sợi: 3.1mm)	m	208.160	208.160	208.160	208.160	208.160	208.160	208.160	208.160	208.160	208.160

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
+	AXV/CWS-W 1x150- 24kV(ĐK ruột dẫn/sợi: 3.25mm)	m	265.420	265.420	265.420	265.420	265.420	265.420	265.420	265.420	265.420	265.420
+	AXV/CWS-W 1x185- 24kV(ĐK ruột dẫn/sợi: 2.8mm)	m	289.970	289.970	289.970	289.970	289.970	289.970	289.970	289.970	289.970	289.970
+	AXV/CWS-W 1x240- 24kV(ĐK ruột dẫn/sợi: 3.1mm)	m	322.250	322.250	322.250	322.250	322.250	322.250	322.250	322.250	322.250	322.250
+	AXV/CWS-W 1x300- 24kV(ĐK ruột dẫn/sợi: 3.6mm)	m	355.860	355.860	355.860	355.860	355.860	355.860	355.860	355.860	355.860	355.860
+	AXV/CWS-W 1x400- 24kV(ĐK ruột dẫn/sợi: 3.3mm)	m	447.480	447.480	447.480	447.480	447.480	447.480	447.480	447.480	447.480	447.480
	Cáp nhôm trung thế Al/XLPE/CTS/PVC-W, điện áp 12/20(24)kV- Cadisun											
+	AXV/CTS-W 3x35- 24kV(ĐK ruột dẫn/sợi: 2.63mm)	m	402.280	402.280	402.280	402.280	402.280	402.280	402.280	402.280	402.280	402.280
+	AXV/CTS-W 3x50- 24kV (ĐK ruột dẫn/sợi: 3.15mm)	m	438.840	438.840	438.840	438.840	438.840	438.840	438.840	438.840	438.840	438.840
+	AXV/CTS-W 3x70- 24kV(ĐK ruột dẫn/sợi: 2.25mm)	m	499.330	499.330	499.330	499.330	499.330	499.330	499.330	499.330	499.330	499.330
+	AXV/CTS-W 3x95- 24kV(ĐK ruột dẫn/sợi: 2.64mm)	m	564.590	564.590	564.590	564.590	564.590	564.590	564.590	564.590	564.590	564.590
+	AXV/CTS-W 3x120- 24kV(ĐK ruột dẫn/sợi: 3.1mm)	m	623.030	623.030	623.030	623.030	623.030	623.030	623.030	623.030	623.030	623.030
+	AXV/CTS-W 3x150- 24kV(ĐK ruột dẫn/sợi: 3.25mm)	m	888.200	888.200	888.200	888.200	888.200	888.200	888.200	888.200	888.200	888.200
+	AXV/CTS-W 3x185- 24kV(ĐK ruột dẫn/sợi: 2.8mm)	m	984.100	984.100	984.100	984.100	984.100	984.100	984.100	984.100	984.100	984.100
+	AXV/CTS-W 3x240- 24kV(ĐK ruột dẫn/sợi: 3.1mm)	m	1.129.340	1.129.340	1.129.340	1.129.340	1.129.340	1.129.340	1.129.340	1.129.340	1.129.340	1.129.340
+	AXV/CTS-W 3x300- 24kV(ĐK ruột dẫn/sợi: 3.6mm)	m	1.265.420	1.265.420	1.265.420	1.265.420	1.265.420	1.265.420	1.265.420	1.265.420	1.265.420	1.265.420
+	AXV/CTS-W 3x400- 24kV(ĐK ruột dẫn/sợi: 3.3mm)	m	1.459.750	1.459.750	1.459.750	1.459.750	1.459.750	1.459.750	1.459.750	1.459.750	1.459.750	1.459.750
	Cáp nhôm trung thế Al/XLPE/CWS/DATA/PVC-W, điện áp 12/20(24)kV- Cadisun											
+	ADATA/CTS-W 1x35- 24kV(ĐK ruột dẫn/sợi: 2.63mm)	m	205.670	205.670	205.670	205.670	205.670	205.670	205.670	205.670	205.670	205.670
+	ADATA/CWS-W 1x50- 24kV(ĐK ruột dẫn/sợi: 3.15mm)	m	216.790	216.790	216.790	216.790	216.790	216.790	216.790	216.790	216.790	216.790
+	ADATA/CWS-W 1x70- 24kV(ĐK ruột dẫn/sợi: 2.25mm)	m	236.900	236.900	236.900	236.900	236.900	236.900	236.900	236.900	236.900	236.900
+	ADATA/CWS-W 1x95- 24kV(ĐK ruột dẫn/sợi: 2.64mm)	m	257.970	257.970	257.970	257.970	257.970	257.970	257.970	257.970	257.970	257.970

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
+	ADATA/CWS-W 1x120- 24kV(ĐK ruột dẫn/sợi: 3.1mm)	m	274.560	274.560	274.560	274.560	274.560	274.560	274.560	274.560	274.560	274.560
+	ADATA/CWS-W 1x150- 24kV(ĐK ruột dẫn/sợi: 3.25mm)	m	333.840	333.840	333.840	333.840	333.840	333.840	333.840	333.840	333.840	333.840
+	ADATA/CWS-W 1x185- 24kV(ĐK ruột dẫn/sợi: 2.8mm)	m	361.070	361.070	361.070	361.070	361.070	361.070	361.070	361.070	361.070	361.070
+	ADATA/CWS-W 1x240- 24kV(ĐK ruột dẫn/sợi: 3.1mm)	m	401.910	401.910	401.910	401.910	401.910	401.910	401.910	401.910	401.910	401.910
+	ADATA/CWS-W 1x300- 24kV(ĐK ruột dẫn/sợi: 3.6mm)	m	439.610	439.610	439.610	439.610	439.610	439.610	439.610	439.610	439.610	439.610
+	ADATA/CWS-W 1x400- 24kV(ĐK ruột dẫn/sợi: 3.3mm)	m	535.980	535.980	535.980	535.980	535.980	535.980	535.980	535.980	535.980	535.980
	Cáp nhôm trung thế Al/XLPE/CTS/DATA/PVC-W, điện áp 12/20(24)kV- Cadisun											
+	ADSTA/CTS-W 3x35- 24kV(ĐK ruột dẫn/sợi: 2.63mm)	m	516.480	516.480	516.480	516.480	516.480	516.480	516.480	516.480	516.480	516.480
+	ADSTA/CTS-W 3x50- 24kV(ĐK ruột dẫn/sợi: 3.15mm)	m	556.440	556.440	556.440	556.440	556.440	556.440	556.440	556.440	556.440	556.440
+	ADSTA/CTS-W 3x70- 24kV(ĐK ruột dẫn/sợi: 2.25mm)	m	628.850	628.850	628.850	628.850	628.850	628.850	628.850	628.850	628.850	628.850
+	ADSTA/CTS-W 3x95- 24kV(ĐK ruột dẫn/sợi: 2.64mm)	m	702.360	702.360	702.360	702.360	702.360	702.360	702.360	702.360	702.360	702.360
+	ADSTA/CTS-W 3x120- 24kV(ĐK ruột dẫn/sợi: 3.1mm)	m	765.740	765.740	765.740	765.740	765.740	765.740	765.740	765.740	765.740	765.740
+	ADSTA/CTS-W 3x150- 24kV(ĐK ruột dẫn/sợi: 3.25mm)	m	1.044.940	1.044.940	1.044.940	1.044.940	1.044.940	1.044.940	1.044.940	1.044.940	1.044.940	1.044.940
+	ADSTA/CTS-W 3x185- 24kV(ĐK ruột dẫn/sợi: 2.8mm)	m	1.187.440	1.187.440	1.187.440	1.187.440	1.187.440	1.187.440	1.187.440	1.187.440	1.187.440	1.187.440
+	ADSTA/CTS-W 3x240- 24kV(ĐK ruột dẫn/sợi: 3.1mm)	m	1.352.060	1.352.060	1.352.060	1.352.060	1.352.060	1.352.060	1.352.060	1.352.060	1.352.060	1.352.060
+	ADSTA/CTS-W 3x300- 24kV(ĐK ruột dẫn/sợi: 3.6mm)	m	1.501.590	1.501.590	1.501.590	1.501.590	1.501.590	1.501.590	1.501.590	1.501.590	1.501.590	1.501.590
+	ADSTA/CTS-W 3x400- 24kV(ĐK ruột dẫn/sợi: 3.3mm)	m	1.716.890	1.716.890	1.716.890	1.716.890	1.716.890	1.716.890	1.716.890	1.716.890	1.716.890	1.716.890
	Cáp nhôm trung thế Al/XLPE/CWS/PVC-W, điện áp 20/35(40,5)kV- Cadisun											
+	AXV/CWS-W 1x50- 40,5kV(ĐK ruột dẫn/sợi: 3.15mm)	m	200.120	200.120	200.120	200.120	200.120	200.120	200.120	200.120	200.120	200.120
+	AXV/CWS-W 1x70- 40,5kV(ĐK ruột dẫn/sợi: 2.25mm)	m	220.160	220.160	220.160	220.160	220.160	220.160	220.160	220.160	220.160	220.160
+	AXV/CWS-W 1x95- 40,5kV(ĐK ruột dẫn/sợi: 2.64mm)	m	238.340	238.340	238.340	238.340	238.340	238.340	238.340	238.340	238.340	238.340

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
+	AXV/CWS-W 1x120- 40,5kV(ĐK ruột dẫn/sợi: 3.1mm)	m	256.790	256.790	256.790	256.790	256.790	256.790	256.790	256.790	256.790	256.790
+	AXV/CWS-W 1x150- 40,5kV(ĐK ruột dẫn/sợi: 3.25mm)	m	313.760	313.760	313.760	313.760	313.760	313.760	313.760	313.760	313.760	313.760
+	AXV/CWS-W 1x185- 40,5kV(ĐK ruột dẫn/sợi: 2.8mm)	m	340.360	340.360	340.360	340.360	340.360	340.360	340.360	340.360	340.360	340.360
+	AXV/CWS-W 1x240- 40,5kV(ĐK ruột dẫn/sợi: 3.1mm)	m	378.330	378.330	378.330	378.330	378.330	378.330	378.330	378.330	378.330	378.330
+	AXV/CWS-W 1x300- 40,5kV(ĐK ruột dẫn/sợi: 3.6mm)	m	413.390	413.390	413.390	413.390	413.390	413.390	413.390	413.390	413.390	413.390
+	AXV/CWS-W 1x400- 40,5kV(ĐK ruột dẫn/sợi: 3.3mm)	m	507.450	507.450	507.450	507.450	507.450	507.450	507.450	507.450	507.450	507.450
	Cáp nhôm trung thế Al/XLPE/CTS/PVC-W, điện áp 20/35(40,5)kV- Cadisun											
+	AXV/CTS-W 3x50- 40,5kV(ĐK ruột dẫn/sợi: 3.15mm)	m	617.340	617.340	617.340	617.340	617.340	617.340	617.340	617.340	617.340	617.340
+	AXV/CTS-W 3x70- 40,5kV(ĐK ruột dẫn/sợi: 2.25mm)	m	687.360	687.360	687.360	687.360	687.360	687.360	687.360	687.360	687.360	687.360
+	AXV/CTS-W 3x95- 40,5kV(ĐK ruột dẫn/sợi: 2.64mm)	m	763.660	763.660	763.660	763.660	763.660	763.660	763.660	763.660	763.660	763.660
+	AXV/CTS-W 3x120- 40,5kV(ĐK ruột dẫn/sợi: 3.1mm)	m	822.170	822.170	822.170	822.170	822.170	822.170	822.170	822.170	822.170	822.170
+	AXV/CTS-W 3x150- 40,5kV(ĐK ruột dẫn/sợi: 3.25mm)	m	1.146.540	1.146.540	1.146.540	1.146.540	1.146.540	1.146.540	1.146.540	1.146.540	1.146.540	1.146.540
+	AXV/CTS-W 3x185- 40,5kV(ĐK ruột dẫn/sợi: 2.8mm)	m	1.249.320	1.249.320	1.249.320	1.249.320	1.249.320	1.249.320	1.249.320	1.249.320	1.249.320	1.249.320
+	AXV/CTS-W 3x240- 40,5kV(ĐK ruột dẫn/sợi: 3.1mm)	m	1.406.080	1.406.080	1.406.080	1.406.080	1.406.080	1.406.080	1.406.080	1.406.080	1.406.080	1.406.080
+	AXV/CTS-W 3x300- 40,5kV(ĐK ruột dẫn/sợi: 3.6mm)	m	1.550.790	1.550.790	1.550.790	1.550.790	1.550.790	1.550.790	1.550.790	1.550.790	1.550.790	1.550.790
+	AXV/CTS-W 3x400- 40,5kV(ĐK ruột dẫn/sợi: 3.3mm)	m	1.761.850	1.761.850	1.761.850	1.761.850	1.761.850	1.761.850	1.761.850	1.761.850	1.761.850	1.761.850
	Cáp nhôm trung thế Al/XLPE/CWS/PVC/DATA/PVC-W, điện áp 20/35(40,5)kV- Cadisun											
+	ADATA/CWS-W 1x50- 40,5kV(ĐK ruột dẫn/sợi: 3.15mm)	m	270.190	270.190	270.190	270.190	270.190	270.190	270.190	270.190	270.190	270.190
+	ADATA/CWS-W 1x70- 40,5kV(ĐK ruột dẫn/sợi: 2.25mm)	m	292.160	292.160	292.160	292.160	292.160	292.160	292.160	292.160	292.160	292.160
+	ADATA/CWS-W 1x95- 40,5kV(ĐK ruột dẫn/sợi: 2.64mm)	m	317.370	317.370	317.370	317.370	317.370	317.370	317.370	317.370	317.370	317.370
+	ADATA/CWS-W 1x120- 40,5kV(ĐK ruột dẫn/sợi: 3.1mm)	m	336.820	336.820	336.820	336.820	336.820	336.820	336.820	336.820	336.820	336.820

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
+	ADATA/CWS-W 1x150- 40,5kV(ĐK ruột dẫn/sợi: 3.25mm)	m	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000
+	ADATA/CWS-W 1x185- 40,5kV(ĐK ruột dẫn/sợi: 2.8mm)	m	427.640	427.640	427.640	427.640	427.640	427.640	427.640	427.640	427.640	427.640
+	ADATA/CWS-W 1x240- 40,5kV(ĐK ruột dẫn/sợi: 3.1mm)	m	468.180	468.180	468.180	468.180	468.180	468.180	468.180	468.180	468.180	468.180
+	ADATA/CWS-W 1x300- 40,5kV(ĐK ruột dẫn/sợi: 3.6mm)	m	510.200	510.200	510.200	510.200	510.200	510.200	510.200	510.200	510.200	510.200
+	ADATA/CWS-W 1x400- 40,5kV(ĐK ruột dẫn/sợi: 3.3mm)	m	614.160	614.160	614.160	614.160	614.160	614.160	614.160	614.160	614.160	614.160
	Cáp nhôm trung thế Al/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC-W, điện áp 20/35(40,5)kV- Cadisun											
+	ADSTA/CTS-W 3x50- 40,5kV(ĐK ruột dẫn/sợi: 3.15mm)	m	773.120	773.120	773.120	773.120	773.120	773.120	773.120	773.120	773.120	773.120
+	ADSTA/CTS-W 3x70- 40,5kV(ĐK ruột dẫn/sợi: 2.25mm)	m	891.760	891.760	891.760	891.760	891.760	891.760	891.760	891.760	891.760	891.760
+	ADSTA/CTS-W 3x95- 40,5kV(ĐK ruột dẫn/sợi: 2.64mm)	m	977.470	977.470	977.470	977.470	977.470	977.470	977.470	977.470	977.470	977.470
+	ADSTA/CTS-W 3x120- 40,5kV(ĐK ruột dẫn/sợi: 3.1mm)	m	1.050.950	1.050.950	1.050.950	1.050.950	1.050.950	1.050.950	1.050.950	1.050.950	1.050.950	1.050.950
+	ADSTA/CTS-W 3x150- 40,5kV(ĐK ruột dẫn/sợi: 3.25mm)	m	1.388.300	1.388.300	1.388.300	1.388.300	1.388.300	1.388.300	1.388.300	1.388.300	1.388.300	1.388.300
+	ADSTA/CTS-W 3x185- 40,5kV(ĐK ruột dẫn/sợi: 2.8mm)	m	1.505.210	1.505.210	1.505.210	1.505.210	1.505.210	1.505.210	1.505.210	1.505.210	1.505.210	1.505.210
+	ADSTA/CTS-W 3x240- 40,5kV(ĐK ruột dẫn/sợi: 3.1mm)	m	1.676.290	1.676.290	1.676.290	1.676.290	1.676.290	1.676.290	1.676.290	1.676.290	1.676.290	1.676.290
+	ADSTA/CTS-W 3x300- 40,5kV(ĐK ruột dẫn/sợi: 3.6mm)	m	1.843.380	1.843.380	1.843.380	1.843.380	1.843.380	1.843.380	1.843.380	1.843.380	1.843.380	1.843.380
+	ADSTA/CTS-W 3x400- 40,5kV(ĐK ruột dẫn/sợi: 3.3mm)	m	2.069.300	2.069.300	2.069.300	2.069.300	2.069.300	2.069.300	2.069.300	2.069.300	2.069.300	2.069.300
-	***Cáp điện trung thế bán phần Fe/Al/XLPE2.5/HDPE, điện áp đến 24kV, cách điện XLPE 2,5mm- Cadisun***											
+	AsXE/S 35/6.2-2.5	m	27.740	27.740	27.740	27.740	27.740	27.740	27.740	27.740	27.740	27.740
+	AsXE/S 50/8.0-2.5	m	34.420	34.420	34.420	34.420	34.420	34.420	34.420	34.420	34.420	34.420
+	AsXE/S 70/11-2.5	m	45.680	45.680	45.680	45.680	45.680	45.680	45.680	45.680	45.680	45.680
+	AsXE/S 95/16-2.5	m	61.750	61.750	61.750	61.750	61.750	61.750	61.750	61.750	61.750	61.750
+	AsXE/S 120/19-2.5	m	73.140	73.140	73.140	73.140	73.140	73.140	73.140	73.140	73.140	73.140
+	AsXE/S 120/27-2.5	m	75.850	75.850	75.850	75.850	75.850	75.850	75.850	75.850	75.850	75.850
+	AsXE/S 150/19-2.5	m	87.280	87.280	87.280	87.280	87.280	87.280	87.280	87.280	87.280	87.280
+	AsXE/S 150/24-2.5	m	90.240	90.240	90.240	90.240	90.240	90.240	90.240	90.240	90.240	90.240
+	AsXE/S 150/34-2.5	m	94.770	94.770	94.770	94.770	94.770	94.770	94.770	94.770	94.770	94.770
+	AsXE/S 185/24-2.5	m	107.900	107.900	107.900	107.900	107.900	107.900	107.900	107.900	107.900	107.900
+	AsXE/S 185/29-2.5	m	107.410	107.410	107.410	107.410	107.410	107.410	107.410	107.410	107.410	107.410

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
+	AsXE/S 185/43-2.5	m	116.360	116.360	116.360	116.360	116.360	116.360	116.360	116.360	116.360	116.360
+	AsXE/S 240/32-2.5	m	137.710	137.710	137.710	137.710	137.710	137.710	137.710	137.710	137.710	137.710
+	AsXE/S 240/39-2.5	m	137.530	137.530	137.530	137.530	137.530	137.530	137.530	137.530	137.530	137.530
+	AsXE/S 240/56-2.5	m	148.900	148.900	148.900	148.900	148.900	148.900	148.900	148.900	148.900	148.900
+	AsXE/S 300/39-2.5	m	167.630	167.630	167.630	167.630	167.630	167.630	167.630	167.630	167.630	167.630
+	AsXE/S 300/48-2.5	m	169.470	169.470	169.470	169.470	169.470	169.470	169.470	169.470	169.470	169.470
-	***Cáp điện trung thế bán phần Fe/Al/XLPE3.5/HDPE, điện áp đến 24kV, cách điện XLPE 3,5mm- Cadisun***											
+	AsXE/S 35/6.2-3.5	m	31.860	31.860	31.860	31.860	31.860	31.860	31.860	31.860	31.860	31.860
+	AsXE/S 50/8.0-3.5	m	38.720	38.720	38.720	38.720	38.720	38.720	38.720	38.720	38.720	38.720
+	AsXE/S 70/11-3.5	m	50.990	50.990	50.990	50.990	50.990	50.990	50.990	50.990	50.990	50.990
+	AsXE/S 95/16-3.5	m	67.120	67.120	67.120	67.120	67.120	67.120	67.120	67.120	67.120	67.120
+	AsXE/S 120/19-3.5	m	79.120	79.120	79.120	79.120	79.120	79.120	79.120	79.120	79.120	79.120
+	AsXE/S 120/27-3.5	m	81.740	81.740	81.740	81.740	81.740	81.740	81.740	81.740	81.740	81.740
+	AsXE/S 150/19-3.5	m	93.870	93.870	93.870	93.870	93.870	93.870	93.870	93.870	93.870	93.870
+	AsXE/S 150/24-3.5	m	96.910	96.910	96.910	96.910	96.910	96.910	96.910	96.910	96.910	96.910
+	AsXE/S 150/34-3.5	m	101.550	101.550	101.550	101.550	101.550	101.550	101.550	101.550	101.550	101.550
+	AsXE/S 185/24-3.5	m	115.450	115.450	115.450	115.450	115.450	115.450	115.450	115.450	115.450	115.450
+	AsXE/S 185/29-3.5	m	114.920	114.920	114.920	114.920	114.920	114.920	114.920	114.920	114.920	114.920
+	AsXE/S 185/43-3.5	m	123.640	123.640	123.640	123.640	123.640	123.640	123.640	123.640	123.640	123.640
+	AsXE/S 240/32-3.5	m	145.850	145.850	145.850	145.850	145.850	145.850	145.850	145.850	145.850	145.850
+	AsXE/S 240/39-3.5	m	145.670	145.670	145.670	145.670	145.670	145.670	145.670	145.670	145.670	145.670
+	AsXE/S 240/56-3.5	m	156.700	156.700	156.700	156.700	156.700	156.700	156.700	156.700	156.700	156.700
+	AsXE/S 300/39-3.5	m	175.860	175.860	175.860	175.860	175.860	175.860	175.860	175.860	175.860	175.860
+	AsXE/S 300/48-3.5	m	177.730	177.730	177.730	177.730	177.730	177.730	177.730	177.730	177.730	177.730
-	***Cáp điện trung thế bán phần Fe/Al/XLPE5.5/HDPE, điện áp đến 35kV, cách điện XLPE 5,5mm - Cadisun***											
+	AsXE/S 35/6.2-5.5(ĐK ruột dẫn/sợi: 2.63mm)	m	42.090	42.090	42.090	42.090	42.090	42.090	42.090	42.090	42.090	42.090
+	AsXE/S 50/8.0-5.5(ĐK ruột dẫn/sợi: 3.15mm)	m	49.620	49.620	49.620	49.620	49.620	49.620	49.620	49.620	49.620	49.620
+	AsXE/S 70/11-5.5(ĐK ruột dẫn/sợi: 2.25mm)	m	62.950	62.950	62.950	62.950	62.950	62.950	62.950	62.950	62.950	62.950
+	AsXE/S 95/16-5.5	m	80.620	80.620	80.620	80.620	80.620	80.620	80.620	80.620	80.620	80.620
+	AsXE/S 120/19-5.5	m	93.770	93.770	93.770	93.770	93.770	93.770	93.770	93.770	93.770	93.770
+	AsXE/S 120/27-5.5	m	96.350	96.350	96.350	96.350	96.350	96.350	96.350	96.350	96.350	96.350
+	AsXE/S 150/19-5.5	m	108.920	108.920	108.920	108.920	108.920	108.920	108.920	108.920	108.920	108.920
+	AsXE/S 150/24-5.5	m	112.140	112.140	112.140	112.140	112.140	112.140	112.140	112.140	112.140	112.140
+	AsXE/S 150/34-5.5	m	117.000	117.000	117.000	117.000	117.000	117.000	117.000	117.000	117.000	117.000
+	AsXE/S 185/24-5.5	m	130.960	130.960	130.960	130.960	130.960	130.960	130.960	130.960	130.960	130.960
+	AsXE/S 185/29-5.5	m	130.380	130.380	130.380	130.380	130.380	130.380	130.380	130.380	130.380	130.380
+	AsXE/S 185/43-5.5	m	140.100	140.100	140.100	140.100	140.100	140.100	140.100	140.100	140.100	140.100
+	AsXE/S 240/32-5.5	m	162.850	162.850	162.850	162.850	162.850	162.850	162.850	162.850	162.850	162.850
+	AsXE/S 240/39-5.5	m	162.670	162.670	162.670	162.670	162.670	162.670	162.670	162.670	162.670	162.670

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
+	AsXE/S 240/56-5.5	m	174.790	174.790	174.790	174.790	174.790	174.790	174.790	174.790	174.790	174.790
+	AsXE/S 300/39-5.5	m	194.820	194.820	194.820	194.820	194.820	194.820	194.820	194.820	194.820	194.820
+	AsXE/S 300/48-5.5	m	196.750	196.750	196.750	196.750	196.750	196.750	196.750	196.750	196.750	196.750
-	***Cáp điều khiển có lưới chống nhiễu Cu/PVC/SB/PVC, điện áp 300/500V - Cadisun***											
+	DVV/SB 2x0.5	m	8.350	8.350	8.350	8.350	8.350	8.350	8.350	8.350	8.350	8.350
+	DVV/SB 2x0.75	m	11.290	11.290	11.290	11.290	11.290	11.290	11.290	11.290	11.290	11.290
+	DVV/SB 2x1.0	m	13.670	13.670	13.670	13.670	13.670	13.670	13.670	13.670	13.670	13.670
+	DVV/SB 2x1.5	m	18.370	18.370	18.370	18.370	18.370	18.370	18.370	18.370	18.370	18.370
+	DVV/SB 2x2.5	m	28.460	28.460	28.460	28.460	28.460	28.460	28.460	28.460	28.460	28.460
+	DVV/SB 3x0.5	m	10.880	10.880	10.880	10.880	10.880	10.880	10.880	10.880	10.880	10.880
+	DVV/SB 3x0.75	m	15.190	15.190	15.190	15.190	15.190	15.190	15.190	15.190	15.190	15.190
+	DVV/SB 3x1.0	m	18.470	18.470	18.470	18.470	18.470	18.470	18.470	18.470	18.470	18.470
+	DVV/SB 3x1.5	m	25.270	25.270	25.270	25.270	25.270	25.270	25.270	25.270	25.270	25.270
+	DVV/SB 3x2.5	m	39.570	39.570	39.570	39.570	39.570	39.570	39.570	39.570	39.570	39.570
+	DVV/SB 4x0.5	m	14.070	14.070	14.070	14.070	14.070	14.070	14.070	14.070	14.070	14.070
+	DVV/SB 4x0.75	m	19.210	19.210	19.210	19.210	19.210	19.210	19.210	19.210	19.210	19.210
+	DVV/SB 4x1.0	m	23.370	23.370	23.370	23.370	23.370	23.370	23.370	23.370	23.370	23.370
+	DVV/SB 4x1.5	m	32.270	32.270	32.270	32.270	32.270	32.270	32.270	32.270	32.270	32.270
+	DVV/SB 4x2.5	m	50.640	50.640	50.640	50.640	50.640	50.640	50.640	50.640	50.640	50.640
+	DVV/SB 5x0.5	m	17.390	17.390	17.390	17.390	17.390	17.390	17.390	17.390	17.390	17.390
+	DVV/SB 5x0.75	m	24.120	24.120	24.120	24.120	24.120	24.120	24.120	24.120	24.120	24.120
+	DVV/SB 5x1.0	m	29.250	29.250	29.250	29.250	29.250	29.250	29.250	29.250	29.250	29.250
+	DVV/SB 5x1.5	m	40.400	40.400	40.400	40.400	40.400	40.400	40.400	40.400	40.400	40.400
+	DVV/SB 5x2.5	m	63.120	63.120	63.120	63.120	63.120	63.120	63.120	63.120	63.120	63.120
+	DVV/SB 6x0.5	m	20.810	20.810	20.810	20.810	20.810	20.810	20.810	20.810	20.810	20.810
+	DVV/SB 6x0.75	m	28.350	28.350	28.350	28.350	28.350	28.350	28.350	28.350	28.350	28.350
+	DVV/SB 6x1.0	m	35.010	35.010	35.010	35.010	35.010	35.010	35.010	35.010	35.010	35.010
+	DVV/SB 6x1.5	m	48.680	48.680	48.680	48.680	48.680	48.680	48.680	48.680	48.680	48.680
+	DVV/SB 6x2.5	m	76.120	76.120	76.120	76.120	76.120	76.120	76.120	76.120	76.120	76.120
+	DVV/SB 7x0.5	m	23.040	23.040	23.040	23.040	23.040	23.040	23.040	23.040	23.040	23.040
+	DVV/SB 7x0.75	m	32.250	32.250	32.250	32.250	32.250	32.250	32.250	32.250	32.250	32.250
+	DVV/SB 7x1.0	m	39.400	39.400	39.400	39.400	39.400	39.400	39.400	39.400	39.400	39.400
+	DVV/SB 7x1.5	m	54.570	54.570	54.570	54.570	54.570	54.570	54.570	54.570	54.570	54.570
+	DVV/SB 7x2.5	m	86.230	86.230	86.230	86.230	86.230	86.230	86.230	86.230	86.230	86.230
+	DVV/SB 8x0.5	m	26.060	26.060	26.060	26.060	26.060	26.060	26.060	26.060	26.060	26.060
+	DVV/SB 8x0.75	m	36.170	36.170	36.170	36.170	36.170	36.170	36.170	36.170	36.170	36.170
+	DVV/SB 8x1.0	m	44.050	44.050	44.050	44.050	44.050	44.050	44.050	44.050	44.050	44.050
+	DVV/SB 8x1.5	m	61.220	61.220	61.220	61.220	61.220	61.220	61.220	61.220	61.220	61.220
+	DVV/SB 8x2.5	m	97.140	97.140	97.140	97.140	97.140	97.140	97.140	97.140	97.140	97.140

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
+	DVV/SB 10x0.5	m	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100
+	DVV/SB 10x0.75	m	42.400	42.400	42.400	42.400	42.400	42.400	42.400	42.400	42.400	42.400
+	DVV/SB 10x1.0	m	51.060	51.060	51.060	51.060	51.060	51.060	51.060	51.060	51.060	51.060
+	DVV/SB 10x1.5	m	70.470	70.470	70.470	70.470	70.470	70.470	70.470	70.470	70.470	70.470
+	DVV/SB 10x2.5	m	110.540	110.540	110.540	110.540	110.540	110.540	110.540	110.540	110.540	110.540
+	DVV/SB 12x0.5	m	35.110	35.110	35.110	35.110	35.110	35.110	35.110	35.110	35.110	35.110
+	DVV/SB 12x0.75	m	46.670	46.670	46.670	46.670	46.670	46.670	46.670	46.670	46.670	46.670
+	DVV/SB 12x1.0	m	56.270	56.270	56.270	56.270	56.270	56.270	56.270	56.270	56.270	56.270
+	DVV/SB 12x1.5	m	77.590	77.590	77.590	77.590	77.590	77.590	77.590	77.590	77.590	77.590
+	DVV/SB 12x2.5	m	122.720	122.720	122.720	122.720	122.720	122.720	122.720	122.720	122.720	122.720
+	DVV/SB 14x0.5	m	40.600	40.600	40.600	40.600	40.600	40.600	40.600	40.600	40.600	40.600
+	DVV/SB 14x0.75	m	54.160	54.160	54.160	54.160	54.160	54.160	54.160	54.160	54.160	54.160
+	DVV/SB 14x1.0	m	66.320	66.320	66.320	66.320	66.320	66.320	66.320	66.320	66.320	66.320
+	DVV/SB 14x1.5	m	90.880	90.880	90.880	90.880	90.880	90.880	90.880	90.880	90.880	90.880
+	DVV/SB 14x2.5	m	144.440	144.440	144.440	144.440	144.440	144.440	144.440	144.440	144.440	144.440
+	DVV/SB 16x0.5	m	45.540	45.540	45.540	45.540	45.540	45.540	45.540	45.540	45.540	45.540
+	DVV/SB 16x0.75	m	62.800	62.800	62.800	62.800	62.800	62.800	62.800	62.800	62.800	62.800
+	DVV/SB 16x1.0	m	75.910	75.910	75.910	75.910	75.910	75.910	75.910	75.910	75.910	75.910
+	DVV/SB 16x1.5	m	105.330	105.330	105.330	105.330	105.330	105.330	105.330	105.330	105.330	105.330
+	DVV/SB 16x2.5	m	167.680	167.680	167.680	167.680	167.680	167.680	167.680	167.680	167.680	167.680
+	DVV/SB 18x0.5	m	50.920	50.920	50.920	50.920	50.920	50.920	50.920	50.920	50.920	50.920
+	DVV/SB 18x0.75	m	70.010	70.010	70.010	70.010	70.010	70.010	70.010	70.010	70.010	70.010
+	DVV/SB 18x1.0	m	85.440	85.440	85.440	85.440	85.440	85.440	85.440	85.440	85.440	85.440
+	DVV/SB 18x1.5	m	118.530	118.530	118.530	118.530	118.530	118.530	118.530	118.530	118.530	118.530
+	DVV/SB 18x2.5	m	189.590	189.590	189.590	189.590	189.590	189.590	189.590	189.590	189.590	189.590
+	DVV/SB 20x0.5	m	62.630	62.630	62.630	62.630	62.630	62.630	62.630	62.630	62.630	62.630
+	DVV/SB 20x0.75	m	86.210	86.210	86.210	86.210	86.210	86.210	86.210	86.210	86.210	86.210
+	DVV/SB 20x1.0	m	105.960	105.960	105.960	105.960	105.960	105.960	105.960	105.960	105.960	105.960
+	DVV/SB 20x1.5	m	148.020	148.020	148.020	148.020	148.020	148.020	148.020	148.020	148.020	148.020
+	DVV/SB 20x2.5	m	237.450	237.450	237.450	237.450	237.450	237.450	237.450	237.450	237.450	237.450
*	**Dây và cáp điện VẠN XUÂN**											
-	***Dây đơn mềm, điện áp 300/500V***											
+	VCSF 1x0,3	m	1.810	1.810	1.810	1.810	1.810	1.810	1.810	1.810	1.810	1.810
+	VCSF 1x0,5	m	2.840	2.840	2.840	2.840	2.840	2.840	2.840	2.840	2.840	2.840
+	VCSF 1x0,7	m	3.870	3.870	3.870	3.870	3.870	3.870	3.870	3.870	3.870	3.870
+	VCSF 1x1,0	m	4.950	4.950	4.950	4.950	4.950	4.950	4.950	4.950	4.950	4.950
-	***Dây đơn mềm, điện áp 450/750V***											
+	VCSF 1x1,5	m	7.160	7.160	7.160	7.160	7.160	7.160	7.160	7.160	7.160	7.160
+	VCSF 1x2,0	m	9.790	9.790	9.790	9.790	9.790	9.790	9.790	9.790	9.790	9.790

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
+	VCSF 1x2,5	m	11.590	11.590	11.590	11.590	11.590	11.590	11.590	11.590	11.590	11.590
+	VCSF 1x3,0	m	14.530	14.530	14.530	14.530	14.530	14.530	14.530	14.530	14.530	14.530
+	VCSF 1x4,0	m	18.240	18.240	18.240	18.240	18.240	18.240	18.240	18.240	18.240	18.240
+	VCSF 1x6,0	m	27.710	27.710	27.710	27.710	27.710	27.710	27.710	27.710	27.710	27.710
+	VCSF 1x8,0	m	37.960	37.960	37.960	37.960	37.960	37.960	37.960	37.960	37.960	37.960
+	VCSF 1x10	m	48.310	48.310	48.310	48.310	48.310	48.310	48.310	48.310	48.310	48.310
+	VCSF 1x16	m	76.950	76.950	76.950	76.950	76.950	76.950	76.950	76.950	76.950	76.950
+	VCSF 1x25	m	113.720	113.720	113.720	113.720	113.720	113.720	113.720	113.720	113.720	113.720
-	***Dây điện hạ thế Cu/PVC 1 ruột cứng***											
+	VC 1x1,5	m	7.270	7.270	7.270	7.270	7.270	7.270	7.270	7.270	7.270	7.270
+	VC 1x2,0	m	9.690	9.690	9.690	9.690	9.690	9.690	9.690	9.690	9.690	9.690
+	VC 1x2,5	m	11.490	11.490	11.490	11.490	11.490	11.490	11.490	11.490	11.490	11.490
+	VC 1x4,0	m	18.600	18.600	18.600	18.600	18.600	18.600	18.600	18.600	18.600	18.600
+	VC 1x6,0	m	27.760	27.760	27.760	27.760	27.760	27.760	27.760	27.760	27.760	27.760
-	***Dây ô van 2 ruột mềm***											
+	VCTFK 2x0,3	m	4.280	4.280	4.280	4.280	4.280	4.280	4.280	4.280	4.280	4.280
+	VCTFK 2x0,5	m	6.650	6.650	6.650	6.650	6.650	6.650	6.650	6.650	6.650	6.650
+	VCTFK 2x0,7	m	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300
+	VCTFK 2x1,0	m	11.390	11.390	11.390	11.390	11.390	11.390	11.390	11.390	11.390	11.390
+	VCTFK 2x1,5	m	15.660	15.660	15.660	15.660	15.660	15.660	15.660	15.660	15.660	15.660
+	VCTFK 2x2,0	m	21.380	21.380	21.380	21.380	21.380	21.380	21.380	21.380	21.380	21.380
+	VCTFK 2x2,5	m	25.090	25.090	25.090	25.090	25.090	25.090	25.090	25.090	25.090	25.090
+	VCTFK 2x3,0	m	31.630	31.630	31.630	31.630	31.630	31.630	31.630	31.630	31.630	31.630
+	VCTFK 2x4,0	m	39.090	39.090	39.090	39.090	39.090	39.090	39.090	39.090	39.090	39.090
+	VCTFK 2x6,0	m	58.920	58.920	58.920	58.920	58.920	58.920	58.920	58.920	58.920	58.920
-	***Dây súp rãnh***											
+	CV 2x0,5	m	5.670	5.670	5.670	5.670	5.670	5.670	5.670	5.670	5.670	5.670
+	CV 2x0,7	m	7.940	7.940	7.940	7.940	7.940	7.940	7.940	7.940	7.940	7.940
+	CV 2x1,0	m	9.840	9.840	9.840	9.840	9.840	9.840	9.840	9.840	9.840	9.840
+	CV 2x1,5	m	15.040	15.040	15.040	15.040	15.040	15.040	15.040	15.040	15.040	15.040
+	CV 2x2,0	m	19.680	19.680	19.680	19.680	19.680	19.680	19.680	19.680	19.680	19.680
+	CV 2x2,5	m	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000
-	***Dây tròn đặc 3-4 ruột mềm***											
+	VCTF 3x0,5	m	9.480	9.480	9.480	9.480	9.480	9.480	9.480	9.480	9.480	9.480
+	VCTF 3x0,7	m	12.780	12.780	12.780	12.780	12.780	12.780	12.780	12.780	12.780	12.780
+	VCTF 3x1,5	m	24.420	24.420	24.420	24.420	24.420	24.420	24.420	24.420	24.420	24.420
+	VCTF 3x2,5	m	39.200	39.200	39.200	39.200	39.200	39.200	39.200	39.200	39.200	39.200
+	VCTF 3x4,0	m	60.470	60.470	60.470	60.470	60.470	60.470	60.470	60.470	60.470	60.470
+	VCTF 3x6,0	m	91.470	91.470	91.470	91.470	91.470	91.470	91.470	91.470	91.470	91.470

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
+	VCTF 3x10	m	160.480	160.480	160.480	160.480	160.480	160.480	160.480	160.480	160.480	160.480
+	VCTF 4x0,5	m	13.090	13.090	13.090	13.090	13.090	13.090	13.090	13.090	13.090	13.090
+	VCTF 4x0,75	m	18.440	18.440	18.440	18.440	18.440	18.440	18.440	18.440	18.440	18.440
+	VCTF 4x1,0	m	22.920	22.920	22.920	22.920	22.920	22.920	22.920	22.920	22.920	22.920
+	VCTF 4x1,5	m	31.990	31.990	31.990	31.990	31.990	31.990	31.990	31.990	31.990	31.990
+	VCTF 4x2,0	m	46.610	46.610	46.610	46.610	46.610	46.610	46.610	46.610	46.610	46.610
+	VCTF 4x2,5	m	51.090	51.090	51.090	51.090	51.090	51.090	51.090	51.090	51.090	51.090
+	VCTF 4x3,0	m	62.830	62.830	62.830	62.830	62.830	62.830	62.830	62.830	62.830	62.830
+	VCTF 4x4,0	m	79.310	79.310	79.310	79.310	79.310	79.310	79.310	79.310	79.310	79.310
+	VCTF 4x6,0	m	120.100	120.100	120.100	120.100	120.100	120.100	120.100	120.100	120.100	120.100
+	CVV 3x4+1x2,5	m	82.400	82.400	82.400	82.400	82.400	82.400	82.400	82.400	82.400	82.400
+	CVV 3x6+1x4	m	114.540	114.540	114.540	114.540	114.540	114.540	114.540	114.540	114.540	114.540
-	***Cáp nhôm bọc cách điện PVC***											
+	AV 16	m	9.170	9.170	9.170	9.170	9.170	9.170	9.170	9.170	9.170	9.170
+	AV 25	m	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700
+	AV 35	m	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000
+	AV 50	m	23.490	23.490	23.490	23.490	23.490	23.490	23.490	23.490	23.490	23.490
+	AV 70	m	32.350	32.350	32.350	32.350	32.350	32.350	32.350	32.350	32.350	32.350
+	AV 95	m	42.960	42.960	42.960	42.960	42.960	42.960	42.960	42.960	42.960	42.960
+	AV 120	m	53.360	53.360	53.360	53.360	53.360	53.360	53.360	53.360	53.360	53.360
+	AV 150	m	67.060	67.060	67.060	67.060	67.060	67.060	67.060	67.060	67.060	67.060
+	AV 185	m	81.370	81.370	81.370	81.370	81.370	81.370	81.370	81.370	81.370	81.370
+	AV 240	m	105.790	105.790	105.790	105.790	105.790	105.790	105.790	105.790	105.790	105.790
-	***Cáp nhôm vặn xoắn 2-4 ruột bọc cách điện XLPE***											
+	ABC 2x16	m	20.910	20.910	20.910	20.910	20.910	20.910	20.910	20.910	20.910	20.910
+	ABC 2x25	m	29.150	29.150	29.150	29.150	29.150	29.150	29.150	29.150	29.150	29.150
+	ABC 2x35	m	34.200	34.200	34.200	34.200	34.200	34.200	34.200	34.200	34.200	34.200
+	ABC 2x50	m	46.660	46.660	46.660	46.660	46.660	46.660	46.660	46.660	46.660	46.660
+	ABC 2x70	m	67.780	67.780	67.780	67.780	67.780	67.780	67.780	67.780	67.780	67.780
+	ABC 2x95	m	91.160	91.160	91.160	91.160	91.160	91.160	91.160	91.160	91.160	91.160
+	ABC 2x120	m	111.660	111.660	111.660	111.660	111.660	111.660	111.660	111.660	111.660	111.660
+	ABC 2x150	m	134.830	134.830	134.830	134.830	134.830	134.830	134.830	134.830	134.830	134.830
+	ABC 2x185	m	170.160	170.160	170.160	170.160	170.160	170.160	170.160	170.160	170.160	170.160
+	ABC 2x240	m	215.270	215.270	215.270	215.270	215.270	215.270	215.270	215.270	215.270	215.270
+	ABC 4x16	m	41.510	41.510	41.510	41.510	41.510	41.510	41.510	41.510	41.510	41.510
+	ABC 4x25	m	57.580	57.580	57.580	57.580	57.580	57.580	57.580	57.580	57.580	57.580
+	ABC 4x35	m	67.980	67.980	67.980	67.980	67.980	67.980	67.980	67.980	67.980	67.980
+	ABC 4x50	m	93.010	93.010	93.010	93.010	93.010	93.010	93.010	93.010	93.010	93.010
+	ABC 4x70	m	129.370	129.370	129.370	129.370	129.370	129.370	129.370	129.370	129.370	129.370
+	ABC 4x95	m	171.500	171.500	171.500	171.500	171.500	171.500	171.500	171.500	171.500	171.500
+	ABC 4x120	m	211.880	211.880	211.880	211.880	211.880	211.880	211.880	211.880	211.880	211.880

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
+	ABC 4x150	m	266.260	266.260	266.260	266.260	266.260	266.260	266.260	266.260	266.260	266.260
+	ABC 4x185	m	326.410	326.410	326.410	326.410	326.410	326.410	326.410	326.410	326.410	326.410
+	ABC 4x240	m	422.410	422.410	422.410	422.410	422.410	422.410	422.410	422.410	422.410	422.410
-	***Cáp nhôm trần lõi thép***											
+	AC 50/8	kg	119.480	119.480	119.480	119.480	119.480	119.480	119.480	119.480	119.480	119.480
+	AC 70/11	kg	118.970	118.970	118.970	118.970	118.970	118.970	118.970	118.970	118.970	118.970
+	AC 95/16	kg	118.660	118.660	118.660	118.660	118.660	118.660	118.660	118.660	118.660	118.660
+	AC 120/19	kg	125.050	125.050	125.050	125.050	125.050	125.050	125.050	125.050	125.050	125.050
+	AC 150/19	kg	128.240	128.240	128.240	128.240	128.240	128.240	128.240	128.240	128.240	128.240
+	AC 150/24	kg	123.810	123.810	123.810	123.810	123.810	123.810	123.810	123.810	123.810	123.810
+	AC 185/24	kg	126.590	126.590	126.590	126.590	126.590	126.590	126.590	126.590	126.590	126.590
+	AC 185/29	kg	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000
+	AC 240/32	kg	124.330	124.330	124.330	124.330	124.330	124.330	124.330	124.330	124.330	124.330
+	AC 300/39	kg	121.850	121.850	121.850	121.850	121.850	121.850	121.850	121.850	121.850	121.850
+	AC 400/51	kg	124.430	124.430	124.430	124.430	124.430	124.430	124.430	124.430	124.430	124.430
+	AC 400/93	kg	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000
-	***Cáp nhôm trần lõi thép bọc mỡ***											
+	ACKII 50/8	kg	120.620	120.620	120.620	120.620	120.620	120.620	120.620	120.620	120.620	120.620
+	ACKII 70/11	kg	120.100	120.100	120.100	120.100	120.100	120.100	120.100	120.100	120.100	120.100
+	ACKII 95/16	kg	119.790	119.790	119.790	119.790	119.790	119.790	119.790	119.790	119.790	119.790
+	ACKII 120/19	kg	126.390	126.390	126.390	126.390	126.390	126.390	126.390	126.390	126.390	126.390
+	ACKII 150/19	kg	129.480	129.480	129.480	129.480	129.480	129.480	129.480	129.480	129.480	129.480
+	ACKII 150/24	kg	125.050	125.050	125.050	125.050	125.050	125.050	125.050	125.050	125.050	125.050
+	ACKII 185/24	kg	127.830	127.830	127.830	127.830	127.830	127.830	127.830	127.830	127.830	127.830
+	ACKII 185/29	kg	124.630	124.630	124.630	124.630	124.630	124.630	124.630	124.630	124.630	124.630
+	ACKII 240/32	kg	125.560	125.560	125.560	125.560	125.560	125.560	125.560	125.560	125.560	125.560
+	ACKII 300/39	kg	123.090	123.090	123.090	123.090	123.090	123.090	123.090	123.090	123.090	123.090
+	ACKII 400/51	kg	125.770	125.770	125.770	125.770	125.770	125.770	125.770	125.770	125.770	125.770
+	ACKII 400/93	kg	121.130	121.130	121.130	121.130	121.130	121.130	121.130	121.130	121.130	121.130
-	***Cáp đồng ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, điện áp định danh đến 0,6/1KV***											
+	CXV 1x1,5mm2	m	8.810	8.810	8.810	8.810	8.810	8.810	8.810	8.810	8.810	8.810
+	CXV 1x2mm2	m	11.950	11.950	11.950	11.950	11.950	11.950	11.950	11.950	11.950	11.950
+	CXV 1x2,5mm2	m	13.390	13.390	13.390	13.390	13.390	13.390	13.390	13.390	13.390	13.390
+	CXV 1x3mm2	m	16.380	16.380	16.380	16.380	16.380	16.380	16.380	16.380	16.380	16.380
+	CXV 1x4mm2	m	19.990	19.990	19.990	19.990	19.990	19.990	19.990	19.990	19.990	19.990
+	CXV 1x6mm2	m	28.640	28.640	28.640	28.640	28.640	28.640	28.640	28.640	28.640	28.640
+	CXV 1x10mm2	m	45.320	45.320	45.320	45.320	45.320	45.320	45.320	45.320	45.320	45.320
+	CXV 1x16mm2	m	70.350	70.350	70.350	70.350	70.350	70.350	70.350	70.350	70.350	70.350
+	CXV 1x25mm2	m	107.540	107.540	107.540	107.540	107.540	107.540	107.540	107.540	107.540	107.540
+	CXV 1x35mm2	m	150.180	150.180	150.180	150.180	150.180	150.180	150.180	150.180	150.180	150.180
+	CXV 1x50mm2	m	206.470	206.470	206.470	206.470	206.470	206.470	206.470	206.470	206.470	206.470

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
+	CXV 1x70mm2	m	290.980	290.980	290.980	290.980	290.980	290.980	290.980	290.980	290.980	290.980
+	CXV 1x95mm2	m	405.100	405.100	405.100	405.100	405.100	405.100	405.100	405.100	405.100	405.100
+	CXV 1x120mm2	m	507.790	507.790	507.790	507.790	507.790	507.790	507.790	507.790	507.790	507.790
+	CXV 1x150mm2	m	632.220	632.220	632.220	632.220	632.220	632.220	632.220	632.220	632.220	632.220
+	CXV 1x185mm2	m	792.070	792.070	792.070	792.070	792.070	792.070	792.070	792.070	792.070	792.070
+	CXV 1x240mm2	m	1.034.950	1.034.950	1.034.950	1.034.950	1.034.950	1.034.950	1.034.950	1.034.950	1.034.950	1.034.950
+	CXV 1x300mm2	m	1.295.020	1.295.020	1.295.020	1.295.020	1.295.020	1.295.020	1.295.020	1.295.020	1.295.020	1.295.020
+	CXV 2x1,5mm2	m	19.520	19.520	19.520	19.520	19.520	19.520	19.520	19.520	19.520	19.520
+	CXV 2x2,5mm2	m	29.150	29.150	29.150	29.150	29.150	29.150	29.150	29.150	29.150	29.150
+	CXV 2x4mm2	m	42.490	42.490	42.490	42.490	42.490	42.490	42.490	42.490	42.490	42.490
+	CXV 2x6mm2	m	63.350	63.350	63.350	63.350	63.350	63.350	63.350	63.350	63.350	63.350
+	CXV 2x10mm2	m	97.550	97.550	97.550	97.550	97.550	97.550	97.550	97.550	97.550	97.550
+	CXV 2x16mm2	m	147.810	147.810	147.810	147.810	147.810	147.810	147.810	147.810	147.810	147.810
+	CXV 2x25mm2	m	227.380	227.380	227.380	227.380	227.380	227.380	227.380	227.380	227.380	227.380
+	CXV 2x35mm2	m	315.180	315.180	315.180	315.180	315.180	315.180	315.180	315.180	315.180	315.180
+	CXV 2x50mm2	m	432.300	432.300	432.300	432.300	432.300	432.300	432.300	432.300	432.300	432.300
+	CXV 3x4+1x2,5mm2	m	77.150	77.150	77.150	77.150	77.150	77.150	77.150	77.150	77.150	77.150
+	CXV 3x6+1x4mm2	m	110.780	110.780	110.780	110.780	110.780	110.780	110.780	110.780	110.780	110.780
+	CXV 3x10+1x6mm2	m	170.320	170.320	170.320	170.320	170.320	170.320	170.320	170.320	170.320	170.320
+	CXV 3x16+1x10mm2	m	263.890	263.890	263.890	263.890	263.890	263.890	263.890	263.890	263.890	263.890
+	CXV 3x25+1x16mm2	m	404.070	404.070	404.070	404.070	404.070	404.070	404.070	404.070	404.070	404.070
+	CXV 3x35+1x16mm2	m	532.930	532.930	532.930	532.930	532.930	532.930	532.930	532.930	532.930	532.930
+	CXV 3x50+1x25mm2	m	745.000	745.000	745.000	745.000	745.000	745.000	745.000	745.000	745.000	745.000
+	CXV 3x70+1x35mm2	m	1.048.540	1.048.540	1.048.540	1.048.540	1.048.540	1.048.540	1.048.540	1.048.540	1.048.540	1.048.540
+	CXV 3x95+1x50mm2	m	1.441.080	1.441.080	1.441.080	1.441.080	1.441.080	1.441.080	1.441.080	1.441.080	1.441.080	1.441.080
+	CXV 3x120+1x70mm2	m	1.840.610	1.840.610	1.840.610	1.840.610	1.840.610	1.840.610	1.840.610	1.840.610	1.840.610	1.840.610
+	CXV 3x150+1x95mm2	m	2.333.680	2.333.680	2.333.680	2.333.680	2.333.680	2.333.680	2.333.680	2.333.680	2.333.680	2.333.680
+	CXV 3x185+1x120mm2	m	2.923.450	2.923.450	2.923.450	2.923.450	2.923.450	2.923.450	2.923.450	2.923.450	2.923.450	2.923.450
+	CXV 3x240+1x120mm2	m	3.657.640	3.657.640	3.657.640	3.657.640	3.657.640	3.657.640	3.657.640	3.657.640	3.657.640	3.657.640
+	CXV 4x1,5mm2	m	38.630	38.630	38.630	38.630	38.630	38.630	38.630	38.630	38.630	38.630
+	CXV 4x2,5mm2	m	57.680	57.680	57.680	57.680	57.680	57.680	57.680	57.680	57.680	57.680
+	CXV 4x4mm2	m	83.850	83.850	83.850	83.850	83.850	83.850	83.850	83.850	83.850	83.850
+	CXV 4x6mm2	m	121.030	121.030	121.030	121.030	121.030	121.030	121.030	121.030	121.030	121.030
+	CXV 4x10mm2	m	189.730	189.730	189.730	189.730	189.730	189.730	189.730	189.730	189.730	189.730
+	CXV 4x16mm2	m	287.170	287.170	287.170	287.170	287.170	287.170	287.170	287.170	287.170	287.170
+	CXV 4x25mm2	m	443.880	443.880	443.880	443.880	443.880	443.880	443.880	443.880	443.880	443.880
+	CXV 4x35mm2	m	616.360	616.360	616.360	616.360	616.360	616.360	616.360	616.360	616.360	616.360
+	CXV 4x50mm2	m	848.930	848.930	848.930	848.930	848.930	848.930	848.930	848.930	848.930	848.930
+	CXV 4x70mm2	m	1.197.070	1.197.070	1.197.070	1.197.070	1.197.070	1.197.070	1.197.070	1.197.070	1.197.070	1.197.070
+	CXV 4x95mm2	m	1.649.960	1.649.960	1.649.960	1.649.960	1.649.960	1.649.960	1.649.960	1.649.960	1.649.960	1.649.960
+	CXV 4x120mm2	m	2.065.150	2.065.150	2.065.150	2.065.150	2.065.150	2.065.150	2.065.150	2.065.150	2.065.150	2.065.150

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
+	CXV 4x150mm2	m	2.571.710	2.571.710	2.571.710	2.571.710	2.571.710	2.571.710	2.571.710	2.571.710	2.571.710	2.571.710
+	CXV 4x185mm2	m	3.218.750	3.218.750	3.218.750	3.218.750	3.218.750	3.218.750	3.218.750	3.218.750	3.218.750	3.218.750
+	CXV 4x240mm2	m	4.198.390	4.198.390	4.198.390	4.198.390	4.198.390	4.198.390	4.198.390	4.198.390	4.198.390	4.198.390
+	CXV 4x300mm2	m	5.257.690	5.257.690	5.257.690	5.257.690	5.257.690	5.257.690	5.257.690	5.257.690	5.257.690	5.257.690
-	*Cáp đồng điện kế Muller bọc cách điện XLPE, vỏ bọc PVC*											
+	Muller 2x4	m	53.460	53.460	53.460	53.460	53.460	53.460	53.460	53.460	53.460	53.460
+	Muller 2x6	m	73.650	73.650	73.650	73.650	73.650	73.650	73.650	73.650	73.650	73.650
+	Muller 2x7	m	84.570	84.570	84.570	84.570	84.570	84.570	84.570	84.570	84.570	84.570
+	Muller 2x10	m	108.570	108.570	108.570	108.570	108.570	108.570	108.570	108.570	108.570	108.570
+	Muller 2x11	m	115.570	115.570	115.570	115.570	115.570	115.570	115.570	115.570	115.570	115.570
+	Muller 2x16	m	162.740	162.740	162.740	162.740	162.740	162.740	162.740	162.740	162.740	162.740
-	*Cáp đồng ngầm ruột bọc cách điện XLPE, vỏ bọc PVC (Cu/XLPE/DSTA/PVC - 0,6/1 KV)*											
+	DSTA 2x2,5	m	44.910	44.910	44.910	44.910	44.910	44.910	44.910	44.910	44.910	44.910
+	DSTA 2x4	m	59.330	59.330	59.330	59.330	59.330	59.330	59.330	59.330	59.330	59.330
+	DSTA 2x6	m	79.520	79.520	79.520	79.520	79.520	79.520	79.520	79.520	79.520	79.520
+	DSTA 2x10	m	116.290	116.290	116.290	116.290	116.290	116.290	116.290	116.290	116.290	116.290
+	DSTA 2x16	m	171.290	171.290	171.290	171.290	171.290	171.290	171.290	171.290	171.290	171.290
+	DSTA 2x25	m	255.390	255.390	255.390	255.390	255.390	255.390	255.390	255.390	255.390	255.390
+	DSTA 2x35	m	345.670	345.670	345.670	345.670	345.670	345.670	345.670	345.670	345.670	345.670
+	DSTA 2x50	m	469.070	469.070	469.070	469.070	469.070	469.070	469.070	469.070	469.070	469.070
+	DSTA 2x70	m	654.880	654.880	654.880	654.880	654.880	654.880	654.880	654.880	654.880	654.880
+	DSTA 2x95	m	924.740	924.740	924.740	924.740	924.740	924.740	924.740	924.740	924.740	924.740
+	DSTA 2x120	m	1.145.880	1.145.880	1.145.880	1.145.880	1.145.880	1.145.880	1.145.880	1.145.880	1.145.880	1.145.880
+	DSTA 2x150	m	1.430.670	1.430.670	1.430.670	1.430.670	1.430.670	1.430.670	1.430.670	1.430.670	1.430.670	1.430.670
+	DSTA 3x2,5+1x1,5	m	68.710	68.710	68.710	68.710	68.710	68.710	68.710	68.710	68.710	68.710
+	DSTA 3x4+1x2,5	m	95.280	95.280	95.280	95.280	95.280	95.280	95.280	95.280	95.280	95.280
+	DSTA 3x6+1x4	m	129.170	129.170	129.170	129.170	129.170	129.170	129.170	129.170	129.170	129.170
+	DSTA 3x10+1x6	m	191.690	191.690	191.690	191.690	191.690	191.690	191.690	191.690	191.690	191.690
+	DSTA 3x16+1x10	m	289.640	289.640	289.640	289.640	289.640	289.640	289.640	289.640	289.640	289.640
+	DSTA 3x25+1x16	m	434.050	434.050	434.050	434.050	434.050	434.050	434.050	434.050	434.050	434.050
+	DSTA 3x35+1x16	m	567.740	567.740	567.740	567.740	567.740	567.740	567.740	567.740	567.740	567.740
+	DSTA 3x50+1x25	m	787.030	787.030	787.030	787.030	787.030	787.030	787.030	787.030	787.030	787.030
+	DSTA 3x70+1x35	m	1.137.020	1.137.020	1.137.020	1.137.020	1.137.020	1.137.020	1.137.020	1.137.020	1.137.020	1.137.020
+	DSTA 3x95+1x50	m	1.544.590	1.544.590	1.544.590	1.544.590	1.544.590	1.544.590	1.544.590	1.544.590	1.544.590	1.544.590
+	DSTA 3x120+1x70	m	1.959.170	1.959.170	1.959.170	1.959.170	1.959.170	1.959.170	1.959.170	1.959.170	1.959.170	1.959.170
+	DSTA 3x150+1x95	m	2.472.000	2.472.000	2.472.000	2.472.000	2.472.000	2.472.000	2.472.000	2.472.000	2.472.000	2.472.000
+	DSTA 3x185+1x120	m	3.085.370	3.085.370	3.085.370	3.085.370	3.085.370	3.085.370	3.085.370	3.085.370	3.085.370	3.085.370
+	DSTA 3x240+1x150	m	3.973.950	3.973.950	3.973.950	3.973.950	3.973.950	3.973.950	3.973.950	3.973.950	3.973.950	3.973.950
+	DSTA 4x2,5	m	74.270	74.270	74.270	74.270	74.270	74.270	74.270	74.270	74.270	74.270
+	DSTA 4x4	m	100.940	100.940	100.940	100.940	100.940	100.940	100.940	100.940	100.940	100.940
+	DSTA 4x6	m	139.260	139.260	139.260	139.260	139.260	139.260	139.260	139.260	139.260	139.260

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
+	DSTA 4x10	m	210.740	210.740	210.740	210.740	210.740	210.740	210.740	210.740	210.740	210.740
+	DSTA 4x16	m	316.320	316.320	316.320	316.320	316.320	316.320	316.320	316.320	316.320	316.320
+	DSTA 4x25	m	475.350	475.350	475.350	475.350	475.350	475.350	475.350	475.350	475.350	475.350
+	DSTA 4x35	m	654.470	654.470	654.470	654.470	654.470	654.470	654.470	654.470	654.470	654.470
+	DSTA 4x50	m	894.300	894.300	894.300	894.300	894.300	894.300	894.300	894.300	894.300	894.300
+	DSTA 4x70	m	1.289.670	1.289.670	1.289.670	1.289.670	1.289.670	1.289.670	1.289.670	1.289.670	1.289.670	1.289.670
+	DSTA 4x95	m	1.756.260	1.756.260	1.756.260	1.756.260	1.756.260	1.756.260	1.756.260	1.756.260	1.756.260	1.756.260
+	DSTA 4x120	m	2.187.520	2.187.520	2.187.520	2.187.520	2.187.520	2.187.520	2.187.520	2.187.520	2.187.520	2.187.520
+	DSTA 4x150	m	2.709.320	2.709.320	2.709.320	2.709.320	2.709.320	2.709.320	2.709.320	2.709.320	2.709.320	2.709.320
+	DSTA 4x185	m	3.382.010	3.382.010	3.382.010	3.382.010	3.382.010	3.382.010	3.382.010	3.382.010	3.382.010	3.382.010
+	DSTA 4x240	m	4.386.470	4.386.470	4.386.470	4.386.470	4.386.470	4.386.470	4.386.470	4.386.470	4.386.470	4.386.470
+	DSTA 4x300	m	5.460.450	5.460.450	5.460.450	5.460.450	5.460.450	5.460.450	5.460.450	5.460.450	5.460.450	5.460.450
*	**Dây và cáp điện VINACAP**											
-	***Dây cáp mạng LAN, dây điện thoại***											
+	Cáp CAT 5e UTP 4 đôi	m	5.620	5.620	5.620	5.620	5.620	5.620	5.620	5.620	5.620	5.620
+	Cáp CAT 6 UTP 4 đôi	m	7.250	7.250	7.250	7.250	7.250	7.250	7.250	7.250	7.250	7.250
+	Dây thuê bao 0,5 x 2 đôi treo dầu	m	3.820	3.820	3.820	3.820	3.820	3.820	3.820	3.820	3.820	3.820
+	Dây thuê bao 0,5 x 1 đôi treo	m	2.220	2.220	2.220	2.220	2.220	2.220	2.220	2.220	2.220	2.220
+	Dây thuê bao 0,5 x 2 đôi cống	m	3.180	3.180	3.180	3.180	3.180	3.180	3.180	3.180	3.180	3.180
+	Dây thuê bao 0,4 x 2 đôi không dầu	m	2.240	2.240	2.240	2.240	2.240	2.240	2.240	2.240	2.240	2.240
+	Dây thuê bao 0,4 x 2 đôi dầu	m	2.410	2.410	2.410	2.410	2.410	2.410	2.410	2.410	2.410	2.410
+	Dây thuê bao 0,4 x 4 (2 đôi) quad có dầu (dây trong nhà)	m	4.150	4.150	4.150	4.150	4.150	4.150	4.150	4.150	4.150	4.150
+	Dây thuê bao 0,5 x 4 (2 đôi) quad có dầu	m	5.990	5.990	5.990	5.990	5.990	5.990	5.990	5.990	5.990	5.990
+	Dây nhảy 0,5 x 1 đôi	m	1.050	1.050	1.050	1.050	1.050	1.050	1.050	1.050	1.050	1.050
-	***Cáp quang các loại***					0						
+	Cáp quang treo single mode kim loại 4FO	m	10.510	10.510	10.510	10.510	10.510	10.510	10.510	10.510	10.510	10.510
+	Cáp quang treo single mode kim loại 6FO	m	11.060	11.060	11.060	11.060	11.060	11.060	11.060	11.060	11.060	11.060
+	Cáp quang treo single mode kim loại 8FO	m	11.760	11.760	11.760	11.760	11.760	11.760	11.760	11.760	11.760	11.760
+	Cáp quang treo single mode kim loại 12FO	m	12.870	12.870	12.870	12.870	12.870	12.870	12.870	12.870	12.870	12.870
+	Cáp quang treo single mode kim loại 16FO	m	14.120	14.120	14.120	14.120	14.120	14.120	14.120	14.120	14.120	14.120
+	Cáp quang treo single mode kim loại 24FO	m	16.480	16.480	16.480	16.480	16.480	16.480	16.480	16.480	16.480	16.480
+	Cáp quang treo single mode kim loại 32FO	m	20.600	20.600	20.600	20.600	20.600	20.600	20.600	20.600	20.600	20.600
+	Cáp quang treo single mode kim loại 48FO	m	24.120	24.120	24.120	24.120	24.120	24.120	24.120	24.120	24.120	24.120
+	Cáp quang treo single mode kim loại 72FO	m	31.870	31.870	31.870	31.870	31.870	31.870	31.870	31.870	31.870	31.870
+	Cáp quang treo single mode kim loại 96FO	m	41.750	41.750	41.750	41.750	41.750	41.750	41.750	41.750	41.750	41.750
+	Cáp quang treo single mode Phi kim loại 4FO	m	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400
+	Cáp quang treo single mode Phi kim loại 6FO	m	8.950	8.950	8.950	8.950	8.950	8.950	8.950	8.950	8.950	8.950
+	Cáp quang treo single mode Phi kim loại 8FO	m	9.650	9.650	9.650	9.650	9.650	9.650	9.650	9.650	9.650	9.650
+	Cáp quang treo single mode Phi kim loại 12FO	m	10.760	10.760	10.760	10.760	10.760	10.760	10.760	10.760	10.760	10.760
+	Cáp quang treo single mode Phi kim loại 16FO	m	12.010	12.010	12.010	12.010	12.010	12.010	12.010	12.010	12.010	12.010

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
+	Cáp quang treo single mode Phi kim loại 24FO	m	14.370	14.370	14.370	14.370	14.370	14.370	14.370	14.370	14.370	14.370
+	Cáp quang treo single mode Phi kim loại 32FO	m	18.250	18.250	18.250	18.250	18.250	18.250	18.250	18.250	18.250	18.250
+	Cáp quang treo single mode Phi kim loại 48FO	m	21.770	21.770	21.770	21.770	21.770	21.770	21.770	21.770	21.770	21.770
+	Cáp quang treo single mode Phi kim loại 72FO	m	29.500	29.500	29.500	29.500	29.500	29.500	29.500	29.500	29.500	29.500
+	Cáp quang treo single mode Phi kim loại 96FO	m	38.990	38.990	38.990	38.990	38.990	38.990	38.990	38.990	38.990	38.990
+	Cáp quang cống single mode Phi kim loại 4FO	m	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100
+	Cáp quang cống single mode Phi kim loại 6FO	m	5.650	5.650	5.650	5.650	5.650	5.650	5.650	5.650	5.650	5.650
+	Cáp quang cống single mode Phi kim loại 8FO	m	6.350	6.350	6.350	6.350	6.350	6.350	6.350	6.350	6.350	6.350
+	Cáp quang cống single mode Phi kim loại 12FO	m	7.460	7.460	7.460	7.460	7.460	7.460	7.460	7.460	7.460	7.460
+	Cáp quang cống single mode Phi kim loại 16FO	m	8.710	8.710	8.710	8.710	8.710	8.710	8.710	8.710	8.710	8.710
+	Cáp quang cống single mode Phi kim loại 24FO	m	11.060	11.060	11.060	11.060	11.060	11.060	11.060	11.060	11.060	11.060
+	Cáp quang cống single mode Phi kim loại 32FO	m	14.990	14.990	14.990	14.990	14.990	14.990	14.990	14.990	14.990	14.990
+	Cáp quang cống single mode Phi kim loại 48FO	m	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500
+	Cáp quang cống single mode Phi kim loại 72FO	m	26.100	26.100	26.100	26.100	26.100	26.100	26.100	26.100	26.100	26.100
+	Cáp quang cống single mode Phi kim loại 96FO	m	34.490	34.490	34.490	34.490	34.490	34.490	34.490	34.490	34.490	34.490
+	Cáp quang cống single mode kim loại 4FO	m	7.100	7.100	7.100	7.100	7.100	7.100	7.100	7.100	7.100	7.100
+	Cáp quang cống single mode kim loại 6FO	m	7.650	7.650	7.650	7.650	7.650	7.650	7.650	7.650	7.650	7.650
+	Cáp quang cống single mode kim loại 8FO	m	8.350	8.350	8.350	8.350	8.350	8.350	8.350	8.350	8.350	8.350
+	Cáp quang cống single mode kim loại 12FO	m	9.460	9.460	9.460	9.460	9.460	9.460	9.460	9.460	9.460	9.460
+	Cáp quang cống single mode kim loại 16FO	m	10.710	10.710	10.710	10.710	10.710	10.710	10.710	10.710	10.710	10.710
+	Cáp quang cống single mode kim loại 24FO	m	13.070	13.070	13.070	13.070	13.070	13.070	13.070	13.070	13.070	13.070
+	Cáp quang cống single mode kim loại 32FO	m	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100
+	Cáp quang cống single mode kim loại 48FO	m	20.620	20.620	20.620	20.620	20.620	20.620	20.620	20.620	20.620	20.620
+	Cáp quang cống single mode kim loại 72FO	m	28.320	28.320	28.320	28.320	28.320	28.320	28.320	28.320	28.320	28.320
+	Cáp quang cống single mode kim loại 96FO	m	37.230	37.230	37.230	37.230	37.230	37.230	37.230	37.230	37.230	37.230
+	Cáp quang ngầm single mode kim loại 4FO	m	9.260	9.260	9.260	9.260	9.260	9.260	9.260	9.260	9.260	9.260
+	Cáp quang ngầm single mode kim loại 6FO	m	9.810	9.810	9.810	9.810	9.810	9.810	9.810	9.810	9.810	9.810
+	Cáp quang ngầm single mode kim loại 8FO	m	10.510	10.510	10.510	10.510	10.510	10.510	10.510	10.510	10.510	10.510
+	Cáp quang ngầm single mode kim loại 12FO	m	11.610	11.610	11.610	11.610	11.610	11.610	11.610	11.610	11.610	11.610
+	Cáp quang ngầm single mode kim loại 16FO	m	12.860	12.860	12.860	12.860	12.860	12.860	12.860	12.860	12.860	12.860
+	Cáp quang ngầm single mode kim loại 24FO	m	15.220	15.220	15.220	15.220	15.220	15.220	15.220	15.220	15.220	15.220
+	Cáp quang ngầm single mode kim loại 32FO	m	19.400	19.400	19.400	19.400	19.400	19.400	19.400	19.400	19.400	19.400
+	Cáp quang ngầm single mode kim loại 48FO	m	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910
+	Cáp quang ngầm single mode kim loại 72FO	m	30.800	30.800	30.800	30.800	30.800	30.800	30.800	30.800	30.800	30.800
+	Cáp quang ngầm single mode kim loại 96FO	m	39.730	39.730	39.730	39.730	39.730	39.730	39.730	39.730	39.730	39.730
+	Cáp quang treo ADDSS 2FO/KV 100	m	11.890	11.890	11.890	11.890	11.890	11.890	11.890	11.890	11.890	11.890

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
+	Cáp quang treo ADDSS 4FO/KV 100	m	12.460	12.460	12.460	12.460	12.460	12.460	12.460	12.460	12.460	12.460
+	Cáp quang treo ADDSS 6FO/KV 100	m	13.020	13.020	13.020	13.020	13.020	13.020	13.020	13.020	13.020	13.020
+	Cáp quang treo ADDSS 8FO/KV 100	m	13.760	13.760	13.760	13.760	13.760	13.760	13.760	13.760	13.760	13.760
+	Cáp quang treo ADDSS 12FO/KV 100	m	14.880	14.880	14.880	14.880	14.880	14.880	14.880	14.880	14.880	14.880
+	Cáp quang treo ADDSS 16FO/KV 100	m	16.180	16.180	16.180	16.180	16.180	16.180	16.180	16.180	16.180	16.180
+	Cáp quang treo ADDSS 24FO/KV 100	m	18.600	18.600	18.600	18.600	18.600	18.600	18.600	18.600	18.600	18.600
+	Cáp quang treo ADDSS 36FO/KV 100	m	22.330	22.330	22.330	22.330	22.330	22.330	22.330	22.330	22.330	22.330
+	Cáp quang treo ADDSS 48FO/KV 100	m	26.350	26.350	26.350	26.350	26.350	26.350	26.350	26.350	26.350	26.350
+	Cáp quang treo ADDSS 72FO/KV 100	m	33.780	33.780	33.780	33.780	33.780	33.780	33.780	33.780	33.780	33.780
+	Cáp quang treo ADDSS 96FO/KV 100	m	42.440	42.440	42.440	42.440	42.440	42.440	42.440	42.440	42.440	42.440
+	Cáp quang treo ADDSS 2FO/KV 200	m	13.910	13.910	13.910	13.910	13.910	13.910	13.910	13.910	13.910	13.910
+	Cáp quang treo ADDSS 4FO/KV 200	m	14.470	14.470	14.470	14.470	14.470	14.470	14.470	14.470	14.470	14.470
+	Cáp quang treo ADDSS 6FO/KV 200	m	15.030	15.030	15.030	15.030	15.030	15.030	15.030	15.030	15.030	15.030
+	Cáp quang treo ADDSS 8FO/KV 200	m	15.790	15.790	15.790	15.790	15.790	15.790	15.790	15.790	15.790	15.790
+	Cáp quang treo ADDSS 12FO/KV 200	m	16.910	16.910	16.910	16.910	16.910	16.910	16.910	16.910	16.910	16.910
+	Cáp quang treo ADDSS 16FO/KV 200	m	18.230	18.230	18.230	18.230	18.230	18.230	18.230	18.230	18.230	18.230
+	Cáp quang treo ADDSS 24FO/KV 200	m	20.670	20.670	20.670	20.670	20.670	20.670	20.670	20.670	20.670	20.670
+	Cáp quang treo ADDSS 36FO/KV 200	m	24.420	24.420	24.420	24.420	24.420	24.420	24.420	24.420	24.420	24.420
+	Cáp quang treo ADDSS 48FO/KV 200	m	28.410	28.410	28.410	28.410	28.410	28.410	28.410	28.410	28.410	28.410
+	Cáp quang treo ADDSS 72FO/KV 200	m	36.600	36.600	36.600	36.600	36.600	36.600	36.600	36.600	36.600	36.600
+	Cáp quang treo ADDSS 96FO/KV 200	m	45.290	45.290	45.290	45.290	45.290	45.290	45.290	45.290	45.290	45.290
+	Cáp quang treo ADDSS 2FO/KV 300	m	17.370	17.370	17.370	17.370	17.370	17.370	17.370	17.370	17.370	17.370
+	Cáp quang treo ADDSS 4FO/KV 300	m	17.930	17.930	17.930	17.930	17.930	17.930	17.930	17.930	17.930	17.930
+	Cáp quang treo ADDSS 6FO/KV 300	m	18.490	18.490	18.490	18.490	18.490	18.490	18.490	18.490	18.490	18.490
+	Cáp quang treo ADDSS 8FO/KV 300	m	19.250	19.250	19.250	19.250	19.250	19.250	19.250	19.250	19.250	19.250
+	Cáp quang treo ADDSS 12FO/KV300	m	20.370	20.370	20.370	20.370	20.370	20.370	20.370	20.370	20.370	20.370
+	Cáp quang treo ADDSS 16FO/KV300	m	21.690	21.690	21.690	21.690	21.690	21.690	21.690	21.690	21.690	21.690
+	Cáp quang treo ADDSS 24FO/KV300	m	24.130	24.130	24.130	24.130	24.130	24.130	24.130	24.130	24.130	24.130
+	Cáp quang treo ADDSS 36FO/KV300	m	27.880	27.880	27.880	27.880	27.880	27.880	27.880	27.880	27.880	27.880
+	Cáp quang treo ADDSS 48FO/KV300	m	31.870	31.870	31.870	31.870	31.870	31.870	31.870	31.870	31.870	31.870
+	Cáp quang treo ADDSS 72FO/KV300	m	40.060	40.060	40.060	40.060	40.060	40.060	40.060	40.060	40.060	40.060
+	Cáp quang treo ADDSS 96FO/KV300	m	48.810	48.810	48.810	48.810	48.810	48.810	48.810	48.810	48.810	48.810
+	Cáp quang treo ADDSS 2FO/KV 500	m	30.820	30.820	30.820	30.820	30.820	30.820	30.820	30.820	30.820	30.820
+	Cáp quang treo ADDSS 4FO/KV 500	m	31.390	31.390	31.390	31.390	31.390	31.390	31.390	31.390	31.390	31.390
+	Cáp quang treo ADDSS 6FO/KV 500	m	31.950	31.950	31.950	31.950	31.950	31.950	31.950	31.950	31.950	31.950
+	Cáp quang treo ADDSS 8FO/KV 500	m	32.700	32.700	32.700	32.700	32.700	32.700	32.700	32.700	32.700	32.700
+	Cáp quang treo ADDSS 12FO/KV500	m	33.820	33.820	33.820	33.820	33.820	33.820	33.820	33.820	33.820	33.820
+	Cáp quang treo ADDSS 16FO/KV500	m	35.140	35.140	35.140	35.140	35.140	35.140	35.140	35.140	35.140	35.140
+	Cáp quang treo ADDSS 24FO/KV500	m	37.580	37.580	37.580	37.580	37.580	37.580	37.580	37.580	37.580	37.580

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
+	Cáp quang treo ADDSS 36FO/KV500	m	41.330	41.330	41.330	41.330	41.330	41.330	41.330	41.330	41.330	41.330
+	Cáp quang treo ADDSS 48FO/KV500	m	45.330	45.330	45.330	45.330	45.330	45.330	45.330	45.330	45.330	45.330
+	Cáp quang treo ADDSS 72FO/KV500	m	53.610	53.610	53.610	53.610	53.610	53.610	53.610	53.610	53.610	53.610
+	Cáp quang treo ADDSS 96FO/KV500	m	62.630	62.630	62.630	62.630	62.630	62.630	62.630	62.630	62.630	62.630
-	***Phụ kiện cáp quang***											
-	Măng sông cáp quang 8FO	bộ	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000
-	Măng sông cáp quang 12FO	bộ	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000
-	Măng sông cáp quang 24FO	bộ	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000
-	Măng sông cáp quang 48FO	bộ	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000
-	Măng sông cáp quang 48FO	bộ	870.000	870.000	870.000	870.000	870.000	870.000	870.000	870.000	870.000	870.000
-	Hộp phối quang OTB 12 FO out SC/UPC	bộ	565.000	565.000	565.000	565.000	565.000	565.000	565.000	565.000	565.000	565.000
-	Hộp phối quang OTB 24 FO out SC/UPC	bộ	980.000	980.000	980.000	980.000	980.000	980.000	980.000	980.000	980.000	980.000
-	Hộp phối quang OTB 48 FO out SC/UPC	bộ	1.320.000	1.320.000	1.320.000	1.320.000	1.320.000	1.320.000	1.320.000	1.320.000	1.320.000	1.320.000
-	Bộ chia quang Splitter 1:8	bộ	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000
-	Bộ chia quang Splitter 1:16	bộ	548.000	548.000	548.000	548.000	548.000	548.000	548.000	548.000	548.000	548.000
-	Bộ treo cáp quang ADSS KV100	bộ	205.000	205.000	205.000	205.000	205.000	205.000	205.000	205.000	205.000	205.000
-	Bộ néo cáp quang ADSS KV100	bộ	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000
-	Gông treo cáp G3 trên cột đơn vuông	bộ	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000
-	Gông treo cáp G3 trên cột đôi vuông (2G3)	bộ	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000
-	Kẹp cáp quang 2 lỗ 3 rãnh thép mạ kẽm	bộ	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000
-	Biển báo cáp quang 2 mặt	cái	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000
-	Biển báo độ cao 2 mặt	cái	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000
-	Khóa đai Inox A200 (200x0,4)	bộ	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000
*	**Vật tư, thiết bị hệ thống chiếu sáng công cộng**											
-	***Sản phẩm chiếu sáng đô thị của Công ty Cổ phần Công nghệ tiết kiệm năng lượng Việt Nam (Hà Nội)***											
1	*Đèn LED chiếu sáng đường phố IP66 LED STREET LIGHT CSV*											
-	Đèn LED CSV(SPL)-LD-STL40W-DM, công suất 40W	bộ	5.353.400	5.353.400	5.353.400	5.353.400	5.353.400	5.353.400	5.353.400	5.353.400	5.353.400	5.353.400
-	Đèn LED CSV(SPL)-LD-STL50W-DM, công suất 50W	bộ	5.500.500	5.500.500	5.500.500	5.500.500	5.500.500	5.500.500	5.500.500	5.500.500	5.500.500	5.500.500
-	Đèn LED CSV(SPL)-LD-STL80W-DM, công suất 80W	bộ	8.580.200	8.580.200	8.580.200	8.580.200	8.580.200	8.580.200	8.580.200	8.580.200	8.580.200	8.580.200
-	Đèn LED CSV(SPL)-LD-STL100W-DM, công suất 100W	bộ	8.796.500	8.796.500	8.796.500	8.796.500	8.796.500	8.796.500	8.796.500	8.796.500	8.796.500	8.796.500
-	Đèn LED CSV(SPL)-LD-STL120W-DM, công suất 120W	bộ	9.919.200	9.919.200	9.919.200	9.919.200	9.919.200	9.919.200	9.919.200	9.919.200	9.919.200	9.919.200
-	Đèn LED CSV(SPL)-LD-STL150W-DM, công suất 150W	bộ	11.166.100	11.166.100	11.166.100	11.166.100	11.166.100	11.166.100	11.166.100	11.166.100	11.166.100	11.166.100

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
-	Đèn LED CSV(SPL)-LD-STL200W-DM, công suất 200W	bộ	14.357.400	14.357.400	14.357.400	14.357.400	14.357.400	14.357.400	14.357.400	14.357.400	14.357.400	14.357.400
-	Đèn LED CSV(SPL)-LD-STL250W-DM, công suất 250W	bộ	15.656.300	15.656.300	15.656.300	15.656.300	15.656.300	15.656.300	15.656.300	15.656.300	15.656.300	15.656.300
-	Đèn LED CSV(SPL)-LD-STL300W-DM, công suất 300W	bộ	18.013.900	18.013.900	18.013.900	18.013.900	18.013.900	18.013.900	18.013.900	18.013.900	18.013.900	18.013.900
-	Đèn LED CSV(SPL)-LD-STL40W-DM-E, công suất 40W	bộ	4.985.500	4.985.500	4.985.500	4.985.500	4.985.500	4.985.500	4.985.500	4.985.500	4.985.500	4.985.500
-	Đèn LED CSV(SPL)-LD-STL50W-DM-E, công suất 50W	bộ	5.096.700	5.096.700	5.096.700	5.096.700	5.096.700	5.096.700	5.096.700	5.096.700	5.096.700	5.096.700
-	Đèn LED CSV(SPL)-LD-STL80W-DM-E, công suất 80W	bộ	6.157.600	6.157.600	6.157.600	6.157.600	6.157.600	6.157.600	6.157.600	6.157.600	6.157.600	6.157.600
-	Đèn LED CSV(SPL)-LD-STL100W-DM-E, công suất 100W	bộ	6.283.300	6.283.300	6.283.300	6.283.300	6.283.300	6.283.300	6.283.300	6.283.300	6.283.300	6.283.300
-	Đèn LED CSV(SPL)-LD-STL120W-DM-E, công suất 120W	bộ	8.281.700	8.281.700	8.281.700	8.281.700	8.281.700	8.281.700	8.281.700	8.281.700	8.281.700	8.281.700
-	Đèn LED CSV(SPL)-LD-STL150W-DM-E, công suất 150W	bộ	8.852.800	8.852.800	8.852.800	8.852.800	8.852.800	8.852.800	8.852.800	8.852.800	8.852.800	8.852.800
-	Đèn LED CSV(SPL)-LD-STL200W-DM-E, công suất 200W	bộ	10.382.200	10.382.200	10.382.200	10.382.200	10.382.200	10.382.200	10.382.200	10.382.200	10.382.200	10.382.200
-	Đèn LED CSV(SPL)-LD-STL250W-DM-E, công suất 250W	bộ	12.854.700	12.854.700	12.854.700	12.854.700	12.854.700	12.854.700	12.854.700	12.854.700	12.854.700	12.854.700
-	Đèn LED CSV(SPL)-LD-STL300W-DM-E, công suất 300W	bộ	15.531.600	15.531.600	15.531.600	15.531.600	15.531.600	15.531.600	15.531.600	15.531.600	15.531.600	15.531.600
-	Đèn LED trang trí cột CSV(TT) - 1850x1400 mặt đôi TT 250W-DM-E	bộ	28.363.600	28.363.600	28.363.600	28.363.600	28.363.600	28.363.600	28.363.600	28.363.600	28.363.600	28.363.600
2	*Đèn pha IP66 MODULAR LED FLOOD LIGHT*											
-	Đèn LED PHA CSV-SE-TL-50W-SP, công suất 50W	bộ	5.520.800	5.520.800	5.520.800	5.520.800	5.520.800	5.520.800	5.520.800	5.520.800	5.520.800	5.520.800
-	Đèn LED PHA CSV-SE-TL-100W-SP, công suất 100W	bộ	8.703.500	8.703.500	8.703.500	8.703.500	8.703.500	8.703.500	8.703.500	8.703.500	8.703.500	8.703.500
-	Đèn LED PHA CSV-SE-TL-150W-SP, công suất 150W	bộ	11.278.500	11.278.500	11.278.500	11.278.500	11.278.500	11.278.500	11.278.500	11.278.500	11.278.500	11.278.500
-	Đèn LED PHA CSV-SE-TL-200W-SP, công suất 200W	bộ	13.728.900	13.728.900	13.728.900	13.728.900	13.728.900	13.728.900	13.728.900	13.728.900	13.728.900	13.728.900
-	Đèn LED PHA CSV-SE-TL-300W-SP, công suất 300W	bộ	15.716.800	15.716.800	15.716.800	15.716.800	15.716.800	15.716.800	15.716.800	15.716.800	15.716.800	15.716.800
-	Đèn LED PHA CSV-SE-TL-400W-SP, công suất 400W	bộ	16.840.500	16.840.500	16.840.500	16.840.500	16.840.500	16.840.500	16.840.500	16.840.500	16.840.500	16.840.500
-	Đèn LED PHA CSV-HF300W-MP, công suất 300W	bộ	17.772.700	17.772.700	17.772.700	17.772.700	17.772.700	17.772.700	17.772.700	17.772.700	17.772.700	17.772.700

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
-	Đèn LED PHA CSV-HF400W-MP, công suất 400W	bộ	19.971.700	19.971.700	19.971.700	19.971.700	19.971.700	19.971.700	19.971.700	19.971.700	19.971.700	19.971.700
-	Đèn LED PHA CSV-HF500W-MP, công suất 500W	bộ	27.804.900	27.804.900	27.804.900	27.804.900	27.804.900	27.804.900	27.804.900	27.804.900	27.804.900	27.804.900
-	Đèn LED PHA CSV-HF600W-MP, công suất 600W	bộ	32.290.500	32.290.500	32.290.500	32.290.500	32.290.500	32.290.500	32.290.500	32.290.500	32.290.500	32.290.500
-	Đèn LED PHA CSV-HF800W-MP, công suất 800W	bộ	36.039.700	36.039.700	36.039.700	36.039.700	36.039.700	36.039.700	36.039.700	36.039.700	36.039.700	36.039.700
-	Đèn LED PHA CSV-HF1000W-MP, công suất 1000W	bộ	43.254.900	43.254.900	43.254.900	43.254.900	43.254.900	43.254.900	43.254.900	43.254.900	43.254.900	43.254.900
-	Đèn LED thanh RGB DMX CSV-36W, công suất 36W	bộ	5.250.200	5.250.200	5.250.200	5.250.200	5.250.200	5.250.200	5.250.200	5.250.200	5.250.200	5.250.200
-	Đèn LED thanh RGB DMX CSV-40W, công suất 40W	bộ	5.389.400	5.389.400	5.389.400	5.389.400	5.389.400	5.389.400	5.389.400	5.389.400	5.389.400	5.389.400
-	Đèn LED bát RGB DMX CSV-18W, công suất 18W	bộ	2.130.300	2.130.300	2.130.300	2.130.300	2.130.300	2.130.300	2.130.300	2.130.300	2.130.300	2.130.300
-	Đèn LED PHA CSV-RGB DMX 50W, công suất 50W	bộ	5.390.300	5.390.300	5.390.300	5.390.300	5.390.300	5.390.300	5.390.300	5.390.300	5.390.300	5.390.300
-	Đèn LED PHA CSV-RGB DMX 54W, công suất 54W	bộ	5.699.400	5.699.400	5.699.400	5.699.400	5.699.400	5.699.400	5.699.400	5.699.400	5.699.400	5.699.400
-	Tủ điện điều khiển DMX 1200x600x350	bộ	12.357.900	12.357.900	12.357.900	12.357.900	12.357.900	12.357.900	12.357.900	12.357.900	12.357.900	12.357.900
3	*Đèn LED tín hiệu giao thông*											
-	Đèn tín hiệu cho người đi bộ CSV LED SL 1 x D300 LED	bộ	4.780.000	4.780.000	4.780.000	4.780.000	4.780.000	4.780.000	4.780.000	4.780.000	4.780.000	4.780.000
-	Đèn THGT 3 màu CSV LED SL 3xD300 LED	bộ	11.750.000	11.750.000	11.750.000	11.750.000	11.750.000	11.750.000	11.750.000	11.750.000	11.750.000	11.750.000
-	Đèn THGT đếm lùi CSV LED SL 1 x D300 LED	bộ	9.880.000	9.880.000	9.880.000	9.880.000	9.880.000	9.880.000	9.880.000	9.880.000	9.880.000	9.880.000
-	Đèn THGT đếm lùi CSV LED SL 1 x D400 LED	bộ	11.610.000	11.610.000	11.610.000	11.610.000	11.610.000	11.610.000	11.610.000	11.610.000	11.610.000	11.610.000
-	Đèn THGT mũi tên 3 màu CSV LED SL 3xD300 LED	bộ	11.500.000	11.500.000	11.500.000	11.500.000	11.500.000	11.500.000	11.500.000	11.500.000	11.500.000	11.500.000
4	*Cột thép bát giác, tròn côn D78 mạ kẽm nhúng nóng*											
-	BG06, TC06 - cao 6m, ngọn D78, dày 3,0mm - CSV	chiếc	4.853.600	4.853.600	4.853.600	4.853.600	4.853.600	4.853.600	4.853.600	4.853.600	4.853.600	4.853.600
-	BG06, TC06 - cao 6m, ngọn D78, dày 3,5mm - CSV	chiếc	5.250.300	5.250.300	5.250.300	5.250.300	5.250.300	5.250.300	5.250.300	5.250.300	5.250.300	5.250.300
-	BG06, TC06 - cao 6m, ngọn D78, dày 4mm - CSV	chiếc	5.514.800	5.514.800	5.514.800	5.514.800	5.514.800	5.514.800	5.514.800	5.514.800	5.514.800	5.514.800
-	BG07, TC07 - cao 7m, ngọn D78, dày 3,0mm - CSV	chiếc	5.327.000	5.327.000	5.327.000	5.327.000	5.327.000	5.327.000	5.327.000	5.327.000	5.327.000	5.327.000

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
-	BG07, TC07 - cao 7m, ngọn D78, dày 3,5mm - CSV	chiếc	5.723.800	5.723.800	5.723.800	5.723.800	5.723.800	5.723.800	5.723.800	5.723.800	5.723.800	5.723.800
-	BG07, TC07 - cao 7m, ngọn D78, dày 4mm - CSV	chiếc	5.763.500	5.763.500	5.763.500	5.763.500	5.763.500	5.763.500	5.763.500	5.763.500	5.763.500	5.763.500
-	BG08, TC08 - cao 8m, ngọn D78, dày 3,0mm - CSV	chiếc	5.499.000	5.499.000	5.499.000	5.499.000	5.499.000	5.499.000	5.499.000	5.499.000	5.499.000	5.499.000
-	BG08, TC08 - cao 8m, ngọn D78, dày 3,5mm - CSV	chiếc	5.763.500	5.763.500	5.763.500	5.763.500	5.763.500	5.763.500	5.763.500	5.763.500	5.763.500	5.763.500
-	BG08, TC08 - cao 8m, ngọn D78, dày 4mm - CSV	chiếc	6.043.800	6.043.800	6.043.800	6.043.800	6.043.800	6.043.800	6.043.800	6.043.800	6.043.800	6.043.800
-	BG09, TC09 - cao 9m, ngọn D78, dày 3,0mm - CSV	chiếc	5.895.700	5.895.700	5.895.700	5.895.700	5.895.700	5.895.700	5.895.700	5.895.700	5.895.700	5.895.700
-	BG09, TC09 - cao 9m, ngọn D78, dày 3,5mm - CSV	chiếc	6.424.700	6.424.700	6.424.700	6.424.700	6.424.700	6.424.700	6.424.700	6.424.700	6.424.700	6.424.700
-	BG09, TC09 - cao 9m, ngọn D78, dày 4mm - CSV	chiếc	6.953.700	6.953.700	6.953.700	6.953.700	6.953.700	6.953.700	6.953.700	6.953.700	6.953.700	6.953.700
-	BG10, TC10 - cao 10m, ngọn D78, dày 3,0mm -CSV	chiếc	6.557.000	6.557.000	6.557.000	6.557.000	6.557.000	6.557.000	6.557.000	6.557.000	6.557.000	6.557.000
-	BG10, TC10 - cao 10m, ngọn D78, dày 3,5mm -CSV	chiếc	6.953.700	6.953.700	6.953.700	6.953.700	6.953.700	6.953.700	6.953.700	6.953.700	6.953.700	6.953.700
-	BG10, TC10 - cao 10m, ngọn D78, dày 4mm - CSV	chiếc	7.350.500	7.350.500	7.350.500	7.350.500	7.350.500	7.350.500	7.350.500	7.350.500	7.350.500	7.350.500
-	BG11, TC11 - cao 11m, ngọn D78, dày 3,0mm -CSV	chiếc	7.112.400	7.112.400	7.112.400	7.112.400	7.112.400	7.112.400	7.112.400	7.112.400	7.112.400	7.112.400
-	BG11, TC11 - cao 11m, ngọn D78, dày 3,5mm -CSV	chiếc	7.443.000	7.443.000	7.443.000	7.443.000	7.443.000	7.443.000	7.443.000	7.443.000	7.443.000	7.443.000
-	BG11, TC11 - cao 11m, ngọn D78, dày 4mm - CSV	chiếc	8.104.300	8.104.300	8.104.300	8.104.300	8.104.300	8.104.300	8.104.300	8.104.300	8.104.300	8.104.300
5	*Cột thép bát giác, tròn côn D180 mạ kẽm nhúng nóng*											
-	BG17, TC17 - cao 17m, ngọn D180, dày 4mm -CSV	chiếc	26.150.000	26.150.000	26.150.000	26.150.000	26.150.000	26.150.000	26.150.000	26.150.000	26.150.000	26.150.000
6	*Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn mạ kẽm nhúng nóng*											
-	TCLCĐ, BGLCD cao 6m, vươn 1,5m, dày 3,0mm -CSV	chiếc	5.927.900	5.927.900	5.927.900	5.927.900	5.927.900	5.927.900	5.927.900	5.927.900	5.927.900	5.927.900
-	TCLCĐ, BGLCD cao 6m, vươn 1,5m, dày 3,5mm -CSV	chiếc	6.116.200	6.116.200	6.116.200	6.116.200	6.116.200	6.116.200	6.116.200	6.116.200	6.116.200	6.116.200
-	TCLCĐ, BGLCD cao 6m, vươn 1,5m, dày 4,0mm -CSV	chiếc	6.445.900	6.445.900	6.445.900	6.445.900	6.445.900	6.445.900	6.445.900	6.445.900	6.445.900	6.445.900
-	TCLCĐ, BGLCD cao 7m, vươn 1,5m, dày 3,0mm -CSV	chiếc	5.777.400	5.777.400	5.777.400	5.777.400	5.777.400	5.777.400	5.777.400	5.777.400	5.777.400	5.777.400

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
-	TCLCĐ, BGLCD cao 7m, vươn 1,5m, dày 3,5mm -CSV	chiếc	6.251.200	6.251.200	6.251.200	6.251.200	6.251.200	6.251.200	6.251.200	6.251.200	6.251.200	6.251.200
-	TCLCĐ, BGLCD cao 7m, vươn 1,5m, dày 4,0mm -CSV	chiếc	6.575.700	6.575.700	6.575.700	6.575.700	6.575.700	6.575.700	6.575.700	6.575.700	6.575.700	6.575.700
-	TCLCĐ, BGLCD cao 8m, vươn 1,5m, dày 3,0mm -CSV	chiếc	6.262.900	6.262.900	6.262.900	6.262.900	6.262.900	6.262.900	6.262.900	6.262.900	6.262.900	6.262.900
-	TCLCĐ, BGLCD cao 8m, vươn 1,5m, dày 3,5mm -CSV	chiếc	6.619.800	6.619.800	6.619.800	6.619.800	6.619.800	6.619.800	6.619.800	6.619.800	6.619.800	6.619.800
-	TCLCĐ, BGLCD cao 8m, vươn 1,5m, dày 4,0mm -CSV	chiếc	6.879.400	6.879.400	6.879.400	6.879.400	6.879.400	6.879.400	6.879.400	6.879.400	6.879.400	6.879.400
-	TCLCĐ, BGLCD cao 9m, vươn 1,5m, dày 3,0mm -CSV	chiếc	6.689.900	6.689.900	6.689.900	6.689.900	6.689.900	6.689.900	6.689.900	6.689.900	6.689.900	6.689.900
-	TCLCĐ, BGLCD cao 9m, vươn 1,5m, dày 3,5mm -CSV	chiếc	7.007.900	7.007.900	7.007.900	7.007.900	7.007.900	7.007.900	7.007.900	7.007.900	7.007.900	7.007.900
-	TCLCĐ, BGLCD cao 9m, vươn 1,5m, dày 4,0mm -CSV	chiếc	7.481.700	7.481.700	7.481.700	7.481.700	7.481.700	7.481.700	7.481.700	7.481.700	7.481.700	7.481.700
-	TCLCĐ, BGLCD cao 10m, vươn 1,5m, dày 3,0mm -CSV	chiếc	7.190.900	7.190.900	7.190.900	7.190.900	7.190.900	7.190.900	7.190.900	7.190.900	7.190.900	7.190.900
-	TCLCĐ, BGLCD cao 10m, vươn 1,5m, dày 3,5mm -CSV	chiếc	7.515.400	7.515.400	7.515.400	7.515.400	7.515.400	7.515.400	7.515.400	7.515.400	7.515.400	7.515.400
-	TCLCĐ, BGLCD cao 10m, vươn 1,5m, dày 4,0mm -CSV	chiếc	7.937.300	7.937.300	7.937.300	7.937.300	7.937.300	7.937.300	7.937.300	7.937.300	7.937.300	7.937.300
-	TCLCĐ, BGLCD cao 11m, vươn 1,5m, dày 3,0mm -CSV	chiếc	7.698.500	7.698.500	7.698.500	7.698.500	7.698.500	7.698.500	7.698.500	7.698.500	7.698.500	7.698.500
-	TCLCĐ, BGLCD cao 11m, vươn 1,5m, dày 3,5mm -CSV	chiếc	8.172.200	8.172.200	8.172.200	8.172.200	8.172.200	8.172.200	8.172.200	8.172.200	8.172.200	8.172.200
-	TCLCĐ, BGLCD cao 11m, vươn 1,5m, dày 4,0mm -CSV	chiếc	8.756.300	8.756.300	8.756.300	8.756.300	8.756.300	8.756.300	8.756.300	8.756.300	8.756.300	8.756.300
7	*Cột thép đa giác tín hiệu giao thông*											
-	Cột đèn THGT cao 2,9m - CSV THGT	cột	3.188.400	3.188.400	3.188.400	3.188.400	3.188.400	3.188.400	3.188.400	3.188.400	3.188.400	3.188.400
-	Cột đèn THGT cao 4,4m - CSV THGT	cột	3.952.300	3.952.300	3.952.300	3.952.300	3.952.300	3.952.300	3.952.300	3.952.300	3.952.300	3.952.300
-	Cột đèn THGT cao 6,2m vươn đơn 4m - CSV THGT	cột	22.530.700	22.530.700	22.530.700	22.530.700	22.530.700	22.530.700	22.530.700	22.530.700	22.530.700	22.530.700
-	Cột đèn THGT cao 6,2m vươn đơn 7m - CSV THGT	cột	26.451.400	26.451.400	26.451.400	26.451.400	26.451.400	26.451.400	26.451.400	26.451.400	26.451.400	26.451.400
-	Cột đèn THGT cao 6,2m vươn kép 7m - CSV THGT	cột	29.451.400	29.451.400	29.451.400	29.451.400	29.451.400	29.451.400	29.451.400	29.451.400	29.451.400	29.451.400
8	*Cần đèn gắn trên cột thép bát giác, tròn côn mạ kẽm nhúng nóng*											
-	Cần đơn CD04 cao 2m, dày 3mm, vươn 1,5m - CSV	cái	1.952.100	1.952.100	1.952.100	1.952.100	1.952.100	1.952.100	1.952.100	1.952.100	1.952.100	1.952.100

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
-	Cần đơn CD08 cao 2m, dày 3mm, vươn 1,5m -CSV	cái	2.852.100	2.852.100	2.852.100	2.852.100	2.852.100	2.852.100	2.852.100	2.852.100	2.852.100	2.852.100
-	Cần kép CK04 cao 2m, dày 3mm, vươn 1,5m -CSV	cái	4.129.000	4.129.000	4.129.000	4.129.000	4.129.000	4.129.000	4.129.000	4.129.000	4.129.000	4.129.000
-	Cần kép CK08 cao 2m, dày 3mm, vươn 1,5m -CSV	cái	4.810.000	4.810.000	4.810.000	4.810.000	4.810.000	4.810.000	4.810.000	4.810.000	4.810.000	4.810.000
-	Cần đơn cao 2m, dày 3,5mm, vươn 1,5m, tay vươn D60 dày 3mm -CSV	cái	4.209.000	4.209.000	4.209.000	4.209.000	4.209.000	4.209.000	4.209.000	4.209.000	4.209.000	4.209.000
-	Cần kép cao 2m, dày 3,5mm, vươn 1,5m, tay vươn D60 dày 3mm -CSV	cái	4.289.000	4.289.000	4.289.000	4.289.000	4.289.000	4.289.000	4.289.000	4.289.000	4.289.000	4.289.000
9	*Các loại cần đèn và xà*											
-	Cần cao áp chữ L1,8m (không tay bắt), thép dày 3mm mạ kẽm nhúng nóng -CSV	chiếc	1.964.000	1.964.000	1.964.000	1.964.000	1.964.000	1.964.000	1.964.000	1.964.000	1.964.000	1.964.000
-	Cần cao áp chữ L2,3m (không tay bắt), thép dày 3mm, mạ kẽm nhúng nóng -CSV	chiếc	2.029.000	2.029.000	2.029.000	2.029.000	2.029.000	2.029.000	2.029.000	2.029.000	2.029.000	2.029.000
-	Cần cao áp chữ L2,8m (không tay bắt), thép dày 3mm, mạ kẽm nhúng nóng -CSV	chiếc	2.094.000	2.094.000	2.094.000	2.094.000	2.094.000	2.094.000	2.094.000	2.094.000	2.094.000	2.094.000
-	Cần cao áp chữ S2,4m (không tay bắt), thép dày 3mm, mạ kẽm nhúng nóng -CSV	chiếc	2.509.000	2.509.000	2.509.000	2.509.000	2.509.000	2.509.000	2.509.000	2.509.000	2.509.000	2.509.000
-	Tay bắt cần đèn cao áp L,S, thép L50x50x5mm, mạ kẽm nhúng nóng -CSV	chiếc	765.000	765.000	765.000	765.000	765.000	765.000	765.000	765.000	765.000	765.000
-	Xà 0,3m, thép L50x50x5mm, mạ kẽm nhúng nóng -CSV	chiếc	465.000	465.000	465.000	465.000	465.000	465.000	465.000	465.000	465.000	465.000
-	Xà 0,4m , thép L50x50x5mm, mạ kẽm nhúng nóng -CSV	chiếc	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000
-	Xà 0,6m đơn, thép L50x50x5mm, mạ kẽm nhúng nóng -CSV	chiếc	653.000	653.000	653.000	653.000	653.000	653.000	653.000	653.000	653.000	653.000
-	Xà 0,6m kép, thép L50x50x5mm, mạ kẽm nhúng nóng -CSV	chiếc	703.000	703.000	703.000	703.000	703.000	703.000	703.000	703.000	703.000	703.000
-	Xà 1,2m đơn, thép L50x50x5mm, mạ kẽm nhúng nóng -CSV	chiếc	711.000	711.000	711.000	711.000	711.000	711.000	711.000	711.000	711.000	711.000
-	Xà 1,2m kép, thép L50x50x5mm, mạ kẽm nhúng nóng -CSV	chiếc	811.000	811.000	811.000	811.000	811.000	811.000	811.000	811.000	811.000	811.000
-	Gía đỡ tủ điện treo, thép L50x50x5mm -CSV	chiếc	1.281.000	1.281.000	1.281.000	1.281.000	1.281.000	1.281.000	1.281.000	1.281.000	1.281.000	1.281.000
10	*Cột đèn sân vườn*											
-	Cột đèn sân vườn Banian -CSV	chiếc	3.980.700	3.980.700	3.980.700	3.980.700	3.980.700	3.980.700	3.980.700	3.980.700	3.980.700	3.980.700
-	Cột đèn sân vườn DC05B -CSV	chiếc	6.848.000	6.848.000	6.848.000	6.848.000	6.848.000	6.848.000	6.848.000	6.848.000	6.848.000	6.848.000
11	*Chùm đèn sử dụng cho cột trang trí*		0									
-	Chùm 2 đèn ruby L635 (không đèn) -CSV	bộ	1.723.000	1.723.000	1.723.000	1.723.000	1.723.000	1.723.000	1.723.000	1.723.000	1.723.000	1.723.000
-	Chùm 4 đèn L970 (không đèn) -CSV	bộ	2.666.700	2.666.700	2.666.700	2.666.700	2.666.700	2.666.700	2.666.700	2.666.700	2.666.700	2.666.700

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
-	Chùm 5 đèn L564 (không đèn) -CSV	bộ	3.416.700	3.416.700	3.416.700	3.416.700	3.416.700	3.416.700	3.416.700	3.416.700	3.416.700	3.416.700
-	Chùm 9 đèn (không đèn) -CSV	bộ	4.583.300	4.583.300	4.583.300	4.583.300	4.583.300	4.583.300	4.583.300	4.583.300	4.583.300	4.583.300
-	Đèn cầu D400 sọc nhựa bóng Led 20W -CSV	bộ	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000
12	*Khung móng thép mạ kẽm nhúng nóng*											
-	Khung móng 4M24x300x300x(675-750) -CSV	bộ	784.800	784.800	784.800	784.800	784.800	784.800	784.800	784.800	784.800	784.800
-	Khung móng 4M24x300x300x(600-665) -CSV	bộ	774.400	774.400	774.400	774.400	774.400	774.400	774.400	774.400	774.400	774.400
-	Khung móng 4M16x240x240x(550-600) -CSV	bộ	428.800	428.800	428.800	428.800	428.800	428.800	428.800	428.800	428.800	428.800
-	Khung móng 4M16x260x260x(550-600) -CSV	bộ	488.400	488.400	488.400	488.400	488.400	488.400	488.400	488.400	488.400	488.400
-	Khung móng 4M24x8x1375 -CSV	bộ	2.589.100	2.589.100	2.589.100	2.589.100	2.589.100	2.589.100	2.589.100	2.589.100	2.589.100	2.589.100
13	*Cọc tiếp địa mạ kẽm nhúng nóng*											
-	L63x63x6, L=1500mm, dây nối D10x1500mm -CSV	cọc	602.400	602.400	602.400	602.400	602.400	602.400	602.400	602.400	602.400	602.400
-	L63x63x6, L=2000mm, dây nối D10x1500mm -CSV	cọc	652.400	652.400	652.400	652.400	652.400	652.400	652.400	652.400	652.400	652.400
-	L63x63x6, L=2500mm, dây nối D10x1500mm -CSV	cọc	687.400	687.400	687.400	687.400	687.400	687.400	687.400	687.400	687.400	687.400
-	L63x63x6, L=2400mm, dây nối D10x1500mm -CSV	cọc	648.000	648.000	648.000	648.000	648.000	648.000	648.000	648.000	648.000	648.000
14	*Tủ điện*											
-	Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị ngoại 100A -CSV	tủ	14.331.000	14.331.000	14.331.000	14.331.000	14.331.000	14.331.000	14.331.000	14.331.000	14.331.000	14.331.000
-	Tủ điện ĐK HTCS 1200x600x350 thiết bị ngoại 100A -CSV	tủ	18.029.000	18.029.000	18.029.000	18.029.000	18.029.000	18.029.000	18.029.000	18.029.000	18.029.000	18.029.000
-	Tủ điện hạ thế 450V/100A (thiết bị ngoại)-CSV	tủ	39.727.000	39.727.000	39.727.000	39.727.000	39.727.000	39.727.000	39.727.000	39.727.000	39.727.000	39.727.000
-	***Sản phẩm chiếu sáng đô thị của Công ty Cổ phần Fusi electric***											
	Đèn đường Led											
+	ELST-01A- công suất 40w, Chống sét 10KV Lập trình 5 cấp, BH 5 năm	cái	4.656.000	4.656.000	4.656.000	4.656.000	4.656.000	4.656.000	4.656.000	4.656.000	4.656.000	4.656.000
+	ELST-01A- công suất 60w, Chống sét 10KV Lập trình 5 cấp, BH 5 năm	cái	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000
+	ELST-01A- công suất 80w, Chống sét 10KV Lập trình 5 cấp, BH 5 năm	cái	5.800.000	5.800.000	5.800.000	5.800.000	5.800.000	5.800.000	5.800.000	5.800.000	5.800.000	5.800.000
+	ELST-01A- công suất 100w, Chống sét 10KV Lập trình 5 cấp, BH 5 năm	cái	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
+	ELST-01A- công suất 120w, Chống sét 10KV Lập trình 5 cấp, BH 5 năm	cái	7.280.000	7.280.000	7.280.000	7.280.000	7.280.000	7.280.000	7.280.000	7.280.000	7.280.000	7.280.000
+	ELST-01A- công suất 150w, Chống sét 10KV Lập trình 5 cấp, BH 5 năm	cái	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000
+	ELST-01A- công suất 200w, Chống sét 10KV Lập trình 5 cấp, BH 5 năm	cái	10.560.000	10.560.000	10.560.000	10.560.000	10.560.000	10.560.000	10.560.000	10.560.000	10.560.000	10.560.000
+	ELST-01A- công suất 240w, Chống sét 10KV Lập trình 5 cấp, BH 5 năm	cái	12.720.000	12.720.000	12.720.000	12.720.000	12.720.000	12.720.000	12.720.000	12.720.000	12.720.000	12.720.000
+	ELFL-01A- công suất 40w, Chống sét 10KV Lập trình 5 cấp, BH 5 năm	cái	4.296.000	4.296.000	4.296.000	4.296.000	4.296.000	4.296.000	4.296.000	4.296.000	4.296.000	4.296.000
+	ELFL-01A- công suất 80w, Chống sét 10KV Lập trình 5 cấp, BH 5 năm	cái	5.592.000	5.592.000	5.592.000	5.592.000	5.592.000	5.592.000	5.592.000	5.592.000	5.592.000	5.592.000
+	ELFL-01A- công suất 120w, Chống sét 10KV Lập trình 5 cấp, BH 5 năm	cái	6.816.000	6.816.000	6.816.000	6.816.000	6.816.000	6.816.000	6.816.000	6.816.000	6.816.000	6.816.000
+	ELFL-01A- công suất 150w, Chống sét 10KV Lập trình 5 cấp, BH 5 năm	cái	8.016.000	8.016.000	8.016.000	8.016.000	8.016.000	8.016.000	8.016.000	8.016.000	8.016.000	8.016.000
+	ELFL-01A- công suất 200w, Chống sét 10KV Lập trình 5 cấp, BH 5 năm	cái	9.336.000	9.336.000	9.336.000	9.336.000	9.336.000	9.336.000	9.336.000	9.336.000	9.336.000	9.336.000
+	ELFL-02A- công suất 240w, Chống sét 10KV Lập trình 5 cấp, BH 5 năm	cái	11.730.000	11.730.000	11.730.000	11.730.000	11.730.000	11.730.000	11.730.000	11.730.000	11.730.000	11.730.000
+	ELFL-02A- công suất 320w, Chống sét 10KV Lập trình 5 cấp, BH 5 năm	cái	13.584.000	13.584.000	13.584.000	13.584.000	13.584.000	13.584.000	13.584.000	13.584.000	13.584.000	13.584.000
+	ELFL-02A- công suất 400w, Chống sét 10KV Lập trình 5 cấp, BH 5 năm	cái	16.416.000	16.416.000	16.416.000	16.416.000	16.416.000	16.416.000	16.416.000	16.416.000	16.416.000	16.416.000
	Đèn sân vườn led											
+	ELDV01A- công suất 40w	cái	4.336.000	4.336.000	4.336.000	4.336.000	4.336.000	4.336.000	4.336.000	4.336.000	4.336.000	4.336.000
+	ELDV01A- công suất 60w	cái	4.865.000	4.865.000	4.865.000	4.865.000	4.865.000	4.865.000	4.865.000	4.865.000	4.865.000	4.865.000
+	ELDV02A- công suất 40w	cái	4.125.000	4.125.000	4.125.000	4.125.000	4.125.000	4.125.000	4.125.000	4.125.000	4.125.000	4.125.000
+	ELDV02A- công suất 60w	cái	4.558.000	4.558.000	4.558.000	4.558.000	4.558.000	4.558.000	4.558.000	4.558.000	4.558.000	4.558.000
3	*Tủ điện chiếu sáng*											
+	Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị ngoại nhập 100A + giá đỡ	cái	12.245.000	12.245.000	12.245.000	12.245.000	12.245.000	12.245.000	12.245.000	12.245.000	12.245.000	12.245.000
-	***Sản phẩm chiếu sáng đô thị của Công ty Cổ phần Cáp điện và Chiếu sáng Phú Thắng (Hà Nội)***											
1	*Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn thép mạ kẽm nhúng nóng*											
+	Cột BGLCĐ, TCLCĐ cao 6m, vươn 1.5m, dày 3mm	cái	4.070.000	4.070.000	4.070.000	4.070.000	4.070.000	4.070.000	4.070.000	4.070.000	4.070.000	4.070.000
+	Cột BGLCĐ, TCLCĐ cao 6m, vươn 1.5m, dày 3.5mm	cái	4.220.000	4.220.000	4.220.000	4.220.000	4.220.000	4.220.000	4.220.000	4.220.000	4.220.000	4.220.000
+	Cột BGLCĐ, TCLCĐ cao 6m, vươn 1.5m, dày 4mm	cái	4.470.000	4.470.000	4.470.000	4.470.000	4.470.000	4.470.000	4.470.000	4.470.000	4.470.000	4.470.000

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
+	Cột BGLCĐ, TCLCĐ cao 7m, vươn 1.5m, dày 3mm	cái	3.960.000	3.960.000	3.960.000	3.960.000	3.960.000	3.960.000	3.960.000	3.960.000	3.960.000	3.960.000
+	Cột BGLCĐ, TCLCĐ cao 7m, vươn 1.5m, dày 3.5mm	cái	4.320.000	4.320.000	4.320.000	4.320.000	4.320.000	4.320.000	4.320.000	4.320.000	4.320.000	4.320.000
+	Cột BGLCĐ, TCLCĐ cao 7m, vươn 1.5m, dày 4mm	cái	4.570.000	4.570.000	4.570.000	4.570.000	4.570.000	4.570.000	4.570.000	4.570.000	4.570.000	4.570.000
+	Cột BGLCĐ, TCLCĐ cao 8m, vươn 1.5m, dày 3mm	cái	4.330.000	4.330.000	4.330.000	4.330.000	4.330.000	4.330.000	4.330.000	4.330.000	4.330.000	4.330.000
+	Cột BGLCĐ, TCLCĐ cao 8m, vươn 1.5m, dày 3.5mm	cái	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000
+	Cột BGLCĐ, TCLCĐ cao 8m, vươn 1.5m, dày 4mm	cái	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000
+	Cột BGLCĐ, TCLCĐ cao 9m, vươn 1.5m, dày 3mm	cái	4.660.000	4.660.000	4.660.000	4.660.000	4.660.000	4.660.000	4.660.000	4.660.000	4.660.000	4.660.000
+	Cột BGLCĐ, TCLCĐ cao 9m, vươn 1.5m, dày 3.5mm	cái	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000
+	Cột BGLCĐ, TCLCĐ cao 9m, vươn 1.5m, dày 4mm	cái	5.270.000	5.270.000	5.270.000	5.270.000	5.270.000	5.270.000	5.270.000	5.270.000	5.270.000	5.270.000
+	Cột BGLCĐ, TCLCĐ cao 10m, vươn 1.5m, dày 3.5mm	cái	5.290.000	5.290.000	5.290.000	5.290.000	5.290.000	5.290.000	5.290.000	5.290.000	5.290.000	5.290.000
+	Cột BGLCĐ, TCLCĐ cao 10m, vươn 1.5m, dày 4mm	cái	5.620.000	5.620.000	5.620.000	5.620.000	5.620.000	5.620.000	5.620.000	5.620.000	5.620.000	5.620.000
+	Cột BGLCĐ, TCLCĐ cao 11m, vươn 1.5m, dày 3.5mm	cái	5.790.000	5.790.000	5.790.000	5.790.000	5.790.000	5.790.000	5.790.000	5.790.000	5.790.000	5.790.000
+	Cột BGLCĐ, TCLCĐ cao 11m, vươn 1.5m, dày 4mm	cái	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000
2	*Cột thép bát giác, tròn côn mạ kẽm nhúng nóng, ngọn φ78*											
+	Cột BG-78, TC-78 cao 6m, dày 3,0mm	cái	3.170.000	3.170.000	3.170.000	3.170.000	3.170.000	3.170.000	3.170.000	3.170.000	3.170.000	3.170.000
+	Cột BG-78, TC-78 cao 6m, dày 3,5mm	cái	3.470.000	3.470.000	3.470.000	3.470.000	3.470.000	3.470.000	3.470.000	3.470.000	3.470.000	3.470.000
+	Cột BG-78, TC-78 cao 7m, dày 3,0mm	cái	3.530.000	3.530.000	3.530.000	3.530.000	3.530.000	3.530.000	3.530.000	3.530.000	3.530.000	3.530.000
+	Cột BG-78, TC-78 cao 7m, dày 3,5mm	cái	3.840.000	3.840.000	3.840.000	3.840.000	3.840.000	3.840.000	3.840.000	3.840.000	3.840.000	3.840.000
	Cột BG-78, TC-78 cao 7m, dày 4mm	cái	3.870.000	3.870.000	3.870.000	3.870.000	3.870.000	3.870.000	3.870.000	3.870.000	3.870.000	3.870.000
	Cột BG-78, TC-78 cao 8m, dày 3mm	cái	3.670.000	3.670.000	3.670.000	3.670.000	3.670.000	3.670.000	3.670.000	3.670.000	3.670.000	3.670.000
	Cột BG-78, TC-78 cao 8m, dày 3.5mm	cái	3.860.000	3.860.000	3.860.000	3.860.000	3.860.000	3.860.000	3.860.000	3.860.000	3.860.000	3.860.000
	Cột BG-78, TC-78 cao 8m, dày 4,0mm	cái	4.070.000	4.070.000	4.070.000	4.070.000	4.070.000	4.070.000	4.070.000	4.070.000	4.070.000	4.070.000
	Cột BG-78, TC-78 cao 9m, dày 3mm	cái	3.960.000	3.960.000	3.960.000	3.960.000	3.960.000	3.960.000	3.960.000	3.960.000	3.960.000	3.960.000
	Cột BG-78, TC-78 cao 9m, dày 3,5mm	cái	4.330.000	4.330.000	4.330.000	4.330.000	4.330.000	4.330.000	4.330.000	4.330.000	4.330.000	4.330.000
	Cột BG-78, TC-78 cao 9m, dày 4,0mm	cái	4.760.000	4.760.000	4.760.000	4.760.000	4.760.000	4.760.000	4.760.000	4.760.000	4.760.000	4.760.000
	Cột BG-78, TC-78 cao 10m, dày 3,5mm	cái	4.850.000	4.850.000	4.850.000	4.850.000	4.850.000	4.850.000	4.850.000	4.850.000	4.850.000	4.850.000
	Cột BG-78, TC-78 cao 10m, dày 4,0mm	cái	5.150.000	5.150.000	5.150.000	5.150.000	5.150.000	5.150.000	5.150.000	5.150.000	5.150.000	5.150.000
	Cột BG-78, TC-78 cao 11m, dày 3.5mm	cái	5.330.000	5.330.000	5.330.000	5.330.000	5.330.000	5.330.000	5.330.000	5.330.000	5.330.000	5.330.000

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
	CCột BG-78, TC-78 cao 11m, dày 4,0mm	cái	5.680.000	5.680.000	5.680.000	5.680.000	5.680.000	5.680.000	5.680.000	5.680.000	5.680.000	5.680.000
3	*Cột thép đa giác mạ kẽm nhúng nóng*											
+	Cột đa giác 14m D1=120,D2=276 dày 4.5mm, chân đế 450x450	cái	19.200.000	19.200.000	19.200.000	19.200.000	19.200.000	19.200.000	19.200.000	19.200.000	19.200.000	19.200.000
+	Cột đa giác 14m D1=120,D2=276 dày 5mm, chân đế 450x450	cái	21.500.000	21.500.000	21.500.000	21.500.000	21.500.000	21.500.000	21.500.000	21.500.000	21.500.000	21.500.000
+	Cột đa giác 17m D1=150,D2=342 dày 5mm, chân đế 500x500	cái	24.600.000	24.600.000	24.600.000	24.600.000	24.600.000	24.600.000	24.600.000	24.600.000	24.600.000	24.600.000
+	Cột tín hiệu giao thông cao 6.2m D1=210,D2=173 dày 6mm, tay vươn 4m D1=178,D2=80 dày 5mm,chân đế 450x450	cái	15.500.000	15.500.000	15.500.000	15.500.000	15.500.000	15.500.000	15.500.000	15.500.000	15.500.000	15.500.000
+	Cột tín hiệu giao thông cao 6.2m D1=210,D2=173 dày 6mm, tay vươn 6m D1=178,D2=80 dày 5mm,chân đế 450x450	cái	17.880.000	17.880.000	17.880.000	17.880.000	17.880.000	17.880.000	17.880.000	17.880.000	17.880.000	17.880.000
+	Cột tín hiệu giao thông cao 4.4m D1=130,D2=84 dày 3mm chân đế 370x370	cái	5.190.000	5.190.000	5.190.000	5.190.000	5.190.000	5.190.000	5.190.000	5.190.000	5.190.000	5.190.000
+	Cột tín hiệu giao thông cao 2.9m D1=130,D2=84 dày 3mm chân đế 370x370	cái	3.890.000	3.890.000	3.890.000	3.890.000	3.890.000	3.890.000	3.890.000	3.890.000	3.890.000	3.890.000
4	*Cần đèn gắn trên cột thép bát giác, tròn côn mạ kẽm nhúng nóng (bao gồm cả bulong)*											
+	Cần đèn PT đơn cao 2m, dày 3mm vươn 1,5m	cái	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000
+	Cần đèn PT kép cao 2m, dày 3mm vươn 1,5m	cái	1.830.000	1.830.000	1.830.000	1.830.000	1.830.000	1.830.000	1.830.000	1.830.000	1.830.000	1.830.000
+	Cần đèn PT đơn cao 2m, dày 3.5 mm, tay vươn D60 dày 3mm vươn 1,5m	cái	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000
+	Cần đèn PT kép cao 2m, dày 3.5 mm, tay vươn D60 dày 3mm vươn 1,5m	cái	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000
+	Tay phụ lắp thân cột dùng ống D60 vươn 0.5m	cái	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000
+	Lọng dùng cho cột đa giác bắt đèn dùng ống D60, đướng kính lọng 1.4m	cái	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000
5	*Cột đèn chiếu sáng sân vườn*											
+	Cột ĐC - 05B (Khung móng M16x340x340x500)	cái	6.350.000	6.350.000	6.350.000	6.350.000	6.350.000	6.350.000	6.350.000	6.350.000	6.350.000	6.350.000
+	Cột ĐC - 06 (Khung móng M16 x 260x260)	cái	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000
+	Cột Nouvo (Khung móng M16x240x240)	cái	4.050.000	4.050.000	4.050.000	4.050.000	4.050.000	4.050.000	4.050.000	4.050.000	4.050.000	4.050.000
+	Cột Pine 108 (Khung móng M16 x 240 x 240)	cái	3.650.000	3.650.000	3.650.000	3.650.000	3.650.000	3.650.000	3.650.000	3.650.000	3.650.000	3.650.000
+	Cột Bamboo (Khung móng M16 x 190 x 190)	cái	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000
+	Cột Arlequin 3,5(Khung móng M16x240x240)	cái	3.560.000	3.560.000	3.560.000	3.560.000	3.560.000	3.560.000	3.560.000	3.560.000	3.560.000	3.560.000
+	Cột Arlequin 4,2(Khung móng M16x240x240)	cái	3.670.000	3.670.000	3.670.000	3.670.000	3.670.000	3.670.000	3.670.000	3.670.000	3.670.000	3.670.000
+	Cột Banian (Khung móng M16 x 260 x 260)	cái	3.820.000	3.820.000	3.820.000	3.820.000	3.820.000	3.820.000	3.820.000	3.820.000	3.820.000	3.820.000
+	Chùm Ruby	cái	1.620.000	1.620.000	1.620.000	1.620.000	1.620.000	1.620.000	1.620.000	1.620.000	1.620.000	1.620.000
+	Chùm CH06-4 Nhôm	cái	1.640.000	1.640.000	1.640.000	1.640.000	1.640.000	1.640.000	1.640.000	1.640.000	1.640.000	1.640.000
+	Chùm CH06-5 Nhôm	cái	1.720.000	1.720.000	1.720.000	1.720.000	1.720.000	1.720.000	1.720.000	1.720.000	1.720.000	1.720.000

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
+	Chùm CH02-4 Nhôm	cái	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000
+	Chùm CH04-4 Nhôm	cái	1.720.000	1.720.000	1.720.000	1.720.000	1.720.000	1.720.000	1.720.000	1.720.000	1.720.000	1.720.000
+	Chùm CH04-5 Nhôm	cái	1.780.000	1.780.000	1.780.000	1.780.000	1.780.000	1.780.000	1.780.000	1.780.000	1.780.000	1.780.000
+	Chùm CH12-4	cái	1.820.000	1.820.000	1.820.000	1.820.000	1.820.000	1.820.000	1.820.000	1.820.000	1.820.000	1.820.000
+	Chùm CH12-5	cái	1.890.000	1.890.000	1.890.000	1.890.000	1.890.000	1.890.000	1.890.000	1.890.000	1.890.000	1.890.000
+	Đèn nấm Jupiter Son 70W (không bóng)	cái	1.390.000	1.390.000	1.390.000	1.390.000	1.390.000	1.390.000	1.390.000	1.390.000	1.390.000	1.390.000
+	Đèn cầu (không bóng) Malaysia + Loại D400 20W	cái	655.000	655.000	655.000	655.000	655.000	655.000	655.000	655.000	655.000	655.000
+	Đèn cầu (không bóng) Malaysia+Loại D400 25W	cái	690.000	690.000	690.000	690.000	690.000	690.000	690.000	690.000	690.000	690.000
+	Đèn cầu (không bóng) Malaysia + Loại D400 Son 70	cái	890.000	890.000	890.000	890.000	890.000	890.000	890.000	890.000	890.000	890.000
+	Đèn cầu (không bóng) Malaysia + Loại D400 E27	cái	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000
+	Đèn cầu (không bóng) Malaysia + Loại D300 E27	cái	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000
6	*Khung móng cột đèn*											
+	Khung móng M16x240x240x525	bộ	570.000	570.000	570.000	570.000	570.000	570.000	570.000	570.000	570.000	570.000
+	Khung móng M24x300x300x675	bộ	630.000	630.000	630.000	630.000	630.000	630.000	630.000	630.000	630.000	630.000
+	Khung móng M24x300x300x750	bộ	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000
+	Khung móng M16x200x500x525	bộ	430.000	430.000	430.000	430.000	430.000	430.000	430.000	430.000	430.000	430.000
+	Khung móng 8M30x450x450x1350	bộ	4.140.000	4.140.000	4.140.000	4.140.000	4.140.000	4.140.000	4.140.000	4.140.000	4.140.000	4.140.000
7	*Đèn LED cao áp chiếu sáng đường phố*											
+	Đèn LED STAR 803 công suất 100W	bộ	5.650.000	5.650.000	5.650.000	5.650.000	5.650.000	5.650.000	5.650.000	5.650.000	5.650.000	5.650.000
+	Đèn LED STAR 803 công suất 120W	bộ	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000
+	Đèn LED STAR 803 công suất 150W	bộ	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000
+	Đèn LED STAR 820 công suất 100W	bộ	5.320.000	5.320.000	5.320.000	5.320.000	5.320.000	5.320.000	5.320.000	5.320.000	5.320.000	5.320.000
+	Đèn LED STAR 820 công suất 120W	bộ	5.520.000	5.520.000	5.520.000	5.520.000	5.520.000	5.520.000	5.520.000	5.520.000	5.520.000	5.520.000
+	Đèn LED STAR 820 công suất 150W	bộ	5.720.000	5.720.000	5.720.000	5.720.000	5.720.000	5.720.000	5.720.000	5.720.000	5.720.000	5.720.000
+	Đèn LED STAR 878 công suất 50W	bộ	3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000
+	Đèn LED STAR 878 công suất 75W	bộ	3.950.000	3.950.000	3.950.000	3.950.000	3.950.000	3.950.000	3.950.000	3.950.000	3.950.000	3.950.000
+	Đèn LED STAR 878 công suất 100W	bộ	4.150.000	4.150.000	4.150.000	4.150.000	4.150.000	4.150.000	4.150.000	4.150.000	4.150.000	4.150.000
+	Đèn LED STAR 804 công suất 100W	bộ	5.550.000	5.550.000	5.550.000	5.550.000	5.550.000	5.550.000	5.550.000	5.550.000	5.550.000	5.550.000
+	Đèn LED STAR 804 công suất 120W	bộ	5.730.000	5.730.000	5.730.000	5.730.000	5.730.000	5.730.000	5.730.000	5.730.000	5.730.000	5.730.000
+	Đèn LED STAR 804 công suất 150W	bộ	5.930.000	5.930.000	5.930.000	5.930.000	5.930.000	5.930.000	5.930.000	5.930.000	5.930.000	5.930.000
+	Đèn LED STAR 810 công suất 100W	bộ	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000
+	Đèn LED STAR 810 công suất 120W	bộ	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000
+	Đèn LED STAR 810 công suất 150W	bộ	6.270.000	6.270.000	6.270.000	6.270.000	6.270.000	6.270.000	6.270.000	6.270.000	6.270.000	6.270.000

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
+	Đèn LED STAR 811 công suất 100W	bộ	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000
+	Đèn LED STAR 811 công suất 120W	bộ	7.230.000	7.230.000	7.230.000	7.230.000	7.230.000	7.230.000	7.230.000	7.230.000	7.230.000	7.230.000
+	Đèn LED STAR 811 công suất 150W	bộ	7.430.000	7.430.000	7.430.000	7.430.000	7.430.000	7.430.000	7.430.000	7.430.000	7.430.000	7.430.000
+	Đèn LED STAR 841 công suất 100W	bộ	6.230.000	6.230.000	6.230.000	6.230.000	6.230.000	6.230.000	6.230.000	6.230.000	6.230.000	6.230.000
+	Đèn LED STAR 841 công suất 120W	bộ	6.430.000	6.430.000	6.430.000	6.430.000	6.430.000	6.430.000	6.430.000	6.430.000	6.430.000	6.430.000
+	Đèn LED STAR 841 công suất 150W	bộ	6.640.000	6.640.000	6.640.000	6.640.000	6.640.000	6.640.000	6.640.000	6.640.000	6.640.000	6.640.000
+	Đèn LED STAR 888 công suất 100W	bộ	8.180.000	8.180.000	8.180.000	8.180.000	8.180.000	8.180.000	8.180.000	8.180.000	8.180.000	8.180.000
+	Đèn LED STAR 888 công suất 120W	bộ	8.300.000	8.300.000	8.300.000	8.300.000	8.300.000	8.300.000	8.300.000	8.300.000	8.300.000	8.300.000
+	Đèn LED STAR 888 công suất 150W	bộ	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000
8	*Tủ điều khiển hệ thống chiếu sáng (tủ Timer)*											
+	Tủ điều khiển chiếu sáng 50A, KT:1200x600x350, cấp bảo vệ IP54 (vỏ thép sơn tĩnh điện dày 1,2mm,Aptomat LS (Hyundai, Schneider,...),bộ chuyển mạch, rơ le thời gian,contactor, ổn áp, cầu chì, cầu đấu, dâydẫn, phụ kiện đồng bộ)	tủ	12.000.000	12.000.000	12.000.000	12.000.000	12.000.000	12.000.000	12.000.000	12.000.000	12.000.000	12.000.000
+	Tủ điều khiển chiếu sáng 100A, KT:1200x600x350, cấp bảo vệ IP54 (vỏ thép sơn tĩnh điện dày 1,2mm,Aptomat LS (Hyundai, Schneider,...),bộ chuyển mạch, rơ le thời gian,contactor, ổn áp, cầu chì, cầu đấu, dâydẫn, phụ kiện đồng bộ)	tủ	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000
+	Tủ điều khiển chiếu sáng 35A, KT:1000x600x350, cấp bảo vệ IP54 (vỏ thép sơn tĩnh điện dày 1,2mm,Aptomat LS (Hyundai, Schneider,...),bộ chuyển mạch, rơ le thời gian,contactor, ổn áp, cầu chì, cầu đấu, dâydẫn, phụ kiện đồng bộ)											
+	Tủ điều khiển chiếu sáng 100A, KT:1000x600x350, cấp bảo vệ IP54 (vỏ thép sơn tĩnh điện dày 1,2mm,Aptomat LS (Hyundai, Schneider,...),bộ chuyển mạch, rơ le thời gian,contactor, ổn áp, cầu chì, cầu đấu, dâydẫn, phụ kiện đồng bộ)	tủ	11.800.000	11.800.000	11.800.000	11.800.000	11.800.000	11.800.000	11.800.000	11.800.000	11.800.000	11.800.000
-	**Sản phẩm chiếu sáng đô thị của Công ty CP Thương mại và đầu tư xây lắp Việt Nam (Hà Nội)**											
+	Đèn Led MDK Korea SMD 50w	bộ	4.650.000	4.650.000	4.650.000	4.650.000	4.650.000	4.650.000	4.650.000	4.650.000	4.650.000	4.650.000
+	Đèn Led MDK Korea SMD 70w	bộ	5.050.000	5.050.000	5.050.000	5.050.000	5.050.000	5.050.000	5.050.000	5.050.000	5.050.000	5.050.000
+	Đèn Led MDK Korea SMD 100w	bộ	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000
+	Đèn Led MDK Korea SMD 120w	bộ	5.450.000	5.450.000	5.450.000	5.450.000	5.450.000	5.450.000	5.450.000	5.450.000	5.450.000	5.450.000

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
+	Đèn Led MDK Korea SMD 150w	bộ	5.650.000	5.650.000	5.650.000	5.650.000	5.650.000	5.650.000	5.650.000	5.650.000	5.650.000	5.650.000
+	Đèn Led MDK Korea DP150- 100w	bộ	4.750.000	4.750.000	4.750.000	4.750.000	4.750.000	4.750.000	4.750.000	4.750.000	4.750.000	4.750.000
+	Đèn Led MDK Korea DP150- 150w	bộ	5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000
-	**Sản phẩm đèn LED chiếu sáng đô thị của Công ty CP Chiếu sáng đô thị Hoàng Gia (Hà Nội)**											
+	Đèn Nikkon S433 80W DIM 5 cấp	bộ	8.875.000	8.875.000	8.875.000	8.875.000	8.875.000	8.875.000	8.875.000	8.875.000	8.875.000	8.875.000
+	Đèn Nikkon S433 100W DIM 5 cấp	bộ	12.800.000	12.800.000	12.800.000	12.800.000	12.800.000	12.800.000	12.800.000	12.800.000	12.800.000	12.800.000
+	Đèn Nikkon S433 120W DIM 5 cấp	bộ	13.215.000	13.215.000	13.215.000	13.215.000	13.215.000	13.215.000	13.215.000	13.215.000	13.215.000	13.215.000
+	Đèn Nikkon S433 150W DIM 5 cấp	bộ	14.500.000	14.500.000	14.500.000	14.500.000	14.500.000	14.500.000	14.500.000	14.500.000	14.500.000	14.500.000
+	Đèn Nikkon S436 165W DIM 5 cấp	bộ	14.770.000	14.770.000	14.770.000	14.770.000	14.770.000	14.770.000	14.770.000	14.770.000	14.770.000	14.770.000
+	Đèn Coni-lux 40W	bộ	6.550.000	6.550.000	6.550.000	6.550.000	6.550.000	6.550.000	6.550.000	6.550.000	6.550.000	6.550.000
+	Đèn Coni-lux 50W	bộ	6.860.000	6.860.000	6.860.000	6.860.000	6.860.000	6.860.000	6.860.000	6.860.000	6.860.000	6.860.000
+	Đèn Coni-lux 60W	bộ	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000
+	Đèn Coni-lux 80W DIM 5 cấp	bộ	7.820.000	7.820.000	7.820.000	7.820.000	7.820.000	7.820.000	7.820.000	7.820.000	7.820.000	7.820.000
+	Đèn Coni-lux 100W DIM 5 cấp	bộ	8.250.000	8.250.000	8.250.000	8.250.000	8.250.000	8.250.000	8.250.000	8.250.000	8.250.000	8.250.000
+	Đèn Coni-lux 120W DIM 5 cấp	bộ	9.100.000	9.100.000	9.100.000	9.100.000	9.100.000	9.100.000	9.100.000	9.100.000	9.100.000	9.100.000
+	Đèn Coni-lux 150W DIM 5 cấp	bộ	9.950.000	9.950.000	9.950.000	9.950.000	9.950.000	9.950.000	9.950.000	9.950.000	9.950.000	9.950.000
+	Đèn Coni-lux 180W DIM 5 cấp	bộ	10.850.000	10.850.000	10.850.000	10.850.000	10.850.000	10.850.000	10.850.000	10.850.000	10.850.000	10.850.000
+	Đèn Coni-lux 200W DIM 5 cấp	bộ	11.300.000	11.300.000	11.300.000	11.300.000	11.300.000	11.300.000	11.300.000	11.300.000	11.300.000	11.300.000
+	Đèn Kamaro- 40W	bộ	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000
+	Đèn Kamaro- 50W	bộ	6.650.000	6.650.000	6.650.000	6.650.000	6.650.000	6.650.000	6.650.000	6.650.000	6.650.000	6.650.000
+	Đèn Kamaro- 60W	bộ	6.980.000	6.980.000	6.980.000	6.980.000	6.980.000	6.980.000	6.980.000	6.980.000	6.980.000	6.980.000
+	Đèn Kamaro- 80W DIM 5 cấp	bộ	7.320.000	7.320.000	7.320.000	7.320.000	7.320.000	7.320.000	7.320.000	7.320.000	7.320.000	7.320.000
+	Đèn Kamaro- 100W DIM 5 cấp	bộ	7.950.000	7.950.000	7.950.000	7.950.000	7.950.000	7.950.000	7.950.000	7.950.000	7.950.000	7.950.000
+	Đèn Kamaro- 120W DIM 5 cấp	bộ	8.810.000	8.810.000	8.810.000	8.810.000	8.810.000	8.810.000	8.810.000	8.810.000	8.810.000	8.810.000
+	Đèn Kamaro- 150W DIM 5 cấp	bộ	9.350.000	9.350.000	9.350.000	9.350.000	9.350.000	9.350.000	9.350.000	9.350.000	9.350.000	9.350.000
+	Đèn Kamaro- 180W DIM 5 cấp	bộ	10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000
+	Đèn Kamaro- 200W DIM 5 cấp	bộ	11.500.000	11.500.000	11.500.000	11.500.000	11.500.000	11.500.000	11.500.000	11.500.000	11.500.000	11.500.000
+	Đèn Acura- 40W	bộ	6.070.000	6.070.000	6.070.000	6.070.000	6.070.000	6.070.000	6.070.000	6.070.000	6.070.000	6.070.000
+	Đèn Acura- 50W	bộ	6.410.000	6.410.000	6.410.000	6.410.000	6.410.000	6.410.000	6.410.000	6.410.000	6.410.000	6.410.000
+	Đèn Acura- 60W	bộ	6.820.000	6.820.000	6.820.000	6.820.000	6.820.000	6.820.000	6.820.000	6.820.000	6.820.000	6.820.000
+	Đèn Acura 80W DIM 5 cấp	bộ	7.160.000	7.160.000	7.160.000	7.160.000	7.160.000	7.160.000	7.160.000	7.160.000	7.160.000	7.160.000
+	Đèn Acura 100W DIM 5 cấp	bộ	7.890.000	7.890.000	7.890.000	7.890.000	7.890.000	7.890.000	7.890.000	7.890.000	7.890.000	7.890.000
+	Đèn Acura 120W DIM 5 cấp	bộ	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000
+	Đèn Acura 150W DIM 5 cấp	bộ	9.620.000	9.620.000	9.620.000	9.620.000	9.620.000	9.620.000	9.620.000	9.620.000	9.620.000	9.620.000
+	Đèn Acura 180W DIM 5 cấp	bộ	10.420.000	10.420.000	10.420.000	10.420.000	10.420.000	10.420.000	10.420.000	10.420.000	10.420.000	10.420.000
+	Đèn Acura 200W DIM 5 cấp	bộ	11.270.000	11.270.000	11.270.000	11.270.000	11.270.000	11.270.000	11.270.000	11.270.000	11.270.000	11.270.000

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
+	Đèn E-Kona 40W	bộ	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000
+	Đèn E-Kona 50W	bộ	6.310.000	6.310.000	6.310.000	6.310.000	6.310.000	6.310.000	6.310.000	6.310.000	6.310.000	6.310.000
+	Đèn E-Kona 60W	bộ	6.790.000	6.790.000	6.790.000	6.790.000	6.790.000	6.790.000	6.790.000	6.790.000	6.790.000	6.790.000
+	Đèn E-Kona 80W DIM 5 cấp	bộ	7.080.000	7.080.000	7.080.000	7.080.000	7.080.000	7.080.000	7.080.000	7.080.000	7.080.000	7.080.000
+	Đèn E-Kona 100W DIM 5 cấp	bộ	7.820.000	7.820.000	7.820.000	7.820.000	7.820.000	7.820.000	7.820.000	7.820.000	7.820.000	7.820.000
+	Đèn E-Kona 120W DIM 5 cấp	bộ	8.840.000	8.840.000	8.840.000	8.840.000	8.840.000	8.840.000	8.840.000	8.840.000	8.840.000	8.840.000
+	Đèn E-Kona 150W DIM 5 cấp	bộ	9.580.000	9.580.000	9.580.000	9.580.000	9.580.000	9.580.000	9.580.000	9.580.000	9.580.000	9.580.000
+	Đèn E-Kona 180W DIM 5 cấp	bộ	10.370.000	10.370.000	10.370.000	10.370.000	10.370.000	10.370.000	10.370.000	10.370.000	10.370.000	10.370.000
+	Đèn E-Kona 200W DIM 5 cấp	bộ	11.230.000	11.230.000	11.230.000	11.230.000	11.230.000	11.230.000	11.230.000	11.230.000	11.230.000	11.230.000
+	Đèn Eco-Mini 40W	bộ	4.715.000	4.715.000	4.715.000	4.715.000	4.715.000	4.715.000	4.715.000	4.715.000	4.715.000	4.715.000
+	Đèn Eco-Mini 50W	bộ	4.946.000	4.946.000	4.946.000	4.946.000	4.946.000	4.946.000	4.946.000	4.946.000	4.946.000	4.946.000
+	Đèn Eco-Mini 60W	bộ	5.172.000	5.172.000	5.172.000	5.172.000	5.172.000	5.172.000	5.172.000	5.172.000	5.172.000	5.172.000
+	Đèn Eco-Mini 80W DIM 5 cấp	bộ	5.414.000	5.414.000	5.414.000	5.414.000	5.414.000	5.414.000	5.414.000	5.414.000	5.414.000	5.414.000
+	Đèn Eco-Mini 100W DIM 5 cấp	bộ	5.357.500	5.357.500	5.357.500	5.357.500	5.357.500	5.357.500	5.357.500	5.357.500	5.357.500	5.357.500
+	Đèn Eco-Mini 120W DIM 5 cấp	bộ	5.694.500	5.694.500	5.694.500	5.694.500	5.694.500	5.694.500	5.694.500	5.694.500	5.694.500	5.694.500
+	Đèn Eco-Max 150W DIM 5 cấp	bộ	6.349.000	6.349.000	6.349.000	6.349.000	6.349.000	6.349.000	6.349.000	6.349.000	6.349.000	6.349.000
+	Đèn Eco-Max 180W DIM 5 cấp	bộ	6.723.000	6.723.000	6.723.000	6.723.000	6.723.000	6.723.000	6.723.000	6.723.000	6.723.000	6.723.000
+	Đèn Venus- 40W	bộ	3.400.000	3.400.000	3.400.000	3.400.000	3.400.000	3.400.000	3.400.000	3.400.000	3.400.000	3.400.000
+	Đèn Venus- 50W	bộ	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000
+	Đèn Venus- 60W	bộ	3.650.000	3.650.000	3.650.000	3.650.000	3.650.000	3.650.000	3.650.000	3.650.000	3.650.000	3.650.000
+	Đèn Venus- 80W	bộ	3.950.000	3.950.000	3.950.000	3.950.000	3.950.000	3.950.000	3.950.000	3.950.000	3.950.000	3.950.000
+	Đèn Venus- 100W DIM 5 cấp	bộ	4.300.000	4.300.000	4.300.000	4.300.000	4.300.000	4.300.000	4.300.000	4.300.000	4.300.000	4.300.000
+	Đèn Venus- 120W DIM 5 cấp	bộ	4.650.000	4.650.000	4.650.000	4.650.000	4.650.000	4.650.000	4.650.000	4.650.000	4.650.000	4.650.000
+	Đèn Venus- 150W DIM 5 cấp	bộ	5.220.000	5.220.000	5.220.000	5.220.000	5.220.000	5.220.000	5.220.000	5.220.000	5.220.000	5.220.000
+	Đèn HG04 50W	bộ	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000
+	Đèn HG04 80W	bộ	2.365.000	2.365.000	2.365.000	2.365.000	2.365.000	2.365.000	2.365.000	2.365.000	2.365.000	2.365.000
+	Đèn HG04 100W	bộ	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000
+	Đèn HG04 120W	bộ	3.223.000	3.223.000	3.223.000	3.223.000	3.223.000	3.223.000	3.223.000	3.223.000	3.223.000	3.223.000
+	Đèn HG04 150W	bộ	3.520.000	3.520.000	3.520.000	3.520.000	3.520.000	3.520.000	3.520.000	3.520.000	3.520.000	3.520.000
+	Đèn HG04 200W	bộ	4.235.000	4.235.000	4.235.000	4.235.000	4.235.000	4.235.000	4.235.000	4.235.000	4.235.000	4.235.000
+	Đèn pha LED Mango 200W	bộ	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000
+	Đèn pha LED Mango 300W	bộ	9.540.000	9.540.000	9.540.000	9.540.000	9.540.000	9.540.000	9.540.000	9.540.000	9.540.000	9.540.000
+	Đèn pha LED Mango 400W	bộ	11.490.000	11.490.000	11.490.000	11.490.000	11.490.000	11.490.000	11.490.000	11.490.000	11.490.000	11.490.000
+	Đèn pha LED Mango 500W	bộ	13.570.000	13.570.000	13.570.000	13.570.000	13.570.000	13.570.000	13.570.000	13.570.000	13.570.000	13.570.000
+	Đèn pha LED Mango 600W	bộ	15.610.000	15.610.000	15.610.000	15.610.000	15.610.000	15.610.000	15.610.000	15.610.000	15.610.000	15.610.000
+	Đèn pha LED Mango 700W	bộ	17.520.000	17.520.000	17.520.000	17.520.000	17.520.000	17.520.000	17.520.000	17.520.000	17.520.000	17.520.000

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
+	Đèn pha LED Mango 800W	bộ	19.640.000	19.640.000	19.640.000	19.640.000	19.640.000	19.640.000	19.640.000	19.640.000	19.640.000	19.640.000
+	Đèn pha LED Mango 900W	bộ	21.570.000	21.570.000	21.570.000	21.570.000	21.570.000	21.570.000	21.570.000	21.570.000	21.570.000	21.570.000
+	Đèn pha LED Mango 1000W	bộ	23.520.000	23.520.000	23.520.000	23.520.000	23.520.000	23.520.000	23.520.000	23.520.000	23.520.000	23.520.000
+	Đèn pha LED HG636 100W	bộ	4.890.000	4.890.000	4.890.000	4.890.000	4.890.000	4.890.000	4.890.000	4.890.000	4.890.000	4.890.000
+	Đèn pha LED HG636 200W	bộ	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000
+	Đèn pha LED HG636 240W	bộ	5.870.000	5.870.000	5.870.000	5.870.000	5.870.000	5.870.000	5.870.000	5.870.000	5.870.000	5.870.000
+	Đèn pha LED HG636 300W	bộ	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000
+	Đèn pha LED HG636 350W	bộ	7.240.000	7.240.000	7.240.000	7.240.000	7.240.000	7.240.000	7.240.000	7.240.000	7.240.000	7.240.000
+	Đèn pha LED HG636 400W	bộ	7.880.000	7.880.000	7.880.000	7.880.000	7.880.000	7.880.000	7.880.000	7.880.000	7.880.000	7.880.000
+	Đèn pha LED HG636 450W	bộ	8.360.000	8.360.000	8.360.000	8.360.000	8.360.000	8.360.000	8.360.000	8.360.000	8.360.000	8.360.000
+	Đèn pha LED HG636 480W	bộ	8.980.000	8.980.000	8.980.000	8.980.000	8.980.000	8.980.000	8.980.000	8.980.000	8.980.000	8.980.000
+	Đèn pha LED HG636 600W	bộ	9.400.000	9.400.000	9.400.000	9.400.000	9.400.000	9.400.000	9.400.000	9.400.000	9.400.000	9.400.000
+	Đèn pha LED HG636 700W	bộ	10.620.000	10.620.000	10.620.000	10.620.000	10.620.000	10.620.000	10.620.000	10.620.000	10.620.000	10.620.000
+	Đèn pha LED HG636 800W	bộ	11.120.000	11.120.000	11.120.000	11.120.000	11.120.000	11.120.000	11.120.000	11.120.000	11.120.000	11.120.000
+	Đèn pha LED HG636 1000W	bộ	12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000
-	**Sản phẩm chiếu sáng đô thị của Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Thành Đạt (Hà Nội)**											
	Đèn LED chiếu sáng đường phố, thân hợp kim nhôm đúc, mặt kính cường lực siêu trắng, nguồn sáng: chip LED Philips, Meanwell, Cree, nguồn Philips, Epistar, Bridgelux, Meanwell; hệ số công suất ≥ 0,95, nguồn điện 185-265V/50Hz, chỉ số hoàn màu CRI> 75, nhiệt độ màu 2500-6500K, Cấp bảo vệ IP66, Drive: IP65, class 1, quang hiệu 100-130Lm/W, tuổi thọ >50.000h											
+	TĐ- Roler.01, công suất 100W	cái	5.855.000	5.855.000	5.855.000	5.855.000	5.855.000	5.855.000	5.855.000	5.855.000	5.855.000	5.855.000
+	TĐ- Roler.01, công suất 150W	cái	6.270.000	6.270.000	6.270.000	6.270.000	6.270.000	6.270.000	6.270.000	6.270.000	6.270.000	6.270.000
+	TĐ- Roler.02, công suất 80W	cái	5.300.000	5.300.000	5.300.000	5.300.000	5.300.000	5.300.000	5.300.000	5.300.000	5.300.000	5.300.000
+	TĐ- Roler.02, công suất 120W	cái	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000
+	TĐ- Roler.02, công suất 160W	cái	6.225.000	6.225.000	6.225.000	6.225.000	6.225.000	6.225.000	6.225.000	6.225.000	6.225.000	6.225.000
+	TĐ- Roler.03, công suất 100W	cái	6.825.000	6.825.000	6.825.000	6.825.000	6.825.000	6.825.000	6.825.000	6.825.000	6.825.000	6.825.000
+	TĐ- Roler.03, công suất 150W	cái	7.371.000	7.371.000	7.371.000	7.371.000	7.371.000	7.371.000	7.371.000	7.371.000	7.371.000	7.371.000
+	TĐ- Roler.04, công suất 40W	cái	4.627.000	4.627.000	4.627.000	4.627.000	4.627.000	4.627.000	4.627.000	4.627.000	4.627.000	4.627.000
+	TĐ- Roler.04, công suất 80W	cái	5.255.000	5.255.000	5.255.000	5.255.000	5.255.000	5.255.000	5.255.000	5.255.000	5.255.000	5.255.000
+	TĐ- Roler.04, công suất 100W	cái	5.869.000	5.869.000	5.869.000	5.869.000	5.869.000	5.869.000	5.869.000	5.869.000	5.869.000	5.869.000
+	TĐ- Roler.04, công suất 120W	cái	6.150.000	6.150.000	6.150.000	6.150.000	6.150.000	6.150.000	6.150.000	6.150.000	6.150.000	6.150.000
+	TĐ- Roler.04, công suất 150W	cái	6.400.000	6.400.000	6.400.000	6.400.000	6.400.000	6.400.000	6.400.000	6.400.000	6.400.000	6.400.000
+	TĐ- Roler.04, công suất 160W	cái	6.550.000	6.550.000	6.550.000	6.550.000	6.550.000	6.550.000	6.550.000	6.550.000	6.550.000	6.550.000
+	TĐ- Roler.04, công suất 200W	cái	7.450.000	7.450.000	7.450.000	7.450.000	7.450.000	7.450.000	7.450.000	7.450.000	7.450.000	7.450.000
+	TĐ- Roler.05, công suất 60W	cái	3.370.000	3.370.000	3.370.000	3.370.000	3.370.000	3.370.000	3.370.000	3.370.000	3.370.000	3.370.000
+	TĐ- Roler.05, công suất 90W	cái	3.753.000	3.753.000	3.753.000	3.753.000	3.753.000	3.753.000	3.753.000	3.753.000	3.753.000	3.753.000
+	TĐ- Roler.05, công suất 120W	cái	4.054.000	4.054.000	4.054.000	4.054.000	4.054.000	4.054.000	4.054.000	4.054.000	4.054.000	4.054.000
+	TĐ- Roler.05, công suất 150W	cái	4.368.000	4.368.000	4.368.000	4.368.000	4.368.000	4.368.000	4.368.000	4.368.000	4.368.000	4.368.000

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
+	TĐ- Roler.10, công suất 100W	cái	6.700.000	6.700.000	6.700.000	6.700.000	6.700.000	6.700.000	6.700.000	6.700.000	6.700.000	6.700.000
+	TĐ- Roler.10, công suất 150W	cái	8.440.000	8.440.000	8.440.000	8.440.000	8.440.000	8.440.000	8.440.000	8.440.000	8.440.000	8.440.000
-	**Sản phẩm đèn LED ECOLIGHTS chiếu sáng đô thị của Công ty TNHH Thiết bị chiếu sáng Ecolights (Bắc Giang)** *(Thân hợp kim nhôm, mặt kính cường lực, nguồn sáng: Chip led: Phillips, Lumiled, Bridgelux; Nguồn: Phillips, Meanwell, Inventronics; Hệ số công suất: ≥90; nguồn điện: 180-265v; Cấp bảo vệ: IP66; quang hiệu 100-130ml/W; Tuổi thọ >50.000H. DIM 5 cấp chiếu sáng tiết kiệm điện năng.)*											
+	Đèn Led ECO-001, Công suất 100W	bộ	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000
+	Đèn Led ECO-001, Công suất 120W	bộ	6.680.000	6.680.000	6.680.000	6.680.000	6.680.000	6.680.000	6.680.000	6.680.000	6.680.000	6.680.000
+	Đèn Led ECO-001, Công suất 150W	bộ	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000
+	Đèn Led ECO-002, Công suất 100W	bộ	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000
+	Đèn Led ECO-002, Công suất 120W	bộ	5.890.000	5.890.000	5.890.000	5.890.000	5.890.000	5.890.000	5.890.000	5.890.000	5.890.000	5.890.000
+	Đèn Led ECO-002, Công suất 150W	bộ	6.520.000	6.520.000	6.520.000	6.520.000	6.520.000	6.520.000	6.520.000	6.520.000	6.520.000	6.520.000
+	Đèn Led ECO-003, Công suất 100W	bộ	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000
+	Đèn Led ECO-003, Công suất 120W	bộ	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000
+	Đèn Led ECO-003, Công suất 150W	bộ	7.450.000	7.450.000	7.450.000	7.450.000	7.450.000	7.450.000	7.450.000	7.450.000	7.450.000	7.450.000
+	Đèn Led ECO-004, Công suất 100W	bộ	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000
+	Đèn Led ECO-004, Công suất 120W	bộ	6.550.000	6.550.000	6.550.000	6.550.000	6.550.000	6.550.000	6.550.000	6.550.000	6.550.000	6.550.000
+	Đèn Led ECO-004, Công suất 150W	bộ	7.230.000	7.230.000	7.230.000	7.230.000	7.230.000	7.230.000	7.230.000	7.230.000	7.230.000	7.230.000
+	Đèn Led ECO-005, Công suất 100W	bộ	3.950.000	3.950.000	3.950.000	3.950.000	3.950.000	3.950.000	3.950.000	3.950.000	3.950.000	3.950.000
+	Đèn Led ECO-005, Công suất 120W	bộ	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000
+	Đèn Led ECO-005, Công suất 150W	bộ	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000
+	Đèn Led ECO-006, Công suất 100W	bộ	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000
+	Đèn Led ECO-006, Công suất 120W	bộ	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000
+	Đèn Led ECO-006, Công suất 150W	bộ	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000
+	Đèn Led ECO-007, Công suất 100W	bộ	4.990.000	4.990.000	4.990.000	4.990.000	4.990.000	4.990.000	4.990.000	4.990.000	4.990.000	4.990.000
+	Đèn Led ECO-007, Công suất 120W	bộ	5.980.000	5.980.000	5.980.000	5.980.000	5.980.000	5.980.000	5.980.000	5.980.000	5.980.000	5.980.000
+	Đèn Led ECO-007, Công suất 150W	bộ	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000
+	Đèn Led ECO-008, Công suất 100W	bộ	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000
+	Đèn Led ECO-008, Công suất 120W	bộ	6.400.000	6.400.000	6.400.000	6.400.000	6.400.000	6.400.000	6.400.000	6.400.000	6.400.000	6.400.000
+	Đèn Led ECO-008, Công suất 150W	bộ	7.100.000	7.100.000	7.100.000	7.100.000	7.100.000	7.100.000	7.100.000	7.100.000	7.100.000	7.100.000
+	Đèn Led ECO-009, Công suất 100W	bộ	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000
+	Đèn Led ECO-009, Công suất 120W	bộ	6.950.000	6.950.000	6.950.000	6.950.000	6.950.000	6.950.000	6.950.000	6.950.000	6.950.000	6.950.000
+	Đèn Led ECO-009, Công suất 150W	bộ	7.700.000	7.700.000	7.700.000	7.700.000	7.700.000	7.700.000	7.700.000	7.700.000	7.700.000	7.700.000
+	Đèn Led ECO-010, Công suất 100W	bộ	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000
+	Đèn Led ECO-010, Công suất 120W	bộ	6.550.000	6.550.000	6.550.000	6.550.000	6.550.000	6.550.000	6.550.000	6.550.000	6.550.000	6.550.000
+	Đèn Led ECO-010, Công suất 150W	bộ	7.600.000	7.600.000	7.600.000	7.600.000	7.600.000	7.600.000	7.600.000	7.600.000	7.600.000	7.600.000
+	Đèn Led ECO-066, Công suất 100W	bộ	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000
+	Đèn Led ECO-066, Công suất 150W	bộ	10.250.000	10.250.000	10.250.000	10.250.000	10.250.000	10.250.000	10.250.000	10.250.000	10.250.000	10.250.000
+	Đèn Led ECO-088, Công suất 100W	bộ	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000
+	Đèn Led ECO-088, Công suất 120W	bộ	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
+	Đèn Led ECO-088, Công suất 150W	bộ	7.950.000	7.950.000	7.950.000	7.950.000	7.950.000	7.950.000	7.950.000	7.950.000	7.950.000	7.950.000
+	Đèn Led ECO-E-01, Công suất 100W	bộ	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000
+	Đèn Led ECO-E-01, Công suất 120W	bộ	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000
+	Đèn Led ECO-E-01, Công suất 150W	bộ	9.350.000	9.350.000	9.350.000	9.350.000	9.350.000	9.350.000	9.350.000	9.350.000	9.350.000	9.350.000
+	Đèn Led ECO-FS150, Công suất 150W	bộ	8.550.000	8.550.000	8.550.000	8.550.000	8.550.000	8.550.000	8.550.000	8.550.000	8.550.000	8.550.000
+	Đèn Led ECO-LS120, Công suất 120W	bộ	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000
+	Đèn Led ECO-LS150, Công suất 150W	bộ	7.350.000	7.350.000	7.350.000	7.350.000	7.350.000	7.350.000	7.350.000	7.350.000	7.350.000	7.350.000
+	Đèn Led ECO-ZY-08, Công suất 100W	bộ	5.050.000	5.050.000	5.050.000	5.050.000	5.050.000	5.050.000	5.050.000	5.050.000	5.050.000	5.050.000
+	Đèn Led ECO-ZY-08, Công suất 120W	bộ	5.900.000	5.900.000	5.900.000	5.900.000	5.900.000	5.900.000	5.900.000	5.900.000	5.900.000	5.900.000
+	Đèn Led ECO-ZY-08, Công suất 150W	bộ	7.600.000	7.600.000	7.600.000	7.600.000	7.600.000	7.600.000	7.600.000	7.600.000	7.600.000	7.600.000
+	Đèn Led ECO-ZL-07, Công suất 100W	bộ	7.250.000	7.250.000	7.250.000	7.250.000	7.250.000	7.250.000	7.250.000	7.250.000	7.250.000	7.250.000
+	Đèn Led ECO-ZL-07, Công suất 150W	bộ	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000
+	Đèn Led ECO-ZL-07, Công suất 100W	bộ	5.690.000	5.690.000	5.690.000	5.690.000	5.690.000	5.690.000	5.690.000	5.690.000	5.690.000	5.690.000
+	Đèn Led ECO-VL-07, Công suất 150W	bộ	7.980.000	7.980.000	7.980.000	7.980.000	7.980.000	7.980.000	7.980.000	7.980.000	7.980.000	7.980.000
+	Đèn Led ECO-SV01, Công suất 60W	bộ	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000
+	Đèn Led ECO-SV01, Công suất 100W	bộ	5.900.000	5.900.000	5.900.000	5.900.000	5.900.000	5.900.000	5.900.000	5.900.000	5.900.000	5.900.000
-	*Đèn LED pha cao cấp*											
+	Đèn Pha Led ECO-011, Công suất 100W	cái	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000
+	Đèn Pha Led ECO-011, Công suất 200W	cái	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000
+	Đèn Pha Led ECO-011, Công suất 250W	cái	4.300.000	4.300.000	4.300.000	4.300.000	4.300.000	4.300.000	4.300.000	4.300.000	4.300.000	4.300.000
+	Đèn Pha Led ECO-011, Công suất 300W	cái	5.150.000	5.150.000	5.150.000	5.150.000	5.150.000	5.150.000	5.150.000	5.150.000	5.150.000	5.150.000
+	Đèn Pha Led ECO-011, Công suất 400W	cái	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000
-	*Đèn LED pha Module Flood Light*											
+	Đèn Pha Led ECO-012, Công suất 200W	cái	13.200.000	13.200.000	13.200.000	13.200.000	13.200.000	13.200.000	13.200.000	13.200.000	13.200.000	13.200.000
+	Đèn Pha Led ECO-012, Công suất 250W	cái	14.500.000	14.500.000	14.500.000	14.500.000	14.500.000	14.500.000	14.500.000	14.500.000	14.500.000	14.500.000
+	Đèn Pha Led ECO-012, Công suất 300W	cái	15.200.000	15.200.000	15.200.000	15.200.000	15.200.000	15.200.000	15.200.000	15.200.000	15.200.000	15.200.000
+	Đèn Pha Led ECO-012, Công suất 400W	cái	16.300.000	16.300.000	16.300.000	16.300.000	16.300.000	16.300.000	16.300.000	16.300.000	16.300.000	16.300.000
+	Đèn Pha Led ECO-012, Công suất 500W	cái	19.200.000	19.200.000	19.200.000	19.200.000	19.200.000	19.200.000	19.200.000	19.200.000	19.200.000	19.200.000
-	**Vật tư, thiết bị hệ thống điện năng lượng mặt trời (NLMT)**											
+	Tấm pin mặt trời loại Mono-390Wp (Vina Solar), công suất 390Wp, hiệu suất 18,4%	tấm	5.650.000	5.650.000	5.650.000	5.650.000	5.650.000	5.650.000	5.650.000	5.650.000	5.650.000	5.650.000
+	Tấm pin mặt trời loại JCN-M200 (Vina Solar), công suất 200Wp, hiệu suất 18%	tấm	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000
+	Tấm pin mặt trời AE Solar 450Wp Mono HalfCell, model: AE450HM6L-72, hiệu suất 20,2%, KT: 2115x1052x40 mm	tấm	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
+	Biến tần Inverter Fronius Symo 10KW (Áo), công suất pin tối đa 25.000Wp, tích hợp sẵn bảo vệ dòng điện dò, quá dòng, quá áp, tích hợp cổng kết nối dây mạng	bộ	82.497.000	82.497.000	82.497.000	82.497.000	82.497.000	82.497.000	82.497.000	82.497.000	82.497.000	82.497.000
+	Biến tần hòa lưới có lưu trữ cao cấp Inverter hybrid SUN-5K-SG01LP1-US	bộ	80.000.000	80.000.000	80.000.000	80.000.000	80.000.000	80.000.000	80.000.000	80.000.000	80.000.000	80.000.000
+	Tủ điện điều khiển hợp bộ Elecmart, KT: 800x600x300mm (bao gồm: MCCB, MCB, chống sét lan truyền DC, dây dẫn, phụ kiện)	tủ	15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000
+	Chân đế chuyên dụng điều chỉnh độ cao	cái	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000
+	Thanh nhôm các loại sử dụng lắp đặt cho hệ thống pin NLMT	kg	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000
+	Kẹp tấm pin NLMT chuyên dụng	cái	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000
+	Ắc quy Vision khô kín khí 6FM100E-X 12V 100Ah	bình	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000
+	Bộ điều khiển nạp NLMT và điều khiển đèn kết hợp nối điện lưới, model: MTM-G24VDC Solar & Grid	bộ	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000
+	Giá đỡ tấm pin NLMT bằng sắt hộp 30x30x2mm, KT khung giá: 810x530mm	cái	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000
16	**Vật liệu ngành nước**											
*	**Thiết bị vệ sinh INAX**											
-	***Bàn cầu 2 khối màu trắng***											
+	C-117VA	bộ	1.963.600	1.963.600	1.963.600	1.963.600	1.963.600	1.963.600	1.963.600	1.963.600	1.963.600	1.963.600
+	C-108VA	bộ	2.154.500	2.154.500	2.154.500	2.154.500	2.154.500	2.154.500	2.154.500	2.154.500	2.154.500	2.154.500
+	C-108VAN	bộ	2.336.400	2.336.400	2.336.400	2.336.400	2.336.400	2.336.400	2.336.400	2.336.400	2.336.400	2.336.400
+	C-306VAN	bộ	2.718.200	2.718.200	2.718.200	2.718.200	2.718.200	2.718.200	2.718.200	2.718.200	2.718.200	2.718.200
+	C-306VPT	bộ	2.854.500	2.854.500	2.854.500	2.854.500	2.854.500	2.854.500	2.854.500	2.854.500	2.854.500	2.854.500
+	C-504VWN	bộ	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000
+	AC-504VWN	bộ	3.363.600	3.363.600	3.363.600	3.363.600	3.363.600	3.363.600	3.363.600	3.363.600	3.363.600	3.363.600
+	AC-602VN	bộ	3.809.100	3.809.100	3.809.100	3.809.100	3.809.100	3.809.100	3.809.100	3.809.100	3.809.100	3.809.100
+	AC-700VAN	bộ	3.981.800	3.981.800	3.981.800	3.981.800	3.981.800	3.981.800	3.981.800	3.981.800	3.981.800	3.981.800
+	AC-808VN	bộ	4.063.600	4.063.600	4.063.600	4.063.600	4.063.600	4.063.600	4.063.600	4.063.600	4.063.600	4.063.600
+	AC-832VN	bộ	6.518.200	6.518.200	6.518.200	6.518.200	6.518.200	6.518.200	6.518.200	6.518.200	6.518.200	6.518.200
+	AC-1032VN	bộ	12.272.700	12.272.700	12.272.700	12.272.700	12.272.700	12.272.700	12.272.700	12.272.700	12.272.700	12.272.700
-	***Bàn cầu 1 khối màu trắng***											
+	AC-969VN	bộ	5.009.100	5.009.100	5.009.100	5.009.100	5.009.100	5.009.100	5.009.100	5.009.100	5.009.100	5.009.100

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
+	AC-959VAN	bộ	6.263.600	6.263.600	6.263.600	6.263.600	6.263.600	6.263.600	6.263.600	6.263.600	6.263.600	6.263.600
+	AC-939VN	bộ	7.781.800	7.781.800	7.781.800	7.781.800	7.781.800	7.781.800	7.781.800	7.781.800	7.781.800	7.781.800
+	AC-912VN	bộ	8.390.900	8.390.900	8.390.900	8.390.900	8.390.900	8.390.900	8.390.900	8.390.900	8.390.900	8.390.900
+	AC-902VN	bộ	8.645.500	8.645.500	8.645.500	8.645.500	8.645.500	8.645.500	8.645.500	8.645.500	8.645.500	8.645.500
+	AC-912VN	bộ	8.390.900	8.390.900	8.390.900	8.390.900	8.390.900	8.390.900	8.390.900	8.390.900	8.390.900	8.390.900
+	AC-909VRN	bộ	9.572.700	9.572.700	9.572.700	9.572.700	9.572.700	9.572.700	9.572.700	9.572.700	9.572.700	9.572.700
+	AC-1008VRN	bộ	12.236.400	12.236.400	12.236.400	12.236.400	12.236.400	12.236.400	12.236.400	12.236.400	12.236.400	12.236.400
+	AC-1135VN	bộ	15.636.400	15.636.400	15.636.400	15.636.400	15.636.400	15.636.400	15.636.400	15.636.400	15.636.400	15.636.400
-	***Nắp rửa cơ bàn cầu***											
+	CW-S15VN	bộ	2.045.500	2.045.500	2.045.500	2.045.500	2.045.500	2.045.500	2.045.500	2.045.500	2.045.500	2.045.500
+	CW-S32VN	bộ	2.736.400	2.736.400	2.736.400	2.736.400	2.736.400	2.736.400	2.736.400	2.736.400	2.736.400	2.736.400
-	***Nắp rửa điện tử bàn cầu***											
+	CW-H17VN	bộ	9.745.500	9.745.500	9.745.500	9.745.500	9.745.500	9.745.500	9.745.500	9.745.500	9.745.500	9.745.500
+	CW-H18VN	bộ	11.136.400	11.136.400	11.136.400	11.136.400	11.136.400	11.136.400	11.136.400	11.136.400	11.136.400	11.136.400
+	CW-KB22AVN	bộ	15.700.000	15.700.000	15.700.000	15.700.000	15.700.000	15.700.000	15.700.000	15.700.000	15.700.000	15.700.000
+	CW-KA22AVN	bộ	22.854.500	22.854.500	22.854.500	22.854.500	22.854.500	22.854.500	22.854.500	22.854.500	22.854.500	22.854.500
-	***Lavabo đặt bàn***											
+	L-292V	bộ	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000
+	AL-292V	bộ	1.036.400	1.036.400	1.036.400	1.036.400	1.036.400	1.036.400	1.036.400	1.036.400	1.036.400	1.036.400
+	L-295V	bộ	1.609.100	1.609.100	1.609.100	1.609.100	1.609.100	1.609.100	1.609.100	1.609.100	1.609.100	1.609.100
+	AL-295V	bộ	1.818.200	1.818.200	1.818.200	1.818.200	1.818.200	1.818.200	1.818.200	1.818.200	1.818.200	1.818.200
+	AL-445V	bộ	2.090.900	2.090.900	2.090.900	2.090.900	2.090.900	2.090.900	2.090.900	2.090.900	2.090.900	2.090.900
+	AL-465V	bộ	2.445.500	2.445.500	2.445.500	2.445.500	2.445.500	2.445.500	2.445.500	2.445.500	2.445.500	2.445.500
+	AL-299V	bộ	2.754.500	2.754.500	2.754.500	2.754.500	2.754.500	2.754.500	2.754.500	2.754.500	2.754.500	2.754.500
+	L-300V	bộ	3.318.200	3.318.200	3.318.200	3.318.200	3.318.200	3.318.200	3.318.200	3.318.200	3.318.200	3.318.200
+	AL-300V	bộ	3.563.600	3.563.600	3.563.600	3.563.600	3.563.600	3.563.600	3.563.600	3.563.600	3.563.600	3.563.600
+	AL-642V	bộ	4.272.700	4.272.700	4.272.700	4.272.700	4.272.700	4.272.700	4.272.700	4.272.700	4.272.700	4.272.700
+	AL-S620V	bộ	9.018.200	9.018.200	9.018.200	9.018.200	9.018.200	9.018.200	9.018.200	9.018.200	9.018.200	9.018.200
-	***Lavabo treo tường màu trắng***											
+	L-280V	bộ	409.100	409.100	409.100	409.100	409.100	409.100	409.100	409.100	409.100	409.100
+	L-281V	bộ	481.800	481.800	481.800	481.800	481.800	481.800	481.800	481.800	481.800	481.800
+	L-292V	bộ	636.400	636.400	636.400	636.400	636.400	636.400	636.400	636.400	636.400	636.400
+	L-288V	bộ	809.100	809.100	809.100	809.100	809.100	809.100	809.100	809.100	809.100	809.100
+	L-297V	bộ	1.063.600	1.063.600	1.063.600	1.063.600	1.063.600	1.063.600	1.063.600	1.063.600	1.063.600	1.063.600
+	L-445V	bộ	1.409.100	1.409.100	1.409.100	1.409.100	1.409.100	1.409.100	1.409.100	1.409.100	1.409.100	1.409.100
+	S-17V	bộ	1.709.100	1.709.100	1.709.100	1.709.100	1.709.100	1.709.100	1.709.100	1.709.100	1.709.100	1.709.100
+	L-312V	bộ	1.736.400	1.736.400	1.736.400	1.736.400	1.736.400	1.736.400	1.736.400	1.736.400	1.736.400	1.736.400
-	***Chân Lavabo màu trắng***											
+	L-298VC	bộ	909.100	909.100	909.100	909.100	909.100	909.100	909.100	909.100	909.100	909.100

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
+	L-298VD	bộ	909.100	909.100	909.100	909.100	909.100	909.100	909.100	909.100	909.100	909.100
+	L-297VC	bộ	763.600	763.600	763.600	763.600	763.600	763.600	763.600	763.600	763.600	763.600
+	L-288VC	bộ	618.200	618.200	618.200	618.200	618.200	618.200	618.200	618.200	618.200	618.200
+	L-288VD	bộ	618.200	618.200	618.200	618.200	618.200	618.200	618.200	618.200	618.200	618.200
+	L-284VC	bộ	545.500	545.500	545.500	545.500	545.500	545.500	545.500	545.500	545.500	545.500
+	L-284VD	bộ	545.500	545.500	545.500	545.500	545.500	545.500	545.500	545.500	545.500	545.500
+	L-284VC	bộ	590.900	590.900	590.900	590.900	590.900	590.900	590.900	590.900	590.900	590.900
+	L-284VD	bộ	590.900	590.900	590.900	590.900	590.900	590.900	590.900	590.900	590.900	590.900
-	Tủ chậu											
+	CB0504-4IF-B	bộ	7.436.400	7.436.400	7.436.400	7.436.400	7.436.400	7.436.400	7.436.400	7.436.400	7.436.400	7.436.400
+	CB0504-5QF-B	bộ	7.436.400	7.436.400	7.436.400	7.436.400	7.436.400	7.436.400	7.436.400	7.436.400	7.436.400	7.436.400
+	CB1206-4IF-B	bộ	15.490.900	15.490.900	15.490.900	15.490.900	15.490.900	15.490.900	15.490.900	15.490.900	15.490.900	15.490.900
+	CB1206-5QF-B	bộ	15.490.900	15.490.900	15.490.900	15.490.900	15.490.900	15.490.900	15.490.900	15.490.900	15.490.900	15.490.900
-	***Bồn tiểu nam màu trắng***											
+	ASU-500V	bộ	27.972.700	27.972.700	27.972.700	27.972.700	27.972.700	27.972.700	27.972.700	27.972.700	27.972.700	27.972.700
	AU-417V	bộ	4.990.900	4.990.900	4.990.900	4.990.900	4.990.900	4.990.900	4.990.900	4.990.900	4.990.900	4.990.900
+	U-417V	bộ	4.581.800	4.581.800	4.581.800	4.581.800	4.581.800	4.581.800	4.581.800	4.581.800	4.581.800	4.581.800
+	U-411V	bộ	4.190.900	4.190.900	4.190.900	4.190.900	4.190.900	4.190.900	4.190.900	4.190.900	4.190.900	4.190.900
+	U-431VR	bộ	2.218.200	2.218.200	2.218.200	2.218.200	2.218.200	2.218.200	2.218.200	2.218.200	2.218.200	2.218.200
+	AU-431VR	bộ	2.854.500	2.854.500	2.854.500	2.854.500	2.854.500	2.854.500	2.854.500	2.854.500	2.854.500	2.854.500
+	U-431VR	bộ	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000
+	U-440V	bộ	1.627.300	1.627.300	1.627.300	1.627.300	1.627.300	1.627.300	1.627.300	1.627.300	1.627.300	1.627.300
+	U-117V	bộ	1.454.500	1.454.500	1.454.500	1.454.500	1.454.500	1.454.500	1.454.500	1.454.500	1.454.500	1.454.500
+	U-116V	bộ	763.600	763.600	763.600	763.600	763.600	763.600	763.600	763.600	763.600	763.600
-	***Sen tắm***											
+	BF-SC1	bộ	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700
+	BF-SC9 (9C)	bộ	545.500	545.500	545.500	545.500	545.500	545.500	545.500	545.500	545.500	545.500
+	BFV-17-4C	bộ	1.163.600	1.163.600	1.163.600	1.163.600	1.163.600	1.163.600	1.163.600	1.163.600	1.163.600	1.163.600
+	BFV-10	bộ	1.527.300	1.527.300	1.527.300	1.527.300	1.527.300	1.527.300	1.527.300	1.527.300	1.527.300	1.527.300
+	BFV-10C-2C	bộ	1.818.200	1.818.200	1.818.200	1.818.200	1.818.200	1.818.200	1.818.200	1.818.200	1.818.200	1.818.200
+	BFV-1113S-4C	bộ	1.963.600	1.963.600	1.963.600	1.963.600	1.963.600	1.963.600	1.963.600	1.963.600	1.963.600	1.963.600
+	BFV-1113S-1C	bộ	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000
+	BFV-1403S-4C	bộ	2.245.500	2.245.500	2.245.500	2.245.500	2.245.500	2.245.500	2.245.500	2.245.500	2.245.500	2.245.500
+	BFV-1113S-8C	bộ	2.309.100	2.309.100	2.309.100	2.309.100	2.309.100	2.309.100	2.309.100	2.309.100	2.309.100	2.309.100
+	BFV-2013S	bộ	2.554.500	2.554.500	2.554.500	2.554.500	2.554.500	2.554.500	2.554.500	2.554.500	2.554.500	2.554.500
+	BFV-2003S	bộ	2.890.900	2.890.900	2.890.900	2.890.900	2.890.900	2.890.900	2.890.900	2.890.900	2.890.900	2.890.900
+	BFV-1003S-2C	bộ	3.009.100	3.009.100	3.009.100	3.009.100	3.009.100	3.009.100	3.009.100	3.009.100	3.009.100	3.009.100
+	BFV-3003S-1C	bộ	3.236.400	3.236.400	3.236.400	3.236.400	3.236.400	3.236.400	3.236.400	3.236.400	3.236.400	3.236.400
+	BFV-213S-1C	bộ	3.936.400	3.936.400	3.936.400	3.936.400	3.936.400	3.936.400	3.936.400	3.936.400	3.936.400	3.936.400

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
+	BFV-113S	bộ	4.263.600	4.263.600	4.263.600	4.263.600	4.263.600	4.263.600	4.263.600	4.263.600	4.263.600	4.263.600
+	BFV-8000S	bộ	4.727.300	4.727.300	4.727.300	4.727.300	4.727.300	4.727.300	4.727.300	4.727.300	4.727.300	4.727.300
+	BFV-1115S	bộ	5.254.500	5.254.500	5.254.500	5.254.500	5.254.500	5.254.500	5.254.500	5.254.500	5.254.500	5.254.500
+	BFV-4000S	bộ	5.609.100	5.609.100	5.609.100	5.609.100	5.609.100	5.609.100	5.609.100	5.609.100	5.609.100	5.609.100
+	BFV-4103S-5C	bộ	5.900.000	5.900.000	5.900.000	5.900.000	5.900.000	5.900.000	5.900.000	5.900.000	5.900.000	5.900.000
+	BFV-7000B	bộ	6.481.800	6.481.800	6.481.800	6.481.800	6.481.800	6.481.800	6.481.800	6.481.800	6.481.800	6.481.800
+	BFV-6003S	bộ	6.818.200	6.818.200	6.818.200	6.818.200	6.818.200	6.818.200	6.818.200	6.818.200	6.818.200	6.818.200
+	BFV-2015S	bộ	8.045.500	8.045.500	8.045.500	8.045.500	8.045.500	8.045.500	8.045.500	8.045.500	8.045.500	8.045.500
+	BFV-615S-8C	bộ	9.172.700	9.172.700	9.172.700	9.172.700	9.172.700	9.172.700	9.172.700	9.172.700	9.172.700	9.172.700
+	BFV-8100B	bộ	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000
+	BFV-915S	bộ	11.345.500	11.345.500	11.345.500	11.345.500	11.345.500	11.345.500	11.345.500	11.345.500	11.345.500	11.345.500
+	BFV-635S	bộ	12.363.600	12.363.600	12.363.600	12.363.600	12.363.600	12.363.600	12.363.600	12.363.600	12.363.600	12.363.600
+	BFV-81SEC	bộ	13.236.400	13.236.400	13.236.400	13.236.400	13.236.400	13.236.400	13.236.400	13.236.400	13.236.400	13.236.400
+	BFV-515S	bộ	14.872.700	14.872.700	14.872.700	14.872.700	14.872.700	14.872.700	14.872.700	14.872.700	14.872.700	14.872.700
-	***Sen chỉnh nhiệt độ***											
+	BFV-3413T-4C	bộ	3.972.700	3.972.700	3.972.700	3.972.700	3.972.700	3.972.700	3.972.700	3.972.700	3.972.700	3.972.700
+	BFV-3413T-8C	bộ	4.318.200	4.318.200	4.318.200	4.318.200	4.318.200	4.318.200	4.318.200	4.318.200	4.318.200	4.318.200
+	BFV-7145T-3C	bộ	8.509.100	8.509.100	8.509.100	8.509.100	8.509.100	8.509.100	8.509.100	8.509.100	8.509.100	8.509.100
+	BFV-3415T-8C	bộ	11.236.400	11.236.400	11.236.400	11.236.400	11.236.400	11.236.400	11.236.400	11.236.400	11.236.400	11.236.400
+	BFV-6015S	bộ	12.545.500	12.545.500	12.545.500	12.545.500	12.545.500	12.545.500	12.545.500	12.545.500	12.545.500	12.545.500
+	BFV-5103T-3C	bộ	15.300.000	15.300.000	15.300.000	15.300.000	15.300.000	15.300.000	15.300.000	15.300.000	15.300.000	15.300.000
-	***Vòi chậu***											
+	LFV-17	bộ	645.500	645.500	645.500	645.500	645.500	645.500	645.500	645.500	645.500	645.500
+	LFV-11A	bộ	909.100	909.100	909.100	909.100	909.100	909.100	909.100	909.100	909.100	909.100
+	LFV-20S	bộ	1.209.100	1.209.100	1.209.100	1.209.100	1.209.100	1.209.100	1.209.100	1.209.100	1.209.100	1.209.100
+	LFV-1112S	bộ	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000
+	LFV-1402S	bộ	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000
+	LFV-1402SH	bộ	2.063.600	2.063.600	2.063.600	2.063.600	2.063.600	2.063.600	2.063.600	2.063.600	2.063.600	2.063.600
+	LFV-612S	bộ	2.390.900	2.390.900	2.390.900	2.390.900	2.390.900	2.390.900	2.390.900	2.390.900	2.390.900	2.390.900
+	LFV-P02B	bộ	3.136.400	3.136.400	3.136.400	3.136.400	3.136.400	3.136.400	3.136.400	3.136.400	3.136.400	3.136.400
+	LFV-632S-2	bộ	3.309.100	3.309.100	3.309.100	3.309.100	3.309.100	3.309.100	3.309.100	3.309.100	3.309.100	3.309.100
+	LFV-652S	bộ	3.627.300	3.627.300	3.627.300	3.627.300	3.627.300	3.627.300	3.627.300	3.627.300	3.627.300	3.627.300
+	LFV-652SH	bộ	4.963.600	4.963.600	4.963.600	4.963.600	4.963.600	4.963.600	4.963.600	4.963.600	4.963.600	4.963.600
-	***Vòi bếp***											
+	SFV-17	bộ	818.200	818.200	818.200	818.200	818.200	818.200	818.200	818.200	818.200	818.200
+	SFV-18	bộ	1.145.500	1.145.500	1.145.500	1.145.500	1.145.500	1.145.500	1.145.500	1.145.500	1.145.500	1.145.500
+	SFV-21	bộ	1.354.500	1.354.500	1.354.500	1.354.500	1.354.500	1.354.500	1.354.500	1.354.500	1.354.500	1.354.500
+	SFV-29	bộ	1.481.800	1.481.800	1.481.800	1.481.800	1.481.800	1.481.800	1.481.800	1.481.800	1.481.800	1.481.800
+	SFV-303S	bộ	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
+	SFV-802S	bộ	2.463.600	2.463.600	2.463.600	2.463.600	2.463.600	2.463.600	2.463.600	2.463.600	2.463.600	2.463.600
+	SFV-800S	bộ	2.636.400	2.636.400	2.636.400	2.636.400	2.636.400	2.636.400	2.636.400	2.636.400	2.636.400	2.636.400
+	SFV-112S	bộ	2.972.700	2.972.700	2.972.700	2.972.700	2.972.700	2.972.700	2.972.700	2.972.700	2.972.700	2.972.700
+	SFV-1013SX	bộ	3.945.500	3.945.500	3.945.500	3.945.500	3.945.500	3.945.500	3.945.500	3.945.500	3.945.500	3.945.500
+	JF-AB466SYX (JW)	bộ	8.972.700	8.972.700	8.972.700	8.972.700	8.972.700	8.972.700	8.972.700	8.972.700	8.972.700	8.972.700
-	***Vòi cảm ứng***											
+	AMV-90(220V)	bộ	7.745.500	7.745.500	7.745.500	7.745.500	7.745.500	7.745.500	7.745.500	7.745.500	7.745.500	7.745.500
+	AMV-50B	bộ	10.118.200	10.118.200	10.118.200	10.118.200	10.118.200	10.118.200	10.118.200	10.118.200	10.118.200	10.118.200
+	AMV-90	bộ	13.145.500	13.145.500	13.145.500	13.145.500	13.145.500	13.145.500	13.145.500	13.145.500	13.145.500	13.145.500
+	AMV-90K	bộ	18.054.500	18.054.500	18.054.500	18.054.500	18.054.500	18.054.500	18.054.500	18.054.500	18.054.500	18.054.500
-	***Van tiểu, phụ kiện, dây cấp nước***											
+	OK-100SET(A)	bộ	12.945.500	12.945.500	12.945.500	12.945.500	12.945.500	12.945.500	12.945.500	12.945.500	12.945.500	12.945.500
+	KS-370	bộ	5.681.800	5.681.800	5.681.800	5.681.800	5.681.800	5.681.800	5.681.800	5.681.800	5.681.800	5.681.800
+	OKUV-30SM	bộ	4.581.800	4.581.800	4.581.800	4.581.800	4.581.800	4.581.800	4.581.800	4.581.800	4.581.800	4.581.800
+	UF-3VS	bộ	2.409.100	2.409.100	2.409.100	2.409.100	2.409.100	2.409.100	2.409.100	2.409.100	2.409.100	2.409.100
+	UF-4VS	bộ	2.518.200	2.518.200	2.518.200	2.518.200	2.518.200	2.518.200	2.518.200	2.518.200	2.518.200	2.518.200
+	UF-8V	bộ	1.254.500	1.254.500	1.254.500	1.254.500	1.254.500	1.254.500	1.254.500	1.254.500	1.254.500	1.254.500
+	A-703-6	bộ	209.100	209.100	209.100	209.100	209.100	209.100	209.100	209.100	209.100	209.100
+	A-701-8	bộ	90.900	90.900	90.900	90.900	90.900	90.900	90.900	90.900	90.900	90.900
+	A-703-5	bộ	109.100	109.100	109.100	109.100	109.100	109.100	109.100	109.100	109.100	109.100
+	UF-105	bộ	409.100	409.100	409.100	409.100	409.100	409.100	409.100	409.100	409.100	409.100
+	LF-3K	bộ	545.500	545.500	545.500	545.500	545.500	545.500	545.500	545.500	545.500	545.500
+	A-703-4	bộ	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000
+	UF-104BWP(VU)	bộ	572.700	572.700	572.700	572.700	572.700	572.700	572.700	572.700	572.700	572.700
+	UF-13AWP(VU)	bộ	536.400	536.400	536.400	536.400	536.400	536.400	536.400	536.400	536.400	536.400
-	***Vách tiểu nam***											
+	P-1	bộ	1.127.300	1.127.300	1.127.300	1.127.300	1.127.300	1.127.300	1.127.300	1.127.300	1.127.300	1.127.300
-	***Phụ kiện phòng tắm Sứ***											
+	H-AC480V6	bộ	918.200	918.200	918.200	918.200	918.200	918.200	918.200	918.200	918.200	918.200
+	H-481V	bộ	72.700	72.700	72.700	72.700	72.700	72.700	72.700	72.700	72.700	72.700
+	H-482V	bộ	245.500	245.500	245.500	245.500	245.500	245.500	245.500	245.500	245.500	245.500
+	H-483V	bộ	86.400	86.400	86.400	86.400	86.400	86.400	86.400	86.400	86.400	86.400
+	H-484V	bộ	86.400	86.400	86.400	86.400	86.400	86.400	86.400	86.400	86.400	86.400
+	H-485V	bộ	236.400	236.400	236.400	236.400	236.400	236.400	236.400	236.400	236.400	236.400
+	H-486V	bộ	409.100	409.100	409.100	409.100	409.100	409.100	409.100	409.100	409.100	409.100
+	H-AC400V6	bộ	572.700	572.700	572.700	572.700	572.700	572.700	572.700	572.700	572.700	572.700
+	H-441V	bộ	45.500	45.500	45.500	45.500	45.500	45.500	45.500	45.500	45.500	45.500
+	H-442V	bộ	190.900	190.900	190.900	190.900	190.900	190.900	190.900	190.900	190.900	190.900
+	H-443V	bộ	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
+	H-444V	bộ	59.100	59.100	59.100	59.100	59.100	59.100	59.100	59.100	59.100	59.100
+	H-445V	bộ	181.800	181.800	181.800	181.800	181.800	181.800	181.800	181.800	181.800	181.800
+	CF-22H	bộ	81.800	81.800	81.800	81.800	81.800	81.800	81.800	81.800	81.800	81.800
-	***Gương phòng tắm***											
+	KF-4560VA	bộ	681.800	681.800	681.800	681.800	681.800	681.800	681.800	681.800	681.800	681.800
+	KF-5075VA	bộ	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000
+	KF-6075VAR	bộ	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000
+	KF-6090VA	bộ	1.345.500	1.345.500	1.345.500	1.345.500	1.345.500	1.345.500	1.345.500	1.345.500	1.345.500	1.345.500
-	***Phụ kiện phòng tắm***											
+	KF-415VA	bộ	1.509.090	1.509.090	1.509.090	1.509.090	1.509.090	1.509.090	1.509.090	1.509.090	1.509.090	1.509.090
+	KF-415VB	bộ	1.372.730	1.372.730	1.372.730	1.372.730	1.372.730	1.372.730	1.372.730	1.372.730	1.372.730	1.372.730
+	KF-415VW	bộ	1.245.450	1.245.450	1.245.450	1.245.450	1.245.450	1.245.450	1.245.450	1.245.450	1.245.450	1.245.450
+	KF-545VA	bộ	2.054.550	2.054.550	2.054.550	2.054.550	2.054.550	2.054.550	2.054.550	2.054.550	2.054.550	2.054.550
+	KF-545VB	bộ	1.836.360	1.836.360	1.836.360	1.836.360	1.836.360	1.836.360	1.836.360	1.836.360	1.836.360	1.836.360
+	KF-545VW	bộ	1.290.910	1.290.910	1.290.910	1.290.910	1.290.910	1.290.910	1.290.910	1.290.910	1.290.910	1.290.910
+	KF-645VA	bộ	3.218.180	3.218.180	3.218.180	3.218.180	3.218.180	3.218.180	3.218.180	3.218.180	3.218.180	3.218.180
+	KF-645VB	bộ	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000
+	KF-645VW	bộ	1.681.820	1.681.820	1.681.820	1.681.820	1.681.820	1.681.820	1.681.820	1.681.820	1.681.820	1.681.820
+	KF-745VA	bộ	3.009.090	3.009.090	3.009.090	3.009.090	3.009.090	3.009.090	3.009.090	3.009.090	3.009.090	3.009.090
+	KF-745VB	bộ	2.718.180	2.718.180	2.718.180	2.718.180	2.718.180	2.718.180	2.718.180	2.718.180	2.718.180	2.718.180
+	KF-745VW	bộ	1.790.910	1.790.910	1.790.910	1.790.910	1.790.910	1.790.910	1.790.910	1.790.910	1.790.910	1.790.910
+	KF-845VA	bộ	3.063.640	3.063.640	3.063.640	3.063.640	3.063.640	3.063.640	3.063.640	3.063.640	3.063.640	3.063.640
+	KF-845VB	bộ	2.718.180	2.718.180	2.718.180	2.718.180	2.718.180	2.718.180	2.718.180	2.718.180	2.718.180	2.718.180
+	KF-845VW	bộ	1.590.910	1.590.910	1.590.910	1.590.910	1.590.910	1.590.910	1.590.910	1.590.910	1.590.910	1.590.910
+	PBFV-120	bộ	727.270	727.270	727.270	727.270	727.270	727.270	727.270	727.270	727.270	727.270
+	PBFV-110	bộ	636.360	636.360	636.360	636.360	636.360	636.360	636.360	636.360	636.360	636.360
+	PBFV-600	bộ	3.400.000	3.400.000	3.400.000	3.400.000	3.400.000	3.400.000	3.400.000	3.400.000	3.400.000	3.400.000
+	A-016V	bộ	381.820	381.820	381.820	381.820	381.820	381.820	381.820	381.820	381.820	381.820
+	LF-105PAL	bộ	1.763.640	1.763.640	1.763.640	1.763.640	1.763.640	1.763.640	1.763.640	1.763.640	1.763.640	1.763.640
+	A-676PV	bộ	781.820	781.820	781.820	781.820	781.820	781.820	781.820	781.820	781.820	781.820
+	A-675PV	bộ	518.180	518.180	518.180	518.180	518.180	518.180	518.180	518.180	518.180	518.180
+	A-325PL	bộ	154.550	154.550	154.550	154.550	154.550	154.550	154.550	154.550	154.550	154.550
+	A-325PS	bộ	245.450	245.450	245.450	245.450	245.450	245.450	245.450	245.450	245.450	245.450
+	KF-417V	bộ	427.270	427.270	427.270	427.270	427.270	427.270	427.270	427.270	427.270	427.270
+	KF-416V	bộ	645.450	645.450	645.450	645.450	645.450	645.450	645.450	645.450	645.450	645.450
+	KF-546V	bộ	690.910	690.910	690.910	690.910	690.910	690.910	690.910	690.910	690.910	690.910
+	KF-646V	bộ	672.730	672.730	672.730	672.730	672.730	672.730	672.730	672.730	672.730	672.730
+	KF-746V	bộ	890.910	890.910	890.910	890.910	890.910	890.910	890.910	890.910	890.910	890.910
+	KF-846V	bộ	827.270	827.270	827.270	827.270	827.270	827.270	827.270	827.270	827.270	827.270

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
+	KF-411V	bộ	309.090	309.090	309.090	309.090	309.090	309.090	309.090	309.090	309.090	309.090
+	KF-541V	bộ	245.450	245.450	245.450	245.450	245.450	245.450	245.450	245.450	245.450	245.450
+	KF-641V	bộ	327.270	327.270	327.270	327.270	327.270	327.270	327.270	327.270	327.270	327.270
+	KF-741V	bộ	409.090	409.090	409.090	409.090	409.090	409.090	409.090	409.090	409.090	409.090
+	KF-841V	bộ	336.360	336.360	336.360	336.360	336.360	336.360	336.360	336.360	336.360	336.360
+	KF-414V	bộ	645.450	645.450	645.450	645.450	645.450	645.450	645.450	645.450	645.450	645.450
+	KF-544V	bộ	645.450	645.450	645.450	645.450	645.450	645.450	645.450	645.450	645.450	645.450
+	KF-644V	bộ	909.090	909.090	909.090	909.090	909.090	909.090	909.090	909.090	909.090	909.090
+	KF-744V	bộ	936.360	936.360	936.360	936.360	936.360	936.360	936.360	936.360	936.360	936.360
+	KF-844V	bộ	936.360	936.360	936.360	936.360	936.360	936.360	936.360	936.360	936.360	936.360
+	KF-412V	bộ	563.640	563.640	563.640	563.640	563.640	563.640	563.640	563.640	563.640	563.640
+	KF-542V	bộ	618.180	618.180	618.180	618.180	618.180	618.180	618.180	618.180	618.180	618.180
+	KF-642V	bộ	1.263.640	1.263.640	1.263.640	1.263.640	1.263.640	1.263.640	1.263.640	1.263.640	1.263.640	1.263.640
+	KF-742V	bộ	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000
+	KF-842V	bộ	1.336.360	1.336.360	1.336.360	1.336.360	1.336.360	1.336.360	1.336.360	1.336.360	1.336.360	1.336.360
+	KF-413V	bộ	590.910	590.910	590.910	590.910	590.910	590.910	590.910	590.910	590.910	590.910
+	KF-543V	bộ	718.180	718.180	718.180	718.180	718.180	718.180	718.180	718.180	718.180	718.180
+	KF-643V	bộ	763.640	763.640	763.640	763.640	763.640	763.640	763.640	763.640	763.640	763.640
+	KF-743V	bộ	954.550	954.550	954.550	954.550	954.550	954.550	954.550	954.550	954.550	954.550
+	KF-843V	bộ	872.730	872.730	872.730	872.730	872.730	872.730	872.730	872.730	872.730	872.730
+	KF-24FL	bộ	2.009.090	2.009.090	2.009.090	2.009.090	2.009.090	2.009.090	2.009.090	2.009.090	2.009.090	2.009.090
+	KFV-25AY	bộ	1.827.270	1.827.270	1.827.270	1.827.270	1.827.270	1.827.270	1.827.270	1.827.270	1.827.270	1.827.270
+	KFV-24AY	bộ	836.360	836.360	836.360	836.360	836.360	836.360	836.360	836.360	836.360	836.360
+	KF-44V	bộ	10.090.910	10.090.910	10.090.910	10.090.910	10.090.910	10.090.910	10.090.910	10.090.910	10.090.910	10.090.910
+	KF-12J	bộ	3.881.820	3.881.820	3.881.820	3.881.820	3.881.820	3.881.820	3.881.820	3.881.820	3.881.820	3.881.820
+	CFV-11W	bộ	1.263.640	1.263.640	1.263.640	1.263.640	1.263.640	1.263.640	1.263.640	1.263.640	1.263.640	1.263.640
-	Dây xịt											
+	CFV-105MP	bộ	827.270	827.270	827.270	827.270	827.270	827.270	827.270	827.270	827.270	827.270
+	CFV-105MM	bộ	827.270	827.270	827.270	827.270	827.270	827.270	827.270	827.270	827.270	827.270
+	CFV-102M	bộ	345.000	345.000	345.000	345.000	345.000	345.000	345.000	345.000	345.000	345.000
+	CFV-102A	bộ	309.090	309.090	309.090	309.090	309.090	309.090	309.090	309.090	309.090	309.090
-	Bồn tắm											
+	FBV-1500R	bộ	7.481.820	7.481.820	7.481.820	7.481.820	7.481.820	7.481.820	7.481.820	7.481.820	7.481.820	7.481.820
+	FBV-1502SL	bộ	11.009.090	11.009.090	11.009.090	11.009.090	11.009.090	11.009.090	11.009.090	11.009.090	11.009.090	11.009.090
+	FBV-1502SR	bộ	11.009.090	11.009.090	11.009.090	11.009.090	11.009.090	11.009.090	11.009.090	11.009.090	11.009.090	11.009.090
+	FBV-1700R	bộ	8.627.270	8.627.270	8.627.270	8.627.270	8.627.270	8.627.270	8.627.270	8.627.270	8.627.270	8.627.270
+	FBV-1702SL	bộ	11.827.270	11.827.270	11.827.270	11.827.270	11.827.270	11.827.270	11.827.270	11.827.270	11.827.270	11.827.270
+	FBV-1702SR	bộ	11.827.270	11.827.270	11.827.270	11.827.270	11.827.270	11.827.270	11.827.270	11.827.270	11.827.270	11.827.270
+	MBV-1500	bộ	10.618.180	10.618.180	10.618.180	10.618.180	10.618.180	10.618.180	10.618.180	10.618.180	10.618.180	10.618.180

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
+	MBV-1700	bộ	11.100.000	11.100.000	11.100.000	11.100.000	11.100.000	11.100.000	11.100.000	11.100.000	11.100.000	11.100.000
+	MSBV-1700B	bộ	162.572.730	162.572.730	162.572.730	162.572.730	162.572.730	162.572.730	162.572.730	162.572.730	162.572.730	162.572.730
+	MSBV-1800N	bộ	160.363.640	160.363.640	160.363.640	160.363.640	160.363.640	160.363.640	160.363.640	160.363.640	160.363.640	160.363.640
+	BF-1656V	bộ	31.818.180	31.818.180	31.818.180	31.818.180	31.818.180	31.818.180	31.818.180	31.818.180	31.818.180	31.818.180
+	BF-1757V	bộ	36.363.640	36.363.640	36.363.640	36.363.640	36.363.640	36.363.640	36.363.640	36.363.640	36.363.640	36.363.640
+	BF-1858V	bộ	38.181.820	38.181.820	38.181.820	38.181.820	38.181.820	38.181.820	38.181.820	38.181.820	38.181.820	38.181.820
+	BF-1760	bộ	42.727.270	42.727.270	42.727.270	42.727.270	42.727.270	42.727.270	42.727.270	42.727.270	42.727.270	42.727.270
+	SMBV-1000/BW1	bộ	19.072.730	19.072.730	19.072.730	19.072.730	19.072.730	19.072.730	19.072.730	19.072.730	19.072.730	19.072.730
-	***Phụ kiện xả bồn tắm***											
+	PBF-13A	bộ	1.063.640	1.063.640	1.063.640	1.063.640	1.063.640	1.063.640	1.063.640	1.063.640	1.063.640	1.063.640
-	***Máy sấy tay***											
+	JT-2162	bộ	29.090.910	29.090.910	29.090.910	29.090.910	29.090.910	29.090.910	29.090.910	29.090.910	29.090.910	29.090.910
+	JT-1000	bộ	15.672.730	15.672.730	15.672.730	15.672.730	15.672.730	15.672.730	15.672.730	15.672.730	15.672.730	15.672.730
+	KS-370	bộ	5.409.090	5.409.090	5.409.090	5.409.090	5.409.090	5.409.090	5.409.090	5.409.090	5.409.090	5.409.090
+	CF-11SV	bộ	427.270	427.270	427.270	427.270	427.270	427.270	427.270	427.270	427.270	427.270
-	***Gạch ngoại thất INAX***											
+	INAX-255/PPC…	m2	627.270	627.270	627.270	627.270	627.270	627.270	627.270	627.270	627.270	627.270
+	INAX-255/VIZ-…	m2	590.910	590.910	590.910	590.910	590.910	590.910	590.910	590.910	590.910	590.910
+	INAX-355/VIZ-…	m2	627.270	627.270	627.270	627.270	627.270	627.270	627.270	627.270	627.270	627.270
+	INAX - 2312 VIZ-1 -- 10M	m2	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000
+	INAX - 2312 VIZ-1 -- 10A	m2	954.550	954.550	954.550	954.550	954.550	954.550	954.550	954.550	954.550	954.550
+	INAX-255/SLC-…	m2	740.910	740.910	740.910	740.910	740.910	740.910	740.910	740.910	740.910	740.910
+	INAX-255/SLC-BN	m2	804.550	804.550	804.550	804.550	804.550	804.550	804.550	804.550	804.550	804.550
+	INAX-1525/EAC-	m2	672.730	672.730	672.730	672.730	672.730	672.730	672.730	672.730	672.730	672.730
+	INAX-1525/EAC- A	m2	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000
+	INAX-355/EAC-	m2	627.270	627.270	627.270	627.270	627.270	627.270	627.270	627.270	627.270	627.270
+	INAX-355TT,SD/1B,1M-5B	m2	609.090	609.090	609.090	609.090	609.090	609.090	609.090	609.090	609.090	609.090
+	INAX-255/ DPL	m2	627.270	627.270	627.270	627.270	627.270	627.270	627.270	627.270	627.270	627.270
+	INAX-30B / SB	m2	1.144.550	1.144.550	1.144.550	1.144.550	1.144.550	1.144.550	1.144.550	1.144.550	1.144.550	1.144.550
+	INAX-20B / BB	m2	1.086.360	1.086.360	1.086.360	1.086.360	1.086.360	1.086.360	1.086.360	1.086.360	1.086.360	1.086.360
+	IM-1520PI /.BL	m2	718.180	718.180	718.180	718.180	718.180	718.180	718.180	718.180	718.180	718.180
+	IM-50PI / DL	m2	718.180	718.180	718.180	718.180	718.180	718.180	718.180	718.180	718.180	718.180
+	IM-50PI / WV	m2	718.180	718.180	718.180	718.180	718.180	718.180	718.180	718.180	718.180	718.180
+	INAX-40B / CK	m2	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000
+	INAX-40B / KH	m2	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000
+	INAX-40B / RB	m2	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000
+	INAX-40B / SLT - 1 -- 4	m2	1.136.360	1.136.360	1.136.360	1.136.360	1.136.360	1.136.360	1.136.360	1.136.360	1.136.360	1.136.360
+	INAX-30,40B / TRP-1 -- 4	m2	2.177.270	2.177.270	2.177.270	2.177.270	2.177.270	2.177.270	2.177.270	2.177.270	2.177.270	2.177.270
+	INAX-20B/CRB- 1--6	m2	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
+	INAX-20B/STB-1…4	m2	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000
+	HAL-20BR / HB	m2	2.968.180	2.968.180	2.968.180	2.968.180	2.968.180	2.968.180	2.968.180	2.968.180	2.968.180	2.968.180
+	HAL-20BN / HB	m2	2.968.180	2.968.180	2.968.180	2.968.180	2.968.180	2.968.180	2.968.180	2.968.180	2.968.180	2.968.180
+	HAL-25B / CWL-	m2	1.563.640	1.563.640	1.563.640	1.563.640	1.563.640	1.563.640	1.563.640	1.563.640	1.563.640	1.563.640
+	HAL-20B / RYS	m2	4.281.820	4.281.820	4.281.820	4.281.820	4.281.820	4.281.820	4.281.820	4.281.820	4.281.820	4.281.820
+	HAL-75H / RSC	m2	3.909.090	3.909.090	3.909.090	3.909.090	3.909.090	3.909.090	3.909.090	3.909.090	3.909.090	3.909.090
+	DCF-20B NET / WAB	m2	4.490.910	4.490.910	4.490.910	4.490.910	4.490.910	4.490.910	4.490.910	4.490.910	4.490.910	4.490.910
+	DCF-20B NET / OMB	m2	4.231.820	4.231.820	4.231.820	4.231.820	4.231.820	4.231.820	4.231.820	4.231.820	4.231.820	4.231.820
+	HAL-75 / MPF-	m2	2.890.910	2.890.910	2.890.910	2.890.910	2.890.910	2.890.910	2.890.910	2.890.910	2.890.910	2.890.910
+	INAX-255 / 90-14 / PPC	m2	413.640	413.640	413.640	413.640	413.640	413.640	413.640	413.640	413.640	413.640
+	INAX-255 / 90-15 / PPC	m2	313.640	313.640	313.640	313.640	313.640	313.640	313.640	313.640	313.640	313.640
+	INAX-255 / 90-14 / VIZ	m2	404.550	404.550	404.550	404.550	404.550	404.550	404.550	404.550	404.550	404.550
+	INAX-255 / 90-15 / VIZ	m2	309.090	309.090	309.090	309.090	309.090	309.090	309.090	309.090	309.090	309.090
+	INAX-255 / 90-14 / SLC	m2	531.820	531.820	531.820	531.820	531.820	531.820	531.820	531.820	531.820	531.820
+	INAX-255 / 90-15 / SLC	m2	427.270	427.270	427.270	427.270	427.270	427.270	427.270	427.270	427.270	427.270
+	INAX -355 / 90-15 / EAC	m2	354.550	354.550	354.550	354.550	354.550	354.550	354.550	354.550	354.550	354.550
+	INAX-155/ POL-B1,2,3 G1,2,3	m2	909.090	909.090	909.090	909.090	909.090	909.090	909.090	909.090	909.090	909.090
+	INAX-47/ POL-B1,2,3 G1,2,3	m2	909.090	909.090	909.090	909.090	909.090	909.090	909.090	909.090	909.090	909.090
+	INAX-97/ POL-B1,2,3 G1,2,3	m2	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000
+	INAX 1025 /POL B1,2,3 G1,2,3	m2	1.090.910	1.090.910	1.090.910	1.090.910	1.090.910	1.090.910	1.090.910	1.090.910	1.090.910	1.090.910
+	INAX-155/ 90-14/POL-B1,B2,B3	m2	427.270	427.270	427.270	427.270	427.270	427.270	427.270	427.270	427.270	427.270
+	INAX-255/ 90-14/ POL-B1,B2,B3	m2	518.180	518.180	518.180	518.180	518.180	518.180	518.180	518.180	518.180	518.180
+	INAX-255/ 90-15/POL-B1,B2,B3	m2	354.550	354.550	354.550	354.550	354.550	354.550	354.550	354.550	354.550	354.550
+	INAX-47 / 90-14 /POL B1,2,3 G1,2,3	m2	518.180	518.180	518.180	518.180	518.180	518.180	518.180	518.180	518.180	518.180
+	INAX-145 FR / MMA 1 - 6	m2	659.090	659.090	659.090	659.090	659.090	659.090	659.090	659.090	659.090	659.090
*	**Thiết bị vệ sinh Caesar**											
-	***Bàn cầu xổm Caesar***											
+	Bàn cầu xổm CS1230 màu trắng	cái	1.298.000	1.298.000	1.298.000	1.298.000	1.298.000	1.298.000	1.298.000	1.298.000	1.298.000	1.298.000
+	Bàn cầu xổm C1230 màu trắng	cái	715.000	715.000	715.000	715.000	715.000	715.000	715.000	715.000	715.000	715.000
+	Bàn cầu xổm C1250 màu trắng	cái	803.000	803.000	803.000	803.000	803.000	803.000	803.000	803.000	803.000	803.000
+	Bàn cầu xổm CT1250 màu trắng (bao gồm ống dẫn)	cái	2.145.000	2.145.000	2.145.000	2.145.000	2.145.000	2.145.000	2.145.000	2.145.000	2.145.000	2.145.000
+	Bàn cầu xổm CS1280 màu trắng	cái	1.606.000	1.606.000	1.606.000	1.606.000	1.606.000	1.606.000	1.606.000	1.606.000	1.606.000	1.606.000
-	***Bàn cầu 2 khối Caesar***											
+	Bàn cầu 2 khối CT1325 màu trắng	cái	1.639.000	1.639.000	1.639.000	1.639.000	1.639.000	1.639.000	1.639.000	1.639.000	1.639.000	1.639.000
+	Bàn cầu 2 khối nắp êm CTS1325 màu trắng	cái	1.760.000	1.760.000	1.760.000	1.760.000	1.760.000	1.760.000	1.760.000	1.760.000	1.760.000	1.760.000
+	Bàn cầu 2 khối CD1325 màu trắng	cái	1.804.000	1.804.000	1.804.000	1.804.000	1.804.000	1.804.000	1.804.000	1.804.000	1.804.000	1.804.000
+	Bàn cầu 2 khối nắp êm CDS1325 màu trắng	cái	1.925.000	1.925.000	1.925.000	1.925.000	1.925.000	1.925.000	1.925.000	1.925.000	1.925.000	1.925.000
+	Bàn cầu 2 khối CT1338 màu trắng	cái	1.760.000	1.760.000	1.760.000	1.760.000	1.760.000	1.760.000	1.760.000	1.760.000	1.760.000	1.760.000

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
+	Bàn cầu 2 khối nắp êm CTS1338 màu trắng	cái	1.881.000	1.881.000	1.881.000	1.881.000	1.881.000	1.881.000	1.881.000	1.881.000	1.881.000	1.881.000
+	Bàn cầu 2 khối CD1338 màu trắng	cái	1.925.000	1.925.000	1.925.000	1.925.000	1.925.000	1.925.000	1.925.000	1.925.000	1.925.000	1.925.000
+	Bàn cầu 2 khối nắp êm CDS1338 màu trắng	cái	2.046.000	2.046.000	2.046.000	2.046.000	2.046.000	2.046.000	2.046.000	2.046.000	2.046.000	2.046.000
+	Bàn cầu 2 khối nắp êm CDS1331 màu trắng	cái	2.354.000	2.354.000	2.354.000	2.354.000	2.354.000	2.354.000	2.354.000	2.354.000	2.354.000	2.354.000
+	Bàn cầu 2 khối nắp êm CDS1340 màu trắng	cái	2.805.000	2.805.000	2.805.000	2.805.000	2.805.000	2.805.000	2.805.000	2.805.000	2.805.000	2.805.000
+	Bàn cầu 2 khối nắp êm CDS1341 màu trắng	cái	3.443.000	3.443.000	3.443.000	3.443.000	3.443.000	3.443.000	3.443.000	3.443.000	3.443.000	3.443.000
+	Bàn cầu 2 khối nắp êm CDS1345 màu trắng	cái	4.092.000	4.092.000	4.092.000	4.092.000	4.092.000	4.092.000	4.092.000	4.092.000	4.092.000	4.092.000
+	Bàn cầu 2 khối nắp êm CDS1346 màu trắng	cái	4.400.000	4.400.000	4.400.000	4.400.000	4.400.000	4.400.000	4.400.000	4.400.000	4.400.000	4.400.000
+	Bàn cầu 2 khối nắp êm CDS1348 màu trắng	cái	5.335.000	5.335.000	5.335.000	5.335.000	5.335.000	5.335.000	5.335.000	5.335.000	5.335.000	5.335.000
+	Bàn cầu 2 khối nắp êm CDS1349 màu trắng	cái	3.817.000	3.817.000	3.817.000	3.817.000	3.817.000	3.817.000	3.817.000	3.817.000	3.817.000	3.817.000
+	Bàn cầu 2 khối nắp êm CDS1530 màu trắng	cái	3.168.000	3.168.000	3.168.000	3.168.000	3.168.000	3.168.000	3.168.000	3.168.000	3.168.000	3.168.000
+	Bàn cầu 2 khối nắp êm CDS1551 màu trắng	cái	3.894.000	3.894.000	3.894.000	3.894.000	3.894.000	3.894.000	3.894.000	3.894.000	3.894.000	3.894.000
+	Bàn cầu 2 khối nắp êm C1353 màu trắng	cái	7.348.000	7.348.000	7.348.000	7.348.000	7.348.000	7.348.000	7.348.000	7.348.000	7.348.000	7.348.000
+	Bàn cầu 2 khối nắp êm CDS1347 màu trắng	cái	4.972.000	4.972.000	4.972.000	4.972.000	4.972.000	4.972.000	4.972.000	4.972.000	4.972.000	4.972.000
+	Bàn cầu 2 khối nắp êm CDS1356 màu trắng	cái	5.489.000	5.489.000	5.489.000	5.489.000	5.489.000	5.489.000	5.489.000	5.489.000	5.489.000	5.489.000
+	Bàn cầu 2 khối nắp êm CDS1364 màu trắng	cái	5.775.000	5.775.000	5.775.000	5.775.000	5.775.000	5.775.000	5.775.000	5.775.000	5.775.000	5.775.000
+	Bàn cầu 2 khối nắp êm CDS1374 màu trắng	cái	4.741.000	4.741.000	4.741.000	4.741.000	4.741.000	4.741.000	4.741.000	4.741.000	4.741.000	4.741.000
+	Bàn cầu 2 khối nắp êm CDS1375 màu trắng	cái	4.752.000	4.752.000	4.752.000	4.752.000	4.752.000	4.752.000	4.752.000	4.752.000	4.752.000	4.752.000
+	Bàn cầu điện tử CA1380H màu trắng	cái	27.452.000	27.452.000	27.452.000	27.452.000	27.452.000	27.452.000	27.452.000	27.452.000	27.452.000	27.452.000
+	Bàn cầu thoát ngang CPT1332 màu trắng	cái	2.057.000	2.057.000	2.057.000	2.057.000	2.057.000	2.057.000	2.057.000	2.057.000	2.057.000	2.057.000
+	Bàn cầu xả gạt tay CP1333 màu trắng	cái	1.309.000	1.309.000	1.309.000	1.309.000	1.309.000	1.309.000	1.309.000	1.309.000	1.309.000	1.309.000
+	Bàn cầu xả gạt tay, thoát ngang CPJ1334 màu trắng	cái	1.529.000	1.529.000	1.529.000	1.529.000	1.529.000	1.529.000	1.529.000	1.529.000	1.529.000	1.529.000
+	Bàn cầu thoát ngang CPT1503 màu trắng	cái	5.984.000	5.984.000	5.984.000	5.984.000	5.984.000	5.984.000	5.984.000	5.984.000	5.984.000	5.984.000
+	Bàn cầu trẻ em CP1026 màu trắng	cái	1.320.000	1.320.000	1.320.000	1.320.000	1.320.000	1.320.000	1.320.000	1.320.000	1.320.000	1.320.000
+	Bàn cầu trẻ em C1352 màu trắng	cái	2.563.000	2.563.000	2.563.000	2.563.000	2.563.000	2.563.000	2.563.000	2.563.000	2.563.000	2.563.000
-	***Lavabô Caesar màu trắng***											
+	Lavabô góc tường L2014	cái	319.000	319.000	319.000	319.000	319.000	319.000	319.000	319.000	319.000	319.000
+	Lavabô treo tường L2140	cái	374.000	374.000	374.000	374.000	374.000	374.000	374.000	374.000	374.000	374.000
+	Lavabô treo tường L2150	cái	451.000	451.000	451.000	451.000	451.000	451.000	451.000	451.000	451.000	451.000
+	Lavabô treo tường L2155	cái	506.000	506.000	506.000	506.000	506.000	506.000	506.000	506.000	506.000	506.000
+	Lavabô treo tường L2220	cái	506.000	506.000	506.000	506.000	506.000	506.000	506.000	506.000	506.000	506.000
+	Lavabô treo tường L2230	cái	693.000	693.000	693.000	693.000	693.000	693.000	693.000	693.000	693.000	693.000
+	Lavabô treo tường LF2270	cái	1.738.000	1.738.000	1.738.000	1.738.000	1.738.000	1.738.000	1.738.000	1.738.000	1.738.000	1.738.000
+	Lavabô treo tường L2360	cái	803.000	803.000	803.000	803.000	803.000	803.000	803.000	803.000	803.000	803.000
+	Lavabô treo tường L2560	cái	726.000	726.000	726.000	726.000	726.000	726.000	726.000	726.000	726.000	726.000
+	Lavabô dương bàn LF5016	cái	1.188.000	1.188.000	1.188.000	1.188.000	1.188.000	1.188.000	1.188.000	1.188.000	1.188.000	1.188.000

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
+	Lavabô dương bàn LF5017	cái	1.870.000	1.870.000	1.870.000	1.870.000	1.870.000	1.870.000	1.870.000	1.870.000	1.870.000	1.870.000
+	Lavabô dương bàn L5018	cái	594.000	594.000	594.000	594.000	594.000	594.000	594.000	594.000	594.000	594.000
+	Lavabô âm bàn L5113	cái	638.000	638.000	638.000	638.000	638.000	638.000	638.000	638.000	638.000	638.000
+	Lavabô âm bàn L5115	cái	572.000	572.000	572.000	572.000	572.000	572.000	572.000	572.000	572.000	572.000
+	Lavabô âm bàn LF5118	cái	1.408.000	1.408.000	1.408.000	1.408.000	1.408.000	1.408.000	1.408.000	1.408.000	1.408.000	1.408.000
+	Lavabô âm bàn L5125	cái	836.000	836.000	836.000	836.000	836.000	836.000	836.000	836.000	836.000	836.000
+	Lavabô âm bàn LF5127	cái	1.441.000	1.441.000	1.441.000	1.441.000	1.441.000	1.441.000	1.441.000	1.441.000	1.441.000	1.441.000
+	Lavabô âm bàn LF5128	cái	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000
+	Lavabô âm bàn LF5130	cái	1.936.000	1.936.000	1.936.000	1.936.000	1.936.000	1.936.000	1.936.000	1.936.000	1.936.000	1.936.000
+	Lavabô đặt trên bàn L5215	cái	902.000	902.000	902.000	902.000	902.000	902.000	902.000	902.000	902.000	902.000
+	Lavabô đặt trên bàn L5222	cái	1.133.000	1.133.000	1.133.000	1.133.000	1.133.000	1.133.000	1.133.000	1.133.000	1.133.000	1.133.000
+	Lavabô đặt trên bàn LF5232	cái	946.000	946.000	946.000	946.000	946.000	946.000	946.000	946.000	946.000	946.000
+	Lavabô đặt trên bàn LF5236	cái	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000
+	Lavabô treo góc LF5238	cái	913.000	913.000	913.000	913.000	913.000	913.000	913.000	913.000	913.000	913.000
+	Lavabô vuông treo LF5239S	cái	1.452.000	1.452.000	1.452.000	1.452.000	1.452.000	1.452.000	1.452.000	1.452.000	1.452.000	1.452.000
+	Lavabô đặt trên bàn LF5240	cái	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000
+	Lavabô đặt trên bàn LF5252	cái	1.507.000	1.507.000	1.507.000	1.507.000	1.507.000	1.507.000	1.507.000	1.507.000	1.507.000	1.507.000
+	Lavabô đặt trên bàn LF5254	cái	1.639.000	1.639.000	1.639.000	1.639.000	1.639.000	1.639.000	1.639.000	1.639.000	1.639.000	1.639.000
+	Lavabô đặt trên bàn LF5256	cái	1.353.000	1.353.000	1.353.000	1.353.000	1.353.000	1.353.000	1.353.000	1.353.000	1.353.000	1.353.000
+	Lavabô đặt trên bàn LF5258	cái	1.507.000	1.507.000	1.507.000	1.507.000	1.507.000	1.507.000	1.507.000	1.507.000	1.507.000	1.507.000
+	Lavabô đặt trên bàn LF5260	cái	1.617.000	1.617.000	1.617.000	1.617.000	1.617.000	1.617.000	1.617.000	1.617.000	1.617.000	1.617.000
+	Lavabô đặt trên bàn LF5253	cái	1.672.000	1.672.000	1.672.000	1.672.000	1.672.000	1.672.000	1.672.000	1.672.000	1.672.000	1.672.000
+	Lavabô đặt trên bàn LF5255	cái	1.298.000	1.298.000	1.298.000	1.298.000	1.298.000	1.298.000	1.298.000	1.298.000	1.298.000	1.298.000
+	Lavabô đặt trên bàn LF5257	cái	1.078.000	1.078.000	1.078.000	1.078.000	1.078.000	1.078.000	1.078.000	1.078.000	1.078.000	1.078.000
+	Lavabô đặt trên bàn LF5259	cái	1.672.000	1.672.000	1.672.000	1.672.000	1.672.000	1.672.000	1.672.000	1.672.000	1.672.000	1.672.000
-	***Bệ tiểu Caesar màu trắng***											
+	Bệ tiểu nam dạng treo U0210	cái	385.000	385.000	385.000	385.000	385.000	385.000	385.000	385.000	385.000	385.000
+	Bệ tiểu nam dạng treo U0221	cái	429.000	429.000	429.000	429.000	429.000	429.000	429.000	429.000	429.000	429.000
+	Bệ tiểu nam dạng treo U0230	cái	704.000	704.000	704.000	704.000	704.000	704.000	704.000	704.000	704.000	704.000
+	Bệ tiểu nam dạng treo U0231	cái	1.177.000	1.177.000	1.177.000	1.177.000	1.177.000	1.177.000	1.177.000	1.177.000	1.177.000	1.177.000
+	Bệ tiểu nam dạng treo U0240	cái	891.000	891.000	891.000	891.000	891.000	891.000	891.000	891.000	891.000	891.000
+	Bệ tiểu nam dạng treo U0261	cái	946.000	946.000	946.000	946.000	946.000	946.000	946.000	946.000	946.000	946.000
+	Bệ tiểu nam dạng treo U0262	cái	946.000	946.000	946.000	946.000	946.000	946.000	946.000	946.000	946.000	946.000
+	Bệ tiểu nam dạng treo U0264	cái	2.079.000	2.079.000	2.079.000	2.079.000	2.079.000	2.079.000	2.079.000	2.079.000	2.079.000	2.079.000
+	Bệ tiểu nam dạng treo U0266	cái	4.334.000	4.334.000	4.334.000	4.334.000	4.334.000	4.334.000	4.334.000	4.334.000	4.334.000	4.334.000
+	Bệ tiểu nam dạng treo U0282	cái	1.848.000	1.848.000	1.848.000	1.848.000	1.848.000	1.848.000	1.848.000	1.848.000	1.848.000	1.848.000
+	Bệ tiểu nam dạng treo U0283	cái	2.486.000	2.486.000	2.486.000	2.486.000	2.486.000	2.486.000	2.486.000	2.486.000	2.486.000	2.486.000
+	Bệ tiểu nam dạng treo UMP0283/UA0283 (gồm A670/A640)	cái	5.258.000	5.258.000	5.258.000	5.258.000	5.258.000	5.258.000	5.258.000	5.258.000	5.258.000	5.258.000

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
+	Bệ tiểu nam dạng treo U0285	cái	2.321.000	2.321.000	2.321.000	2.321.000	2.321.000	2.321.000	2.321.000	2.321.000	2.321.000	2.321.000
+	Bệ tiểu nam dạng đứng U0284	cái	4.433.000	4.433.000	4.433.000	4.433.000	4.433.000	4.433.000	4.433.000	4.433.000	4.433.000	4.433.000
+	Bệ tiểu nam dạng đứng UMP0284/UA0284 (gồm A670/A640)	cái	7.205.000	7.205.000	7.205.000	7.205.000	7.205.000	7.205.000	7.205.000	7.205.000	7.205.000	7.205.000
+	Bệ tiểu nam dạng đứng U0288	cái	3.377.000	3.377.000	3.377.000	3.377.000	3.377.000	3.377.000	3.377.000	3.377.000	3.377.000	3.377.000
+	Bệ tiểu nam dạng đứng U0296	cái	2.266.000	2.266.000	2.266.000	2.266.000	2.266.000	2.266.000	2.266.000	2.266.000	2.266.000	2.266.000
+	Bệ tiểu nam dạng treo, không dùng nước UF0265	cái	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000
+	Bệ tiểu nam dạng treo, không dùng nước UF0286	cái	7.216.000	7.216.000	7.216.000	7.216.000	7.216.000	7.216.000	7.216.000	7.216.000	7.216.000	7.216.000
+	Bộ xả không dùng nước UF0286F	bộ	583.000	583.000	583.000	583.000	583.000	583.000	583.000	583.000	583.000	583.000
+	Vách ngăn bệ tiểu nam UW0320	cái	693.000	693.000	693.000	693.000	693.000	693.000	693.000	693.000	693.000	693.000
+	Vách ngăn bệ tiểu nam UW0330	cái	693.000	693.000	693.000	693.000	693.000	693.000	693.000	693.000	693.000	693.000
+	Bệ vệ sinh nữ B1031	cái	1.067.000	1.067.000	1.067.000	1.067.000	1.067.000	1.067.000	1.067.000	1.067.000	1.067.000	1.067.000
-	***Phụ kiện bàn cầu, bệ tiểu Caesar***											
+	Bộ xả bàn cầu gạt tay BF443, BF446, BF449	bộ	1.628.000	1.628.000	1.628.000	1.628.000	1.628.000	1.628.000	1.628.000	1.628.000	1.628.000	1.628.000
+	Bộ xả bệ tiểu ấn tay BF412G	bộ	660.000	660.000	660.000	660.000	660.000	660.000	660.000	660.000	660.000	660.000
+	Bộ xả bệ tiểu ấn tay BF410	bộ	429.000	429.000	429.000	429.000	429.000	429.000	429.000	429.000	429.000	429.000
+	Xi phông Inox BF405S	bộ	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000
+	Xi phông nhựa BF405P	bộ	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000
+	Bộ xả ty lavabo BF603 (bao gồm cả trụ xả và xi phông)	bộ	297.000	297.000	297.000	297.000	297.000	297.000	297.000	297.000	297.000	297.000
+	Bộ xả ty lavabo BF604 (bao gồm cả trụ xả nhựa và xi phông)	bộ	242.000	242.000	242.000	242.000	242.000	242.000	242.000	242.000	242.000	242.000
+	Bộ xả cảm ứng từ bệ tiểu A623	bộ	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000
+	Bộ xả cảm ứng từ bệ tiểu A624	bộ	1.694.000	1.694.000	1.694.000	1.694.000	1.694.000	1.694.000	1.694.000	1.694.000	1.694.000	1.694.000
+	Bộ xả cảm ứng từ A637 (âm tường)	bộ	3.047.000	3.047.000	3.047.000	3.047.000	3.047.000	3.047.000	3.047.000	3.047.000	3.047.000	3.047.000
+	Bộ xả cảm ứng từ bệ tiểu A648	bộ	1.815.000	1.815.000	1.815.000	1.815.000	1.815.000	1.815.000	1.815.000	1.815.000	1.815.000	1.815.000
+	Bộ xả cảm ứng từ bệ tiểu A652DC	bộ	1.298.000	1.298.000	1.298.000	1.298.000	1.298.000	1.298.000	1.298.000	1.298.000	1.298.000	1.298.000
+	Bộ xả cảm ứng từ A654 (âm tường)	bộ	2.904.000	2.904.000	2.904.000	2.904.000	2.904.000	2.904.000	2.904.000	2.904.000	2.904.000	2.904.000
+	Bộ xả cảm ứng từ A671 (âm tường)	bộ	3.025.000	3.025.000	3.025.000	3.025.000	3.025.000	3.025.000	3.025.000	3.025.000	3.025.000	3.025.000
+	Bộ xả cảm ứng từ A672 (âm tường)	bộ	3.080.000	3.080.000	3.080.000	3.080.000	3.080.000	3.080.000	3.080.000	3.080.000	3.080.000	3.080.000
+	Bộ xả cảm ứng từ bệ tiểu A673	bộ	2.442.000	2.442.000	2.442.000	2.442.000	2.442.000	2.442.000	2.442.000	2.442.000	2.442.000	2.442.000
+	Vòi lavabo cảm ứng từ A910 (AC)	bộ	2.948.000	2.948.000	2.948.000	2.948.000	2.948.000	2.948.000	2.948.000	2.948.000	2.948.000	2.948.000
+	Vòi lavabo cảm ứng từ A911 (AC+DC)	bộ	3.113.000	3.113.000	3.113.000	3.113.000	3.113.000	3.113.000	3.113.000	3.113.000	3.113.000	3.113.000
+	Vòi lavabo cảm ứng từ A912 (AC+DC)	bộ	3.465.000	3.465.000	3.465.000	3.465.000	3.465.000	3.465.000	3.465.000	3.465.000	3.465.000	3.465.000
*	***Sản phẩm của Tập đoàn Tân Á Đại Thành***											
-	*Bồn Inox chứa nước Tân Á (đã bao gồm cả chân bồn)*											
+	Bồn đứng TA 310 (f760)	bồn	1.470.000	1.470.000	1.470.000	1.470.000	1.470.000	1.470.000	1.470.000	1.470.000	1.470.000	1.470.000

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
+	Bồn đứng TA 500 (f 760)	bồn	1.705.000	1.705.000	1.705.000	1.705.000	1.705.000	1.705.000	1.705.000	1.705.000	1.705.000	1.705.000
+	Bồn đứng TA 700 (f 760)	bồn	1.968.000	1.968.000	1.968.000	1.968.000	1.968.000	1.968.000	1.968.000	1.968.000	1.968.000	1.968.000
+	Bồn đứng TA 1000 (f 940)	bồn	2.545.000	2.545.000	2.545.000	2.545.000	2.545.000	2.545.000	2.545.000	2.545.000	2.545.000	2.545.000
+	Bồn đứng TA 1200 (f 980)	bồn	2.855.000	2.855.000	2.855.000	2.855.000	2.855.000	2.855.000	2.855.000	2.855.000	2.855.000	2.855.000
+	Bồn đứng TA 1300 (f 1050)	bồn	3.168.000	3.168.000	3.168.000	3.168.000	3.168.000	3.168.000	3.168.000	3.168.000	3.168.000	3.168.000
+	Bồn đứng TA 1500 (f 1140)	bồn	3.955.000	3.955.000	3.955.000	3.955.000	3.955.000	3.955.000	3.955.000	3.955.000	3.955.000	3.955.000
+	Bồn đứng TA 2000 (f 1140)	bồn	5.091.000	5.091.000	5.091.000	5.091.000	5.091.000	5.091.000	5.091.000	5.091.000	5.091.000	5.091.000
+	Bồn đứng TA 2500 (f 1140)	bồn	6.136.000	6.136.000	6.136.000	6.136.000	6.136.000	6.136.000	6.136.000	6.136.000	6.136.000	6.136.000
+	Bồn đứng TA 3000 (f 1340)	bồn	7.755.000	7.755.000	7.755.000	7.755.000	7.755.000	7.755.000	7.755.000	7.755.000	7.755.000	7.755.000
+	Bồn đứng TA 4000 (f 1340)	bồn	9.636.000	9.636.000	9.636.000	9.636.000	9.636.000	9.636.000	9.636.000	9.636.000	9.636.000	9.636.000
+	Bồn đứng TA 5000 (f 1420)	bồn	12.182.000	12.182.000	12.182.000	12.182.000	12.182.000	12.182.000	12.182.000	12.182.000	12.182.000	12.182.000
+	Bồn ngang TA 500 (f 760)	bồn	1.841.000	1.841.000	1.841.000	1.841.000	1.841.000	1.841.000	1.841.000	1.841.000	1.841.000	1.841.000
+	Bồn ngang TA 700 (f 760)	bồn	2.132.000	2.132.000	2.132.000	2.132.000	2.132.000	2.132.000	2.132.000	2.132.000	2.132.000	2.132.000
+	Bồn ngang TA 1000 (f 940)	bồn	2.745.000	2.745.000	2.745.000	2.745.000	2.745.000	2.745.000	2.745.000	2.745.000	2.745.000	2.745.000
+	Bồn ngang TA 1200 (f 980)	bồn	3.073.000	3.073.000	3.073.000	3.073.000	3.073.000	3.073.000	3.073.000	3.073.000	3.073.000	3.073.000
+	Bồn ngang TA 1300 (f 1030)	bồn	3.405.000	3.405.000	3.405.000	3.405.000	3.405.000	3.405.000	3.405.000	3.405.000	3.405.000	3.405.000
+	Bồn ngang TA 1500 (f 1140)	bồn	4.227.000	4.227.000	4.227.000	4.227.000	4.227.000	4.227.000	4.227.000	4.227.000	4.227.000	4.227.000
+	Bồn ngang TA 2000 (f 1140)	bồn	5.455.000	5.455.000	5.455.000	5.455.000	5.455.000	5.455.000	5.455.000	5.455.000	5.455.000	5.455.000
+	Bồn ngang TA 2500 (f 1340)	bồn	6.727.000	6.727.000	6.727.000	6.727.000	6.727.000	6.727.000	6.727.000	6.727.000	6.727.000	6.727.000
+	Bồn ngang TA 3000 (f 1340)	bồn	8.264.000	8.264.000	8.264.000	8.264.000	8.264.000	8.264.000	8.264.000	8.264.000	8.264.000	8.264.000
+	Bồn ngang TA 3500 (f 1340)	bồn	9.182.000	9.182.000	9.182.000	9.182.000	9.182.000	9.182.000	9.182.000	9.182.000	9.182.000	9.182.000
+	Bồn ngang TA 4000 (f 1340)	bồn	10.273.000	10.273.000	10.273.000	10.273.000	10.273.000	10.273.000	10.273.000	10.273.000	10.273.000	10.273.000
+	Bồn ngang TA 5000 (f 1420)	bồn	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000
+	Bồn ngang TA 6000 (f 1420)	bồn	15.455.000	15.455.000	15.455.000	15.455.000	15.455.000	15.455.000	15.455.000	15.455.000	15.455.000	15.455.000
+	Bồn ngang TA 10.000 (f 1700)	bồn	31.818.000	31.818.000	31.818.000	31.818.000	31.818.000	31.818.000	31.818.000	31.818.000	31.818.000	31.818.000
+	Bồn ngang TA 15.000	bồn	40.909.000	40.909.000	40.909.000	40.909.000	40.909.000	40.909.000	40.909.000	40.909.000	40.909.000	40.909.000
-	*Bồn nhựa chứa nước Tân Á*											
+	Bồn đứng EX TA 300	bồn	891.000	891.000	891.000	891.000	891.000	891.000	891.000	891.000	891.000	891.000
+	Bồn đứng EX TA 400	bồn	982.000	982.000	982.000	982.000	982.000	982.000	982.000	982.000	982.000	982.000
+	Bồn đứng EX TA 500	bồn	1.273.000	1.273.000	1.273.000	1.273.000	1.273.000	1.273.000	1.273.000	1.273.000	1.273.000	1.273.000
+	Bồn đứng EX TA 700	bồn	1.591.000	1.591.000	1.591.000	1.591.000	1.591.000	1.591.000	1.591.000	1.591.000	1.591.000	1.591.000
+	Bồn đứng EX TA 1000	bồn	1.909.000	1.909.000	1.909.000	1.909.000	1.909.000	1.909.000	1.909.000	1.909.000	1.909.000	1.909.000
+	Bồn đứng EX TA 1500	bồn	3.045.000	3.045.000	3.045.000	3.045.000	3.045.000	3.045.000	3.045.000	3.045.000	3.045.000	3.045.000
+	Bồn đứng EX TA 2000	bồn	3.818.000	3.818.000	3.818.000	3.818.000	3.818.000	3.818.000	3.818.000	3.818.000	3.818.000	3.818.000
+	Bồn đứng EX TA 3000	bồn	5.818.000	5.818.000	5.818.000	5.818.000	5.818.000	5.818.000	5.818.000	5.818.000	5.818.000	5.818.000
+	Bồn đứng EX TA 4000	bồn	7.455.000	7.455.000	7.455.000	7.455.000	7.455.000	7.455.000	7.455.000	7.455.000	7.455.000	7.455.000
+	Bồn đứng EX TA 5000	bồn	10.182.000	10.182.000	10.182.000	10.182.000	10.182.000	10.182.000	10.182.000	10.182.000	10.182.000	10.182.000
+	Bồn ngang EX TA 300	bồn	1.091.000	1.091.000	1.091.000	1.091.000	1.091.000	1.091.000	1.091.000	1.091.000	1.091.000	1.091.000
+	Bồn ngang EX TA 400	bồn	1.236.000	1.236.000	1.236.000	1.236.000	1.236.000	1.236.000	1.236.000	1.236.000	1.236.000	1.236.000

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
+	Bồn ngang EX TA 500	bồn	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000
+	Bồn ngang EX TA 700	bồn	1.909.000	1.909.000	1.909.000	1.909.000	1.909.000	1.909.000	1.909.000	1.909.000	1.909.000	1.909.000
+	Bồn ngang EX TA 1000	bồn	2.591.000	2.591.000	2.591.000	2.591.000	2.591.000	2.591.000	2.591.000	2.591.000	2.591.000	2.591.000
+	Bồn ngang EX TA 1500	bồn	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000
+	Bồn ngang EX TA 2000	bồn	5.091.000	5.091.000	5.091.000	5.091.000	5.091.000	5.091.000	5.091.000	5.091.000	5.091.000	5.091.000
-	*Máy nước nóng NLMT Tân Á dòng Gold, ống chân không*											
+	TA-GO 47-15, dung tích 120 lít	bộ	5.207.000	5.207.000	5.207.000	5.207.000	5.207.000	5.207.000	5.207.000	5.207.000	5.207.000	5.207.000
+	TA-GO 47-18, dung tích 140 lít	bộ	5.702.000	5.702.000	5.702.000	5.702.000	5.702.000	5.702.000	5.702.000	5.702.000	5.702.000	5.702.000
+	TA-GO 47-21, dung tích 160 lít	bộ	6.198.000	6.198.000	6.198.000	6.198.000	6.198.000	6.198.000	6.198.000	6.198.000	6.198.000	6.198.000
+	TA-GO 58-14, dung tích 140 lít	bộ	4.727.000	4.727.000	4.727.000	4.727.000	4.727.000	4.727.000	4.727.000	4.727.000	4.727.000	4.727.000
+	TA-GO 58-16, dung tích 160 lít	bộ	5.818.000	5.818.000	5.818.000	5.818.000	5.818.000	5.818.000	5.818.000	5.818.000	5.818.000	5.818.000
+	TA-GO 58-18, dung tích 180 lít	bộ	5.455.000	5.455.000	5.455.000	5.455.000	5.455.000	5.455.000	5.455.000	5.455.000	5.455.000	5.455.000
+	TA-GO 58-21, dung tích 200 lít	bộ	6.182.000	6.182.000	6.182.000	6.182.000	6.182.000	6.182.000	6.182.000	6.182.000	6.182.000	6.182.000
+	TA-GO 58-24, dung tích 230 lít	bộ	6.545.000	6.545.000	6.545.000	6.545.000	6.545.000	6.545.000	6.545.000	6.545.000	6.545.000	6.545.000
+	TA-GO 58-30, dung tích 300 lít	bộ	8.727.000	8.727.000	8.727.000	8.727.000	8.727.000	8.727.000	8.727.000	8.727.000	8.727.000	8.727.000
+	Dàn CN 500 lít TA 58-48	bộ	17.231.000	17.231.000	17.231.000	17.231.000	17.231.000	17.231.000	17.231.000	17.231.000	17.231.000	17.231.000
+	Dàn CN 1000 lít TA 58-96	bộ	34.463.000	34.463.000	34.463.000	34.463.000	34.463.000	34.463.000	34.463.000	34.463.000	34.463.000	34.463.000
+	Dàn CN 1500 lít TA 58-144	bộ	51.736.000	51.736.000	51.736.000	51.736.000	51.736.000	51.736.000	51.736.000	51.736.000	51.736.000	51.736.000
+	Dàn CN 2000 lít TA 58-192	bộ	68.967.000	68.967.000	68.967.000	68.967.000	68.967.000	68.967.000	68.967.000	68.967.000	68.967.000	68.967.000
-	*Bình nước nóng Rossi loại bình ngang*											
+	Bình 15 lít HIGHTECH (2500w)	bình	2.227.000	2.227.000	2.227.000	2.227.000	2.227.000	2.227.000	2.227.000	2.227.000	2.227.000	2.227.000
+	Bình 20 lít HIGHTECH (2500w)	bình	2.218.000	2.218.000	2.218.000	2.218.000	2.218.000	2.218.000	2.218.000	2.218.000	2.218.000	2.218.000
+	Bình 30 lít HIGHTECH (2500w)	bình	2.391.000	2.391.000	2.391.000	2.391.000	2.391.000	2.391.000	2.391.000	2.391.000	2.391.000	2.391.000
-	*Chậu rửa Inox Rossi ECO (bao gồm xi phông)*											
+	Chậu 2 hố- 1 bàn KT: 1005x470x180mm	bộ	818.180	818.180	818.180	818.180	818.180	818.180	818.180	818.180	818.180	818.180
+	Chậu 2 hố- 1 hố phụ KT: 990x510x180mm	bộ	1.018.180	1.018.180	1.018.180	1.018.180	1.018.180	1.018.180	1.018.180	1.018.180	1.018.180	1.018.180
+	Chậu 2 hố - 0 bàn KT: 710x460x180mm	bộ	763.640	763.640	763.640	763.640	763.640	763.640	763.640	763.640	763.640	763.640
+	Chậu 1 hố- 1 bàn KT: 800x470x180mm	bộ	572.730	572.730	572.730	572.730	572.730	572.730	572.730	572.730	572.730	572.730
+	Chậu 1 hố- 0 bàn KT: 445x360x180mm	bộ	354.550	354.550	354.550	354.550	354.550	354.550	354.550	354.550	354.550	354.550
-	*Sen vòi Rossi*											
+	Sen, ký hiệu R601S	cái	1.181.820	1.181.820	1.181.820	1.181.820	1.181.820	1.181.820	1.181.820	1.181.820	1.181.820	1.181.820
+	Sen, ký hiệu R602S	cái	1.272.730	1.272.730	1.272.730	1.272.730	1.272.730	1.272.730	1.272.730	1.272.730	1.272.730	1.272.730
+	Sen, ký hiệu R701S	cái	1.363.640	1.363.640	1.363.640	1.363.640	1.363.640	1.363.640	1.363.640	1.363.640	1.363.640	1.363.640
+	Sen, ký hiệu R801S	cái	1.454.550	1.454.550	1.454.550	1.454.550	1.454.550	1.454.550	1.454.550	1.454.550	1.454.550	1.454.550
+	Sen, ký hiệu R802S	cái	1.545.450	1.545.450	1.545.450	1.545.450	1.545.450	1.545.450	1.545.450	1.545.450	1.545.450	1.545.450
+	Sen, ký hiệu R803S	cái	1.636.360	1.636.360	1.636.360	1.636.360	1.636.360	1.636.360	1.636.360	1.636.360	1.636.360	1.636.360
+	Sen, ký hiệu R901S	cái	1.772.730	1.772.730	1.772.730	1.772.730	1.772.730	1.772.730	1.772.730	1.772.730	1.772.730	1.772.730
+	Sen, ký hiệu R902S	cái	1.954.550	1.954.550	1.954.550	1.954.550	1.954.550	1.954.550	1.954.550	1.954.550	1.954.550	1.954.550
+	Vòi 1 chân, ký hiệu R801 V1	cái	1.290.910	1.290.910	1.290.910	1.290.910	1.290.910	1.290.910	1.290.910	1.290.910	1.290.910	1.290.910

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
+	Vòi 1 chân, ký hiệu R802 V1	cái	1.381.820	1.381.820	1.381.820	1.381.820	1.381.820	1.381.820	1.381.820	1.381.820	1.381.820	1.381.820
+	Vòi 1 chân, ký hiệu R803 V1	cái	1.472.730	1.472.730	1.472.730	1.472.730	1.472.730	1.472.730	1.472.730	1.472.730	1.472.730	1.472.730
+	Vòi 1 chân, ký hiệu R901 V1	cái	1.590.910	1.590.910	1.590.910	1.590.910	1.590.910	1.590.910	1.590.910	1.590.910	1.590.910	1.590.910
+	Vòi 1 chân, ký hiệu R902 V1	cái	1.681.820	1.681.820	1.681.820	1.681.820	1.681.820	1.681.820	1.681.820	1.681.820	1.681.820	1.681.820
+	Vòi 2 chân, ký hiệu R801 V2	cái	1.363.640	1.363.640	1.363.640	1.363.640	1.363.640	1.363.640	1.363.640	1.363.640	1.363.640	1.363.640
+	Vòi 2 chân, ký hiệu R802 V2	cái	1.454.550	1.454.550	1.454.550	1.454.550	1.454.550	1.454.550	1.454.550	1.454.550	1.454.550	1.454.550
+	Vòi 2 chân, ký hiệu R803 V2	cái	1.545.450	1.545.450	1.545.450	1.545.450	1.545.450	1.545.450	1.545.450	1.545.450	1.545.450	1.545.450
+	Vòi chậu, ký hiệu R801 C1	cái	1.109.090	1.109.090	1.109.090	1.109.090	1.109.090	1.109.090	1.109.090	1.109.090	1.109.090	1.109.090
+	Vòi chậu, ký hiệu R802 C1	cái	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000
+	Vòi chậu, ký hiệu R803 C1	cái	1.290.910	1.290.910	1.290.910	1.290.910	1.290.910	1.290.910	1.290.910	1.290.910	1.290.910	1.290.910
+	Vòi tường, R801 C2	cái	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000
+	Vòi tường, R802 C2	cái	1.290.910	1.290.910	1.290.910	1.290.910	1.290.910	1.290.910	1.290.910	1.290.910	1.290.910	1.290.910
+	Vòi tường, R803 C2	cái	1.381.820	1.381.820	1.381.820	1.381.820	1.381.820	1.381.820	1.381.820	1.381.820	1.381.820	1.381.820
*	**Ống nhựa và phụ kiện cấp thoát nước các loại (Sản phẩm của Công ty TNHH MTV Nhựa Bình Minh Miền Bắc (NBM))**											
-	***Ống nhựa thoát nước u.PVC***											
+	f21 PN8	m	7.900	7.900	7.900	7.900	7.900	7.900	7.900	7.900	7.900	7.900
+	f27 PN6	m	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700
+	f34 PN6	m	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500
+	f42 PN6	m	21.200	21.200	21.200	21.200	21.200	21.200	21.200	21.200	21.200	21.200
+	f48 PN5	m	22.200	22.200	22.200	22.200	22.200	22.200	22.200	22.200	22.200	22.200
+	f48 PN6	m	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700
+	f60 PN5	m	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600
+	f75 PN4	m	38.800	38.800	38.800	38.800	38.800	38.800	38.800	38.800	38.800	38.800
+	f75 PN5	m	45.200	45.200	45.200	45.200	45.200	45.200	45.200	45.200	45.200	45.200
+	f90 PN4	m	54.200	54.200	54.200	54.200	54.200	54.200	54.200	54.200	54.200	54.200
+	f110 PN5	m	80.900	80.900	80.900	80.900	80.900	80.900	80.900	80.900	80.900	80.900
+	f140 PN4	m	97.200	97.200	97.200	97.200	97.200	97.200	97.200	97.200	97.200	97.200
+	f160 PN4	m	126.300	126.300	126.300	126.300	126.300	126.300	126.300	126.300	126.300	126.300
+	f200 PN4	m	236.500	236.500	236.500	236.500	236.500	236.500	236.500	236.500	236.500	236.500
-	***Ống nhựa cấp nước u.PVC***											
+	f21 PN12,5	m	10.300	10.300	10.300	10.300	10.300	10.300	10.300	10.300	10.300	10.300
+	f21PN16	m	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500
+	f27 PN12,5	m	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400
+	f27 PN16	m	16.100	16.100	16.100	16.100	16.100	16.100	16.100	16.100	16.100	16.100
+	f34 PN10	m	18.300	18.300	18.300	18.300	18.300	18.300	18.300	18.300	18.300	18.300
+	f34 PN12,5	m	22.200	22.200	22.200	22.200	22.200	22.200	22.200	22.200	22.200	22.200
+	f34 PN16	m	25.300	25.300	25.300	25.300	25.300	25.300	25.300	25.300	25.300	25.300
+	f42 PN8	m	24.800	24.800	24.800	24.800	24.800	24.800	24.800	24.800	24.800	24.800
+	f42 PN10	m	28.400	28.400	28.400	28.400	28.400	28.400	28.400	28.400	28.400	28.400

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
+	f42 PN12,5	m	33.100	33.100	33.100	33.100	33.100	33.100	33.100	33.100	33.100	33.100
+	f48 PN8	m	29.500	29.500	29.500	29.500	29.500	29.500	29.500	29.500	29.500	29.500
+	f48 PN10	m	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000
+	f48 PN12,5	m	41.300	41.300	41.300	41.300	41.300	41.300	41.300	41.300	41.300	41.300
+	f60 PN6	m	41.800	41.800	41.800	41.800	41.800	41.800	41.800	41.800	41.800	41.800
+	f60 PN8	m	48.600	48.600	48.600	48.600	48.600	48.600	48.600	48.600	48.600	48.600
+	f60 PN10	m	58.700	58.700	58.700	58.700	58.700	58.700	58.700	58.700	58.700	58.700
+	f75 PN6	m	51.200	51.200	51.200	51.200	51.200	51.200	51.200	51.200	51.200	51.200
+	f75 PN8	m	66.800	66.800	66.800	66.800	66.800	66.800	66.800	66.800	66.800	66.800
+	f75 PN10	m	82.500	82.500	82.500	82.500	82.500	82.500	82.500	82.500	82.500	82.500
+	f75 PN12,5	m	104.100	104.100	104.100	104.100	104.100	104.100	104.100	104.100	104.100	104.100
+	f90 PN6	m	73.200	73.200	73.200	73.200	73.200	73.200	73.200	73.200	73.200	73.200
+	f90 PN8	m	96.100	96.100	96.100	96.100	96.100	96.100	96.100	96.100	96.100	96.100
+	f90 PN10	m	119.100	119.100	119.100	119.100	119.100	119.100	119.100	119.100	119.100	119.100
+	f90 PN12,5	m	147.700	147.700	147.700	147.700	147.700	147.700	147.700	147.700	147.700	147.700
+	f110 PN6	m	94.200	94.200	94.200	94.200	94.200	94.200	94.200	94.200	94.200	94.200
+	f110 PN8	m	107.100	107.100	107.100	107.100	107.100	107.100	107.100	107.100	107.100	107.100
+	f110 PN10	m	150.300	150.300	150.300	150.300	150.300	150.300	150.300	150.300	150.300	150.300
+	f110 PN12,5	m	179.700	179.700	179.700	179.700	179.700	179.700	179.700	179.700	179.700	179.700
+	f110 PN16	m	222.000	222.000	222.000	222.000	222.000	222.000	222.000	222.000	222.000	222.000
+	f125 PN6	m	116.400	116.400	116.400	116.400	116.400	116.400	116.400	116.400	116.400	116.400
+	f125 PN8	m	137.800	137.800	137.800	137.800	137.800	137.800	137.800	137.800	137.800	137.800
+	f125 PN10	m	175.100	175.100	175.100	175.100	175.100	175.100	175.100	175.100	175.100	175.100
+	f125 PN12,5	m	220.400	220.400	220.400	220.400	220.400	220.400	220.400	220.400	220.400	220.400
+	f140 PN6	m	145.500	145.500	145.500	145.500	145.500	145.500	145.500	145.500	145.500	145.500
+	f140 PN8	m	171.500	171.500	171.500	171.500	171.500	171.500	171.500	171.500	171.500	171.500
+	f140 PN10	m	229.400	229.400	229.400	229.400	229.400	229.400	229.400	229.400	229.400	229.400
+	f140 PN12,5	m	280.900	280.900	280.900	280.900	280.900	280.900	280.900	280.900	280.900	280.900
+	f160 PN6	m	192.600	192.600	192.600	192.600	192.600	192.600	192.600	192.600	192.600	192.600
+	f160 PN8	m	222.100	222.100	222.100	222.100	222.100	222.100	222.100	222.100	222.100	222.100
+	f160 PN10	m	287.400	287.400	287.400	287.400	287.400	287.400	287.400	287.400	287.400	287.400
+	f160 PN12,5	m	364.700	364.700	364.700	364.700	364.700	364.700	364.700	364.700	364.700	364.700
+	f160 PN16	m	447.700	447.700	447.700	447.700	447.700	447.700	447.700	447.700	447.700	447.700
+	f180 PN8	m	280.700	280.700	280.700	280.700	280.700	280.700	280.700	280.700	280.700	280.700
+	f180 PN10	m	358.600	358.600	358.600	358.600	358.600	358.600	358.600	358.600	358.600	358.600
+	f180 PN12,5	m	459.000	459.000	459.000	459.000	459.000	459.000	459.000	459.000	459.000	459.000
+	f180 PN16	m	568.600	568.600	568.600	568.600	568.600	568.600	568.600	568.600	568.600	568.600
+	f200 PN6	m	299.800	299.800	299.800	299.800	299.800	299.800	299.800	299.800	299.800	299.800
+	f200 PN8	m	348.700	348.700	348.700	348.700	348.700	348.700	348.700	348.700	348.700	348.700

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
+	f200 PN10	m	445.000	445.000	445.000	445.000	445.000	445.000	445.000	445.000	445.000	445.000
+	f200 PN12,5	m	570.000	570.000	570.000	570.000	570.000	570.000	570.000	570.000	570.000	570.000
+	f200 PN16	m	702.600	702.600	702.600	702.600	702.600	702.600	702.600	702.600	702.600	702.600
-	***Phụ tùng u.PVC***											
	Đầu nối PVC thẳng (nối trơn)											
+	f21 PN12,5	cái	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700
+	f27 PN12,5	cái	2.100	2.100	2.100	2.100	2.100	2.100	2.100	2.100	2.100	2.100
+	f34 PN12,5	cái	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200
+	f42 PN10	cái	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000
+	f48 PN10	cái	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100
+	f60 PN6	cái	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600
+	f60 PN10	cái	18.800	18.800	18.800	18.800	18.800	18.800	18.800	18.800	18.800	18.800
+	f75 PN5	cái	12.300	12.300	12.300	12.300	12.300	12.300	12.300	12.300	12.300	12.300
+	f75 PN10	cái	26.800	26.800	26.800	26.800	26.800	26.800	26.800	26.800	26.800	26.800
+	f90 PN5	cái	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600
+	f90 PN10	cái	43.800	43.800	43.800	43.800	43.800	43.800	43.800	43.800	43.800	43.800
+	f110 PN5	cái	33.900	33.900	33.900	33.900	33.900	33.900	33.900	33.900	33.900	33.900
+	f110 PN12,5	cái	72.300	72.300	72.300	72.300	72.300	72.300	72.300	72.300	72.300	72.300
+	f140TC PN6	cái	100.400	100.400	100.400	100.400	100.400	100.400	100.400	100.400	100.400	100.400
+	f160 TC PN10	cái	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000
+	f200 TC PN10	cái	284.100	284.100	284.100	284.100	284.100	284.100	284.100	284.100	284.100	284.100
	Đầu nối PVC rút trơn (côn)											
+	f27x 21 PN12,5	cái	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700
+	f34x 21 PN12,5	cái	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200
+	f34x 27 PN12,5	cái	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800
+	f42x 21 PN10	cái	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000
+	f42x 27 PN10	cái	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400
+	f42x 34 PN10	cái	3.700	3.700	3.700	3.700	3.700	3.700	3.700	3.700	3.700	3.700
+	f48x 21 PN10	cái	4.200	4.200	4.200	4.200	4.200	4.200	4.200	4.200	4.200	4.200
+	f48x 27 PN10	cái	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500
+	f48x 34 PN10	cái	4.700	4.700	4.700	4.700	4.700	4.700	4.700	4.700	4.700	4.700
+	f48x 42 PN10	cái	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800
+	f60x 21 PN10	cái	6.100	6.100	6.100	6.100	6.100	6.100	6.100	6.100	6.100	6.100
+	f60x 27 PN10	cái	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400
+	f60x 34 PN10	cái	7.900	7.900	7.900	7.900	7.900	7.900	7.900	7.900	7.900	7.900
+	f60x 42 PN10	cái	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300
+	f60x 48 PN10	cái	8.900	8.900	8.900	8.900	8.900	8.900	8.900	8.900	8.900	8.900
+	f75x 27 PN6	cái	11.300	11.300	11.300	11.300	11.300	11.300	11.300	11.300	11.300	11.300
+	f75x 34 PN5	cái	11.300	11.300	11.300	11.300	11.300	11.300	11.300	11.300	11.300	11.300

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
+	f75x 42 PN5	cái	11.300	11.300	11.300	11.300	11.300	11.300	11.300	11.300	11.300	11.300
+	f75x 48 PN5	cái	11.300	11.300	11.300	11.300	11.300	11.300	11.300	11.300	11.300	11.300
+	f75x 60 PN5	cái	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000
+	f90x 27 PN6	cái	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500
+	f90x 34 PN5	cái	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500
+	f90x 42 PN5	cái	15.800	15.800	15.800	15.800	15.800	15.800	15.800	15.800	15.800	15.800
+	f90x 48 PN5	cái	15.800	15.800	15.800	15.800	15.800	15.800	15.800	15.800	15.800	15.800
+	f90x 60 PN5	cái	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300
+	f90x 75 PN5	cái	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100
+	f110x 34 PN5	cái	23.900	23.900	23.900	23.900	23.900	23.900	23.900	23.900	23.900	23.900
+	f110x 42 PN5	cái	23.900	23.900	23.900	23.900	23.900	23.900	23.900	23.900	23.900	23.900
+	f110x 48 PN5	cái	23.900	23.900	23.900	23.900	23.900	23.900	23.900	23.900	23.900	23.900
+	f110x 60 PN5	cái	24.100	24.100	24.100	24.100	24.100	24.100	24.100	24.100	24.100	24.100
+	f110x 75 PN5	cái	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500
+	f110x 90 PN5	cái	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000
+	f125x 110 TC PN5	cái	60.900	60.900	60.900	60.900	60.900	60.900	60.900	60.900	60.900	60.900
+	f140x 110 TC PN6	cái	81.800	81.800	81.800	81.800	81.800	81.800	81.800	81.800	81.800	81.800
+	f160x 140 TC PN5	cái	114.700	114.700	114.700	114.700	114.700	114.700	114.700	114.700	114.700	114.700
+	f200x 160 TC PN5	cái	280.900	280.900	280.900	280.900	280.900	280.900	280.900	280.900	280.900	280.900
	Nối góc PVC 90 độ (cút)											
+	f21 PN12,5	cái	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800
+	f27 PN12,5	cái	2.400	2.400	2.400	2.400	2.400	2.400	2.400	2.400	2.400	2.400
+	f34 PN12,5	cái	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000
+	f42 PN10	cái	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400
+	f48 PN10	cái	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100
+	f60 PN6	cái	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100
+	f60 PN10	cái	20.400	20.400	20.400	20.400	20.400	20.400	20.400	20.400	20.400	20.400
+	f75 PN5	cái	20.900	20.900	20.900	20.900	20.900	20.900	20.900	20.900	20.900	20.900
+	f90 PN5	cái	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200
+	f90 PN10	cái	41.700	41.700	41.700	41.700	41.700	41.700	41.700	41.700	41.700	41.700
+	f110 PN5	cái	45.200	45.200	45.200	45.200	45.200	45.200	45.200	45.200	45.200	45.200
+	f140 PN4	cái	105.400	105.400	105.400	105.400	105.400	105.400	105.400	105.400	105.400	105.400
+	f160 PN6	cái	154.300	154.300	154.300	154.300	154.300	154.300	154.300	154.300	154.300	154.300
+	f200 PN6	cái	336.200	336.200	336.200	336.200	336.200	336.200	336.200	336.200	336.200	336.200
	Ba chạc PVC 90 độ (tê đều)											
+	f21 PN12,5	cái	2.400	2.400	2.400	2.400	2.400	2.400	2.400	2.400	2.400	2.400
+	f27 PN12,5	cái	4.200	4.200	4.200	4.200	4.200	4.200	4.200	4.200	4.200	4.200
+	f34 PN12,5	cái	5.900	5.900	5.900	5.900	5.900	5.900	5.900	5.900	5.900	5.900
+	f42 PN10	cái	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
+	f48 PN10	cái	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500
+	f60 PN10	cái	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000
+	f60 PN6	cái	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700
+	f75 PN10	cái	61.600	61.600	61.600	61.600	61.600	61.600	61.600	61.600	61.600	61.600
+	f75 PN5	cái	24.400	24.400	24.400	24.400	24.400	24.400	24.400	24.400	24.400	24.400
+	f90 PN10	cái	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000
+	f90 PN5	cái	36.200	36.200	36.200	36.200	36.200	36.200	36.200	36.200	36.200	36.200
+	f110 PN10	cái	146.200	146.200	146.200	146.200	146.200	146.200	146.200	146.200	146.200	146.200
+	f110 PN6	cái	65.300	65.300	65.300	65.300	65.300	65.300	65.300	65.300	65.300	65.300
+	f140 PN4	cái	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000
+	f140 PN12,5	cái	306.400	306.400	306.400	306.400	306.400	306.400	306.400	306.400	306.400	306.400
+	f160 PN6	cái	211.500	211.500	211.500	211.500	211.500	211.500	211.500	211.500	211.500	211.500
+	f160 PN10	cái	529.000	529.000	529.000	529.000	529.000	529.000	529.000	529.000	529.000	529.000
+	f200 PN6	cái	486.900	486.900	486.900	486.900	486.900	486.900	486.900	486.900	486.900	486.900
	Rắc co- khớp nối sống PVC											
+	f21 PN15	bộ	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100
+	f27 PN12,5	bộ	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600
+	f34 PN15	bộ	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900
+	f42 PN12	bộ	24.400	24.400	24.400	24.400	24.400	24.400	24.400	24.400	24.400	24.400
+	f48 PN12	bộ	40.900	40.900	40.900	40.900	40.900	40.900	40.900	40.900	40.900	40.900
+	f60 PN12	bộ	59.200	59.200	59.200	59.200	59.200	59.200	59.200	59.200	59.200	59.200
	Phễu thu nước											
+	f75	cái	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500
+	f110	cái	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000
	Phễu chắn rác											
+	f48	cái	14.700	14.700	14.700	14.700	14.700	14.700	14.700	14.700	14.700	14.700
+	f60	cái	30.700	30.700	30.700	30.700	30.700	30.700	30.700	30.700	30.700	30.700
+	f90	cái	36.900	36.900	36.900	36.900	36.900	36.900	36.900	36.900	36.900	36.900
	Si pông											
+	f42	cái	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200
+	f48	cái	16.400	16.400	16.400	16.400	16.400	16.400	16.400	16.400	16.400	16.400
+	f60	cái	26.500	26.500	26.500	26.500	26.500	26.500	26.500	26.500	26.500	26.500
+	f75	cái	50.500	50.500	50.500	50.500	50.500	50.500	50.500	50.500	50.500	50.500
+	f90	cái	68.400	68.400	68.400	68.400	68.400	68.400	68.400	68.400	68.400	68.400
+	f110	cái	101.100	101.100	101.100	101.100	101.100	101.100	101.100	101.100	101.100	101.100
	Van một chiều											
+	f21	cái	19.400	19.400	19.400	19.400	19.400	19.400	19.400	19.400	19.400	19.400
+	f27	cái	23.500	23.500	23.500	23.500	23.500	23.500	23.500	23.500	23.500	23.500
+	f34	cái	38.400	38.400	38.400	38.400	38.400	38.400	38.400	38.400	38.400	38.400

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
+	f42	cái	56.400	56.400	56.400	56.400	56.400	56.400	56.400	56.400	56.400	56.400
+	f49	cái	84.600	84.600	84.600	84.600	84.600	84.600	84.600	84.600	84.600	84.600
	Vật liệu phụ											
+	Keo silicon dán ống PVC	kg	142.500	142.500	142.500	142.500	142.500	142.500	142.500	142.500	142.500	142.500
+	Zoăng cao su f90	cái	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800
+	Zoăng cao su f110	cái	19.700	19.700	19.700	19.700	19.700	19.700	19.700	19.700	19.700	19.700
+	Zoăng cao su f125	cái	21.500	21.500	21.500	21.500	21.500	21.500	21.500	21.500	21.500	21.500
+	Zoăng cao su f140	cái	26.400	26.400	26.400	26.400	26.400	26.400	26.400	26.400	26.400	26.400
+	Zoăng cao su f160	cái	31.600	31.600	31.600	31.600	31.600	31.600	31.600	31.600	31.600	31.600
+	Zoăng cao su f180	cái	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000
+	Zoăng cao su f200	cái	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100
-	***Ống và phù tùng nhựa chịu nhiệt PP-R***											
	Ống nước lạnh PP-R											
+	f20 PN10	m	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100
+	f25 PN10	m	27.500	27.500	27.500	27.500	27.500	27.500	27.500	27.500	27.500	27.500
+	f32 PN10	m	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100
+	f40 PN10	m	67.200	67.200	67.200	67.200	67.200	67.200	67.200	67.200	67.200	67.200
+	f50 PN10	m	98.500	98.500	98.500	98.500	98.500	98.500	98.500	98.500	98.500	98.500
+	f63 PN10	m	157.100	157.100	157.100	157.100	157.100	157.100	157.100	157.100	157.100	157.100
+	f75 PN10	m	219.400	219.400	219.400	219.400	219.400	219.400	219.400	219.400	219.400	219.400
+	f90 PN10	m	318.400	318.400	318.400	318.400	318.400	318.400	318.400	318.400	318.400	318.400
+	f110 PN10	m	509.200	509.200	509.200	509.200	509.200	509.200	509.200	509.200	509.200	509.200
+	f125 PN10	m	630.500	630.500	630.500	630.500	630.500	630.500	630.500	630.500	630.500	630.500
+	f140 PN10	m	778.400	778.400	778.400	778.400	778.400	778.400	778.400	778.400	778.400	778.400
+	f160 PN10	m	1.058.000	1.058.000	1.058.000	1.058.000	1.058.000	1.058.000	1.058.000	1.058.000	1.058.000	1.058.000
	Ống nước nóng PP-R											
+	f20 PN20	m	26.700	26.700	26.700	26.700	26.700	26.700	26.700	26.700	26.700	26.700
+	f25 PN20	m	47.300	47.300	47.300	47.300	47.300	47.300	47.300	47.300	47.300	47.300
+	f32 PN20	m	69.100	69.100	69.100	69.100	69.100	69.100	69.100	69.100	69.100	69.100
+	f40 PN20	m	107.100	107.100	107.100	107.100	107.100	107.100	107.100	107.100	107.100	107.100
+	f50 PN20	m	166.500	166.500	166.500	166.500	166.500	166.500	166.500	166.500	166.500	166.500
+	f63 PN20	m	262.800	262.800	262.800	262.800	262.800	262.800	262.800	262.800	262.800	262.800
+	f75 PN20	m	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700
+	f90 PN20	m	543.100	543.100	543.100	543.100	543.100	543.100	543.100	543.100	543.100	543.100
+	f110 PN20	m	804.200	804.200	804.200	804.200	804.200	804.200	804.200	804.200	804.200	804.200
+	f125 PN20	m	1.037.000	1.037.000	1.037.000	1.037.000	1.037.000	1.037.000	1.037.000	1.037.000	1.037.000	1.037.000
+	f140 PN20	m	1.308.000	1.308.000	1.308.000	1.308.000	1.308.000	1.308.000	1.308.000	1.308.000	1.308.000	1.308.000
+	f160 PN20	m	1.736.500	1.736.500	1.736.500	1.736.500	1.736.500	1.736.500	1.736.500	1.736.500	1.736.500	1.736.500
	Măng sông nhựa PP-R											
+	f20 PN20	cái	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
+	f25 PN20	cái	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800
+	f32 PN20	cái	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400
+	f40 PN20	cái	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900
+	f50 PN20	cái	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600
+	f63 PN20	cái	45.200	45.200	45.200	45.200	45.200	45.200	45.200	45.200	45.200	45.200
+	f75 PN20	cái	71.500	71.500	71.500	71.500	71.500	71.500	71.500	71.500	71.500	71.500
+	f90 PN20	cái	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000
+	f110 PN20	cái	196.200	196.200	196.200	196.200	196.200	196.200	196.200	196.200	196.200	196.200
+	f140 PN20	cái	528.500	528.500	528.500	528.500	528.500	528.500	528.500	528.500	528.500	528.500
+	f160 PN20	cái	740.400	740.400	740.400	740.400	740.400	740.400	740.400	740.400	740.400	740.400
	Đầu nối ren trong nhựa PP-R											
+	f20- 1/2" PN20	cái	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200
+	f25- 1/2" PN20	cái	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600
+	f32- 1" PN20	cái	83.000	83.000	83.000	83.000	83.000	83.000	83.000	83.000	83.000	83.000
+	f40- 1,1/4" PN20	cái	190.400	190.400	190.400	190.400	190.400	190.400	190.400	190.400	190.400	190.400
+	f50- 1,1/2" PN20	cái	276.400	276.400	276.400	276.400	276.400	276.400	276.400	276.400	276.400	276.400
+	f63- 2" PN20	cái	521.600	521.600	521.600	521.600	521.600	521.600	521.600	521.600	521.600	521.600
+	f75- 2,1/2" PN20	cái	728.000	728.000	728.000	728.000	728.000	728.000	728.000	728.000	728.000	728.000
+	f90- 3" PN20	cái	1.460.000	1.460.000	1.460.000	1.460.000	1.460.000	1.460.000	1.460.000	1.460.000	1.460.000	1.460.000
+	f110- 4" PN20	cái	2.260.600	2.260.600	2.260.600	2.260.600	2.260.600	2.260.600	2.260.600	2.260.600	2.260.600	2.260.600
	Đầu nối ren ngoài nhựa PP-R											
+	f20- 1/2" PN20	cái	44.700	44.700	44.700	44.700	44.700	44.700	44.700	44.700	44.700	44.700
+	f25- 1/2" PN20	cái	52.200	52.200	52.200	52.200	52.200	52.200	52.200	52.200	52.200	52.200
+	f32- 1" PN20	cái	92.200	92.200	92.200	92.200	92.200	92.200	92.200	92.200	92.200	92.200
+	f40- 1,1/4" PN20	cái	281.000	281.000	281.000	281.000	281.000	281.000	281.000	281.000	281.000	281.000
+	f50- 1,1/2" PN20	cái	350.500	350.500	350.500	350.500	350.500	350.500	350.500	350.500	350.500	350.500
+	f63- 2" PN20	cái	565.600	565.600	565.600	565.600	565.600	565.600	565.600	565.600	565.600	565.600
+	f75- 2,1/2" PN16	cái	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000
+	f90- 3" PN20	cái	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000
+	f110- 4" PN20	cái	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000
	Rắc co ren trong nhựa PP-R											
+	f20 PN20	cái	82.400	82.400	82.400	82.400	82.400	82.400	82.400	82.400	82.400	82.400
+	f25 PN20	cái	131.800	131.800	131.800	131.800	131.800	131.800	131.800	131.800	131.800	131.800
+	f32 PN20	cái	193.200	193.200	193.200	193.200	193.200	193.200	193.200	193.200	193.200	193.200
+	f40 PN20	cái	302.700	302.700	302.700	302.700	302.700	302.700	302.700	302.700	302.700	302.700
+	f50 PN20	cái	527.300	527.300	527.300	527.300	527.300	527.300	527.300	527.300	527.300	527.300
+	f63 PN20	cái	702.700	702.700	702.700	702.700	702.700	702.700	702.700	702.700	702.700	702.700
	Rắc co ren ngoài nhựa PP-R											
+	f25 PN20	cái	136.800	136.800	136.800	136.800	136.800	136.800	136.800	136.800	136.800	136.800

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
+	f32 PN20	cái	215.000	215.000	215.000	215.000	215.000	215.000	215.000	215.000	215.000	215.000
+	f50 PN20	cái	563.000	563.000	563.000	563.000	563.000	563.000	563.000	563.000	563.000	563.000
+	f63 PN20	cái	767.100	767.100	767.100	767.100	767.100	767.100	767.100	767.100	767.100	767.100
	Chuyển bậc PP-R (côn nhựa)											
+	f25-20 PN20	cái	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400
+	f32-20 PN20	cái	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300
+	f32-25 PN20	cái	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400
+	f40-20 PN20	cái	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700
+	f40-25 PN20	cái	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800
+	f40-32 PN20	cái	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000
+	f50-20 PN20	cái	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200
+	f50-25 PN20	cái	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500
+	f50-32 PN20	cái	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700
+	f50-40 PN20	cái	17.900	17.900	17.900	17.900	17.900	17.900	17.900	17.900	17.900	17.900
+	f63-20 PN20	cái	33.200	33.200	33.200	33.200	33.200	33.200	33.200	33.200	33.200	33.200
+	f63-25 PN20	cái	33.700	33.700	33.700	33.700	33.700	33.700	33.700	33.700	33.700	33.700
+	f63-32 PN20	cái	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000
+	f63-40 PN20	cái	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300
+	f63-50 PN20	cái	34.600	34.600	34.600	34.600	34.600	34.600	34.600	34.600	34.600	34.600
+	f75-32 PN20	cái	59.300	59.300	59.300	59.300	59.300	59.300	59.300	59.300	59.300	59.300
+	f75-40 PN20	cái	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000
+	f75-50 PN20	cái	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000
+	f75-63 PN20	cái	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000
+	f90-40 PN20	cái	94.200	94.200	94.200	94.200	94.200	94.200	94.200	94.200	94.200	94.200
+	f90-50 PN20	cái	94.200	94.200	94.200	94.200	94.200	94.200	94.200	94.200	94.200	94.200
+	f90-63 PN20	cái	94.200	94.200	94.200	94.200	94.200	94.200	94.200	94.200	94.200	94.200
+	f90-75 PN20	cái	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000
+	f110-50 PN20	cái	166.900	166.900	166.900	166.900	166.900	166.900	166.900	166.900	166.900	166.900
+	f110-63 PN20	cái	166.900	166.900	166.900	166.900	166.900	166.900	166.900	166.900	166.900	166.900
+	f110-75 PN20	cái	166.900	166.900	166.900	166.900	166.900	166.900	166.900	166.900	166.900	166.900
+	f110-90 PN20	cái	166.900	166.900	166.900	166.900	166.900	166.900	166.900	166.900	166.900	166.900
	Nối góc nhựa PP-R 90 độ (cút)											
+	f20 PN20	cái	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400
+	f25 PN20	cái	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200
+	f32 PN20	cái	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400
+	f40 PN20	cái	20.600	20.600	20.600	20.600	20.600	20.600	20.600	20.600	20.600	20.600
+	f50 PN20	cái	35.800	35.800	35.800	35.800	35.800	35.800	35.800	35.800	35.800	35.800
+	f63 PN20	cái	109.700	109.700	109.700	109.700	109.700	109.700	109.700	109.700	109.700	109.700
+	f75 PN20	cái	143.100	143.100	143.100	143.100	143.100	143.100	143.100	143.100	143.100	143.100

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
+	f90 PN20	cái	224.600	224.600	224.600	224.600	224.600	224.600	224.600	224.600	224.600	224.600
+	f110 PN20	cái	405.600	405.600	405.600	405.600	405.600	405.600	405.600	405.600	405.600	405.600
	Nối góc PP-R 90 độ ren trong											
+	Φ20-1/2" PN20	cái	39.200	39.200	39.200	39.200	39.200	39.200	39.200	39.200	39.200	39.200
+	Φ25- 1/2" PN20	cái	44.500	44.500	44.500	44.500	44.500	44.500	44.500	44.500	44.500	44.500
+	Φ32- 1" PN20	cái	108.600	108.600	108.600	108.600	108.600	108.600	108.600	108.600	108.600	108.600
	Nối góc PP-R 90 độ ren ngoài											
+	Φ20-1/2" PN20	cái	52.200	52.200	52.200	52.200	52.200	52.200	52.200	52.200	52.200	52.200
+	Φ25- 1/2" PN20	cái	62.400	62.400	62.400	62.400	62.400	62.400	62.400	62.400	62.400	62.400
+	Φ32- 3/4" PN20	cái	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000
	Ba chạc 90 độ PP-R (tê nhựa)											
+	f20 PN20	cái	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300
+	f25 PN20	cái	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800
+	f32 PN20	cái	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000
+	f40 PN20	cái	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000
+	f50 PN20	cái	51.400	51.400	51.400	51.400	51.400	51.400	51.400	51.400	51.400	51.400
+	f63 PN20	cái	123.300	123.300	123.300	123.300	123.300	123.300	123.300	123.300	123.300	123.300
+	f75 PN20	cái	154.300	154.300	154.300	154.300	154.300	154.300	154.300	154.300	154.300	154.300
+	f90 PN20	cái	278.600	278.600	278.600	278.600	278.600	278.600	278.600	278.600	278.600	278.600
+	f110 PN20	cái	430.200	430.200	430.200	430.200	430.200	430.200	430.200	430.200	430.200	430.200
	Ba chạc 90 độ (T) ren trong											
+	Φ20-1/2" PN20	cái	39.500	39.500	39.500	39.500	39.500	39.500	39.500	39.500	39.500	39.500
+	Φ25- 1/2" PN20	cái	42.300	42.300	42.300	42.300	42.300	42.300	42.300	42.300	42.300	42.300
+	f32- 1" PN20	cái	132.000	132.000	132.000	132.000	132.000	132.000	132.000	132.000	132.000	132.000
	Ba chạc 90 độ (T) ren ngoài											
+	Φ20-1/2" PN20	cái	48.800	48.800	48.800	48.800	48.800	48.800	48.800	48.800	48.800	48.800
+	Φ25- 1/2" PN20	cái	52.900	52.900	52.900	52.900	52.900	52.900	52.900	52.900	52.900	52.900
+	f32- 1" PN20	cái	132.000	132.000	132.000	132.000	132.000	132.000	132.000	132.000	132.000	132.000
	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PP-R (tê côn)											
+	f25-20 PN20	cái	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800
+	f32-20 PN20	cái	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200
+	f32-25 PN20	cái	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400
+	f40-20 PN20	cái	37.800	37.800	37.800	37.800	37.800	37.800	37.800	37.800	37.800	37.800
+	f40-25 PN20	cái	38.200	38.200	38.200	38.200	38.200	38.200	38.200	38.200	38.200	38.200
+	f40-32 PN20	cái	38.500	38.500	38.500	38.500	38.500	38.500	38.500	38.500	38.500	38.500
+	f50-20 PN20	cái	66.500	66.500	66.500	66.500	66.500	66.500	66.500	66.500	66.500	66.500
+	f50-25 PN20	cái	67.100	67.100	67.100	67.100	67.100	67.100	67.100	67.100	67.100	67.100
+	f50-32 PN20	cái	67.700	67.700	67.700	67.700	67.700	67.700	67.700	67.700	67.700	67.700
+	f50-40 PN20	cái	68.400	68.400	68.400	68.400	68.400	68.400	68.400	68.400	68.400	68.400

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
+	f63-25 PN20	cái	116.600	116.600	116.600	116.600	116.600	116.600	116.600	116.600	116.600	116.600
+	f63-32 PN20	cái	117.600	117.600	117.600	117.600	117.600	117.600	117.600	117.600	117.600	117.600
+	f63-40 PN20	cái	118.700	118.700	118.700	118.700	118.700	118.700	118.700	118.700	118.700	118.700
+	f63-50 PN20	cái	119.500	119.500	119.500	119.500	119.500	119.500	119.500	119.500	119.500	119.500
+	f75-32 PN20	cái	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000
+	f75-40 PN20	cái	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000
+	f75-50 PN20	cái	162.800	162.800	162.800	162.800	162.800	162.800	162.800	162.800	162.800	162.800
+	f75-63 PN20	cái	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000
+	f90-40 PN20	cái	243.800	243.800	243.800	243.800	243.800	243.800	243.800	243.800	243.800	243.800
+	f90-50 PN20	cái	248.700	248.700	248.700	248.700	248.700	248.700	248.700	248.700	248.700	248.700
+	f90-63 PN20	cái	251.000	251.000	251.000	251.000	251.000	251.000	251.000	251.000	251.000	251.000
+	f90-75 PN20	cái	285.600	285.600	285.600	285.600	285.600	285.600	285.600	285.600	285.600	285.600
+	f110-63 PN20	cái	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000
+	f110-90 PN20	cái	427.000	427.000	427.000	427.000	427.000	427.000	427.000	427.000	427.000	427.000
	Van bi gạt PP-R											
+	f20 PN20	cái	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000
+	f25 PN20	cái	221.000	221.000	221.000	221.000	221.000	221.000	221.000	221.000	221.000	221.000
+	f32 PN20	cái	315.600	315.600	315.600	315.600	315.600	315.600	315.600	315.600	315.600	315.600
+	f40 PN20	cái	455.200	455.200	455.200	455.200	455.200	455.200	455.200	455.200	455.200	455.200
+	f50 PN20	cái	690.200	690.200	690.200	690.200	690.200	690.200	690.200	690.200	690.200	690.200
+	f63 PN20	cái	1.076.300	1.076.300	1.076.300	1.076.300	1.076.300	1.076.300	1.076.300	1.076.300	1.076.300	1.076.300
	Van xoay PP-R											
+	f20 PN20	cái	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000
+	f25 PN20	cái	216.200	216.200	216.200	216.200	216.200	216.200	216.200	216.200	216.200	216.200
+	f32 PN20	cái	306.800	306.800	306.800	306.800	306.800	306.800	306.800	306.800	306.800	306.800
+	f40 PN20	cái	514.700	514.700	514.700	514.700	514.700	514.700	514.700	514.700	514.700	514.700
+	f50 PN20	cái	793.000	793.000	793.000	793.000	793.000	793.000	793.000	793.000	793.000	793.000
+	f63 PN20	cái	1.233.300	1.233.300	1.233.300	1.233.300	1.233.300	1.233.300	1.233.300	1.233.300	1.233.300	1.233.300
	Mặt bích kép: Mặt bích, vai bích PP-R (gồm cả gioăng)											
+	f32 PN20	cái	354.000	354.000	354.000	354.000	354.000	354.000	354.000	354.000	354.000	354.000
+	f40 PN20	cái	443.000	443.000	443.000	443.000	443.000	443.000	443.000	443.000	443.000	443.000
+	f50 PN20	cái	485.000	485.000	485.000	485.000	485.000	485.000	485.000	485.000	485.000	485.000
+	f63 PN20	cái	543.100	543.100	543.100	543.100	543.100	543.100	543.100	543.100	543.100	543.100
+	f75 PN20	cái	690.700	690.700	690.700	690.700	690.700	690.700	690.700	690.700	690.700	690.700
+	f90 PN20	cái	845.400	845.400	845.400	845.400	845.400	845.400	845.400	845.400	845.400	845.400
+	f110 PN20	cái	1.074.500	1.074.500	1.074.500	1.074.500	1.074.500	1.074.500	1.074.500	1.074.500	1.074.500	1.074.500
	Đầu bịt (nắp khóa) nhựa PPR											
+	f20 PN20	cái	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700
+	f25 PN20	cái	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
+	32 PN20	cái	6.900	6.900	6.900	6.900	6.900	6.900	6.900	6.900	6.900	6.900
+	f40 PN20	cái	9.100	9.100	9.100	9.100	9.100	9.100	9.100	9.100	9.100	9.100
+	f50 PN20	cái	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000
+	f63 PN20	cái	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000
+	f75 PN20	cái	145.400	145.400	145.400	145.400	145.400	145.400	145.400	145.400	145.400	145.400
+	f90 PN20	cái	163.600	163.600	163.600	163.600	163.600	163.600	163.600	163.600	163.600	163.600
-	***Ống nhựa HDPE- PE100 (Bình Minh, Trường Phát, Đệ Nhất, Thuận Phát, Tiền Phong)***											
+	f20 PN16	m	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800
+	f20 PN20	m	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000
+	f25 PN10	m	7.900	7.900	7.900	7.900	7.900	7.900	7.900	7.900	7.900	7.900
+	f25 PN12,5	m	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000
+	f25 PN16	m	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500
+	f25 PN20	m	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200
+	f32 PN10	m	13.100	13.100	13.100	13.100	13.100	13.100	13.100	13.100	13.100	13.100
+	f32 PN12,5	m	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500
+	f32 PN16	m	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700
+	f32 PN20	m	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000
+	f40 PN8	m	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500
+	f40 PN10	m	19.700	19.700	19.700	19.700	19.700	19.700	19.700	19.700	19.700	19.700
+	f40 PN12,5	m	23.900	23.900	23.900	23.900	23.900	23.900	23.900	23.900	23.900	23.900
+	f40 PN16	m	28.900	28.900	28.900	28.900	28.900	28.900	28.900	28.900	28.900	28.900
+	f40 PN20	m	34.400	34.400	34.400	34.400	34.400	34.400	34.400	34.400	34.400	34.400
+	f50 PN8	m	25.100	25.100	25.100	25.100	25.100	25.100	25.100	25.100	25.100	25.100
+	f50 PN10	m	30.400	30.400	30.400	30.400	30.400	30.400	30.400	30.400	30.400	30.400
+	f50 PN12,5	m	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000
+	f50 PN16	m	44.900	44.900	44.900	44.900	44.900	44.900	44.900	44.900	44.900	44.900
+	f50 PN20	m	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
+	f63 PN8	m	39.400	39.400	39.400	39.400	39.400	39.400	39.400	39.400	39.400	39.400
+	f63 PN10	m	48.500	48.500	48.500	48.500	48.500	48.500	48.500	48.500	48.500	48.500
+	f63 PN12,5	m	58.900	58.900	58.900	58.900	58.900	58.900	58.900	58.900	58.900	58.900
+	f63 PN16	m	71.000	71.000	71.000	71.000	71.000	71.000	71.000	71.000	71.000	71.000
+	f63 PN20	m	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000
+	f75 PN8	m	55.600	55.600	55.600	55.600	55.600	55.600	55.600	55.600	55.600	55.600
+	f75 PN10	m	68.400	68.400	68.400	68.400	68.400	68.400	68.400	68.400	68.400	68.400
+	f75 PN12,5	m	83.400	83.400	83.400	83.400	83.400	83.400	83.400	83.400	83.400	83.400
+	f75 PN16	m	99.100	99.100	99.100	99.100	99.100	99.100	99.100	99.100	99.100	99.100
+	f75 PN20	m	119.500	119.500	119.500	119.500	119.500	119.500	119.500	119.500	119.500	119.500
+	f90 PN8	m	79.800	79.800	79.800	79.800	79.800	79.800	79.800	79.800	79.800	79.800
+	f90 PN10	m	98.400	98.400	98.400	98.400	98.400	98.400	98.400	98.400	98.400	98.400

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
+	f90 PN12,5	m	119.500	119.500	119.500	119.500	119.500	119.500	119.500	119.500	119.500	119.500
+	f90 PN16	m	143.600	143.600	143.600	143.600	143.600	143.600	143.600	143.600	143.600	143.600
+	f90 PN20	m	172.300	172.300	172.300	172.300	172.300	172.300	172.300	172.300	172.300	172.300
+	f110 PN6	m	96.400	96.400	96.400	96.400	96.400	96.400	96.400	96.400	96.400	96.400
+	f110 PN8	m	119.700	119.700	119.700	119.700	119.700	119.700	119.700	119.700	119.700	119.700
+	f110 PN10	m	146.400	146.400	146.400	146.400	146.400	146.400	146.400	146.400	146.400	146.400
+	f110 PN12,5	m	177.100	177.100	177.100	177.100	177.100	177.100	177.100	177.100	177.100	177.100
+	f110 PN16	m	213.000	213.000	213.000	213.000	213.000	213.000	213.000	213.000	213.000	213.000
+	f125 PN6	m	124.200	124.200	124.200	124.200	124.200	124.200	124.200	124.200	124.200	124.200
+	f125 PN8	m	153.000	153.000	153.000	153.000	153.000	153.000	153.000	153.000	153.000	153.000
+	f125 PN10	m	186.800	186.800	186.800	186.800	186.800	186.800	186.800	186.800	186.800	186.800
+	f125 PN12,5	m	228.200	228.200	228.200	228.200	228.200	228.200	228.200	228.200	228.200	228.200
+	f125 PN16	m	276.300	276.300	276.300	276.300	276.300	276.300	276.300	276.300	276.300	276.300
+	f140 PN6	m	156.700	156.700	156.700	156.700	156.700	156.700	156.700	156.700	156.700	156.700
+	f140 PN8	m	191.600	191.600	191.600	191.600	191.600	191.600	191.600	191.600	191.600	191.600
+	f140 PN10	m	234.500	234.500	234.500	234.500	234.500	234.500	234.500	234.500	234.500	234.500
+	f140 PN12,5	m	285.700	285.700	285.700	285.700	285.700	285.700	285.700	285.700	285.700	285.700
+	f140 PN16	m	344.400	344.400	344.400	344.400	344.400	344.400	344.400	344.400	344.400	344.400
+	f160 PN6	m	205.600	205.600	205.600	205.600	205.600	205.600	205.600	205.600	205.600	205.600
+	f160 PN8	m	251.300	251.300	251.300	251.300	251.300	251.300	251.300	251.300	251.300	251.300
+	f160 PN10	m	306.000	306.000	306.000	306.000	306.000	306.000	306.000	306.000	306.000	306.000
+	f160 PN12,5	m	373.000	373.000	373.000	373.000	373.000	373.000	373.000	373.000	373.000	373.000
+	f160 PN16	m	452.100	452.100	452.100	452.100	452.100	452.100	452.100	452.100	452.100	452.100
+	f180 PN6	m	256.000	256.000	256.000	256.000	256.000	256.000	256.000	256.000	256.000	256.000
+	f180 PN8	m	315.800	315.800	315.800	315.800	315.800	315.800	315.800	315.800	315.800	315.800
+	f180 PN10	m	387.100	387.100	387.100	387.100	387.100	387.100	387.100	387.100	387.100	387.100
+	f180 PN12,5	m	473.400	473.400	473.400	473.400	473.400	473.400	473.400	473.400	473.400	473.400
+	f180 PN16	m	571.500	571.500	571.500	571.500	571.500	571.500	571.500	571.500	571.500	571.500
+	f200 PN6	m	317.500	317.500	317.500	317.500	317.500	317.500	317.500	317.500	317.500	317.500
+	f200 PN8	m	391.300	391.300	391.300	391.300	391.300	391.300	391.300	391.300	391.300	391.300
+	f200 PN10	m	477.600	477.600	477.600	477.600	477.600	477.600	477.600	477.600	477.600	477.600
+	f200 PN12,5	m	580.600	580.600	580.600	580.600	580.600	580.600	580.600	580.600	580.600	580.600
+	f200 PN16	m	704.800	704.800	704.800	704.800	704.800	704.800	704.800	704.800	704.800	704.800
+	f225 PN6	m	398.900	398.900	398.900	398.900	398.900	398.900	398.900	398.900	398.900	398.900
+	f225 PN8	m	494.400	494.400	494.400	494.400	494.400	494.400	494.400	494.400	494.400	494.400
+	f225 PN10	m	605.800	605.800	605.800	605.800	605.800	605.800	605.800	605.800	605.800	605.800
+	f225 PN12,5	m	737.300	737.300	737.300	737.300	737.300	737.300	737.300	737.300	737.300	737.300
+	f225 PN16	m	892.000	892.000	892.000	892.000	892.000	892.000	892.000	892.000	892.000	892.000
+	f250 PN6	m	494.300	494.300	494.300	494.300	494.300	494.300	494.300	494.300	494.300	494.300

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
+	f250 PN8	m	605.100	605.100	605.100	605.100	605.100	605.100	605.100	605.100	605.100	605.100
+	f250 PN10	m	742.400	742.400	742.400	742.400	742.400	742.400	742.400	742.400	742.400	742.400
+	f250 PN12,5	m	908.300	908.300	908.300	908.300	908.300	908.300	908.300	908.300	908.300	908.300
+	f250 PN16	m	1.097.100	1.097.100	1.097.100	1.097.100	1.097.100	1.097.100	1.097.100	1.097.100	1.097.100	1.097.100
+	f280 PN6	m	616.600	616.600	616.600	616.600	616.600	616.600	616.600	616.600	616.600	616.600
+	f280 PN8	m	763.800	763.800	763.800	763.800	763.800	763.800	763.800	763.800	763.800	763.800
+	f280 PN10	m	932.700	932.700	932.700	932.700	932.700	932.700	932.700	932.700	932.700	932.700
+	f280 PN12,5	m	1.138.000	1.138.000	1.138.000	1.138.000	1.138.000	1.138.000	1.138.000	1.138.000	1.138.000	1.138.000
+	f280 PN16	m	1.375.400	1.375.400	1.375.400	1.375.400	1.375.400	1.375.400	1.375.400	1.375.400	1.375.400	1.375.400
+	f315 PN6	m	785.500	785.500	785.500	785.500	785.500	785.500	785.500	785.500	785.500	785.500
+	f315 PN8	m	959.900	959.900	959.900	959.900	959.900	959.900	959.900	959.900	959.900	959.900
+	f315 PN10	m	1.181.200	1.181.200	1.181.200	1.181.200	1.181.200	1.181.200	1.181.200	1.181.200	1.181.200	1.181.200
+	f315 PN12,5	m	1.442.300	1.442.300	1.442.300	1.442.300	1.442.300	1.442.300	1.442.300	1.442.300	1.442.300	1.442.300
+	f315 PN16	m	1.741.000	1.741.000	1.741.000	1.741.000	1.741.000	1.741.000	1.741.000	1.741.000	1.741.000	1.741.000
+	f355 PN6	m	992.600	992.600	992.600	992.600	992.600	992.600	992.600	992.600	992.600	992.600
+	f355 PN8	m	1.218.700	1.218.700	1.218.700	1.218.700	1.218.700	1.218.700	1.218.700	1.218.700	1.218.700	1.218.700
+	f355 PN10	m	1.503.200	1.503.200	1.503.200	1.503.200	1.503.200	1.503.200	1.503.200	1.503.200	1.503.200	1.503.200
+	f355 PN12,5	m	1.828.500	1.828.500	1.828.500	1.828.500	1.828.500	1.828.500	1.828.500	1.828.500	1.828.500	1.828.500
+	f355 PN16	m	2.209.900	2.209.900	2.209.900	2.209.900	2.209.900	2.209.900	2.209.900	2.209.900	2.209.900	2.209.900
+	f400 PN6	m	1.258.800	1.258.800	1.258.800	1.258.800	1.258.800	1.258.800	1.258.800	1.258.800	1.258.800	1.258.800
+	f400 PN8	m	1.554.100	1.554.100	1.554.100	1.554.100	1.554.100	1.554.100	1.554.100	1.554.100	1.554.100	1.554.100
+	f400 PN10	m	1.899.900	1.899.900	1.899.900	1.899.900	1.899.900	1.899.900	1.899.900	1.899.900	1.899.900	1.899.900
+	f400 PN12,5	m	2.319.000	2.319.000	2.319.000	2.319.000	2.319.000	2.319.000	2.319.000	2.319.000	2.319.000	2.319.000
+	f400 PN16	m	2.805.900	2.805.900	2.805.900	2.805.900	2.805.900	2.805.900	2.805.900	2.805.900	2.805.900	2.805.900
-	***Ống nhựa HDPE- PE80 (Trường Phát, Thuận Phát)***											
+	f20 PN12,5	m	7.550	7.550	7.550	7.550	7.550	7.550	7.550	7.550	7.550	7.550
+	f20 PN16	m	8.910	8.910	8.910	8.910	8.910	8.910	8.910	8.910	8.910	8.910
+	f25 PN10	m	9.550	9.550	9.550	9.550	9.550	9.550	9.550	9.550	9.550	9.550
+	f25 PN12,5	m	10.820	10.820	10.820	10.820	10.820	10.820	10.820	10.820	10.820	10.820
+	f25 PN16	m	13.550	13.550	13.550	13.550	13.550	13.550	13.550	13.550	13.550	13.550
+	f32 PN8	m	12.640	12.640	12.640	12.640	12.640	12.640	12.640	12.640	12.640	12.640
+	f32 PN10	m	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000
+	f32 PN12,5	m	18.090	18.090	18.090	18.090	18.090	18.090	18.090	18.090	18.090	18.090
+	f32 PN16	m	21.360	21.360	21.360	21.360	21.360	21.360	21.360	21.360	21.360	21.360
+	f40 PN6	m	15.910	15.910	15.910	15.910	15.910	15.910	15.910	15.910	15.910	15.910
+	f40 PN8	m	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000
+	f40 PN10	m	23.180	23.180	23.180	23.180	23.180	23.180	23.180	23.180	23.180	23.180
+	f40 PN12,5	m	28.090	28.090	28.090	28.090	28.090	28.090	28.090	28.090	28.090	28.090
+	f40 PN16	m	33.550	33.550	33.550	33.550	33.550	33.550	33.550	33.550	33.550	33.550

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
+	f50 PN6	m	24.450	24.450	24.450	24.450	24.450	24.450	24.450	24.450	24.450	24.450
+	f50 PN8	m	29.550	29.550	29.550	29.550	29.550	29.550	29.550	29.550	29.550	29.550
+	f50 PN10	m	35.910	35.910	35.910	35.910	35.910	35.910	35.910	35.910	35.910	35.910
+	f50 PN12,5	m	43.550	43.550	43.550	43.550	43.550	43.550	43.550	43.550	43.550	43.550
+	f50 PN16	m	51.730	51.730	51.730	51.730	51.730	51.730	51.730	51.730	51.730	51.730
+	f63 PN6	m	38.090	38.090	38.090	38.090	38.090	38.090	38.090	38.090	38.090	38.090
+	f63 PN8	m	47.180	47.180	47.180	47.180	47.180	47.180	47.180	47.180	47.180	47.180
+	f63 PN10	m	57.180	57.180	57.180	57.180	57.180	57.180	57.180	57.180	57.180	57.180
+	f63 PN12,5	m	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000
+	f63 PN16	m	83.180	83.180	83.180	83.180	83.180	83.180	83.180	83.180	83.180	83.180
+	f75 PN6	m	54.090	54.090	54.090	54.090	54.090	54.090	54.090	54.090	54.090	54.090
+	f75 PN8	m	66.820	66.820	66.820	66.820	66.820	66.820	66.820	66.820	66.820	66.820
+	f75 PN10	m	81.360	81.360	81.360	81.360	81.360	81.360	81.360	81.360	81.360	81.360
+	f75 PN12,5	m	96.820	96.820	96.820	96.820	96.820	96.820	96.820	96.820	96.820	96.820
+	f75 PN16	m	116.820	116.820	116.820	116.820	116.820	116.820	116.820	116.820	116.820	116.820
+	f90 PN6	m	78.090	78.090	78.090	78.090	78.090	78.090	78.090	78.090	78.090	78.090
+	f90 PN8	m	95.360	95.360	95.360	95.360	95.360	95.360	95.360	95.360	95.360	95.360
+	f90 PN10	m	116.270	116.270	116.270	116.270	116.270	116.270	116.270	116.270	116.270	116.270
+	f90 PN12,5	m	140.450	140.450	140.450	140.450	140.450	140.450	140.450	140.450	140.450	140.450
+	f90 PN16	m	168.640	168.640	168.640	168.640	168.640	168.640	168.640	168.640	168.640	168.640
+	f110 PN6	m	116.270	116.270	116.270	116.270	116.270	116.270	116.270	116.270	116.270	116.270
+	f110 PN8	m	142.270	142.270	142.270	142.270	142.270	142.270	142.270	142.270	142.270	142.270
+	f110 PN10	m	173.180	173.180	173.180	173.180	173.180	173.180	173.180	173.180	173.180	173.180
+	f110 PN12,5	m	208.640	208.640	208.640	208.640	208.640	208.640	208.640	208.640	208.640	208.640
+	f110 PN16	m	256.820	256.820	256.820	256.820	256.820	256.820	256.820	256.820	256.820	256.820
+	f125 PN6	m	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000
+	f125 PN8	m	182.640	182.640	182.640	182.640	182.640	182.640	182.640	182.640	182.640	182.640
+	f125 PN10	m	222.270	222.270	222.270	222.270	222.270	222.270	222.270	222.270	222.270	222.270
+	f125 PN12,5	m	270.450	270.450	270.450	270.450	270.450	270.450	270.450	270.450	270.450	270.450
+	f125 PN16	m	329.000	329.000	329.000	329.000	329.000	329.000	329.000	329.000	329.000	329.000
+	f140 PN6	m	186.270	186.270	186.270	186.270	186.270	186.270	186.270	186.270	186.270	186.270
+	f140 PN8	m	229.550	229.550	229.550	229.550	229.550	229.550	229.550	229.550	229.550	229.550
+	f140 PN10	m	278.090	278.090	278.090	278.090	278.090	278.090	278.090	278.090	278.090	278.090
+	f140 PN12,5	m	337.180	337.180	337.180	337.180	337.180	337.180	337.180	337.180	337.180	337.180
+	f140 PN16	m	411.730	411.730	411.730	411.730	411.730	411.730	411.730	411.730	411.730	411.730
+	f160 PN6	m	244.550	244.550	244.550	244.550	244.550	244.550	244.550	244.550	244.550	244.550
+	f160 PN8	m	299.550	299.550	299.550	299.550	299.550	299.550	299.550	299.550	299.550	299.550
+	f160 PN10	m	363.550	363.550	363.550	363.550	363.550	363.550	363.550	363.550	363.550	363.550
+	f160 PN12,5	m	442.640	442.640	442.640	442.640	442.640	442.640	442.640	442.640	442.640	442.640

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
+	f160 PN16	m	540.450	540.450	540.450	540.450	540.450	540.450	540.450	540.450	540.450	540.450
+	f180 PN6	m	309.000	309.000	309.000	309.000	309.000	309.000	309.000	309.000	309.000	309.000
+	f180 PN8	m	379.000	379.000	379.000	379.000	379.000	379.000	379.000	379.000	379.000	379.000
+	f180 PN10	m	463.550	463.550	463.550	463.550	463.550	463.550	463.550	463.550	463.550	463.550
+	f180 PN12,5	m	559.910	559.910	559.910	559.910	559.910	559.910	559.910	559.910	559.910	559.910
+	f180 PN16	m	683.180	683.180	683.180	683.180	683.180	683.180	683.180	683.180	683.180	683.180
+	f200 PN6	m	383.180	383.180	383.180	383.180	383.180	383.180	383.180	383.180	383.180	383.180
+	f200 PN8	m	465.360	465.360	465.360	465.360	465.360	465.360	465.360	465.360	465.360	465.360
+	f200 PN10	m	565.360	565.360	565.360	565.360	565.360	565.360	565.360	565.360	565.360	565.360
+	f200 PN12,5	m	690.450	690.450	690.450	690.450	690.450	690.450	690.450	690.450	690.450	690.450
+	f200 PN16	m	849.910	849.910	849.910	849.910	849.910	849.910	849.910	849.910	849.910	849.910
+	f225 PN6	m	481.730	481.730	481.730	481.730	481.730	481.730	481.730	481.730	481.730	481.730
+	f225 PN8	m	593.550	593.550	593.550	593.550	593.550	593.550	593.550	593.550	593.550	593.550
+	f225 PN10	m	718.640	718.640	718.640	718.640	718.640	718.640	718.640	718.640	718.640	718.640
+	f225 PN12,5	m	871.730	871.730	871.730	871.730	871.730	871.730	871.730	871.730	871.730	871.730
+	f225 PN16	m	1.051.360	1.051.360	1.051.360	1.051.360	1.051.360	1.051.360	1.051.360	1.051.360	1.051.360	1.051.360
+	f250 PN6	m	589.730	589.730	589.730	589.730	589.730	589.730	589.730	589.730	589.730	589.730
+	f250 PN8	m	727.180	727.180	727.180	727.180	727.180	727.180	727.180	727.180	727.180	727.180
+	f250 PN10	m	885.910	885.910	885.910	885.910	885.910	885.910	885.910	885.910	885.910	885.910
+	f250 PN12,5	m	1.075.000	1.075.000	1.075.000	1.075.000	1.075.000	1.075.000	1.075.000	1.075.000	1.075.000	1.075.000
+	f250 PN16	m	1.297.730	1.297.730	1.297.730	1.297.730	1.297.730	1.297.730	1.297.730	1.297.730	1.297.730	1.297.730
+	f280 PN6	m	768.360	768.360	768.360	768.360	768.360	768.360	768.360	768.360	768.360	768.360
+	f280 PN8	m	950.730	950.730	950.730	950.730	950.730	950.730	950.730	950.730	950.730	950.730
+	f280 PN10	m	1.148.450	1.148.450	1.148.450	1.148.450	1.148.450	1.148.450	1.148.450	1.148.450	1.148.450	1.148.450
+	f280 PN12,5	m	1.399.550	1.399.550	1.399.550	1.399.550	1.399.550	1.399.550	1.399.550	1.399.550	1.399.550	1.399.550
+	f280 PN16	m	1.660.450	1.660.450	1.660.450	1.660.450	1.660.450	1.660.450	1.660.450	1.660.450	1.660.450	1.660.450
+	f315 PN6	m	965.820	965.820	965.820	965.820	965.820	965.820	965.820	965.820	965.820	965.820
+	f315 PN8	m	1.203.450	1.203.450	1.203.450	1.203.450	1.203.450	1.203.450	1.203.450	1.203.450	1.203.450	1.203.450
+	f315 PN10	m	1.453.000	1.453.000	1.453.000	1.453.000	1.453.000	1.453.000	1.453.000	1.453.000	1.453.000	1.453.000
+	f315 PN12,5	m	1.749.360	1.749.360	1.749.360	1.749.360	1.749.360	1.749.360	1.749.360	1.749.360	1.749.360	1.749.360
+	f315 PN16	m	2.112.550	2.112.550	2.112.550	2.112.550	2.112.550	2.112.550	2.112.550	2.112.550	2.112.550	2.112.550
+	f355 PN6	m	1.235.640	1.235.640	1.235.640	1.235.640	1.235.640	1.235.640	1.235.640	1.235.640	1.235.640	1.235.640
+	f355 PN8	m	1.516.910	1.516.910	1.516.910	1.516.910	1.516.910	1.516.910	1.516.910	1.516.910	1.516.910	1.516.910
+	f355 PN10	m	1.844.820	1.844.820	1.844.820	1.844.820	1.844.820	1.844.820	1.844.820	1.844.820	1.844.820	1.844.820
+	f355 PN12,5	m	2.220.000	2.220.000	2.220.000	2.220.000	2.220.000	2.220.000	2.220.000	2.220.000	2.220.000	2.220.000
+	f355 PN16	m	2.681.910	2.681.910	2.681.910	2.681.910	2.681.910	2.681.910	2.681.910	2.681.910	2.681.910	2.681.910
+	f400 PN6	m	1.556.910	1.556.910	1.556.910	1.556.910	1.556.910	1.556.910	1.556.910	1.556.910	1.556.910	1.556.910
+	f400 PN8	m	1.937.090	1.937.090	1.937.090	1.937.090	1.937.090	1.937.090	1.937.090	1.937.090	1.937.090	1.937.090
+	f400 PN10	m	2.345.550	2.345.550	2.345.550	2.345.550	2.345.550	2.345.550	2.345.550	2.345.550	2.345.550	2.345.550

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
+	f400 PN12,5	m	2.817.450	2.817.450	2.817.450	2.817.450	2.817.450	2.817.450	2.817.450	2.817.450	2.817.450	2.817.450
+	f400 PN16	m	3.412.000	3.412.000	3.412.000	3.412.000	3.412.000	3.412.000	3.412.000	3.412.000	3.412.000	3.412.000
	Măng sông ren ngoài HDPE											
+	f20mm x 1/2"	cái	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800
+	f 20mm x 3/4"	cái	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000
+	f25mm x1/2"	cái	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000
+	f25mm x3/4"	cái	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000
+	f25mm x1"	cái	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000
+	f32mm x3/4"	cái	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800
+	f32mmx1"	cái	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800
+	f40mmx1"	cái	35.800	35.800	35.800	35.800	35.800	35.800	35.800	35.800	35.800	35.800
+	f40mm x1.1/4"	cái	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000
+	f40mm x1.1/2"	cái	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000
+	f50mm x1.1/2"	cái	51.400	51.400	51.400	51.400	51.400	51.400	51.400	51.400	51.400	51.400
+	f50mm x2"	cái	52.400	52.400	52.400	52.400	52.400	52.400	52.400	52.400	52.400	52.400
+	f63mmx1.1/2"	cái	84.200	84.200	84.200	84.200	84.200	84.200	84.200	84.200	84.200	84.200
+	f63mm x2"	cái	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500
+	f75mm x2"	cái	140.400	140.400	140.400	140.400	140.400	140.400	140.400	140.400	140.400	140.400
+	f75mm x2.1/2"	cái	145.700	145.700	145.700	145.700	145.700	145.700	145.700	145.700	145.700	145.700
+	f90mm x2.1/2"	cái	170.500	170.500	170.500	170.500	170.500	170.500	170.500	170.500	170.500	170.500
+	f90mm x3"	cái	170.500	170.500	170.500	170.500	170.500	170.500	170.500	170.500	170.500	170.500
+	f110mm x 4"	cái	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000
	Măng sông ren trong HDPE											
+	f20mm x 1/2"	cái	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800
+	f20mm x 3/4"	cái	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800
+	f25mm x1/2"	cái	13.300	13.300	13.300	13.300	13.300	13.300	13.300	13.300	13.300	13.300
+	f25mm x3/4"	cái	13.300	13.300	13.300	13.300	13.300	13.300	13.300	13.300	13.300	13.300
+	f25mm x1"	cái	13.300	13.300	13.300	13.300	13.300	13.300	13.300	13.300	13.300	13.300
+	f32mmx1"	cái	18.800	18.800	18.800	18.800	18.800	18.800	18.800	18.800	18.800	18.800
+	f40mm x1.1/4"	cái	34.800	34.800	34.800	34.800	34.800	34.800	34.800	34.800	34.800	34.800
+	f50mm x1.1/2"	cái	68.000	68.000	68.000	68.000	68.000	68.000	68.000	68.000	68.000	68.000
+	f63mm x2"	cái	108.000	108.000	108.000	108.000	108.000	108.000	108.000	108.000	108.000	108.000
+	f75mm x2"	cái	150.800	150.800	150.800	150.800	150.800	150.800	150.800	150.800	150.800	150.800
+	f75mm x2.1/2"	cái	150.600	150.600	150.600	150.600	150.600	150.600	150.600	150.600	150.600	150.600
+	f90mm x3"	cái	236.000	236.000	236.000	236.000	236.000	236.000	236.000	236.000	236.000	236.000
+	f110mm x 4"	cái	397.000	397.000	397.000	397.000	397.000	397.000	397.000	397.000	397.000	397.000
	Măng sông nối ren thẳng HDPE											
+	f20x20mm	cái	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600
+	f25x25mm	cái	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
+	f32x32mm	cái	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800
+	f40x40mm	cái	50.500	50.500	50.500	50.500	50.500	50.500	50.500	50.500	50.500	50.500
+	f50x50mm	cái	89.700	89.700	89.700	89.700	89.700	89.700	89.700	89.700	89.700	89.700
+	f63x63mm	cái	137.600	137.600	137.600	137.600	137.600	137.600	137.600	137.600	137.600	137.600
+	f75x75mm	cái	265.200	265.200	265.200	265.200	265.200	265.200	265.200	265.200	265.200	265.200
+	f90x90mm	cái	311.500	311.500	311.500	311.500	311.500	311.500	311.500	311.500	311.500	311.500
+	f110x110mm	cái	557.600	557.600	557.600	557.600	557.600	557.600	557.600	557.600	557.600	557.600
	Măng sông ren thu HDPE											
+	f25x20mm	cái	18.600	18.600	18.600	18.600	18.600	18.600	18.600	18.600	18.600	18.600
+	f32x20mm	cái	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000
+	f32x25mm	cái	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000
+	f40mm x20mm	cái	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000
+	f40x25mm	cái	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000
+	f40x32mm	cái	44.800	44.800	44.800	44.800	44.800	44.800	44.800	44.800	44.800	44.800
+	f50x25mm	cái	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000
+	f50x32mm	cái	62.800	62.800	62.800	62.800	62.800	62.800	62.800	62.800	62.800	62.800
+	f50x40mm	cái	73.700	73.700	73.700	73.700	73.700	73.700	73.700	73.700	73.700	73.700
+	f63x25mm	cái	88.200	88.200	88.200	88.200	88.200	88.200	88.200	88.200	88.200	88.200
+	f63x32mm	cái	93.300	93.300	93.300	93.300	93.300	93.300	93.300	93.300	93.300	93.300
+	f63x40mm	cái	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000
+	f63x50mm	cái	121.700	121.700	121.700	121.700	121.700	121.700	121.700	121.700	121.700	121.700
+	f75x50mm	cái	225.800	225.800	225.800	225.800	225.800	225.800	225.800	225.800	225.800	225.800
+	f75x63mm	cái	235.700	235.700	235.700	235.700	235.700	235.700	235.700	235.700	235.700	235.700
+	f90x63mm	cái	258.300	258.300	258.300	258.300	258.300	258.300	258.300	258.300	258.300	258.300
+	f90x75mm	cái	287.500	287.500	287.500	287.500	287.500	287.500	287.500	287.500	287.500	287.500
+	f110x90mm	cái	507.000	507.000	507.000	507.000	507.000	507.000	507.000	507.000	507.000	507.000
	Tê ren đều HDPE											
+	f20x20mm	cái	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800
+	f25x25mm	cái	28.300	28.300	28.300	28.300	28.300	28.300	28.300	28.300	28.300	28.300
+	f32x32mm	cái	42.800	42.800	42.800	42.800	42.800	42.800	42.800	42.800	42.800	42.800
+	f40x40mm	cái	84.800	84.800	84.800	84.800	84.800	84.800	84.800	84.800	84.800	84.800
+	f50x50mm	cái	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000
+	f63x63mm	cái	226.200	226.200	226.200	226.200	226.200	226.200	226.200	226.200	226.200	226.200
+	f75x75mm	cái	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000
+	f90x90mm	cái	511.700	511.700	511.700	511.700	511.700	511.700	511.700	511.700	511.700	511.700
+	f110 x 110mm	cái	864.000	864.000	864.000	864.000	864.000	864.000	864.000	864.000	864.000	864.000
	Tê ren thu HDPE (Tê lệch)											
+	f25x20mm	cái	33.600	33.600	33.600	33.600	33.600	33.600	33.600	33.600	33.600	33.600
+	f32x20mm	cái	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
+	f32x25mm	cái	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000
+	f40x25mm	cái	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000
+	f40x32mm	cái	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000
+	f50x25mm	cái	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000
+	f50x32mm	cái	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000
+	f50x40mm	cái	123.600	123.600	123.600	123.600	123.600	123.600	123.600	123.600	123.600	123.600
+	f63x25mm	cái	181.800	181.800	181.800	181.800	181.800	181.800	181.800	181.800	181.800	181.800
+	f63x32mm	cái	181.800	181.800	181.800	181.800	181.800	181.800	181.800	181.800	181.800	181.800
+	f63x40mm	cái	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000
+	f63x50mm	cái	198.600	198.600	198.600	198.600	198.600	198.600	198.600	198.600	198.600	198.600
+	f75x50mm	cái	308.000	308.000	308.000	308.000	308.000	308.000	308.000	308.000	308.000	308.000
+	f75x63mm	cái	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000
+	f90x75mm	cái	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000
+	f110x90mm	cái	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000
	Tê thu ren ngoài HDPE											
+	f20mmx1/2"	cái	19.800	19.800	19.800	19.800	19.800	19.800	19.800	19.800	19.800	19.800
+	f20mmx3/4"	cái	19.800	19.800	19.800	19.800	19.800	19.800	19.800	19.800	19.800	19.800
+	f25mmx1/2"	cái	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000
+	f25mmx3/4"	cái	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000
+	f25mmx1"	cái	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000
+	f32mmx3/4"	cái	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000
+	f32mmx1"	cái	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000
+	f40mmx1"	cái	91.000	91.000	91.000	91.000	91.000	91.000	91.000	91.000	91.000	91.000
+	f40mmx1.1/4"	cái	91.000	91.000	91.000	91.000	91.000	91.000	91.000	91.000	91.000	91.000
+	f50mmx1.1/2"	cái	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000
+	f63mmx2"	cái	198.000	198.000	198.000	198.000	198.000	198.000	198.000	198.000	198.000	198.000
+	f75mmx2.1/2"	cái	292.000	292.000	292.000	292.000	292.000	292.000	292.000	292.000	292.000	292.000
+	f90mmx3"	cái	413.000	413.000	413.000	413.000	413.000	413.000	413.000	413.000	413.000	413.000
	Tê thu ren trong HDPE											
+	f20mmx1/2"	cái	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800
+	f20mmx3/4"	cái	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800
+	f25mmx1/2"	cái	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800
+	f25mmx3/4"	cái	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800
+	f32mmx3/4"	cái	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000
+	f32mmx1"	cái	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000
+	f40mmx1"	cái	91.000	91.000	91.000	91.000	91.000	91.000	91.000	91.000	91.000	91.000
+	f40mmx1.1/4"	cái	91.000	91.000	91.000	91.000	91.000	91.000	91.000	91.000	91.000	91.000
+	f50mmx1.1/2"	cái	141.000	141.000	141.000	141.000	141.000	141.000	141.000	141.000	141.000	141.000

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
+	f63mmx2"	cái	215.000	215.000	215.000	215.000	215.000	215.000	215.000	215.000	215.000	215.000
+	f75mmx2.1/2"	cái	303.000	303.000	303.000	303.000	303.000	303.000	303.000	303.000	303.000	303.000
+	f90mmx3"	cái	473.000	473.000	473.000	473.000	473.000	473.000	473.000	473.000	473.000	473.000
	Cút ren trong HDPE											
+	f20mmx1/2"	cái	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600
+	f20mmx3/4"	cái	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600
+	f25mmx1/2"	cái	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800
+	f25mmx3/4"	cái	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800
+	f25mmx1"	cái	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000
+	f32mmx3/4"	cái	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000
+	f32mmx1"	cái	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000
+	f40mmx1"	cái	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000
+	f40mmx1.1/4"	cái	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000
+	f50mmx1.1/2"	cái	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000
+	f50mmx2"	cái	132.000	132.000	132.000	132.000	132.000	132.000	132.000	132.000	132.000	132.000
+	f63mmx2"	cái	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000
+	f75mmx2.1/2"	cái	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000
+	f90mmx3"	cái	421.000	421.000	421.000	421.000	421.000	421.000	421.000	421.000	421.000	421.000
	Cút ren ngoài HDPE											
+	f20mmx1/2"	cái	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800
+	f20mmx3/4"	cái	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800
+	f25mmx1/2"	cái	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800
+	f25mmx3/4"	cái	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800
+	f25mmx1"	cái	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600
+	f32mmx3/4"	cái	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000
+	f32mmx1"	cái	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000
+	f40mmx1"	cái	53.000	53.000	53.000	53.000	53.000	53.000	53.000	53.000	53.000	53.000
+	f40mmx1.1/4"	cái	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000
+	f50mmx1.1/2"	cái	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000
+	f63mmx2"	cái	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000
+	f75mmx2.1/2"	cái	226.000	226.000	226.000	226.000	226.000	226.000	226.000	226.000	226.000	226.000
+	f90mmx3"	cái	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000
	Cút ren đều HDPE											
+	f20x20mm	cái	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500
+	f25x25mm	cái	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600
+	f32x32mm	cái	29.800	29.800	29.800	29.800	29.800	29.800	29.800	29.800	29.800	29.800
+	f40x40mm	cái	57.800	57.800	57.800	57.800	57.800	57.800	57.800	57.800	57.800	57.800
+	f50x50mm	cái	93.500	93.500	93.500	93.500	93.500	93.500	93.500	93.500	93.500	93.500

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
+	f63x63mm	cái	150.800	150.800	150.800	150.800	150.800	150.800	150.800	150.800	150.800	150.800
+	f75x75mm	cái	264.100	264.100	264.100	264.100	264.100	264.100	264.100	264.100	264.100	264.100
+	f90x90mm	cái	359.100	359.100	359.100	359.100	359.100	359.100	359.100	359.100	359.100	359.100
+	f110x110mm	cái	669.000	669.000	669.000	669.000	669.000	669.000	669.000	669.000	669.000	669.000
	Nút bịt ren HDPE											
+	f20x20mm	cái	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300
+	f25x25mm	cái	10.300	10.300	10.300	10.300	10.300	10.300	10.300	10.300	10.300	10.300
+	f32x32mm	cái	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600
+	f40x40mm	cái	31.100	31.100	31.100	31.100	31.100	31.100	31.100	31.100	31.100	31.100
+	f50x50mm	cái	51.500	51.500	51.500	51.500	51.500	51.500	51.500	51.500	51.500	51.500
+	f63x63mm	cái	86.100	86.100	86.100	86.100	86.100	86.100	86.100	86.100	86.100	86.100
+	f75x75mm	cái	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000
+	f90x90mm	cái	168.500	168.500	168.500	168.500	168.500	168.500	168.500	168.500	168.500	168.500
+	f110x110mm	cái	351.000	351.000	351.000	351.000	351.000	351.000	351.000	351.000	351.000	351.000
	Măng sông một đầu bích HDPE											
+	f63mmx2"	cái	248.000	248.000	248.000	248.000	248.000	248.000	248.000	248.000	248.000	248.000
+	f75mmx2.1/2"	cái	292.200	292.200	292.200	292.200	292.200	292.200	292.200	292.200	292.200	292.200
+	f90mmx3"	cái	428.700	428.700	428.700	428.700	428.700	428.700	428.700	428.700	428.700	428.700
+	f110mmx4"	cái	1.027.300	1.027.300	1.027.300	1.027.300	1.027.300	1.027.300	1.027.300	1.027.300	1.027.300	1.027.300
	Đai khởi thủy HDPE											
+	f25mmx1/2"	cái	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800
+	f25mmx3/4"	cái	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800
+	f32mmx1/2"	cái	22.900	22.900	22.900	22.900	22.900	22.900	22.900	22.900	22.900	22.900
+	f32mmx3/4"	cái	22.900	22.900	22.900	22.900	22.900	22.900	22.900	22.900	22.900	22.900
+	f32mmx1"	cái	22.900	22.900	22.900	22.900	22.900	22.900	22.900	22.900	22.900	22.900
+	f40mmx1/2"	cái	28.300	28.300	28.300	28.300	28.300	28.300	28.300	28.300	28.300	28.300
+	f40mmx3/4"	cái	28.300	28.300	28.300	28.300	28.300	28.300	28.300	28.300	28.300	28.300
+	f40mmx1"	cái	28.300	28.300	28.300	28.300	28.300	28.300	28.300	28.300	28.300	28.300
+	f50mmx1/2"	cái	31.200	31.200	31.200	31.200	31.200	31.200	31.200	31.200	31.200	31.200
+	f50mmx3/4"	cái	31.200	31.200	31.200	31.200	31.200	31.200	31.200	31.200	31.200	31.200
+	f50mmx1"	cái	31.200	31.200	31.200	31.200	31.200	31.200	31.200	31.200	31.200	31.200
+	f63mmx1/2"	cái	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600
+	f63mmx3/4"	cái	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600
+	f63mmx1"	cái	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600
+	f63mmx1.1/4"	cái	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600
+	f63mmx1.1/2"	cái	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600
+	f75mmx1/2"	cái	59.200	59.200	59.200	59.200	59.200	59.200	59.200	59.200	59.200	59.200

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
+	f75mmx3/4"	cái	59.200	59.200	59.200	59.200	59.200	59.200	59.200	59.200	59.200	59.200
+	f75mmx1"	cái	59.200	59.200	59.200	59.200	59.200	59.200	59.200	59.200	59.200	59.200
+	f75mmx1.1/4"	cái	59.200	59.200	59.200	59.200	59.200	59.200	59.200	59.200	59.200	59.200
+	f75mmx1.1/2"	cái	59.200	59.200	59.200	59.200	59.200	59.200	59.200	59.200	59.200	59.200
+	f75mmx2"	cái	59.200	59.200	59.200	59.200	59.200	59.200	59.200	59.200	59.200	59.200
+	f90mmx1/2"	cái	70.100	70.100	70.100	70.100	70.100	70.100	70.100	70.100	70.100	70.100
+	f90mmx3/4"	cái	70.100	70.100	70.100	70.100	70.100	70.100	70.100	70.100	70.100	70.100
+	f90mmx1"	cái	70.100	70.100	70.100	70.100	70.100	70.100	70.100	70.100	70.100	70.100
+	f90mmx1.1/4"	cái	70.100	70.100	70.100	70.100	70.100	70.100	70.100	70.100	70.100	70.100
+	f90mmx1.1/2"	cái	70.100	70.100	70.100	70.100	70.100	70.100	70.100	70.100	70.100	70.100
+	f90mmx2"	cái	70.100	70.100	70.100	70.100	70.100	70.100	70.100	70.100	70.100	70.100
+	f110mmx1/2"	cái	87.100	87.100	87.100	87.100	87.100	87.100	87.100	87.100	87.100	87.100
+	f110mmx3/4"	cái	87.100	87.100	87.100	87.100	87.100	87.100	87.100	87.100	87.100	87.100
+	f110mmx1"	cái	87.100	87.100	87.100	87.100	87.100	87.100	87.100	87.100	87.100	87.100
+	f110mmx1.1/4"	cái	87.100	87.100	87.100	87.100	87.100	87.100	87.100	87.100	87.100	87.100
+	f110mmx1.1/2"	cái	87.100	87.100	87.100	87.100	87.100	87.100	87.100	87.100	87.100	87.100
+	f110mmx2"	cái	87.100	87.100	87.100	87.100	87.100	87.100	87.100	87.100	87.100	87.100
+	f125mmx1/2	cái	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000
+	f125mmx3/4	cái	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000
+	f125mmx1	cái	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000
+	f125mmx1 1/4	cái	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000
+	f125mmx1 1/2	cái	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000
+	f125mmx2	cái	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000
+	f160 mm × 1/2"	cái	188.100	188.100	188.100	188.100	188.100	188.100	188.100	188.100	188.100	188.100
+	f160 mm × 3/4"	cái	188.100	188.100	188.100	188.100	188.100	188.100	188.100	188.100	188.100	188.100
+	f160 mm × 1"	cái	188.100	188.100	188.100	188.100	188.100	188.100	188.100	188.100	188.100	188.100
+	f160 mm × 1 1/4"	cái	188.100	188.100	188.100	188.100	188.100	188.100	188.100	188.100	188.100	188.100
+	f160 mm × 1 1/2"	cái	188.100	188.100	188.100	188.100	188.100	188.100	188.100	188.100	188.100	188.100
+	f160 mm × 2"	cái	188.100	188.100	188.100	188.100	188.100	188.100	188.100	188.100	188.100	188.100
+	f200 mm × 1"	cái	425.700	425.700	425.700	425.700	425.700	425.700	425.700	425.700	425.700	425.700
+	f200 mm × 1 1/4"	cái	425.700	425.700	425.700	425.700	425.700	425.700	425.700	425.700	425.700	425.700
+	f200 mm × 1 1/2"	cái	425.700	425.700	425.700	425.700	425.700	425.700	425.700	425.700	425.700	425.700
+	f200 mm × 2"	cái	425.700	425.700	425.700	425.700	425.700	425.700	425.700	425.700	425.700	425.700
+	f250 mm × 3/4"	cái	613.800	613.800	613.800	613.800	613.800	613.800	613.800	613.800	613.800	613.800
+	f250 mm × 1 1/2"	cái	613.800	613.800	613.800	613.800	613.800	613.800	613.800	613.800	613.800	613.800
+	f250 mm × 2"	cái	613.800	613.800	613.800	613.800	613.800	613.800	613.800	613.800	613.800	613.800
+	f250 mm × 2 1/2"	cái	613.800	613.800	613.800	613.800	613.800	613.800	613.800	613.800	613.800	613.800
+	f250 mm × 3"	cái	613.800	613.800	613.800	613.800	613.800	613.800	613.800	613.800	613.800	613.800

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
+	f250 mm × 4"	cái	613.800	613.800	613.800	613.800	613.800	613.800	613.800	613.800	613.800	613.800
	Chếch hàn HDPE											
+	f63	cái	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200
+	f75	cái	47.700	47.700	47.700	47.700	47.700	47.700	47.700	47.700	47.700	47.700
+	f90	cái	65.300	65.300	65.300	65.300	65.300	65.300	65.300	65.300	65.300	65.300
+	f110	cái	102.700	102.700	102.700	102.700	102.700	102.700	102.700	102.700	102.700	102.700
+	f125	cái	161.300	161.300	161.300	161.300	161.300	161.300	161.300	161.300	161.300	161.300
+	f140	cái	217.000	217.000	217.000	217.000	217.000	217.000	217.000	217.000	217.000	217.000
+	f160	cái	234.700	234.700	234.700	234.700	234.700	234.700	234.700	234.700	234.700	234.700
+	f180	cái	441.000	441.000	441.000	441.000	441.000	441.000	441.000	441.000	441.000	441.000
+	f200	cái	425.300	425.300	425.300	425.300	425.300	425.300	425.300	425.300	425.300	425.300
+	f225	cái	710.000	710.000	710.000	710.000	710.000	710.000	710.000	710.000	710.000	710.000
+	f250	cái	718.700	718.700	718.700	718.700	718.700	718.700	718.700	718.700	718.700	718.700
+	f280	cái	1.225.000	1.225.000	1.225.000	1.225.000	1.225.000	1.225.000	1.225.000	1.225.000	1.225.000	1.225.000
+	f315	cái	1.225.000	1.225.000	1.225.000	1.225.000	1.225.000	1.225.000	1.225.000	1.225.000	1.225.000	1.225.000
+	f355	cái	1.890.000	1.890.000	1.890.000	1.890.000	1.890.000	1.890.000	1.890.000	1.890.000	1.890.000	1.890.000
	Cút hàn HDPE											
+	f63	cái	40.300	40.300	40.300	40.300	40.300	40.300	40.300	40.300	40.300	40.300
+	f75	cái	52.800	52.800	52.800	52.800	52.800	52.800	52.800	52.800	52.800	52.800
+	f90	cái	79.200	79.200	79.200	79.200	79.200	79.200	79.200	79.200	79.200	79.200
+	f110	cái	123.200	123.200	123.200	123.200	123.200	123.200	123.200	123.200	123.200	123.200
+	f125	cái	197.700	197.700	197.700	197.700	197.700	197.700	197.700	197.700	197.700	197.700
+	f140	cái	294.000	294.000	294.000	294.000	294.000	294.000	294.000	294.000	294.000	294.000
+	f160	cái	294.000	294.000	294.000	294.000	294.000	294.000	294.000	294.000	294.000	294.000
+	f180	cái	616.000	616.000	616.000	616.000	616.000	616.000	616.000	616.000	616.000	616.000
+	f200	cái	630.000	630.000	630.000	630.000	630.000	630.000	630.000	630.000	630.000	630.000
+	f225	cái	980.000	980.000	980.000	980.000	980.000	980.000	980.000	980.000	980.000	980.000
+	f250	cái	1.020.000	1.020.000	1.020.000	1.020.000	1.020.000	1.020.000	1.020.000	1.020.000	1.020.000	1.020.000
+	f280	cái	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000
+	f315	cái	1.820.000	1.820.000	1.820.000	1.820.000	1.820.000	1.820.000	1.820.000	1.820.000	1.820.000	1.820.000
+	f355	cái	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000
	Nút bịt hàn HDPE											
+	f63	cái	23.500	23.500	23.500	23.500	23.500	23.500	23.500	23.500	23.500	23.500
+	f75	cái	26.400	26.400	26.400	26.400	26.400	26.400	26.400	26.400	26.400	26.400
+	f90	cái	40.300	40.300	40.300	40.300	40.300	40.300	40.300	40.300	40.300	40.300
+	f110	cái	52.800	52.800	52.800	52.800	52.800	52.800	52.800	52.800	52.800	52.800
+	f125	cái	108.500	108.500	108.500	108.500	108.500	108.500	108.500	108.500	108.500	108.500
+	f140	cái	112.000	112.000	112.000	112.000	112.000	112.000	112.000	112.000	112.000	112.000
+	f160	cái	190.400	190.400	190.400	190.400	190.400	190.400	190.400	190.400	190.400	190.400

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
+	f180	cái	252.000	252.000	252.000	252.000	252.000	252.000	252.000	252.000	252.000	252.000
+	f200	cái	245.000	245.000	245.000	245.000	245.000	245.000	245.000	245.000	245.000	245.000
+	f225	cái	385.000	385.000	385.000	385.000	385.000	385.000	385.000	385.000	385.000	385.000
+	f250	cái	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000
+	f280	cái	770.000	770.000	770.000	770.000	770.000	770.000	770.000	770.000	770.000	770.000
+	f315	cái	880.000	880.000	880.000	880.000	880.000	880.000	880.000	880.000	880.000	880.000
+	f355	cái	1.330.000	1.330.000	1.330.000	1.330.000	1.330.000	1.330.000	1.330.000	1.330.000	1.330.000	1.330.000
	Tê đều hàn HDPE											
+	f63	cái	60.100	60.100	60.100	60.100	60.100	60.100	60.100	60.100	60.100	60.100
+	f75	cái	69.700	69.700	69.700	69.700	69.700	69.700	69.700	69.700	69.700	69.700
+	f90	cái	102.700	102.700	102.700	102.700	102.700	102.700	102.700	102.700	102.700	102.700
+	f110	cái	183.300	183.300	183.300	183.300	183.300	183.300	183.300	183.300	183.300	183.300
+	f125	cái	258.700	258.700	258.700	258.700	258.700	258.700	258.700	258.700	258.700	258.700
+	f140	cái	328.900	328.900	328.900	328.900	328.900	328.900	328.900	328.900	328.900	328.900
+	f160	cái	443.900	443.900	443.900	443.900	443.900	443.900	443.900	443.900	443.900	443.900
+	f180	cái	579.300	579.300	579.300	579.300	579.300	579.300	579.300	579.300	579.300	579.300
+	f200	cái	880.500	880.500	880.500	880.500	880.500	880.500	880.500	880.500	880.500	880.500
+	f225	cái	1.143.900	1.143.900	1.143.900	1.143.900	1.143.900	1.143.900	1.143.900	1.143.900	1.143.900	1.143.900
+	f250	cái	1.607.200	1.607.200	1.607.200	1.607.200	1.607.200	1.607.200	1.607.200	1.607.200	1.607.200	1.607.200
+	f280	cái	2.069.700	2.069.700	2.069.700	2.069.700	2.069.700	2.069.700	2.069.700	2.069.700	2.069.700	2.069.700
+	f315	cái	3.073.200	3.073.200	3.073.200	3.073.200	3.073.200	3.073.200	3.073.200	3.073.200	3.073.200	3.073.200
+	f355	cái	4.348.800	4.348.800	4.348.800	4.348.800	4.348.800	4.348.800	4.348.800	4.348.800	4.348.800	4.348.800
	Y 45° hàn HDPE											
+	f63	cái	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000
+	f75	cái	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000
+	f90	cái	630.000	630.000	630.000	630.000	630.000	630.000	630.000	630.000	630.000	630.000
+	f110	cái	1.155.000	1.155.000	1.155.000	1.155.000	1.155.000	1.155.000	1.155.000	1.155.000	1.155.000	1.155.000
+	f125	cái	1.645.000	1.645.000	1.645.000	1.645.000	1.645.000	1.645.000	1.645.000	1.645.000	1.645.000	1.645.000
+	f140	cái	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000
+	f160	cái	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000
	Đầu nối bích (BU) hàn HDPE											
+	f63	cái	29.400	29.400	29.400	29.400	29.400	29.400	29.400	29.400	29.400	29.400
+	f75	cái	45.500	45.500	45.500	45.500	45.500	45.500	45.500	45.500	45.500	45.500
+	f90	cái	54.600	54.600	54.600	54.600	54.600	54.600	54.600	54.600	54.600	54.600
+	f110	cái	73.500	73.500	73.500	73.500	73.500	73.500	73.500	73.500	73.500	73.500
+	f125	cái	129.300	129.300	129.300	129.300	129.300	129.300	129.300	129.300	129.300	129.300
+	f140	cái	164.500	164.500	164.500	164.500	164.500	164.500	164.500	164.500	164.500	164.500
+	f160	cái	168.700	168.700	168.700	168.700	168.700	168.700	168.700	168.700	168.700	168.700
+	f180	cái	287.000	287.000	287.000	287.000	287.000	287.000	287.000	287.000	287.000	287.000

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
+	f200	cái	322.000	322.000	322.000	322.000	322.000	322.000	322.000	322.000	322.000	322.000
+	f225	cái	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000
+	f250	cái	476.000	476.000	476.000	476.000	476.000	476.000	476.000	476.000	476.000	476.000
+	f280	cái	806.700	806.700	806.700	806.700	806.700	806.700	806.700	806.700	806.700	806.700
+	f315	cái	880.000	880.000	880.000	880.000	880.000	880.000	880.000	880.000	880.000	880.000
+	f355	cái	1.120.000	1.120.000	1.120.000	1.120.000	1.120.000	1.120.000	1.120.000	1.120.000	1.120.000	1.120.000
	Chữ thập hàn HDPE											
+	f110	cái	344.700	344.700	344.700	344.700	344.700	344.700	344.700	344.700	344.700	344.700
+	f160	cái	887.300	887.300	887.300	887.300	887.300	887.300	887.300	887.300	887.300	887.300
+	f200	cái	1.437.300	1.437.300	1.437.300	1.437.300	1.437.300	1.437.300	1.437.300	1.437.300	1.437.300	1.437.300
+	f250	cái	2.581.300	2.581.300	2.581.300	2.581.300	2.581.300	2.581.300	2.581.300	2.581.300	2.581.300	2.581.300
+	f315	cái	4.253.300	4.253.300	4.253.300	4.253.300	4.253.300	4.253.300	4.253.300	4.253.300	4.253.300	4.253.300
	Đai sự cố HDPE PN16											
+	f63	cái	388.700	388.700	388.700	388.700	388.700	388.700	388.700	388.700	388.700	388.700
+	f75	cái	403.300	403.300	403.300	403.300	403.300	403.300	403.300	403.300	403.300	403.300
+	f90	cái	476.700	476.700	476.700	476.700	476.700	476.700	476.700	476.700	476.700	476.700
+	f110	cái	524.300	524.300	524.300	524.300	524.300	524.300	524.300	524.300	524.300	524.300
+	f125	cái	990.000	990.000	990.000	990.000	990.000	990.000	990.000	990.000	990.000	990.000
+	f160	cái	953.300	953.300	953.300	953.300	953.300	953.300	953.300	953.300	953.300	953.300
+	f200	cái	1.393.300	1.393.300	1.393.300	1.393.300	1.393.300	1.393.300	1.393.300	1.393.300	1.393.300	1.393.300
+	f225	cái	2.566.700	2.566.700	2.566.700	2.566.700	2.566.700	2.566.700	2.566.700	2.566.700	2.566.700	2.566.700
+	f250	cái	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000
+	f315	cái	3.520.000	3.520.000	3.520.000	3.520.000	3.520.000	3.520.000	3.520.000	3.520.000	3.520.000	3.520.000
	Măng sông thu hàn HDPE (côn)											
+	f75-50	cái	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000
+	f75-63	cái	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000
+	f90-50	cái	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
+	f90-63	cái	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000
+	f90-75	cái	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000
+	f110-50	cái	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000
+	f110-63	cái	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000
+	f110-75	cái	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000
+	f110-90	cái	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000
+	f125-63	cái	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000
+	f125-75	cái	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000
+	f125-90	cái	196.000	196.000	196.000	196.000	196.000	196.000	196.000	196.000	196.000	196.000
+	f125-110	cái	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000
+	f140-63	cái	245.000	245.000	245.000	245.000	245.000	245.000	245.000	245.000	245.000	245.000
+	f140-75	cái	272.000	272.000	272.000	272.000	272.000	272.000	272.000	272.000	272.000	272.000

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
+	f140-90	cái	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000
+	f140-110	cái	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000
+	f140-125	cái	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000
+	f160-63	cái	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000
+	f160-75	cái	198.000	198.000	198.000	198.000	198.000	198.000	198.000	198.000	198.000	198.000
+	f160-90	cái	206.000	206.000	206.000	206.000	206.000	206.000	206.000	206.000	206.000	206.000
+	f160-110	cái	226.000	226.000	226.000	226.000	226.000	226.000	226.000	226.000	226.000	226.000
+	f160-125	cái	248.000	248.000	248.000	248.000	248.000	248.000	248.000	248.000	248.000	248.000
+	f160-140	cái	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000
+	f180-90	cái	690.000	690.000	690.000	690.000	690.000	690.000	690.000	690.000	690.000	690.000
+	f180-110	cái	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000
+	f180-125	cái	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000
+	f180-140	cái	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000
+	f180-160	cái	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000
+	f200-63	cái	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182
+	f200-75	cái	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000
+	f200-90	cái	335.455	335.455	335.455	335.455	335.455	335.455	335.455	335.455	335.455	335.455
+	f200-110	cái	360.909	360.909	360.909	360.909	360.909	360.909	360.909	360.909	360.909	360.909
+	f200-125	cái	396.364	396.364	396.364	396.364	396.364	396.364	396.364	396.364	396.364	396.364
+	f200-160	cái	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000
+	f200-180	cái	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000
+	f225-90	cái	809.091	809.091	809.091	809.091	809.091	809.091	809.091	809.091	809.091	809.091
+	f225-110	cái	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000
+	f225-125	cái	788.000	788.000	788.000	788.000	788.000	788.000	788.000	788.000	788.000	788.000
+	f225-160	cái	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000
+	f225-200	cái	820.000	820.000	820.000	820.000	820.000	820.000	820.000	820.000	820.000	820.000
+	f250-90	cái	728.000	728.000	728.000	728.000	728.000	728.000	728.000	728.000	728.000	728.000
+	f250-110	cái	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000
+	f250-125	cái	920.000	920.000	920.000	920.000	920.000	920.000	920.000	920.000	920.000	920.000
+	f250-160	cái	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000
+	f250-200	cái	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000
+	f250-225	cái	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000
+	f280-110	cái	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000
+	f280-160	cái	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000
+	f280-200	cái	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000
+	f280-225	cái	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000
+	f280-250	cái	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000
+	f315-90	cái	1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000
+	f315-110	cái	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
+	f315-125	cái	1.120.000	1.120.000	1.120.000	1.120.000	1.120.000	1.120.000	1.120.000	1.120.000	1.120.000	1.120.000
+	f315-160	cái	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000
+	f315-200	cái	1.220.000	1.220.000	1.220.000	1.220.000	1.220.000	1.220.000	1.220.000	1.220.000	1.220.000	1.220.000
+	f315-225	cái	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000
+	f315-250	cái	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000
+	f315-280	cái	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000
+	f355-110	cái	1.920.905	1.920.905	1.920.905	1.920.905	1.920.905	1.920.905	1.920.905	1.920.905	1.920.905	1.920.905
+	f355-160	cái	2.120.000	2.120.000	2.120.000	2.120.000	2.120.000	2.120.000	2.120.000	2.120.000	2.120.000	2.120.000
+	f355-200	cái	2.320.000	2.320.000	2.320.000	2.320.000	2.320.000	2.320.000	2.320.000	2.320.000	2.320.000	2.320.000
+	f355-250	cái	2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000
+	f355-280	cái	2.727.273	2.727.273	2.727.273	2.727.273	2.727.273	2.727.273	2.727.273	2.727.273	2.727.273	2.727.273
+	f355-315	cái	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000
+	*Y thu 45° hàn HDPE*											
+	f75x50	cái	538.000	538.000	538.000	538.000	538.000	538.000	538.000	538.000	538.000	538.000
+	f75x63	cái	578.000	578.000	578.000	578.000	578.000	578.000	578.000	578.000	578.000	578.000
+	f90x50	cái	769.000	769.000	769.000	769.000	769.000	769.000	769.000	769.000	769.000	769.000
+	f90x63	cái	865.000	865.000	865.000	865.000	865.000	865.000	865.000	865.000	865.000	865.000
+	f90x75	cái	962.000	962.000	962.000	962.000	962.000	962.000	962.000	962.000	962.000	962.000
+	f110x63	cái	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000
+	f110x90	cái	1.346.000	1.346.000	1.346.000	1.346.000	1.346.000	1.346.000	1.346.000	1.346.000	1.346.000	1.346.000
+	f160x63	cái	1.923.000	1.923.000	1.923.000	1.923.000	1.923.000	1.923.000	1.923.000	1.923.000	1.923.000	1.923.000
+	f160x90	cái	2.693.000	2.693.000	2.693.000	2.693.000	2.693.000	2.693.000	2.693.000	2.693.000	2.693.000	2.693.000
+	f160x110	cái	2.885.000	2.885.000	2.885.000	2.885.000	2.885.000	2.885.000	2.885.000	2.885.000	2.885.000	2.885.000
	Tê thu hàn HDPE											
+	f63-50	cái	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000
+	f75-50	cái	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000
+	f75-63	cái	93.000	93.000	93.000	93.000	93.000	93.000	93.000	93.000	93.000	93.000
+	f90-50	cái	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000
+	f90-63	cái	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000
+	f90-75	cái	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000
+	f110-50	cái	191.000	191.000	191.000	191.000	191.000	191.000	191.000	191.000	191.000	191.000
+	f110-63	cái	188.000	188.000	188.000	188.000	188.000	188.000	188.000	188.000	188.000	188.000
+	f110-75	cái	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000
+	f110-90	cái	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000
+	f125-63	cái	278.000	278.000	278.000	278.000	278.000	278.000	278.000	278.000	278.000	278.000
+	f125-75	cái	303.000	303.000	303.000	303.000	303.000	303.000	303.000	303.000	303.000	303.000
+	f125-90	cái	339.000	339.000	339.000	339.000	339.000	339.000	339.000	339.000	339.000	339.000
+	f125-110	cái	345.000	345.000	345.000	345.000	345.000	345.000	345.000	345.000	345.000	345.000
+	f140-63	cái	606.000	606.000	606.000	606.000	606.000	606.000	606.000	606.000	606.000	606.000

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
+	f140-75	cái	630.000	630.000	630.000	630.000	630.000	630.000	630.000	630.000	630.000	630.000
+	f140-90	cái	727.000	727.000	727.000	727.000	727.000	727.000	727.000	727.000	727.000	727.000
+	f140-110	cái	763.000	763.000	763.000	763.000	763.000	763.000	763.000	763.000	763.000	763.000
+	f140-125	cái	830.000	830.000	830.000	830.000	830.000	830.000	830.000	830.000	830.000	830.000
+	f160-63	cái	412.000	412.000	412.000	412.000	412.000	412.000	412.000	412.000	412.000	412.000
+	f160-75	cái	436.000	436.000	436.000	436.000	436.000	436.000	436.000	436.000	436.000	436.000
+	f160-90	cái	448.000	448.000	448.000	448.000	448.000	448.000	448.000	448.000	448.000	448.000
+	f160-110	cái	466.000	466.000	466.000	466.000	466.000	466.000	466.000	466.000	466.000	466.000
+	f160-125	cái	496.000	496.000	496.000	496.000	496.000	496.000	496.000	496.000	496.000	496.000
+	f180-90	cái	1.055.000	1.055.000	1.055.000	1.055.000	1.055.000	1.055.000	1.055.000	1.055.000	1.055.000	1.055.000
+	f180-110	cái	1.060.000	1.060.000	1.060.000	1.060.000	1.060.000	1.060.000	1.060.000	1.060.000	1.060.000	1.060.000
+	f180-160	cái	1.090.000	1.090.000	1.090.000	1.090.000	1.090.000	1.090.000	1.090.000	1.090.000	1.090.000	1.090.000
+	f200-63	cái	648.000	648.000	648.000	648.000	648.000	648.000	648.000	648.000	648.000	648.000
+	f200-75	cái	677.000	677.000	677.000	677.000	677.000	677.000	677.000	677.000	677.000	677.000
+	f200-90	cái	690.000	690.000	690.000	690.000	690.000	690.000	690.000	690.000	690.000	690.000
+	f200-110	cái	715.000	715.000	715.000	715.000	715.000	715.000	715.000	715.000	715.000	715.000
+	f200-125	cái	1.078.000	1.078.000	1.078.000	1.078.000	1.078.000	1.078.000	1.078.000	1.078.000	1.078.000	1.078.000
+	f200-160	cái	945.000	945.000	945.000	945.000	945.000	945.000	945.000	945.000	945.000	945.000
+	f225-63	cái	1.296.000	1.296.000	1.296.000	1.296.000	1.296.000	1.296.000	1.296.000	1.296.000	1.296.000	1.296.000
+	f225-75	cái	1.309.000	1.309.000	1.309.000	1.309.000	1.309.000	1.309.000	1.309.000	1.309.000	1.309.000	1.309.000
+	f225-90	cái	1.333.000	1.333.000	1.333.000	1.333.000	1.333.000	1.333.000	1.333.000	1.333.000	1.333.000	1.333.000
+	f225-110	cái	1.358.000	1.358.000	1.358.000	1.358.000	1.358.000	1.358.000	1.358.000	1.358.000	1.358.000	1.358.000
+	f225-160	cái	1.495.000	1.495.000	1.495.000	1.495.000	1.495.000	1.495.000	1.495.000	1.495.000	1.495.000	1.495.000
+	f225-200	cái	1.628.000	1.628.000	1.628.000	1.628.000	1.628.000	1.628.000	1.628.000	1.628.000	1.628.000	1.628.000
+	f250-63	cái	1.636.000	1.636.000	1.636.000	1.636.000	1.636.000	1.636.000	1.636.000	1.636.000	1.636.000	1.636.000
+	f250-75	cái	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000
+	f250-90	cái	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000
+	f250-110	cái	1.357.000	1.357.000	1.357.000	1.357.000	1.357.000	1.357.000	1.357.000	1.357.000	1.357.000	1.357.000
+	f250-160	cái	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000
+	f250-200	cái	1.890.000	1.890.000	1.890.000	1.890.000	1.890.000	1.890.000	1.890.000	1.890.000	1.890.000	1.890.000
+	f250-225	cái	2.060.000	2.060.000	2.060.000	2.060.000	2.060.000	2.060.000	2.060.000	2.060.000	2.060.000	2.060.000
+	f280-110	cái	2.993.000	2.993.000	2.993.000	2.993.000	2.993.000	2.993.000	2.993.000	2.993.000	2.993.000	2.993.000
+	f280-160	cái	3.818.000	3.818.000	3.818.000	3.818.000	3.818.000	3.818.000	3.818.000	3.818.000	3.818.000	3.818.000
+	f280-200	cái	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000
+	f280-250	cái	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000
+	f315-90	cái	1.902.000	1.902.000	1.902.000	1.902.000	1.902.000	1.902.000	1.902.000	1.902.000	1.902.000	1.902.000
+	f315-110	cái	2.121.000	2.121.000	2.121.000	2.121.000	2.121.000	2.121.000	2.121.000	2.121.000	2.121.000	2.121.000
+	f315-125	cái	2.848.000	2.848.000	2.848.000	2.848.000	2.848.000	2.848.000	2.848.000	2.848.000	2.848.000	2.848.000
+	f315-160	cái	2.399.000	2.399.000	2.399.000	2.399.000	2.399.000	2.399.000	2.399.000	2.399.000	2.399.000	2.399.000

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
+	f315-200	cái	2.509.000	2.509.000	2.509.000	2.509.000	2.509.000	2.509.000	2.509.000	2.509.000	2.509.000	2.509.000
+	f315-225	cái	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000
+	f315-250	cái	3.128.000	3.128.000	3.128.000	3.128.000	3.128.000	3.128.000	3.128.000	3.128.000	3.128.000	3.128.000
+	f355-110	cái	3.333.000	3.333.000	3.333.000	3.333.000	3.333.000	3.333.000	3.333.000	3.333.000	3.333.000	3.333.000
+	f355-160	cái	3.454.000	3.454.000	3.454.000	3.454.000	3.454.000	3.454.000	3.454.000	3.454.000	3.454.000	3.454.000
+	f355-200	cái	3.515.000	3.515.000	3.515.000	3.515.000	3.515.000	3.515.000	3.515.000	3.515.000	3.515.000	3.515.000
+	f355-250	cái	5.240.000	5.240.000	5.240.000	5.240.000	5.240.000	5.240.000	5.240.000	5.240.000	5.240.000	5.240.000
+	f355-315	cái	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000
17	**Vật tư, vật liệu khác**											
*	***Vật liệu Carboncor Asphalt*** *(sử dụng trong xây dựng và sửa chữa kết cấu đường ô tô)*											
-	Loại CA 9,5	tấn	3.460.000	3.460.000	3.460.000	3.480.000	3.480.000	3.480.000	3.480.000	3.480.000	3.510.000	3.540.000
-	Loại CA 19	tấn	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.320.000	2.320.000	2.320.000	2.320.000	2.320.000	2.350.000	2.380.000
*	***Nhựa đường, bê tông nhựa Asphalt***											
-	***Nhựa đường***											
+	Nhựa đường phuy 60/70 Petrolimex	Kg	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200
+	Nhựa đường polime PMB I Petrolimex	Kg	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600
+	Nhựa đường polime PMB III Petrolimex	Kg	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100
+	Nhựa đường lỏng 60/70 Petrolimex	Kg	15.600	15.600	15.600	15.600	15.600	15.600	15.600	15.600	15.600	15.600
+	Nhựa đường nhũ tương CSS1, CRS1	Kg	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800
+	Nhũ tương góc Axit 60% Petrolimex	Kg	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100
+	Nhựa đường lỏng MC70 Petrolimex	Kg	20.400	20.400	20.400	20.400	20.400	20.400	20.400	20.400	20.400	20.400
*	***An toàn giao thông***											
-	Biển báo hiệu an toàn giao thông *(mặt biển dày 2mm, sử dụng màng phản quang loại III)*											
+	Cột biển báo f80, sơn trắng- đỏ	m	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000
+	Cột biển báo f90, sơn trắng- đỏ	m	163.000	163.000	163.000	163.000	163.000	163.000	163.000	163.000	163.000	163.000
+	Biển báo tam giác A= 700 mm	cái	291.000	291.000	291.000	291.000	291.000	291.000	291.000	291.000	291.000	291.000
+	Biển báo tam giác A= 900 mm	cái	423.000	423.000	423.000	423.000	423.000	423.000	423.000	423.000	423.000	423.000
+	Biển báo hình tròn f 70cm	cái	599.000	599.000	599.000	599.000	599.000	599.000	599.000	599.000	599.000	599.000
+	Biển báo hình tròn f 90cm	cái	889.000	889.000	889.000	889.000	889.000	889.000	889.000	889.000	889.000	889.000
+	Biển báo vuông, chữ nhật	m^2	1.328.000	1.328.000	1.328.000	1.328.000	1.328.000	1.328.000	1.328.000	1.328.000	1.328.000	1.328.000
-	Cột đèn tín hiệu giao thông, đa giác 8 cạnh, mạ kẽm nhúng nóng											
+	H= 6,2m dày 6mm, tay vươn vông góc 5m+ 2m dày 4mm	cột	15.100.000	15.100.000	15.100.000	15.100.000	15.100.000	15.100.000	15.100.000	15.100.000	15.100.000	15.100.000
+	H= 5,6m, tay vươn 5m, dày 5mm	cột	14.440.000	14.440.000	14.440.000	14.440.000	14.440.000	14.440.000	14.440.000	14.440.000	14.440.000	14.440.000
+	H= 4,4m, dày 3mm	cột	3.870.000	3.870.000	3.870.000	3.870.000	3.870.000	3.870.000	3.870.000	3.870.000	3.870.000	3.870.000
+	Thanh giá treo đèn thép mạ kẽm D60 dày 3mm	bộ	283.000	283.000	283.000	283.000	283.000	283.000	283.000	283.000	283.000	283.000
-	Cột Đèn tín hiệu giao thông tròn côn, mạ kẽm nhúng nóng L= 2,5m dày 3mm	cột	1.486.000	1.486.000	1.486.000	1.486.000	1.486.000	1.486.000	1.486.000	1.486.000	1.486.000	1.486.000
-	Trụ tủ điều khiển tín hiệu giao thông	cột	488.000	488.000	488.000	488.000	488.000	488.000	488.000	488.000	488.000	488.000

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
-	Đèn LED cảnh báo tín hiệu giao thông màu vàng D300mm sử dụng năng lượng mặt trời (đã bao gồm pin năng lượng mặt trời, ắc quy 12V/7-20Ah, tủ điều khiển)	bộ	4.100.000	4.100.000	4.100.000	4.100.000	4.100.000	4.100.000	4.100.000	4.100.000	4.100.000	4.100.000
-	Bộ Đèn tín hiệu giao thông 3 màu xanh, đỏ, vàng (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS											
+	3 x D100	bộ	3.310.000	3.310.000	3.310.000	3.310.000	3.310.000	3.310.000	3.310.000	3.310.000	3.310.000	3.310.000
+	3 x D200	bộ	6.090.000	6.090.000	6.090.000	6.090.000	6.090.000	6.090.000	6.090.000	6.090.000	6.090.000	6.090.000
+	3 x D300	bộ	6.560.000	6.560.000	6.560.000	6.560.000	6.560.000	6.560.000	6.560.000	6.560.000	6.560.000	6.560.000
-	Đèn chữ thập D200 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	cái	2.420.000	2.420.000	2.420.000	2.420.000	2.420.000	2.420.000	2.420.000	2.420.000	2.420.000	2.420.000
-	Đèn chữ thập D300 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	cái	2.630.000	2.630.000	2.630.000	2.630.000	2.630.000	2.630.000	2.630.000	2.630.000	2.630.000	2.630.000
-	Đèn đếm ngược D300 (Led) vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	cái	4.730.000	4.730.000	4.730.000	4.730.000	4.730.000	4.730.000	4.730.000	4.730.000	4.730.000	4.730.000
-	Đèn đếm ngược D400 (Led) vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	cái	6.090.000	6.090.000	6.090.000	6.090.000	6.090.000	6.090.000	6.090.000	6.090.000	6.090.000	6.090.000
-	Đèn đi bộ 2 x D200 (Led hình người đỏ, xanh), vỏ hộp và tay nhựa ABS	cái	3.730.000	3.730.000	3.730.000	3.730.000	3.730.000	3.730.000	3.730.000	3.730.000	3.730.000	3.730.000
-	Tủ điều khiển tín hiệu giao thông 2 pha, ổn áp 2000VA KT: 800x800x450mm	tủ	30.000.000	30.000.000	30.000.000	30.000.000	30.000.000	30.000.000	30.000.000	30.000.000	30.000.000	30.000.000
-	Đèn phản quang vỏ nhôm, KT: 100x100x20mm											
+	Loại có chân, KL: 38kg/100pcs	bộ	64.000	64.000	64.000	64.000	64.000	64.000	64.000	64.000	64.000	64.000
+	Loại không chân, KL: 25kg/200pcs	bộ	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000
-	Gương cầu lồi											
+	D600mm, dày 1mm	cái	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000
+	D800mm, dày 1mm	cái	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000
+	D1000mm, dày 1,2mm	cái	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000
-	Màng phản quang 3M											
+	Serier DG 3400 (loại III)	m^2	361.000	361.000	361.000	361.000	361.000	361.000	361.000	361.000	361.000	361.000
+	Serier DG 3900 (loại IV)	m^2	451.000	451.000	451.000	451.000	451.000	451.000	451.000	451.000	451.000	451.000
+	Serier DG 4000 (loại IX)	m^2	1.263.000	1.263.000	1.263.000	1.263.000	1.263.000	1.263.000	1.263.000	1.263.000	1.263.000	1.263.000
*	***Que hàn Kim Tín***											
+	Que hàn KT N48 (4,0mm)	Kg	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000
+	Que hàn KT N48 (3,2mm)	Kg	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000
+	Que hàn KT 6013 (4,0mm)	Kg	16.400	16.400	16.400	16.400	16.400	16.400	16.400	16.400	16.400	16.400
+	Que hàn KT 6013 (3,2mm)	Kg	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500
+	Que hàn KT 421 (4,0mm)	Kg	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500
+	Que hàn KT 421 (3,2mm)	Kg	16.400	16.400	16.400	16.400	16.400	16.400	16.400	16.400	16.400	16.400
+	Que hàn KT 421 (2,5mm)	Kg	17.300	17.300	17.300	17.300	17.300	17.300	17.300	17.300	17.300	17.300
+	Que hàn KT 3000 (4,0 mm)	Kg	19.100	19.100	19.100	19.100	19.100	19.100	19.100	19.100	19.100	19.100

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
+	Que hàn KT 3000 (3,2 mm)	Kg	19.100	19.100	19.100	19.100	19.100	19.100	19.100	19.100	19.100	19.100
+	Que hàn KT 3000 (2,5 mm)	Kg	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000
*	***Cấu kiện bê tông xi măng đúc sẵn-*** *(Sản phẩm của Công ty CP bê tông và Xây dựng Bắc Giang, Công ty TNHH thương mại và xây dựng Phạm Đình...)*											
-	*Cột BTLT nối*											
+	Cột - LT8: NPC - 3.0 (A)	chiếc	2.047.709	2.069.709	2.124.709	2.097.209	2.091.709	2.069.709	2.102.709	2.130.209	2.157.709	2.245.709
+	Cột - LT8: NPC - 3.5 (B)	chiếc	2.171.825	2.193.825	2.248.825	2.221.325	2.215.825	2.193.825	2.226.825	2.254.325	2.281.825	2.369.825
+	Cột - LT8.5: NPC - 3.0 (A)	chiếc	2.376.887	2.398.887	2.453.887	2.426.387	2.420.887	2.398.887	2.431.887	2.459.387	2.486.887	2.574.887
+	Cột - LT8.5: NPC - 3.5 (B)	chiếc	2.544.175	2.566.175	2.621.175	2.593.675	2.588.175	2.566.175	2.599.175	2.626.675	2.654.175	2.742.175
+	Cột - LT8.5: NPC - 4.3 (C)	chiếc	3.013.658	3.035.658	3.090.658	3.063.158	3.057.658	3.035.658	3.068.658	3.096.158	3.123.658	3.211.658
+	Cột - LT10 : NPC - 3.5 (A)	chiếc	3.025.073	3.052.573	3.121.323	3.086.948	3.080.073	3.052.573	3.093.823	3.128.198	3.162.573	3.272.573
+	Cột - LT10 : NPC - 4.3 (B)	chiếc	3.219.342	3.246.842	3.315.592	3.281.217	3.274.342	3.246.842	3.288.092	3.322.467	3.356.842	3.466.842
+	Cột - LT10 : NPC - 5.0 (C)	chiếc	3.510.745	3.538.245	3.606.995	3.572.620	3.565.745	3.538.245	3.579.495	3.613.870	3.648.245	3.758.245
+	Cột - LT10 : NPC - 7.2 (D)	chiếc	4.233.858	4.261.358	4.330.108	4.295.733	4.288.858	4.261.358	4.302.608	4.336.983	4.371.358	4.481.358
+	Cột - LT12 : NPC - 5.4 (A)	chiếc	4.483.127	4.519.794	4.611.461	4.565.627	4.556.461	4.519.794	4.574.794	4.620.627	4.666.461	4.813.127
+	Cột - LT12 : NPC - 7.2 (B)	chiếc	5.416.698	5.453.365	5.545.032	5.499.198	5.490.032	5.453.365	5.508.365	5.554.198	5.600.032	5.746.698
+	Cột - LT12 : NPC - 9.0(C)	chiếc	6.560.727	6.597.394	6.689.061	6.643.227	6.634.061	6.597.394	6.652.394	6.698.227	6.744.061	6.890.727
+	Cột - LT12 : NPC - 10 (D)	chiếc	7.359.389	7.396.056	7.487.722	7.441.889	7.432.722	7.396.056	7.451.056	7.496.889	7.542.722	7.689.389
-	*Cột BTLT nối*											
+	Cột nối - LT12: NPC-9.0(C)	chiếc	8.719.273	8.755.939	8.847.606	8.801.773	8.792.606	8.755.939	8.810.939	8.856.773	8.902.606	9.049.273
+	Cột nối - LT12: NPC-9.0(D)	chiếc	9.517.935	9.554.601	9.646.268	9.600.435	9.591.268	9.554.601	9.609.601	9.655.435	9.701.268	9.847.935
+	Cột nối - LT 14: NPC - 9.2 (B)	chiếc	11.504.625	11.548.625	11.658.625	11.603.625	11.592.625	11.548.625	11.614.625	11.669.625	11.724.625	11.900.625
+	Cột nối - LT 14: NPC - 11 (C)	chiếc	12.475.971	12.519.971	12.629.971	12.574.971	12.563.971	12.519.971	12.585.971	12.640.971	12.695.971	12.871.971
+	Cột nối - LT 14: NPC - 13 (D)	chiếc	14.024.727	14.068.727	14.178.727	14.123.727	14.112.727	14.068.727	14.134.727	14.189.727	14.244.727	14.420.727
+	Cột nối - LT 16: NPC - 9.2 (B)	chiếc	12.370.395	12.419.284	12.541.506	12.480.395	12.468.173	12.419.284	12.492.617	12.553.728	12.614.840	12.810.395
+	Cột nối - LT 16: NPC - 11 (C)	chiếc	13.611.559	13.660.448	13.782.670	13.721.559	13.709.337	13.660.448	13.733.781	13.794.892	13.856.003	14.051.559
+	Cột nối - LT 16: NPC - 13 (D)	chiếc	15.230.468	15.279.357	15.401.579	15.340.468	15.328.246	15.279.357	15.352.690	15.413.801	15.474.912	15.670.468
+	Cột nối - LT 18: NPC - 9.2 (B)	chiếc	14.479.265	14.534.265	14.671.765	14.603.015	14.589.265	14.534.265	14.616.765	14.685.515	14.754.265	14.974.265
+	Cột nối - LT 18: NPC - 11 (C)	chiếc	15.547.745	15.602.745	15.740.245	15.671.495	15.657.745	15.602.745	15.685.245	15.753.995	15.822.745	16.042.745
+	Cột nối - LT 18: NPC - 13 (D)	chiếc	17.792.633	17.847.633	17.985.133	17.916.383	17.902.633	17.847.633	17.930.133	17.998.883	18.067.633	18.287.633
+	Cột nối - LT 20: NPC - 9.2 (B)	chiếc	16.154.211	16.227.544	16.410.878	16.319.211	16.300.878	16.227.544	16.337.544	16.429.211	16.520.878	16.814.211
+	Cột nối - LT 20: NPC - 11 (C)	chiếc	17.578.851	17.652.184	17.835.518	17.743.851	17.725.518	17.652.184	17.762.184	17.853.851	17.945.518	18.238.851
+	Cột nối - LT 20: NPC - 13 (D)	chiếc	19.791.360	19.864.693	20.048.027	19.956.360	19.938.027	19.864.693	19.974.693	20.066.360	20.158.027	20.451.360
-	*Cột H*											
+	H6,5BĐ	chiếc	840.660	854.410	888.785	871.598	868.160	854.410	875.035	892.223	909.410	964.410
+	Cột H6A -230daN	chiếc	1.186.460	1.202.175	1.241.460	1.221.817	1.217.889	1.202.175	1.225.746	1.245.389	1.265.032	1.327.889
+	Cột H6B -360daN	chiếc	1.387.929	1.403.644	1.442.929	1.423.286	1.419.358	1.403.644	1.427.215	1.446.858	1.466.501	1.529.358
+	Cột H6C- 460daN	chiếc	1.419.740	1.435.455	1.474.740	1.455.097	1.451.169	1.435.455	1.459.026	1.478.669	1.498.312	1.561.169
+	Cột H6,5A - 230 daN	chiếc	1.244.780	1.260.495	1.299.780	1.280.137	1.276.209	1.260.495	1.284.066	1.303.709	1.323.352	1.386.209
+	Cột H6,5B - 360 daN	chiếc	1.414.438	1.430.153	1.469.438	1.449.796	1.445.867	1.430.153	1.453.724	1.473.367	1.493.010	1.555.867
+	Cột H6,5C - 460 daN	chiếc	1.525.777	1.541.491	1.580.777	1.561.134	1.557.205	1.541.491	1.565.062	1.584.705	1.604.348	1.667.205
+	Cột H7A - 230 daN	chiếc	1.414.247	1.432.581	1.478.414	1.455.497	1.450.914	1.432.581	1.460.081	1.482.997	1.505.914	1.579.247
+	Cột H7B - 360 daN	chiếc	1.573.302	1.591.635	1.637.468	1.614.552	1.609.968	1.591.635	1.619.135	1.642.052	1.664.968	1.738.302
+	Cột H7C - 460 daN	chiếc	1.615.716	1.634.050	1.679.883	1.656.966	1.652.383	1.634.050	1.661.550	1.684.466	1.707.383	1.780.716

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
+	Cột H7,5A - 230 daN	chiếc	1.456.662	1.474.995	1.520.828	1.497.912	1.493.328	1.474.995	1.502.495	1.525.412	1.548.328	1.621.662
+	Cột H7,5B - 360 daN	chiếc	1.615.716	1.634.050	1.679.883	1.656.966	1.652.383	1.634.050	1.661.550	1.684.466	1.707.383	1.780.716
+	Cột H7,5C - 460 daN	chiếc	1.742.960	1.761.293	1.807.127	1.784.210	1.779.627	1.761.293	1.788.793	1.811.710	1.834.627	1.907.960
+	Cột H8A - 230 daN	chiếc	1.708.800	1.730.800	1.785.800	1.758.300	1.752.800	1.730.800	1.763.800	1.791.300	1.818.800	1.906.800
+	Cột H8B - 360 daN	chiếc	1.881.600	1.903.600	1.958.600	1.931.100	1.925.600	1.903.600	1.936.600	1.964.100	1.991.600	2.079.600
+	Cột H8C - 460 daN	chiếc	2.022.000	2.044.000	2.099.000	2.071.500	2.066.000	2.044.000	2.077.000	2.104.500	2.132.000	2.220.000
+	Cột H8,5A - 230 daN	chiếc	1.719.600	1.741.600	1.796.600	1.769.100	1.763.600	1.741.600	1.774.600	1.802.100	1.829.600	1.917.600
+	Cột H8,5B - 360 daN	chiếc	1.946.400	1.968.400	2.023.400	1.995.900	1.990.400	1.968.400	2.001.400	2.028.900	2.056.400	2.144.400
+	Cột H8,5C - 460 daN	chiếc	2.108.400	2.130.400	2.185.400	2.157.900	2.152.400	2.130.400	2.163.400	2.190.900	2.218.400	2.306.400
+	CỘT H8.5A - 320 daN	chiếc	1.914.000	1.936.000	1.991.000	1.963.500	1.958.000	1.936.000	1.969.000	1.996.500	2.024.000	2.112.000
+	CỘT H8.5B - 430 daN	chiếc	2.119.200	2.141.200	2.196.200	2.168.700	2.163.200	2.141.200	2.174.200	2.201.700	2.229.200	2.317.200
+	CỘT H8.5C - 560 daN	chiếc	2.378.400	2.400.400	2.455.400	2.427.900	2.422.400	2.400.400	2.433.400	2.460.900	2.488.400	2.576.400
-	*Cống ly tâm miệng loe (miệng bát)*											
+	Cống LT 300A	m	238.264	243.153	255.375	249.264	248.042	243.153	250.486	256.598	262.709	282.264
+	Cống LT 300B	m	249.261	254.149	266.372	260.261	259.038	254.149	261.483	267.594	273.705	293.261
+	Cống LT 300C	m	282.250	287.139	299.361	293.250	292.027	287.139	294.472	300.583	306.694	326.250
+	Cống LT 400A	m	307.909	313.409	327.159	320.284	318.909	313.409	321.659	328.534	335.409	357.409
+	Cống LT 400B	m	318.905	324.405	338.155	331.280	329.905	324.405	332.655	339.530	346.405	368.405
+	Cống LT 400C	m	340.898	346.398	360.148	353.273	351.898	346.398	354.648	361.523	368.398	390.398
+	Cống LT 600A	m	450.873	461.873	489.373	475.623	472.873	461.873	478.373	492.123	505.873	549.873
+	Cống LT 600B	m	494.858	505.858	533.358	519.608	516.858	505.858	522.358	536.108	549.858	593.858
+	Cống LT 600C	m	522.349	533.349	560.849	547.099	544.349	533.349	549.849	563.599	577.349	621.349
+	Cống LT 600D	m	560.836	571.836	599.336	585.586	582.836	571.836	588.336	602.086	615.836	659.836
+	Cống LT 750A	m	840.133	852.356	882.911	867.633	864.578	852.356	870.689	885.967	901.244	950.133
+	Cống LT 750 B	m	883.333	895.556	926.111	910.833	907.778	895.556	913.889	929.167	944.444	993.333
+	Cống LT 750 C	m	958.933	971.156	1.001.711	986.433	983.378	971.156	989.489	1.004.767	1.020.044	1.068.933
+	Cống LT 750 D	m	980.533	992.756	1.023.311	1.008.033	1.004.978	992.756	1.011.089	1.026.367	1.041.644	1.090.533
+	Cống LT 800 A	m	871.886	887.600	926.886	907.243	903.314	887.600	911.171	930.814	950.457	1.013.314
+	Cống LT 800 B	m	936.686	952.400	991.686	972.043	968.114	952.400	975.971	995.614	1.015.257	1.078.114
+	Cống LT 800 C	m	1.023.086	1.038.800	1.078.086	1.058.443	1.054.514	1.038.800	1.062.371	1.082.014	1.101.657	1.164.514
+	Cống LT 800 D	m	1.044.686	1.060.400	1.099.686	1.080.043	1.076.114	1.060.400	1.083.971	1.103.614	1.123.257	1.186.114
+	Cống LT 1000 A	m	1.152.600	1.174.600	1.229.600	1.202.100	1.196.600	1.174.600	1.207.600	1.235.100	1.262.600	1.350.600
+	Cống LT 1000 B	m	1.190.400	1.212.400	1.267.400	1.239.900	1.234.400	1.212.400	1.245.400	1.272.900	1.300.400	1.388.400
+	Cống LT 1000 C	m	1.471.200	1.493.200	1.548.200	1.520.700	1.515.200	1.493.200	1.526.200	1.553.700	1.581.200	1.669.200
+	Cống LT 1250 C	m	1.990.000	2.010.000	2.075.000	2.050.000	2.040.000	2.010.000	2.050.000	2.085.000	2.120.000	2.230.000
+	Cống LT 1500 C	m	2.680.000	2.680.000	2.600.000	2.680.000	2.680.000	2.600.000	2.550.000	2.600.000	2.600.000	2.700.000
+	Cống LT 1800 C	m	3.750.000	3.750.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.650.000	3.600.000	3.650.000	3.650.000	3.860.000
+	Cống LT 2000 C	m	4.300.000	4.300.000	4.200.000	4.300.000	4.300.000	4.200.000	4.100.000	4.200.000	4.250.000	4.365.000
-	*Cống ly tâm miệng âm dương (±)*											
+	Cống LT 1000A (±)	m	1.120.200	1.142.200	1.197.200	1.169.700	1.164.200	1.142.200	1.175.200	1.202.700	1.230.200	1.318.200
+	Cống LT 1000B (±)	m	1.158.000	1.180.000	1.235.000	1.207.500	1.202.000	1.180.000	1.213.000	1.240.500	1.268.000	1.356.000
+	Cống LT 1000C (±)	m	1.406.400	1.428.400	1.483.400	1.455.900	1.450.400	1.428.400	1.461.400	1.488.900	1.516.400	1.604.400
+	Cống LT 1000D (±)	m	1.492.800	1.514.800	1.569.800	1.542.300	1.536.800	1.514.800	1.547.800	1.575.300	1.602.800	1.690.800
+	Cống LT 1200A (±)	m	1.817.400	1.844.900	1.913.650	1.879.275	1.872.400	1.844.900	1.886.150	1.920.525	1.954.900	2.064.900

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
+	Cống LT 1200B (±)	m	1.871.400	1.898.900	1.967.650	1.933.275	1.926.400	1.898.900	1.940.150	1.974.525	2.008.900	2.118.900
+	Cống LT 1200C (±)	m	1.990.200	2.017.700	2.086.450	2.052.075	2.045.200	2.017.700	2.058.950	2.093.325	2.127.700	2.237.700
-	*Cống thủ công có cốt thép*											
+	TC 200	m	141.400	145.800	156.800	151.300	150.200	145.800	152.400	157.900	163.400	181.000
+	TC 300	m	189.333	194.222	206.444	200.333	199.111	194.222	201.556	207.667	213.778	233.333
+	TC 400	m	288.000	293.500	307.250	300.375	299.000	293.500	301.750	308.625	315.500	337.500
+	TC 600	m	416.000	427.000	454.500	440.750	438.000	427.000	443.500	457.250	471.000	515.000
+	TC 750	m	713.333	725.556	756.111	740.833	737.778	725.556	743.889	759.167	774.444	823.333
+	TC 1000	m	1.032.000	1.054.000	1.109.000	1.081.500	1.076.000	1.054.000	1.087.000	1.114.500	1.142.000	1.230.000
+	TC 300 loe	m	229.133	234.022	246.244	240.133	238.911	234.022	241.356	247.467	253.578	273.133
+	TC 400 loe	m	313.800	319.300	333.050	326.175	324.800	319.300	327.550	334.425	341.300	363.300
+	TC 600 loe	m	432.800	440.133	458.467	449.300	447.467	440.133	451.133	460.300	469.467	498.800
+	TC 800 loe	m	892.500	906.250	940.625	923.438	920.000	906.250	926.875	944.063	961.250	1.016.250
	TC 1000 loe	m	1.104.000	1.126.000	1.181.000	1.153.500	1.148.000	1.126.000	1.159.000	1.186.500	1.214.000	1.302.000
+	TC 1200 A	m	1.806.600	1.834.100	1.902.850	1.868.475	1.861.600	1.834.100	1.875.350	1.909.725	1.944.100	2.054.100
+	TC 1200 B	m	1.860.600	1.888.100	1.956.850	1.922.475	1.915.600	1.888.100	1.929.350	1.963.725	1.998.100	2.108.100
+	TC1200 C	m	1.979.400	2.006.900	2.075.650	2.041.275	2.034.400	2.006.900	2.048.150	2.082.525	2.116.900	2.226.900
+	TC 1250A	m	1.980.400	2.017.067	2.108.733	2.062.900	2.053.733	2.017.067	2.072.067	2.117.900	2.163.733	2.310.400
+	TC 1250B	m	2.045.200	2.081.867	2.173.533	2.127.700	2.118.533	2.081.867	2.136.867	2.182.700	2.228.533	2.375.200
+	TC 1250C	m	2.164.000	2.200.667	2.292.333	2.246.500	2.237.333	2.200.667	2.255.667	2.301.500	2.347.333	2.494.000
+	TC 1250D	m	2.218.000	2.254.667	2.346.333	2.300.500	2.291.333	2.254.667	2.309.667	2.355.500	2.401.333	2.548.000
+	TC 1500A (dày 12cm)	m	2.544.000	2.599.000	2.736.500	2.667.750	2.654.000	2.599.000	2.681.500	2.750.250	2.819.000	3.039.000
+	TC 1500B (dày 12cm)	m	2.619.600	2.674.600	2.812.100	2.743.350	2.729.600	2.674.600	2.757.100	2.825.850	2.894.600	3.114.600
+	TC 1500C (dày 12cm)	m	2.803.200	2.858.200	2.995.700	2.926.950	2.913.200	2.858.200	2.940.700	3.009.450	3.078.200	3.298.200
+	TC 1500D (dày 12cm)	m	2.857.200	2.912.200	3.049.700	2.980.950	2.967.200	2.912.200	2.994.700	3.063.450	3.132.200	3.352.200
+	TC 1500A (dày 15cm)	m	2.652.000	2.707.000	2.844.500	2.775.750	2.762.000	2.707.000	2.789.500	2.858.250	2.927.000	3.147.000
+	TC 1500B (dày 15cm)	m	2.738.400	2.793.400	2.930.900	2.862.150	2.848.400	2.793.400	2.875.900	2.944.650	3.013.400	3.233.400
+	TC 1500C (dày 15cm)	m	2.943.600	2.998.600	3.136.100	3.067.350	3.053.600	2.998.600	3.081.100	3.149.850	3.218.600	3.438.600
+	TC 1500D (dày 15cm)	m	2.976.000	3.031.000	3.168.500	3.099.750	3.086.000	3.031.000	3.113.500	3.182.250	3.251.000	3.471.000
-	*Đế cống*											
+	Đế cống 300 bản 38	chiếc	94.567	97.710	105.567	101.639	100.853	97.710	102.424	106.353	110.281	122.853
+	Đế cống 400 bản 38	chiếc	113.297	116.964	126.131	121.547	120.631	116.964	122.464	127.047	131.631	146.297
+	Đế cống 600 bản 38	chiếc	138.678	142.678	152.678	147.678	146.678	142.678	148.678	153.678	158.678	174.678
+	Đế cống 800 bản 38	chiếc	171.140	175.540	186.540	181.040	179.940	175.540	182.140	187.640	193.140	210.740
+	Đế cống 1000 bản 38	chiếc	224.175	229.064	241.286	235.175	233.953	229.064	236.397	242.508	248.620	268.175
+	Đế cống 1250 bản 38	chiếc	338.327	344.613	360.327	352.470	350.899	344.613	354.042	361.899	369.756	394.899
+	Đế cống 1500 bản 38	chiếc	378.015	385.348	403.681	394.515	392.681	385.348	396.348	405.515	414.681	444.015
+	Đế cống 300 bản 27	chiếc	77.736	80.486	87.361	83.924	83.236	80.486	84.611	88.049	91.486	102.486
+	Đế cống 400 bản 27	chiếc	91.227	94.370	102.227	98.298	97.513	94.370	99.084	103.013	106.941	119.513
+	Đế cống 600 bản 27	chiếc	116.637	120.304	129.471	124.887	123.971	120.304	125.804	130.387	134.971	149.637
+	Đế cống 800 bản 27	chiếc	148.699	152.699	162.699	157.699	156.699	152.699	158.699	163.699	168.699	184.699
+	Đế cống 1000 bản 27	chiếc	191.181	195.581	206.581	201.081	199.981	195.581	202.181	207.681	213.181	230.781
+	Đế cống 1250 bản 27	chiếc	291.305	296.805	310.555	303.680	302.305	296.805	305.055	311.930	318.805	340.805
+	Đế cống 1500 bản 27	chiếc	331.145	339.945	361.945	350.945	348.745	339.945	353.145	364.145	375.145	410.345

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
-	*Bó vỉa*											
+	GPC(0.15 x0.20 x 0.47x1,0)m	viên	197.540	206.340	228.340	217.340	215.140	206.340	219.540	230.540	241.540	276.740
+	Bó vỉa (0,18 x0,22 x1)m	viên	98.770	103.170	114.170	108.670	107.570	103.170	109.770	115.270	120.770	138.370
+	Bó vỉa (0,18 x0,30 x1)m	viên	109.904	114.304	125.304	119.804	118.704	114.304	120.904	126.404	131.904	149.504
+	Bó vỉa (0,23 x0,26 x1)m	viên	98.770	103.170	114.170	108.670	107.570	103.170	109.770	115.270	120.770	138.370
+	Bó vỉa (0,23 x0,26 x0,5)m	viên	57.826	60.968	68.826	64.897	64.111	60.968	65.683	69.611	73.540	86.111
+	Vỉa hàm ếch 1m	viên	137.738	142.138	153.138	147.638	146.538	142.138	148.738	154.238	159.738	177.338
-	*Hào kỹ thuật TTA liên kết âm dương, mác BT 200*											
+	Hào kỹ thuật 300x450 dày 150	m	1.490.000	14.900.000	1.446.000	1.490.000	1.490.000	1.446.000	1.415.000	1.430.000	1.446.000	1.460.000
+	Hào kỹ thuật 400x600 dày 150	m	1.700.000	1.700.000	1.783.000	1.700.000	1.700.000	1.783.000	1.748.000	1.760.000	1.783.000	1.805.000
+	Hào kỹ thuật 500x500 dày 150	m	1.880.000	1.880.000	1.833.000	1.880.000	1.880.000	1.833.000	1.790.000	1.810.000	1.833.000	1.850.000
+	Hào kỹ thuật 600x600 dày 150	m	2.150.000	2.240.000	2.170.000	2.150.000	2.150.000	2.170.000	2.130.000	2.160.000	2.170.000	2.210.000
+	Hào kỹ thuật 600x800 dày 150	m	2.470.000	2.470.000	2.400.000	2.470.000	2.470.000	2.400.000	2.355.000	2.375.000	2.400.000	2.450.000
+	Hào kỹ thuật 800x800 dày 120	m	2.570.000	2.570.000	2.500.000	2.570.000	2.570.000	2.500.000	2.450.000	2.472.000	2.500.000	2.560.000
+	Hào kỹ thuật 600x700 dày 150	m	2.410.000	2.410.000	2.337.000	2.410.000	2.410.000	2.337.000	2.300.000	2.312.000	2.337.000	2.370.000
+	Hào kỹ thuật 1500*1500 dày 150	m	5.855.000	5.855.000	5.775.000	5.815.000	5.815.000	5.775.000	5.655.000	5.715.000	5.775.000	5.820.000
-	*Hào kỹ thuật TTC liên kết âm dương, mác BT 250*											
+	Hào kỹ thuật 300x450 dày 150	m	1.500.000	1.500.000	1.455.000	1.500.000	1.500.000	1.455.000	1.425.000	1.440.000	1.455.000	1.500.00
+	Hào kỹ thuật 400x600 dày 150	m	1.850.000	1.850.000	1.795.000	1.850.000	1.850.000	1.795.000	1.758.000	1.776.000	1.795.000	1.850.000
+	Hào kỹ thuật 500x500 dày 150	m	1.900.000	1.900.000	1.843.000	1.900.000	1.900.000	1.843.000	1.805.000	1.824.000	1.843.000	1.900.000
+	Hào kỹ thuật 600x600 dày 150	m	2.250.000	2.250.000	2.183.000	2.250.000	2.250.000	2.183.000	2.138.000	2.160.000	2.183.000	2.250.000
+	Hào kỹ thuật 600x800 dày 150	m	2.500.000	2.500.000	2.425.000	2.500.000	2.500.000	2.425.000	2.375.000	2.400.000	2.425.000	2.500.000
+	Hào kỹ thuật 800x800 dày 120	m	2.600.000	2.600.000	2.522.000	2.600.000	2.600.000	2.522.000	2.470.000	2.496.000	2.522.000	2.600.000
+	Hào kỹ thuật 600x700 dày 150	m	2.450.000	2.450.000	2.377.000	2.450.000	2.450.000	2.377.000	2.328.000	2.352.000	2.377.000	2.450.000
+	Hào kỹ thuật 1500*1500 dày 150	m	6.000.000	6.000.000	5.820.000	6.000.000	6.000.000	5.820.000	5.700.000	5.760.000	5.820.000	6.000.000
-	*Cống hộp TTA, liên kết kiểu âm dương, tải trọng VH, mác BT 300*											
+	Cống hộp 600 x 600 dày 120	m	1.730.000	1.730.000	1.678.000	1.730.000	1.730.000	1.678.000	1.644.000	1.661.000	1.678.000	1.730.000
+	Cống hộp 600 x 800 dày 120	m	2.500.000	2.500.000	2.425.000	2.500.000	2.500.000	2.425.000	2.375.000	2.400.000	2.425.000	2.500.000
+	Cống hộp 800 x 800 dày 120	m	3.400.000	3.400.000	3.298.000	3.400.000	3.400.000	3.298.000	3.230.000	3.264.000	3.298.000	3.400.000
+	Cống hộp 800 x 1000 dày 120	m	3.150.000	3.150.000	3.056.000	3.150.000	3.150.000	3.056.000	2.993.000	3.024.000	3.056.000	3.060.000
+	Cống hộp 1000 x 1000 dày 120	m	3.350.000	3.350.000	3.250.000	3.350.000	3.350.000	3.250.000	3.183.000	3.216.000	3.250.000	3.350.000
+	Cống hộp 1200 x 800 dày 120	m	4.050.000	4.050.000	3.929.000	4.050.000	4.050.000	3.929.000	3.848.000	3.888.000	3.929.000	4.050.000
+	Cống hộp 1000 x 1200 dày 120	m	4.180.000	4.180.000	4.055.000	4.180.000	4.180.000	4.055.000	3.971.000	4.013.000	4.055.000	4.180.000
+	Cống hộp 1200 x 1200 dày 120	m	4.500.000	4.500.000	4.365.000	4.500.000	4.500.000	4.365.000	4.275.000	4.320.000	4.365.000	4.500.000
+	Cống hộp 1500 x 1500 dày 150	m	5.300.000	5.300.000	5.141.000	5.300.000	5.300.000	5.141.000	5.035.000	5.088.000	5.141.000	5.300.000
+	Cống hộp 1600 x 1600 dày 160	m	6.460.000	6.460.000	6.266.000	6.460.000	6.460.000	6.266.000	6.137.000	6.202.000	6.266.000	6.460.000
+	Cống hộp 2000 x 2000 dày 200	m	7.600.000	7.600.000	7.372.000	7.600.000	7.600.000	7.372.000	7.220.000	7.296.000	7.372.000	7.600.000
+	Cống hộp 2000 x 2500 dày 250	m	11.180.000	11.180.000	10.845.000	11.180.000	11.180.000	10.845.000	10.621.000	10.733.000	10.845.000	11.180.000
+	Cống hộp 2500 x 2500 dày 250	m	11.930.000	11.930.000	11.572.000	11.930.000	11.930.000	11.572.000	11.334.000	11.453.000	11.572.000	11.930.000

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
+	Cống hộp 3000x3000 dày 300	m	14.215.000	14.215.000	13.789.000	14.215.000	14.215.000	13.789.000	13.504.000	13.646.000	13.789.000	14.215.000
-	*Cống hộp TTC, liên kết kiểu âm dương, tải trọng HL 93, mác BT 300*											
+	Cống hộp 600 x 600 dày 120	m	1.820.000	1.820.000	1.765.000	1.820.000	1.820.000	1.765.000	1.729.000	1.747.000	1.765.000	1.820.000
+	Cống hộp 600 x 800 dày 120	m	2.600.000	2.600.000	2.522.000	2.600.000	2.600.000	2.522.000	2.470.000	2.496.000	2.522.000	2.600.000
+	Cống hộp 800 x 800 dày 120	m	3.570.000	3.570.000	3.463.000	3.570.000	3.570.000	3.463.000	3.392.000	3.427.000	3.463.000	3.570.000
+	Cống hộp 800 x 1000 dày 120	m	3.310.000	3.310.000	3.211.000	3.310.000	3.310.000	3.211.000	3.145.000	3.178.000	3.211.000	3.310.000
+	Cống hộp 1000 x 1000 dày 120	m	3.520.000	3.520.000	3.414.000	3.520.000	3.520.000	3.414.000	3.344.000	3.379.000	3.414.000	3.520.000
+	Cống hộp 1200 x 800 dày 120	m	4.250.000	4.250.000	4.123.000	4.250.000	4.250.000	4.123.000	4.038.000	4.080.000	4.123.000	4.250.000
+	Cống hộp 1000 x 1200 dày 120	m	4.390.000	4.390.000	4.258.000	4.390.000	4.390.000	4.258.000	4.171.000	4.214.000	4.258.000	4.390.000
+	Cống hộp 1200 x 1200 dày 120	m	4.730.000	4.730.000	4.588.000	4.730.000	4.730.000	4.588.000	4.494.000	4.541.000	4.588.000	4.730.000
+	Cống hộp 1500 x 1500 dày 150	m	5.570.000	5.570.000	5.403.000	5.570.000	5.570.000	5.403.000	5.292.000	5.347.000	5.403.000	5.570.000
+	Cống hộp 1600 x 1600 dày 160	m	6.780.000	6.780.000	6.577.000	6.780.000	6.780.000	6.577.000	6.441.000	6.509.000	6.577.000	6.780.000
+	Cống hộp 2000 x 2000 dày 200	m	8.000.000	8.000.000	7.760.000	8.000.000	8.000.000	7.760.000	7.600.000	7.680.000	7.760.000	8.000.000
+	Cống hộp 2000 x 2500 dày 250	m	11.600.000	11.680.000	11.330.000	11.680.000	11.680.000	11.330.000	11.096.000	11.213.000	11.330.000	11.680.000
+	Cống hộp 2500 x 2500 dày 250	m	12.000.000	12.000.000	12.154.000	12.230.000	12.230.000	12.154.000	11.904.000	12.029.000	12.154.000	12.530.000
+	Cống hộp 3000x3000 dày 300	m	19.000.000	19.000.000	19.303.000	19.900.000	19.900.000	19.303.000	18.905.000	19.104.000	19.303.000	19.500.000

BẢNG 2:
GIÁ BÁN TẠI THÀNH PHỐ BẮC GIANG VÀ TRUNG TÂM CÁC HUYỆN: YÊN DŨNG, VIỆT YÊN, TÂN YÊN, LẠNG GIANG, LỤC NAM, HIỆP HÒA

TT	TÊN CHỦNG LOẠI SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ (đ)
I	**GẠCH, ĐÁ ỐP, LÁT; CẤU KIỆN BTCT ĐÚC SẴN CÁC LOẠI**		
1	***Đá Granit tự nhiên các loại, khổ ≤ 600mm, dày 16 ÷ 20mm*** *(Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, lắp dựng + phụ kiện)*		
-	Đá Granit tự nhiên màu hồng trắng kim sa	m^2	1.300.000
-	Đá Granit tự nhiên màu vàng nhạt Bình Định	m^2	700.000
-	Đá Granit tự nhiên màu hồng Gia Lai	m^2	850.000
-	Đá Granit tự nhiên màu đỏ sa mạc	m^2	1.200.000
-	Đá Granit tự nhiên màu đen Ấn Độ	m^2	1.250.000
-	Đá Granit tự nhiên màu đỏ đậm Ấn Độ	m^2	1.300.000
-	Đá Granit tự nhiên màu đen Phú Yên	m^2	750.000
-	Đá Granit tự nhiên màu đen Campuchia	m^2	750.000
-	Đá Granit tự nhiên màu đen Huế	m^2	750.000
-	Đá Granit tự nhiên màu xám lông chuột	m^2	550.000
-	Đá Granit tự nhiên màu đen mờ	m^2	550.000
-	Đá Granit tự nhiên màu đen Sông Hinh	m^2	610.000
-	Đá Granit tự nhiên màu đen bông tuyết	m^2	620.000
-	Đá Granit tự nhiên màu đen Zimbabue	m^2	830.000
-	Đá Granit tự nhiên màu đỏ Anh quốc	m^2	900.000
-	Đá Granit tự nhiên màu đỏ ruby Bình Định	m^2	660.000
-	Đá Granit tự nhiên màu đỏ ruby đậm Bình Định	m^2	750.000
-	Đá Granit tự nhiên màu đỏ mận đậm	m^2	600.000
-	Đá Granit tự nhiên màu phấn hồng sa mạc	m^2	850.000
-	Đá Granit tự nhiên màu đen kim sa hạt bắp	m^2	1.600.000
-	Đá Granit tự nhiên màu đen kim sa hạt trung	m^2	950.000
-	Đá Granit tự nhiên kim sa màu xanh	m^2	900.000
-	Đá Granit tự nhiên màu kem bông tuyết	m^2	800.000
-	Đá Granit tự nhiên màu nâu Anh quốc	m^2	1.140.000
-	Đá Granit tự nhiên màu vàng Saphia	m^2	1.200.000
-	Đá Granit tự nhiên màu vàng đậm (vàng hồng) Bình Định	m^2	750.000
-	Đá Granit tự nhiên màu tím Tân Dân (Khánh Hòa)	m^2	550.000

TT	TÊN CHỦNG LOẠI SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ (đ)
-	Đá Granit tự nhiên màu tím Mông Cổ	m^2	450.000
-	Đá Granit tự nhiên màu tím sa mạc	m^2	1.350.000
-	Đá Granit tự nhiên màu trắng ghi Hy lạp	m^2	1.050.000
-	Đá Granit tự nhiên màu trắng Bình Định	m^2	600.000
-	Đá Granit tự nhiên màu trắng Ấn Độ	m^2	600.000
-	Đá Granit tự nhiên màu trắng sa mạc	m^2	800.000
-	Đá Granit tự nhiên màu trắng Mỹ	m^2	1.200.000
-	Đá Granit tự nhiên màu trắng mắt rồng	m^2	650.000
-	Đá Granit tự nhiên màu trắng xà cừ trắng muối	m^2	1.800.000
-	Đá Granit tự nhiên màu trắng xanh Tây Ban Nha	m^2	990.000
-	Đá Granit tự nhiên màu trắng Đài Loan	m^2	750.000
-	Đá Granit tự nhiên màu trắng đường	m^2	800.000
-	Đá Granit tự nhiên màu trắng sứ bát	m^2	1.300.000
-	Đá Granit tự nhiên màu trắng sứ bột	m^2	1.600.000
-	Đá Granit tự nhiên màu xanh ngọc	m^2	1.100.000
-	Đá Granit tự nhiên màu xanh Bahia	m^2	1.200.000
-	Đá Granit tự nhiên màu xanh bướm	m^2	1.150.000
-	Đá Granit tự nhiên màu xanh Nam Mỹ	m^2	850.000
-	Đá Granit tự nhiên màu xanh đen Indo	m^2	1.050.000
-	Đá Granit tự nhiên màu xanh tằm An Giang	m^2	900.000
-	Đá Granit tự nhiên màu xanh ánh vàng	m^2	1.500.000
-	Đá Granit tự nhiên màu xà cừ xanh đen	m^2	1.900.000
-	Đá Granit tự nhiên màu xà cừ xám trắng	m^2	1.350.000
-	Đá Granit tự nhiên màu xà cừ xám xanh	m^2	1.650.000
-	Đá Granit tự nhiên màu xám da hổ	m^2	700.000
-	Đá Marble màu đen chỉ trắng Tây Ban Nha	m^2	2.100.000
-	Đá Marble màu trắng muối Nghệ An	m^2	1.800.000
-	Đá Marble màu trắng Carara (Italia)	m^2	2.250.000
-	Đá Marble màu trắng sứ bột Ấn Độ	m^2	1.750.000
-	Đá Marble màu nâu Đan Mạch	m^2	1.550.000
-	Đá Marble màu vân gỗ vàng Italia	m^2	2.700.000
-	Đá Marble màu vàng kem Cream Marfill (Tây Ban Nha)	m^2	2.100.000
-	Đá Marble màu vàng đậm Dark Emperado (Tây Ban Nha)	m^2	1.850.000
-	Đá Marble màu nâu đỏ Gobi Brown (Tây Ban Nha)	m^2	2.500.000

TT	TÊN CHỦNG LOẠI SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ (đ)
-	Đá Marble màu vàng sáng Light Emperado (Tây Ban Nha)	m^2	1.700.000
-	Đá Marble màu vàng kem Butichino Italia	m^2	3.500.000
-	Đá Marble màu vân gỗ vàng Exotica Brown (Tây Ban Nha)	m^2	2.400.000
-	Đá Marble màu kem chỉ đỏ Tây Ban Nha	m^2	2.000.000
-	Đá Marble màu xanh Spider Green (Ấn Độ)	m^2	1.850.000
2	***Cống bê tông ly tâm cốt thép, đế cống, bó vỉa, cọc bê tông*** *(bao gồm chi phí bốc xếp, vận chuyển đến công trình)*		
*	**Sản phẩm của Công ty TNHH Đầu tư Eastern Bắc Giang, Công ty TNHH Kỹ thuật điện HTT (Bắc Giang)**		
-	Cột BTCT ly tâm dự ứng lực cao 8m LT8-R65 (≥400kgf)	cột	2.160.000
-	Cột BTCT ly tâm dự ứng lực cao 8,5m LT8.5(DUL) - NPC 4.2	cột	2.340.000
-	Cột BTCT ly tâm dự ứng lực cao 10m LT10(DUL) - NPC 4.2	cột	2.880.000
-	Cột BTLT 8,5m-LT8,5(A): NPC-3,0 ngọn 190	cột	2.372.000
-	Cột BTLT 8,5m-LT8,5(B): NPC-4,3 ngọn 190	cột	2.596.000
-	Cột BTLT 8,5m-LT8,5(C): NPC-5,0 ngọn 190	cột	3.158.000
-	Cột BTLT 10m-LT10(A): NPC-3,5 ngọn 190	cột	2.982.000
-	Cột BTLT 10m-LT10(B): NPC-4,3 ngọn 190	cột	3.210.000
-	Cột BTLT 10m-LT10(C): NPC-5,0 ngọn 190	cột	3.563.000
-	Cột H6,5A - 230daN	cột	1.180.000
-	Cột H6,5B - 360daN	cột	1.370.000
-	Cột H6,5C - 460daN	cột	1.450.000
-	Cột H7,5A - 230daN	cột	1.530.000
-	Cột H7,5B - 360daN	cột	1.780.000
-	Cột H7,5C - 460daN	cột	1.848.000
-	Cột H8,5A - 230daN	cột	1.790.000
-	Cột H8,5B - 360daN	cột	2.100.000
-	Cột H8,5C - 460daN	cột	2.145.000
-	Cột Viettel H7A-V65	cột	1.500.000
-	Cột Viettel H6A-V65	cột	1.440.000
-	Cống BTCT D300 miệng bát, tải trọng A - D300A	m	193.000
-	Cống BTCT D300 miệng bát, tải trọng B - D300B	m	203.000
-	Cống BTCT D300 miệng bát, tải trọng C - D300C	m	236.000
-	Cống BTCT D400 miệng bát, tải trọng A - D400A	m	253.000
-	Cống BTCT D400 miệng bát, tải trọng B - D400B	m	265.000
-	Cống BTCT D400 miệng bát, tải trọng C - D400C	m	286.000
-	Cống BTCT D600 miệng bát, tải trọng A - D600A	m	354.000
-	Cống BTCT D600 miệng bát, tải trọng B - D600B	m	398.000
-	Cống BTCT D600 miệng bát, tải trọng C - D600C	m	420.000
-	Cống BTCT D800 miệng bát, tải trọng A - D800A	m	714.000

TT	TÊN CHỦNG LOẠI SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ (đ)
-	Cống BTCT D800 miệng bát, tải trọng B - D800B	m	782.000
-	Cống BTCT D800 miệng bát, tải trọng C - D800C	m	859.000
-	Cống BTCT D1000 miệng bát, tải trọng A - D1000A	m	938.000
-	Cống BTCT D1000 miệng bát, tải trọng B - D1000B	m	982.000
-	Cống BTCT D1000 miệng bát, tải trọng C - D1000C	m	1.242.000
-	Cống BTCT D1200 miệng bát, tải trọng A - D1200A	m	1.518.000
-	Cống BTCT D1200 miệng bát, tải trọng B - D1200B	m	1.582.000
-	Cống BTCT D1200 miệng bát, tải trọng C - D1200C	m	1.692.000
-	Đế cống D300 bản 270mm	cái	62.000
-	Đế cống D300 bản 390mm	cái	78.000
-	Đế cống D400 bản 270mm	cái	74.000
-	Đế cống D400 bản 390mm	cái	94.000
-	Đế cống D600 bản 270mm	cái	88.000
-	Đế cống D600 bản 390mm	cái	114.000
-	Đế cống D800 bản 270mm	cái	122.000
-	Đế cống D800 bản 390mm	cái	134.000
-	Đế cống D1000 bản 270mm	cái	150.000
-	Đế cống D1000 bản 390mm	cái	180.000
-	Đế cống D1200 bản 270mm	cái	240.000
-	Đế cống D1200 bản 390mm	cái	276.000
II	**CÁC LOẠI VẬT LIỆU KHÁC**		
1	**TRẦN NHÔM, LAM CHẮN NẮNG AUSTRONG**		
-	***Trần nhôm Austrong C- Shaped, phụ kiện: khung xương thép tiêu chuẩn 1,2m/m², móc treo...***		
+	Tấm trần C100 phẳng- Shaped, chiều dày 0,6mm	m^2	420.000
+	Tấm trần C150 phẳng- Shaped, chiều dày 0,6mm	m^2	380.000
+	Tấm trần C300 phẳng- Shaped, chiều dày 0,8mm	m^2	540.000
+	Tấm trần C300 phẳng- Shaped, chiều dày 0,9mm	m^2	600.000
-	*Trần nhôm Austrong Clip- In bề mặt đục lỗ D1,8mm, màu trắng tiêu chuẩn. Phụ kiện: Khung tam giác 1,8m, 02 móc treo, 0,4 nối*		
+	Tấm 600x600x0,6 mm	m^2	410.000
+	Tấm 600x600x0,7 mm	m^2	450.000
+	Tấm 600x600x0,8 mm	m^2	500.000
+	Tấm 327x3270x0,5 mm	m^2	340.000
-	*Trần nhôm Austrong Lay- In bề mặt đục lỗ D1,8mm, màu trắng tiêu chuẩn. Không bao gồm khung và phụ kiện*		
+	Tấm 600x600x0,6 mm	m^2	400.000
+	Tấm 600x600x0,7 mm	m^2	440.000

TT	TÊN CHỦNG LOẠI SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ (đ)
+	Tấm 600x600x0,8 mm	m^2	480.000
-	*Trần nhôm Austrong Lay- In T-Black bề mặt đục lỗ D1,8mm, màu trắng tiêu chuẩn. Phụ kiện: Khung T chính, T phụ 1,62m, 02 móc treo, 0,5 nối*		
+	Tấm 600x600x0,6 mm	m^2	480.000
+	Tấm 600x600x0,7 mm	m^2	520.000
+	Tấm 600x600x0,8 mm	m^2	560.000
-	*Trần nhôm Austrong Cell (Caro) dày 0,5mm, màu trắng, đen, ghi tiêu chuẩn. Phụ kiện: móc treo 1,5 chiếc*		
+	50x50x50x15mm	m^2	1.200.000
+	75x75x50x15mm	m^2	660.000
+	100x100x50x15mm	m^2	600.000
+	150x150x50x15mm	m^2	440.000
-	*Hệ chắn nắng Sun Louver làm từ hợp kim nhôm; bề mặt sơn tĩnh điện cao cấp Akzo Nobel; chiều dài theo yêu cầu*		
+	Sun Louver 85C, lam 11,5m/m², rộng 85, phụ kiện khung thép 1m	m^2	440.000
+	Sun Louver 85R, lam 13,5m/m², rộng 85, phụ kiện khung thép 1m	m^2	500.000
+	Sun Louver 132S, lam 5m/m², rộng 132, phụ kiện móc treo 6 chiếc/m²	m^2	420.000
2	**THIẾT BỊ ĐIỆN**		
-	*Van chống sét*		
+	LA 9 KV (Cooper)	Bộ	3.000.000
+	LA 12 KV (Cooper)	Bộ	3.075.000
+	LA 24 KV (Cooper)	Bộ	4.650.000
+	LA 35 KV (Cooper)	Bộ	6.440.000
+	LA 42 KV (Cooper)	Bộ	6.675.000
+	LGA 34/30- 35kV (Ur= 48kV)	bộ	6.440.000
+	LGA 34/30- 35kV (Ur= 45kV)	bộ	6.240.000
+	LGA 34/30- 35kV (Ur= 42kV)	bộ	5.940.000
+	*Cầu chì*		
+	FCO 15 KV - Sứ	Bộ	2.227.300
+	FCO 24 KV - Sứ	Bộ	2.609.100
+	FCO 24 KV rơi tự do- Polymer	Bộ	3.200.000
+	FCO 35 KV - Sứ	Bộ	3.263.600
+	FCO 35 KV rơi tự do- Polymer	Bộ	3.600.000
+	Dây chì dưới 15A	Bộ	136.400
+	Dây chì trên 15A	Bộ	181.800
+	Cầu chì ống PK 10kv	Bộ	2.430.000
+	Cầu chì ống PK 24kv	Bộ	2.727.300
+	Cầu chì ống PK 35kv	Bộ	3.000.000
-	*Chuỗi cách điện Polymer*		

TT	TÊN CHỦNG LOẠI SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ (đ)
+	Chuỗi treo cách điện Polymer 24KV -70kN (DTR)	chuỗi	370.000
+	Chuỗi cách điện Polymer 35KV- 70kN (DTR)	chuỗi	445.000
+	Chuỗi treo cách điện Polymer 24KV-120kN (Hàn Quốc)	chuỗi	440.000
+	Chuỗi cách điện Polymer 35KV- 120kN (Hàn quốc)	chuỗi	535.000
+	Phụ kiện chuỗi đơn 24KV và 35KV (VN) (gồm 4 chi tiết thép mạ kẽm nhúng nóng: 02 khóa CK + 01 mắt nối trung gian+ 01 khóa đỡ/néo)	Bộ	120.000
+	Phụ kiện chuỗi kép 24KV và 35KV (VN) (gồm 7 chi tiết: 02 khóa CK + 02 mắt nối trung gian+ 01 khóa đỡ + 02 khánh cáp)	Bộ	320.000
-	*Sứ đứng*		
+	Sứ đứng Polymer 24kV + phụ kiện (TQ)	quả	420.000
+	Sứ đứng Polymer 35kV + phụ kiện (TQ)	quả	540.000
+	Sứ đứng 15kv + ty mạ kẽm (EME)	quả	155.000
+	Sứ đứng 24kV + ty mạ kẽm (EME)	quả	270.000
+	Sứ đứng 35kv + ty mạ kẽm (EME)	quả	300.000
+	Sứ đứng 45kV + ty mạ kẽm (HLS)	quả	380.000
+	Sứ thủy tinh IIC 70 (Nga)	bát	207.000
+	Sứ thủy tinh IIC 120 (Nga)	bát	225.000
-	*Cầu dao*		
+	Cầu dao cách ly DS 1P 24KV - 630A- cách điện sứ (chém đứng)	bộ	5.600.000
+	Cầu dao cách ly DS 1P 24KV - 800A- cách điện sứ (chém đứng)	bộ	7.300.000
+	Cầu dao cách ly DS 1P 35KV - 630A- cách điện sứ (chém đứng)	bộ	7.800.000
+	Cầu dao cách ly DS 1P 24KV - 630A- cách điện Polymer (chém đứng)	bộ	4.700.000
+	Cầu dao cách ly DS 1P 24KV - 800A- cách điện Polymer (chém đứng)	bộ	6.000.000
+	Cầu dao cách ly DS 1P 35KV - 630A- cách điện Polymer (chém đứng)	bộ	7.200.000
+	Cầu dao cách ly DS 1P 35KV - 800A- cách điện Polymer (chém đứng)	bộ	8.000.000
+	Cầu dao cách ly DS 1P 24KV - 630A - cách điện sứ (chém ngang)	bộ	6.509.070
+	Cầu dao cách ly DS 1P 25,8KV - 630A - cách điện Polymer (chém	bộ	11.560.000
+	Cầu dao cách ly DS 1P 35KV - 630A - cách điện sứ (chém ngang)	bộ	9.207.000
+	Cầu dao cách ly DS 1P 40,5KV - 630A - cách điện Polymer (chém	bộ	13.600.000
+	Cầu dao cách ly DS 1P 35KV- 800A - cách điện sứ (chém ngang)	bộ	10.107.000
+	Cầu dao phụ tải LBS 24KV_630A_16KA_loại dầu ngoài trời (Electroteknical- Ấn Độ)	bộ	29.090.900
+	Cầu dao phụ tải LBS 24KV_630A_16KA_loại khí ngoài trời (Hansung- Hàn Quốc)	bộ	25.454.500
+	Cầu dao phụ tải LBS 24KV_630A_16KA_loại khí trong nhà (IBERICA- Tây Ban Nha)	bộ	27.272.700
+	Cầu dao phụ tải LBS 24KV_630A_16KA_loại khí trong nhà (LKE- Đan Mạch)	bộ	27.272.700
+	Cầu dao phụ tải LBS 35KV_630A_16KA_loại dầu ngoài trời (Electroteknical- Ấn Độ)	bộ	36.363.600

TT	TÊN CHỦNG LOẠI SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ (đ)
+	Cầu dao phụ tải LBS 35KV_630A_16KA_loại khí trong nhà (IBERICA-Tây Ban Nha)	bộ	36.363.600
+	Cầu dao phụ tải ngoài trời 24kV- 630A- 25kA/1s, chém ngang KDIN-2-3 (không mạ bạc ghíp kẹp cáp) Kyungdong- Hàn Quốc	bộ	43.716.800
+	Cầu dao phụ tải ngoài trời 24kV- 630A- 25kA/1s, chém ngang KDIN-2-3 (có mạ bạc ghíp kẹp cáp) Kyungdong- Hàn Quốc	bộ	45.738.000
-	*Các phụ kiện khác*		
+	Đồng hồ Ampere 50/5A - 2000/5A (TQ)	cái	81.250
+	Đồng hồ Volt 300V, 500V (TQ)	cái	83.750
+	Chuyển mạch Volt & Ampe (TQ)	bộ	198.000
+	Đèn báo pha các màu: đỏ- vàng- xanh Φ22 (Đài Loan)	cái	15.000
+	Chuyển mạch 3 vị trí 60x48 mm	cái	211.400
+	Chuyển mạch 7 vị trí 60x48 mm	cái	253.600
+	Biến dòng (Ti) 50 - 300/5A	cái	105.000
+	Biến dòng (Ti) 400/5A	cái	163.500
+	Ghíp nối cáp nhựa GN4 1BL 25- 120	cái	14.000
+	Ghíp nối cáp nhựa GN2 2BL 25- 120	cái	24.000
+	Ghíp nhôm loại 2BL 16-70	cái	20.000
+	Ghíp nhôm loại 2BL 25-150	cái	27.000
+	Ghíp nhôm loại 3BL 16-70	cái	25.000
+	Ghíp nhôm loại 3BL 50-240	cái	45.000
+	Bịt đầu cáp	cái	3.000
+	Đai thép Inox	kg	58.000
+	Khóa đai	cái	2.000
+	Kẹp bổ trợ 2	cái	13.000
+	Kẹp bổ trợ 4	cái	15.000
+	Ghíp đồng nhôm AM 35/16	cái	17.000
+	Ống nối đồng có vách ngăn D50	cái	25.500
+	Ống nối đồng có vách ngăn D70	cái	62.000
+	Ống nối đồng có vách ngăn D95	cái	79.000
+	Ống nối đồng có vách ngăn D120	cái	87.000
+	Tủ công tơ Composite chứa 1 công tơ 1 pha, phụ kiện đồng bộ EMIC	cái	158.000
+	Tủ công tơ Composite chứa 2 công tơ 1 pha, phụ kiện đồng bộ EMIC	cái	288.000
+	Tủ công tơ Composite chứa 4 công tơ 1 pha, phụ kiện đồng bộ EMIC	cái	406.000
+	Khóa đỡ cáp AC	bộ	50.000
+	Khóa néo cáp AC	cái	74.000
+	Kẹp hãm cáp vặn xoắn KH2x35	cái	49.000
+	Kẹp hãm cáp vặn xoắn KH2x50	cái	49.000
+	Kẹp hãm cáp vặn xoắn KH4x50	cái	116.000
+	Kẹp hãm cáp vặn xoắn KH4x70	cái	116.000
+	Kẹp treo cáp vặn xoắn KT2x35	cái	77.500

TT	TÊN CHỦNG LOẠI SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ (đ)
+	Kẹp treo cáp vặn xoắn KT2x50	cái	77.500
+	Kẹp treo cáp vặn xoắn KT4x50	cái	77.500
+	Kẹp treo cáp vặn xoắn KT4x70	cái	79.000
+	Móc treo cáp CK6	cái	21.000
+	Thanh nối trung gian	cái	19.000
+	Mắt nối kép (đơn)	cái	20.000
+	Vòng treo đầu tròn	cái	11.000
+	Ty sứ 24 KV	bộ	49.000
+	Ty sứ 35 KV	bộ	73.000
+	Sứ cách điện A30	cái	4.800
+	Sứ cách điện A20	cái	4.000
+	Sứ quả bàng	cái	3.000
+	Thép xà, giá đỡ trạm biến áp, tiếp địa, phụ kiện thép mạ kẽm nhúng nóng	kg	31.550
+	Biển báo nguy hiểm, biển chỉ danh trạm biến áp, biển sơ đồ 1 sợi, biểm	cái	50.000
+	Lưới nilon báo hiệu cáp (băng cảnh báo cáp ngầm) khổ 0,5m	m	18.000
+	Biến dòng đo lường hạ thế loại 1 pha 800-1000/5A EMIC	cái	265.000
+	Đồng hồ Vôn kế 300V, 500V, KT: 96x96mm	cái	76.100
+	Đồng hồ Ampere kế 50/5A - 2000/5A	cái	250.000
+	Mốc sứ báo hiệu cáp ngầm	cái	31.800
+	Chống sét van hạ thế CS-GZ500, điện áp 220V AC (VN)	cái	718.200
+	Công tơ hữu công 3x5A gián tiếp, 220/380V, 3 pha 4 dây EMIC	cái	1.065.000
+	Công tơ vô công 3x5A gián tiếp 380V hoặc 100V EMIC	cái	1.095.000
+	Thanh cái đồng 60x6mm; 40x5mm; 50x4mm	kg	250.000
+	Dây buộc đầu sứ và cổ sứ Composite (Giáp níu) tiết diện 25	bộ	118.000
+	Dây buộc đầu sứ và cổ sứ Composite (Giáp níu) tiết diện 50	bộ	125.000
+	Dây buộc đầu sứ và cổ sứ Composite (Giáp níu) tiết diện 70	bộ	145.000
+	Dây buộc đầu sứ và cổ sứ Composite (Giáp níu) tiết diện 95	bộ	168.000
+	Dây buộc đầu sứ và cổ sứ Composite (Giáp níu) tiết diện 120	bộ	180.000
+	Dây buộc đầu sứ và cổ sứ Composite (Giáp níu) tiết diện 150	bộ	205.000
+	Dây buộc đầu sứ và cổ sứ Composite (Giáp níu) tiết diện 185	bộ	215.000
+	Dây buộc đầu sứ và cổ sứ Composite (Giáp níu) tiết diện 240	bộ	260.000
+	Kẹp Hotline 2/0 (dây 25-70mm2)	bộ	41.000
+	Kẹp Hotline 4/0 (dây 95-120mm2)	bộ	79.000
+	Kẹp Hotline 350 (dây 150-350mm2)	bộ	101.000
+	Kẹp IPC 1 bulon 25-95/16-35	bộ	56,000
+	Kẹp IPC 1 bulon 35-95/25-95	bộ	140,000
+	Kẹp IPC 2 bulon 25-95/25-95	bộ	300,000
+	Kẹp IPC 2 bulon 50-185/50-150	bộ	420,000
+	Kẹp IPC 2 bulon 50-185/16-95	bộ	500,000
+	Chụp Silicol cho LBFCO đầu trên SI -24, SI -35	cái	75.000
+	Chụp Silicol cho LBFCO đầu dưới SI -24, SI -35	cái	47.000

TT	TÊN CHỦNG LOẠI SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ (đ)
+	Chụp Silicol cho FCO đầu trên	cái	48.000
+	Chụp Silicol cho FCO đầu dưới	cái	47.000
+	Nắp chụp kẹp quai	cái	69.000
+	Nắp chụp sứ đứng (chụp đơn)	cái	90.000
+	Nắp chụp đầu cực TU-TI (hình hộp chữ nhật)	cái	30.000
+	Nắp chụp bát sứ TI (giống hình chảo)	cái	118.000
+	Nắp chụp bát sứ TU (giống cái tô)	cái	55.000
+	Chụp Silicol sứ trung thế máy biến áp, hạ thế máy biến áp 3 pha	cái	195.000
+	Chụp Silicol chống sét van trung thế	cái	105.000
+	Motor đóng cắt và phụ kiện lắp cho 01 ngăn cầu dao phụ tải của tủ RMU 24kV (ABB)	bộ	30.000.000
+	Motor đóng cắt và phụ kiện lắp cho 01 ngăn cầu chì hoặc ngăn máy cắt của tủ RMU 24kV (ABB)	bộ	33.000.000
+	Motor đóng cắt và phụ kiện lắp cho 01 ngăn cầu dao phụ tải của tủ RMU 40,5kV (ABB)	bộ	32.000.000
+	Motor đóng cắt và phụ kiện lắp cho 01 ngăn cầu chì hoặc ngăn máy cắt của tủ RMU 40,5kV (ABB)	bộ	35.000.000
*	***Sản phẩm của Công ty Cổ phần Xây lắp điện Hợp Thành (Bắc Giang)***		
a	**Tủ công tơ Composite ép nóng, phụ kiện đồng bộ (không bao gồm công tơ), tiêu chuẩn IEC 60439-5:2006**		
+	Tủ 2 mặt 2 cánh chứa 6-12 công tơ, KT: 1080x600x400mm	tủ	13.628.000
+	Tủ 2 mặt 2 cánh chứa 6-12 công tơ, KT: 1200x700x450mm	tủ	14.428.000
+	Tủ 2 mặt 2 cánh chứa 6-12 công tơ, KT: 1400x700x400mm	tủ	15.028.000
b	**Tủ phân phối hạ thế ngoài trời trọn bộ (vỏ thép sơn tĩnh điện, Aptomat LS, đồng hồ V, A, Ti (Emic), thanh đồng, phụ kiện đồng bộ)**		
+	Công suất 75A- 100A 02 lộ ra	tủ	20.680.000
+	Công suất 150A- 200A 03 lộ ra	tủ	23.160.000
+	Công suất 300A- 03 lộ ra	tủ	31.440.000
+	Công suất 400A- 03 lộ ra	tủ	31.440.000
+	Công suất 500A- 03 lộ ra	tủ	41.350.000
+	Công suất 600A- 04 lộ ra	tủ	46.480.000
+	Công suất 800A- 04 lộ ra	tủ	51.460.000
+	Công suất 1000A- 04 lộ ra	tủ	62.050.000
c	**Vỏ tủ loại 02 lớp cánh, sơn tĩnh điện**		
+	KT 600x400x250 tôn dày 1,2mm	tủ	1.450.000
+	KT 700x500x250 tôn dày 1,2mm	tủ	1.595.000
+	KT 800x600x250 tôn dày 1,2mm	tủ	1.834.000
+	KT 1000x700x300 tôn dày 1,2mm	tủ	2.293.000
+	KT 1200x800x400 tôn dày 1,5mm	tủ	3.439.000
+	KT 1400x800x400 tôn dày 1,5mm	tủ	5.503.000

TT	TÊN CHỦNG LOẠI SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ (đ)
+	KT 1600x800x400 tôn dày 1,5mm	tủ	6.603.000
+	KT 1800x800x600 tôn dày 1,5mm	tủ	9.905.000
3	**VẬT TƯ, THIẾT BỊ HỆ THỐNG CẤP, THOÁT NƯỚC** ***(Đơn giá áp dụng chung cho toàn tỉnh)***		
-	*Van MIHA*		
+	Van cửa đồng MIHA- PN16 DN15	cái	112.000
+	Van cửa đồng MIHA- PN16 DN20	cái	137.000
+	Van cửa đồng MIHA- PN16 DN25	cái	191.000
+	Van cửa đồng MIHA- PN16 DN32	cái	282.000
+	Van cửa đồng MIHA- PN16 DN40	cái	359.000
+	Van cửa đồng MIHA- PN16 DN50	cái	574.000
+	Van cửa đồng MIHA- PN16 DN65	cái	1.145.000
+	Van cửa đồng MIHA- PN16 DN80	cái	1.471.000
+	Van cửa đồng MIHA- PN16 DN100	cái	2.935.000
+	Van một chiều đồng lá lật MBV- PN10 DN15	cái	43.500
+	Van một chiều đồng lá lật MBV- PN10 DN20	cái	59.500
+	Van một chiều đồng lá lật MBV- PN10 DN25	cái	92.500
+	Van một chiều đồng lá lật MBV- PN10 DN32	cái	176.500
+	Van một chiều đồng lá lật MBV- PN10 DN40	cái	219.000
+	Van một chiều đồng lá lật MBV- PN10 DN50	cái	385.000
+	Van một chiều đồng lá lật MBV- PN10 DN65	cái	671.000
+	Van một chiều đồng lá lật MBV- PN10 DN80	cái	890.000
+	Van một chiều đồng lá lật MBV- PN10 DN100	cái	1.688.000
+	Van bi đồng tay gạt MBV- PN10 DN15	cái	73.000
+	Van bi đồng tay gạt MBV- PN10 DN20	cái	88.000
+	Van bi đồng tay gạt MBV- PN10 DN25	cái	153.200
+	Van bi đồng tay gạt MBV- PN10 DN32	cái	273.300
+	Van bi đồng tay gạt MBV- PN10 DN40	cái	363.500
+	Van bi đồng tay gạt MBV- PN10 DN50	cái	579.300
+	Van bi đồng tay gạt MBV- PN10 DN65	cái	1.194.000
+	Van bi đồng tay gạt MBV- PN10 DN80	cái	1.643.000
+	Van bi đồng tay gạt MBV- PN10 DN100	cái	1.663.000
+	Van phao đồng MIHA- PN12 DN15 (có bóng)	cái	167.000
+	Van phao đồng MIHA- PN12 DN20 (có bóng)	cái	225.800
+	Van phao đồng MIHA- PN12 DN25 (có bóng)	cái	269.000
+	Van phao đồng MIHA- PN12 DN32 (có bóng)	cái	696.000
+	Van phao đồng MIHA- PN12 DN40 (có bóng)	cái	916.000
+	Van phao đồng MIHA- PN12 DN50 (có bóng)	cái	1.500.000
+	Vòi đồng MH- PN10 DN15	cái	63.500
+	Vòi đồng MH- PN10 DN20	cái	67.000
+	Vòi vườn đồng MBV tay gạt và tay bướm- PN10 DN15	cái	78.900

TT	TÊN CHỦNG LOẠI SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ (đ)
+	Vòi vườn đồng MBV tay gạt và tay bướm- PN10 DN20	cái	96.000
+	Rọ bơm đồng (Crephin) MIHA- PN12 DN15	cái	46.000
+	Rọ bơm đồng (Crephin) MIHA- PN12 DN20	cái	75.500
+	Rọ bơm đồng (Crephin) MIHA- PN12 DN25	cái	128.000
+	Rọ bơm đồng (Crephin) MIHA- PN12 DN32	cái	195.000
+	Rọ bơm đồng (Crephin) MIHA- PN12 DN40	cái	258.000
+	Rọ bơm đồng (Crephin) MIHA- PN12 DN50	cái	355.000
+	Rọ bơm đồng (Crephin) MIHA- PN12 DN65	cái	641.000
+	Rọ bơm đồng (Crephin) MIHA- PN12 DN80	cái	840.000
+	Rọ bơm đồng (Crephin) MIHA- PN12 DN100	cái	1.586.000
+	Đồng hồ đo lưu lượng nước MH-**E (loại từ đa tia, khuy đồng, thân nhựa ABS) DN15	cái	290.000
+	Đồng hồ đo lưu lượng nước MH-**E (loại từ đa tia, khuy đồng, thân nhựa ABS) DN20	cái	298.000
+	Hộp bảo vệ đồng hồ bằng sắt sơn chống gỉ	cái	95.000
-	*Van Đài Loan*		
+	Van xả khí ren đồng D15	cái	81.820
+	Van xả khí ren đồng D20	cái	95.450
+	Van xả khí ren đồng D25	cái	104.550
+	Van xả khí ren đồng D32	cái	199.500
+	Van xả khí ren đồng D40	cái	292.500
+	Van xả khí mặt bích DN50	cái	342.500
+	Van xả khí mặt bích DN65	cái	481.500
+	Van xả khí mặt bích DN80	cái	588.500
+	Van xả khí mặt bích DN100	cái	685.000
+	Van xả đáy DN25	cái	460.100
+	Van xả đáy DN32	cái	524.300
+	Van xả đáy DN40	cái	695.500
+	Van xả đáy DN50	cái	749.000
+	Van bướm tay gạt DN40	cái	118.000
+	Van bướm tay gạt DN50	cái	125.200
+	Van bướm tay gạt DN65	cái	140.200
+	Van bướm tay gạt DN80	cái	171.200
+	Van bướm tay gạt DN100	cái	218.300
+	Van bướm tay gạt DN125	cái	294.500
+	Van bướm tay gạt DN150	cái	353.000
+	Van bướm tay gạt DN200	cái	631.500
+	Van bướm vô lăng DN100	cái	375.000
+	Van bướm vô lăng DN125	cái	441.000
+	Van bướm vô lăng DN150	cái	492.200
+	Van bướm vô lăng DN1200	cái	920.200

TT	TÊN CHỦNG LOẠI SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ (đ)
-	*Rọ bơm đồng (crephin) MIHA- PN12*		
+	DN-15	cái	46.000
+	DN-20	cái	75.500
+	DN-25	cái	128.000
+	DN-32	cái	195.000
+	DN-40	cái	258.000
+	DN-50	cái	355.000
+	DN-65	cái	641.000
+	DN-80	cái	840.000
+	DN-100	cái	1.586.000
-	***Van công nghiệp ShinYi (Đài Loan)***		
+	Van bướm tay gạt WBLS DN50	cái	795.000
+	Van bướm tay gạt WBLS DN65	cái	958.000
+	Van bướm tay gạt WBLS DN80	cái	1.118.000
+	Van bướm tay gạt WBLS DN100	cái	1.547.000
+	Van bướm tay gạt WBLS DN125	cái	2.034.000
+	Van bướm tay gạt WBLS DN150	cái	2.683.000
+	Van bướm tay quay WBGS DN50	cái	1.318.000
+	Van bướm tay quay WBGS DN65	cái	1.481.000
+	Van bướm tay quay WBGS DN80	cái	1.642.000
+	Van bướm tay quay WBGS DN100	cái	2.050.000
+	Van bướm tay quay WBGS DN125	cái	2.536.000
+	Van bướm tay quay WBGS DN150	cái	3.184.000
+	Van bướm tay quay WBGS DN200	cái	5.076.000
+	Van bướm tay quay WBGS DN250	cái	7.672.000
+	Van bướm tay quay WBGS DN300	cái	10.649.000
+	Van bướm tay quay WBGS DN350	cái	14.391.000
+	Van bướm tay quay WBGS DN400	cái	23.496.000
+	Van bướm tay quay WBGS DN450	cái	28.500.000
+	Van bướm tay quay WBGS DN500	cái	37.612.000
+	Van bướm mặt bích FBGS DN50	cái	2.182.000
+	Van bướm mặt bích FBGS DN65	cái	2.513.000
+	Van bướm mặt bích FBGS DN80	cái	2.754.000
+	Van bướm mặt bích FBGS DN100	cái	3.294.000
+	Van bướm mặt bích FBGS DN125	cái	4.058.000
+	Van bướm mặt bích FBGS DN150	cái	4.860.000
+	Van bướm mặt bích FBGS DN200	cái	7.748.000
+	Van bướm mặt bích FBGS DN250	cái	10.636.000
+	Van bướm mặt bích FBGS DN300	cái	13.892.000
+	Van bướm mặt bích FBGS DN350	cái	24.110.000
+	Van cổng ty chìm nắp chụp GVCX DN50	cái	1.816.000

TT	TÊN CHỦNG LOẠI SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ (đ)
+	Van cổng ty chìm nắp chụp GVCX DN80	cái	2.053.000
+	Van cổng ty chìm nắp chụp GVCX DN95	cái	2.733.000
+	Van cổng ty chìm nắp chụp GVCX DN100	cái	3.191.000
+	Van cổng ty chìm nắp chụp GVCX DN125	cái	4.453.000
+	Van cổng ty chìm nắp chụp GVCX DN150	cái	5.389.000
+	Van cổng ty chìm tay quay RVHX DN50	cái	1.996.000
+	Van cổng ty chìm tay quay RVHX DN65	cái	2.235.000
+	Van cổng ty chìm tay quay RVHX DN80	cái	2.924.000
+	Van cổng ty chìm tay quay RVHX DN100	cái	3.384.000
+	Van cổng ty chìm tay quay RVHX DN125	cái	4.727.000
+	Van cổng ty chìm tay quay RVHX DN150	cái	5.731.000
+	Van cổng ty nổi tay quay RRHX DN50	cái	2.715.000
+	Van cổng ty nổi tay quay RRHX DN65	cái	2.982.000
+	Van cổng ty nổi tay quay RRHX DN80	cái	3.830.000
+	Van cổng ty nổi tay quay RRHX DN100	cái	4.820.000
+	Van cổng ty nổi tay quay RRHX DN125	cái	6.469.000
+	Van cổng ty nổi tay quay RRHX DN150	cái	8.070.000
+	Van cổng ty nổi tay quay RRHX DN200	cái	11.891.000
+	Van cổng ty nổi tay quay RRHX DN250	cái	16.765.000
+	Van cổng ty nổi tay quay RRHX DN300	cái	23.811.000
+	Van cổng ty nổi tay quay RRHX DN350	cái	34.610.000
+	Van xả khí đơn ARVT DN20	cái	961.000
+	Van xả khí đơn ARVT DN25	cái	961.000
+	Van xả khí kép ARCT DN32	cái	1.364.000
+	Van xả khí kép ARCT DN40	cái	1.633.000
+	Van xả khí kép ARCT DN50	cái	2.053.000
+	Van 1 chiều lá lật RDCV DN50	cái	1.527.000
+	Van 1 chiều lá lật RDCV DN65	cái	1.789.000
+	Van 1 chiều lá lật RDCV DN80	cái	2.453.000
+	Van 1 chiều lá lật RDCV DN100	cái	3.333.000
+	Van 1 chiều lá lật RDCV DN125	cái	4.435.000
+	Van 1 chiều lá lật RDCV DN150	cái	6.237.000
+	Van 1 chiều lá lật RDCV DN200	cái	11.684.000
+	Van 1 chiều lá lật RDCV DN250	cái	17.777.000
+	Van 1 chiều lá lật RDCV DN300	cái	27.472.000
+	Van 1 chiều lò xo SCVX DN50	cái	1.646.000
+	Van 1 chiều lò xo SCVX DN65	cái	1.973.000
+	Van 1 chiều lò xo SCVX DN80	cái	2.428.000
+	Van 1 chiều lò xo SCVX DN100	cái	2.967.000
+	Van 1 chiều lò xo SCVX DN125	cái	3.743.000
+	Van 1 chiều lò xo SCVX DN150	cái	4.634.000

TT	TÊN CHỦNG LOẠI SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ (đ)
+	Van 1 chiều lò xo SCVX DN200	cái	7.207.000
+	Van 1 chiều lò xo SCVX DN250	cái	10.117.000
+	Van 1 chiều lò xo SCVX DN300	cái	13.936.000
+	Van Y lọc mặt bích YSTX DN50	cái	1.384.000
+	Van Y lọc mặt bích YSTX DN65	cái	1.745.000
+	Van Y lọc mặt bích YSTX DN80	cái	2.027.000
+	Van Y lọc mặt bích YSTX DN100	cái	3.184.000
+	Van Y lọc mặt bích YSTX DN125	cái	4.135.000
+	Van Y lọc mặt bích YSTX DN150	cái	5.377.000
+	Van Y lọc mặt bích YSTX DN200	cái	8.247.000
+	Van Y lọc mặt bích YSTX DN250	cái	12.599.000
+	Van Y lọc mặt bích YSTX DN300	cái	18.901.000
+	Rọ bơm (van hút) SFVX DN50	cái	2.304.000
+	Rọ bơm (van hút) SFVX DN65	cái	2.680.000
+	Rọ bơm (van hút) SFVX DN80	cái	3.069.000
+	Rọ bơm (van hút) SFVX DN100	cái	3.655.000
+	Rọ bơm (van hút) SFVX DN125	cái	4.577.000
+	Rọ bơm (van hút) SFVX DN150	cái	5.823.000
+	Rọ bơm (van hút) SFVX DN200	cái	8.539.000
+	Rọ bơm (van hút) SFVX DN250	cái	12.036.000
+	Rọ bơm (van hút) SFVX DN300	cái	16.856.000
+	Van giảm áp (H200) DN50	cái	8.366.000
+	Van giảm áp (H200) DN65	cái	8.887.000
+	Van giảm áp (H200) DN80	cái	10.966.000
+	Van giảm áp (H200) DN100	cái	13.834.000
+	Van giảm áp (H200) DN150	cái	16.390.000
+	Van giảm áp (H200) DN200	cái	41.428.000
+	Van giảm áp (H200) DN250	cái	56.971.000
+	Van giảm áp (H200) DN300	cái	80.825.000
+	Van an toàn (H500) DN50	cái	9.542.000
+	Van an toàn (H500) DN65	cái	10.104.000
+	Van an toàn (H500) DN80	cái	11.891.000
+	Van an toàn (H500) DN100	cái	14.927.000
+	Van an toàn (H500) DN125	cái	17.579.000
+	Van an toàn (H500)DN150	cái	26.827.000
+	Van an toàn (H500) DN200	cái	43.407.000
+	Van an toàn (H500) DN250	cái	61.190.000
+	Van an toàn (H500) DN300	cái	84.401.000
-	***Van gang ATZ- Malaysia***		
	Van cổng ty chìm nắp chụp, tay quay PN16		
+	DN50	cái	1.062.500

TT	TÊN CHỦNG LOẠI SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ (đ)
+	DN65	cái	1.312.500
+	DN80	cái	1.562.500
+	DN100	cái	1.812.500
+	DN125	cái	2.437.500
+	DN150	cái	3.125.000
+	DN200	cái	5.000.000
+	DN250	cái	8.375.000
+	DN300	cái	11.250.000
+	DN400	cái	31.500.000
+	DN500	cái	63.500.000
	Van một chiều mặt bích		
+	DN50	cái	1.125.000
+	DN65	cái	1.250.000
+	DN80	cái	1.550.000
+	DN100	cái	2.050.000
+	DN125	cái	3.000.000
+	DN150	cái	3.650.000
+	DN200	cái	6.050.000
+	DN250	cái	14.850.000
+	DN300	cái	17.250.000
	Van Y lọc mặt bích		
+	DN50	cái	950.000
+	DN65	cái	1.210.000
+	DN80	cái	1.431.000
+	DN100	cái	1.850.000
+	DN125	cái	2.250.000
+	DN150	cái	3.900.000
+	DN200	cái	6.450.000
+	DN250	cái	10.764.000
-	***Mặt bích rỗng mạ xi kẽm BS4504***		
+	Mặt bích PN10 DN15	cái	34.000
+	Mặt bích PN10 DN20	cái	37.000
+	Mặt bích PN10 DN25	cái	45.000
+	Mặt bích PN10 DN32	cái	53.000
+	Mặt bích PN10 DN40	cái	67.000
+	Mặt bích PN16 DN50	cái	85.000
+	Mặt bích PN16 DN65	cái	109.000
+	Mặt bích PN16 DN80	cái	130.000
+	Mặt bích PN16 DN100	cái	162.000
+	Mặt bích PN16 DN150	cái	288.000
+	Mặt bích PN16 DN200	cái	469.000

TT	TÊN CHỦNG LOẠI SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ (đ)
+	Mặt bích PN16 DN250	cái	629.000
+	Mặt bích PN16 DN300	cái	768.000
+	Mặt bích PN16 DN350	cái	1.301.000
+	Mặt bích PN16 DN400	cái	1.653.000
+	Mặt bích đặc (mù) PN16 DN50	cái	115.000
+	Mặt bích đặc (mù) PN16 DN65	cái	147.000
+	Mặt bích đặc (mù) PN16 DN80	cái	176.000
+	Mặt bích đặc (mù) PN16 DN100	cái	218.000
+	Mặt bích đặc (mù) PN16 DN150	cái	389.000
+	Mặt bích đặc (mù) PN16 DN200	cái	634.000
+	Mặt bích đặc (mù) PN16 DN250	cái	850.000
+	Mặt bích đặc (mù) PN16 DN300	cái	1.037.000
+	Mặt bích đặc (mù) PN16 DN350	cái	1.757.000
+	Mặt bích đặc (mù) PN16 DN400	cái	2.232.000
-	***Đồng hồ đo lưu lượng nước VT Minox- Malaysia***		
+	DN50mm	cái	5.455.000
+	DN65mm	cái	5.660.000
+	DN80mm	cái	6.690.000
+	DN100mm	cái	7.930.000
+	DN125mm	cái	8.700.000
+	DN150mm	cái	12.250.000
+	DN200mm	cái	15.800.000
+	DN250mm	cái	23.570.000
+	DN300mm	cái	47.950.000
+	DN400mm	cái	78.250.000
-	*Gioăng cao su*		
+	D100mm	cái	20.475
+	D150mm	cái	38.850
+	D200mm	cái	50.700
+	D250mm	cái	67.500
+	D300mm	cái	80.000
-	*Khớp nối mềm BE*		
+	D50	cái	432.000
+	D65	cái	500.000
+	D80	cái	500.000
+	D100	cái	600.000
+	D125	cái	718.000
+	D150	cái	909.000
+	D200	cái	1.200.000
+	D250	cái	1.536.000

TT	TÊN CHỦNG LOẠI SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ (đ)
+	D300	cái	2.636.000
+	D400	cái	4.091.000
-	*Khớp nối mềm EE*		
+	D50	cái	459.000
+	D65	cái	459.000
+	D80	cái	527.000
+	D100	cái	632.000
+	D125	cái	727.000
+	D150	cái	955.000
+	D200	cái	1.255.000
+	D250	cái	1.607.000
+	D300	cái	2.864.000
+	D400	cái	4.364.000
-	***Ống gang cầu Xinxing miệng bát EU, L=8m***		
+	DN100mm	m	550.000
+	DN150mm	m	691.000
+	DN200mm	m	899.000
+	DN250mm	m	1.375.000
+	DN300mm	m	1.755.000
+	DN350mm	m	2.073.000
+	DN400mm	m	2.811.000
4	**Sản phẩm của Công ty Matra Quốc tế**		
*	*Máy bơm ly tâm trục ngang*		
+	CM32-160C, Công suất 1.5kw/380V, Lưu lượng 75-350Lít/ phút, cột áp 24.4-14.1m	cái	15.861.600
+	CM32-160B, Công suất 2.2kw/380V, Lưu lượng 100-400Lít/ phút, cột áp 28.5-14.8 m	cái	17.160.000
+	CM32-160A, Công suất 3kw/380V, Lưu lượng 100-450Lít/ phút, cột áp 36.4-22.3m	cái	18.632.400
+	CM32-200C, Công suất 4 kw/380V, Lưu lượng 100-450Lít/ phút, cột áp 39.7-27.6m	cái	20.508.000
+	CM32-200B, Công suất 5.5kw/380V, Lưu lượng 100-500Lít/ phút, cột áp 50.2-37.2 m	cái	27.756.000
+	CM32-200A, Công suất 7.5kw/380V, Lưu lượng 100-550Lít/ phút, cột áp 59-42.2m	cái	29.112.000
+	CM40-160B, Công suất 3kw/380V, Lưu lượng 150-650Lít/ phút, cột áp 30.1-19.1m	cái	19.800.000
+	CM40-160A, Công suất 4kw/380V, Lưu lượng 150-700Lít/ phút, cột áp 35.6-23.5m	cái	20.508.000

TT	TÊN CHỦNG LOẠI SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ (đ)
+	CM40-200B, Công suất 5.5kw/380V, Lưu lượng 150-700Lít/ phút, cột áp 44.9-27.9m	cái	27.936.000
+	CM40-200A, Công suất 7.5kw/380V, Lưu lượng 150-700Lít/ phút, cột áp 57.7-40.3m	cái	29.232.000
+	CM40-250B, Công suất 11kw/380V, Lưu lượng 150-700Lít/ phút, cột áp 71.3-55.6m	cái	41.124.000
+	CM40-250A, Công suất 15kw/380V, Lưu lượng 150-800Lít/ phút, cột áp 86.3-67.9 m	cái	58.080.000
+	CM50-160B, Công suất 5.5kw/380V, Lưu lượng 350-1300Lít/ phút, cột áp 32.1-15.2m	cái	28.056.000
+	CM50-160A, Công suất 7.5kw/380V, Lưu lượng 350-1300Lít/ phút, cột áp 37.9-22.6m	cái	29.232.000
+	CM50-200B, Công suất 11kw/380V, Lưu lượng 400-1200Lít/ phút, cột áp 51-32m	cái	41.340.000
+	CM50-200A, Công suất 15kw/380V, Lưu lượng400-1200Lít/ phút, cột áp58.3-40 m	cái	57.708.000
+	CM50-250C, Công suất 15kw/380V, Lưu lượng 450-1300Lít/ phút, cột áp 70.8-50.5m	cái	58.680.000
+	CM50-250B, Công suất 18.5kw/380V, Lưu lượng 450-1300Lít/ phút, cột áp 78-58.3m	cái	64.728.000
+	CM50-250A, Công suất 22kw/380V, Lưu lượng450-1300 Lít/ phút, cột áp89.5-71.7 m	cái	68.376.000
+	CM65-125A, Công suất 7.5kw/380V, Lưu lượng 500-2200Lít/ phút, cột áp 26.4-16.5m	cái	29.454.000
+	CM65-160B, Công suất 11kw/380V, Lưu lượng 700-2400Lít/ phút, cột áp34.6-21.1 m	cái	40.581.600
+	CM65-160A, Công suất 15kw/380V, Lưu lượng 700-2400Lít/ phút, cột áp 40.6-29.8m	cái	58.800.000
+	CM65-200C, Công suất 15kw/380V, Lưu lượng 900-2200Lít/ phút, cột áp 46.3-28m	cái	59.400.000
+	CM65-200B, Công suất18.5 kw/380V, Lưu lượng 800-2400Lít/ phút, cột áp 52.6-31.3m	cái	65.847.600
+	CM65-200A, Công suất 22kw/380V, Lưu lượng 800-2400 Lít/ phút, cột áp 61-41.7m	cái	67.636.800
+	CM65-250B, Công suất 30kw/380V, Lưu lượng 900-2400Lít/ phút, cột áp 79.5-48.5m	cái	123.818.400
+	CM65-250A, 37Công suất kw/380V, Lưu lượng 900-2600 Lít/ phút, cột áp 89.5-54m	cái	132.000.000
+	CM80-160D, Công suất 11kw/380V, Lưu lượng 1100-3000 Lít/ phút, cột áp 26.4-15.1m	cái	41.781.600

TT	TÊN CHỦNG LOẠI SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ (đ)
+	CM80-160C, Công suất 15kw/380V, Lưu lượng 1100-3250Lít/ phút, cột áp 30.7-17.2m	cái	57.600.000
+	CM80-160B, Công suất 18.5kw/380V, Lưu lượng1100-3500 Lít/ phút, cột áp 35-21m	cái	64.254.000
+	CM80-160A, Công suất 22kw/380V, Lưu lượng 1100-3750Lít/ phút, cột áp 39.8-23.5 m	cái	68.760.000
+	CM80-200B, Công suất 30kw/380V, Lưu lượng 1400-3750 Lít/ phút, cột áp 50.8-38.6m	cái	124.668.000
+	CM80-200A, Công suất 37kw/380V, Lưu lượng 1600-4000Lít/ phút, cột áp 59.6-46.1m	cái	133.080.000
+	CM100-160B, Công suất 30kw/380V, Lưu lượng 1600-5500Lít/ phút, cột áp 41.4-25.1m	cái	129.818.400
+	CM100-160A, Công suất 37kw/380V, Lưu lượng 1600-5500Lít/ phút, cột áp 41.5-31m	cái	137.454.000
*	*Bình tích áp*		
+	S2020361CS000000, dung tích 20L, áp lực 8bar	cái	880.000
+	S2H20361CS0BP000, dung tích 20L, áp lực 8 bar	cái	1.078.000
+	S2024361CS0000000, dung tích 24L, áp lực 8 bar	cái	896.500
+	US050361CS000000, dung tích 50L, áp lực 10 bar	cái	2.750.000
+	US060361CS000000, dung tích 60L, áp lực 10bar	cái	3.010.700
+	US100361CS000000, dung tích 100L, áp lực 10bar	cái	5.055.600
+	S5100361CS000000, , dung tích 100L, áp lực 16bar	cái	10.013.300
+	US150361CS000000, dung tích 150L, áp lực 10bar	cái	8.800.000
+	US200461CS000000, dung tích 200L, áp lực 10bar	cái	8.855.000
+	S5200461CS000000, dung tích 200L, áp lực 16bar	cái	14.966.600
+	US300461CS000000, dung tích 300L, áp lực 10bar	cái	11.088.000
+	S5300461CS000000, dung tích 300L, áp lực 16bar	cái	18.958.500
+	US500461CS000000, dung tích 500L, áp lực 10bar	cái	17.418.500
+	S5500461CS000000, dung tích 500L, áp lực16 bar	cái	30.144.400
+	US750461CS000000, dung tích 750L, áp lực 10bar	cái	35.249.500
+	S5750461CS000000, dung tích 750L, áp lực 16bar	cái	48.107.400
+	S3N10H61CS000000, dung tích 1000L, áp lực 10bar	cái	56.344.200
+	S5N10H61CS000000, dung tích 1000L, áp lực 16 bar	cái	67.634.600
*	*Phao báo mực nước*		
+	TECNO; L: 5m	cái	495.000
+	TECNO; L: 7m	cái	539.000
+	TITANIO; L: 5m	cái	1.430.000
*	*Bơm chìm nước thải cánh hở hoặc bán hở*		
+	50B2.4; Công suất: 0.4Kw/380V; Lưu lượng: 0.263m3/phút; Cột áp: 9m	cái	11.044.000
+	50B2.4S; Công suất: 0.4Kw/220V; Lưu lượng: 0.263m3/phút; Cột áp: 9m	cái	11.363.000
+	50B2.75; Công suất: 0.75Kw/380V; Lưu lượng: 0.44m3/phút; Cột áp:	cái	12.820.500

TT	TÊN CHỦNG LOẠI SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ (đ)
+	50B2.75H; Công suất: 0.75Kw/380V; Lưu lượng: 0.45m3/phút; Cột áp:	cái	12.705.000
+	50B2.75S; Công suất: 0.75Kw/220V; Lưu lượng: 0.45m3/phút; Cột áp:	cái	15.994.000
+	80B21.5; Công suất: 1.5Kw/380V; Lưu lượng: 1m3/phút; Cột áp: 16.9m	cái	16.632.000
+	100B42.2; Công suất: 2.2Kw/380V; Lưu lượng: 1.5m3/phút; Cột áp: 16m	cái	21.829.500
+	100B43.7; Công suất: 3.7Kw/380V; Lưu lượng: 2m3/phút; Cột áp: 16m	cái	25.465.000
+	100B43.7H; Công suất: 3.7Kw/380V; Lưu lượng: 1.4m3/phút; Cột áp:	cái	26.103.000
+	100B45.5; Công suất: 5.5Kw/380V; Lưu lượng: 2.07m3/phút; Cột áp:	cái	44.275.000
*	*Bơm chìm nước thải cánh xoay*		
+	40PU2.15; Công suất: 0.15Kw/380V; Lưu lượng: 0.19m3/phút; Cột áp:	cái	4.735.500
+	40PU2.15S; Công suất: 0.15Kw/220V; Lưu lượng: 0.19m3/phút; Cột áp: 5.7m	cái	4.735.500
+	40PU2.25; Công suất: 0.25Kw/380V; Lưu lượng: 0.21m3/phút; Cột áp:	cái	7.161.000
+	40PU2.25S; Công suất: 0.25Kw/220V; Lưu lượng: 0.21m3/phút; Cột áp: 6.6m	cái	7.392.000
+	50PU2.4; Công suất: 0.4Kw/380V; Lưu lượng: 0.27m3/phút; Cột áp:	cái	7.738.500
+	50PU2.4S; Công suất: 0.4Kw/220V; Lưu lượng: 0.27m3/phút; Cột áp:	cái	7.738.500
+	50PU2.75; Công suất: 0.75Kw/380V; Lưu lượng: 0.36m3/phút; Cột áp: 12.5m	cái	7.969.500
+	50PU2.75S; Công suất: 0.75Kw/220V; Lưu lượng: 0.36m3/phút; Cột áp: 12.5m	cái	9.933.000
+	80PU21.5; Công suất: 0.15Kw/380V; Lưu lượng: 0.78m3/phút; Cột áp:	cái	12.705.000
+	80PU22.2; Công suất: 2.2Kw/380V; Lưu lượng: 0.81m3/phút; Cột áp:	cái	22.869.000
+	80PU23.7; Công suất: 3.7Kw/380V; Lưu lượng: 0.9m3/phút; Cột áp: 23m	cái	28.072.000
+	40U2.25; Công suất: 0.25Kw/380V; Lưu lượng: 0.27m3/phút; Cột áp:	cái	7.810.000
+	40U2.25S; Công suất: 0.25Kw/220V; Lưu lượng: 0.27m3/phút; Cột áp:	cái	7.810.000
+	50U2.4; Công suất: 0.4Kw/380V; Lưu lượng: 0.27m3/phút; Cột áp: 11m	cái	8.910.000
+	50U2.4S; Công suất: 0.4Kw/220V; Lưu lượng: 0.27m3/phút; Cột áp: 11m	cái	8.800.000
+	50U2.75; Công suất: 0.75Kw/380V; Lưu lượng: 0.27m3/phút; Cột áp:	cái	11.203.500
+	50U21.5; Công suất: 1.5Kw/380V; Lưu lượng: 0.33m3/phút; Cột áp:	cái	15.246.000
+	80U2.75; Công suất: 0.75Kw/380V; Lưu lượng: 0.45m3/phút; Cột áp:	cái	15.477.000
+	80U21.5; Công suất: 1.5Kw/380V; Lưu lượng: 0.6m3/phút; Cột áp:	cái	16.830.000
+	80U22.2; Công suất: 2.2Kw/380V; Lưu lượng: 0.8m3/phút; Cột áp:	cái	21.598.500
+	80U23.7; Công suất: 3.7Kw/380V; Lưu lượng: 1.03m3/phút; Cột áp:	cái	29.568.000
*	*Bơm chìm nước thải cánh cắt*	cái	
+	50C2.75S; Công suất: 0.75Kw/220V; Lưu lượng: 0.335m3/phút; Cột áp: 11.5m	cái	17.671.500
+	50C2.75; Công suất: 0.75Kw/380V; Lưu lượng: 0.335m3/phút; Cột áp:	cái	12.589.500
+	80C21.5; Công suất: 1.5Kw/380V; Lưu lượng: 0.81m3/phút; Cột áp:	cái	17.440.500
+	100C42.2; Công suất: 2.2Kw/380V; Lưu lượng: 1.10m3/phút; Cột áp:	cái	24.601.500
+	100C43.7; Công suất: 3.7Kw/380V; Lưu lượng: 1.70m3/phút; Cột áp:	cái	28.990.500
*	*Bộ phụ kiện AUTO COUPLING*		

TT	TÊN CHỦNG LOẠI SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ (đ)
+	TOK4-P	cái	3.327.000
+	TOK4-A	cái	3.872.000
+	TOK2-65	cái	4.480.000
+	TOK2-65T	cái	6.413.000
+	TOS3-50	cái	1.820.000
+	TOS5-50	cái	1.820.000
+	TOS3-65-80	cái	2.500.000
+	TOS3-80-100	cái	2.600.000
+	TOS3-100-100	cái	2.980.000
*	*Máy khuấy chìm*		
+	MR21NF250; Công suất: 0.25Kw/380V; Lưu lượng: 2.0m3/phút; Đường kính cánh khuấy: 155mm	cái	30.376.500
+	MR21NF400; Công suất: 0.4Kw/380V; Lưu lượng: 2.8m3/phút; Đường kính cánh khuấy: 185mm	cái	30.838.500
+	MR21NF750; Công suất: 0.75Kw/380V; Lưu lượng: 3.6m3/phút; Đường kính cánh khuấy: 190mm	cái	33.379.500
5	**Công ty cổ phần phát triển thương mại và xây lắp Bình Minh** *(địa chỉ: số 41 ngách 2/87 ngõ 2, Đại lộ Thăng Long, Phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội)*		
+	Đầu báo khói quang thường - 3000PLUS/OP		890.000
+	Đầu báo nhiệt cố định thường - 56°c - 3000PLUS/TEMP 56		962.500
+	Đầu báo nhiệt cố định thường - 64°c - 3000PLUS/TEMP 64		862.500
+	Đầu báo khói kết hợp nhiệt thường - 3000PLUS/OPHT		1.287.500
+	Đế đầu báo thường - 3000PLUS/BASE/X		140.000
+	Nút ấn báo cháy thường dòng 3000 - 3000/MCP		880.000
+	Nút ấn báo cháy thường dòng 3000 thích nghi với thời tiết -		1.285.000
+	Nắp bảo vệ ngoài cho nút ấn- 3-127-56		85.000
+	Chuông 1 chiều 6 inch – 65-023-57-F		890.000
+	Chuông báo cháy màu đỏ 24v dùng đế cơ bản -3000/LED/RED		940.000
+	Đèn báo cháy màu đỏ 24v (đế đỏ) - 3000/SSW2		1.050.000
+	Chuông kết hợp đèn báo cháy màu đỏ (thân màu đỏ) - 3000/SSR2/LED/RED		2.500.000
+	Đèn chớp màu đỏ lắp đặt tại tường- 3000/VAD/W/RED		1.705.000
+	Đầu báo cháy khói quang địa chỉ- 6000PLUS/OP		1.250.000
+	Đầu báo cháy khói quang kết hợp chuông địa chỉ - 6000PLUS/OP/S)		2.210.000
+	Đầu báo cháy nhiệt địa chỉ - 6000PLUS/HT		1.350.000
+	Đầu báo cháy nhiệt kết hợp chuông địa chỉ- 6000PLUS/HT/S		2.210.000
+	Đầu báo cháy nhiệt kết hợp chuông và đèn địa chỉ - 6000PLUS/HT/SL)		2.660.000
+	Đế đầu báo cháy địa chỉ - 6000PLUS/BASE)		150.000
+	Đế đầu báo hỗ trợ lắp đặt nhanh - 6000PLUS/FFBASE		690.000
+	Module cách ly ngắn mạch gắn chìm (6000/fiu) - 63-480-77		2.090.000

TT	TÊN CHỦNG LOẠI SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ (đ)
+	Module cách ly ngắn mạch gắn nổi (6000/iu) - 63-477-75		2.397.000
+	Module giám sát đầu vào gắn thanh ray(cài) - 6000/MIP		2.090.000
+	Module điều khiển đầu ra gắn thanh ray(cài)- 6000/CCO		2.290.000
+	Module 1 đầu vào giám sát/ 1 đầu ra điều khiển sử dụng nguồn trên loop - 6000/MICCO		2.705.000
+	Module giám sát đầu báo thường sử dụng nguồn ngoài - 6000/APZA		3.840.000
+	Module giám sát đầu báo thường sử dụng nguồn trên loop - 6000/LPZA)		4.584.000
+	Nút ấn báo cháy địa chỉ có chống ngắn mạch -:6000/MCP/EXP		1.390.000
+	Nút ấn địa chỉ báo cháy ngoài trời - 6000/MCP/WP		5.575.000
+	Hộp đế nút ấn báo cháy địa chỉ - 63-120-57		155.000
+	Đế sâu - màu đỏ cho đèn - 29-982-75		150.000
+	Đèn báo cháy màu đỏ sử dụng nguồn trên loop(đế đỏ) - 6000/LED/RED		1.856.000
+	Chuông kết hợp đèn màu đỏ sử dụng nguồn trên loop - 6000/SSR2/LED/RED		2.750.000
+	Đầu báo beam sử dụng nguồn trên loop (khoảng cách 5-40m) - 6000/FIREBEAM40		25.300.000
+	Đầu báo beam sử dụng nguồn trên loop (mở rộng khoảng cách 40-80m) - 64-461-71		4.850.000
+	Đầu báo beam sử dụng nguồn trên loop (mở rộng khoảng cách 80-100m) - 64-462-72		12.830.000
-	***Vật tư, thiết bị khác***		
+	Van giảm áp ITAP.143 PN25 DN50, thân đồng, nối ren, áp kế 0-10 Bar, CO_CQ: Italy	bộ	3.776.400
+	Đồng hồ đo áp lực nước FTB 10MPa (Đài Loan)	cái	136.400
+	Công tắc áp lực 2 ngưỡng (TQ)	cái	2.909.100
+	Van chặn bướm kèm công tắc giám sát Shin Yi WBSR D100	bộ	2.456.000
+	Công tắc dòng chảy D100- 10 bar (bộ công tắc 3 chân COM, NO, NC) Potter (Mỹ)	cái	3.850.000
+	Đai treo ống D100, thép tráng kẽm	bộ	5.800
+	Đai treo ống D80, thép tráng kẽm	bộ	5.600
+	Đai treo ống D65, thép tráng kẽm	bộ	5.200
+	Đai treo ống D50, thép tráng kẽm	bộ	4.500
+	Đai treo ống D40, thép tráng kẽm	bộ	3.200
+	Đai treo ống D32, thép tráng kẽm	bộ	2.900
-	***Nắp hố ga, bể cáp, song chắn rác gang cầu***		
+	Bộ khung+ nắp hố ga thu nước bằng gang cầu, KT khung 900x900, nắp D650mm, tải trọng 12,5 tấn	bộ	4.920.000
+	Bộ khung+ nắp hố ga thu nước bằng gang cầu, KT khung 900x900, nắp D650mm, tải trọng 25 tấn	bộ	5.247.000
+	Bộ khung+ nắp hố ga thu nước bằng gang cầu, KT khung 900x900, nắp D650mm, tải trọng 40 tấn	bộ	6.358.000
+	Bộ khung+ nắp hố ga thu nước bằng gang cầu, KT khung 850x850, nắp D650mm, tải trọng 12,5 tấn	bộ	3.873.000
+	Bộ khung+ nắp hố ga thu nước bằng gang cầu, KT khung 850x850, nắp D650mm, tải trọng 25 tấn	bộ	4.561.000

TT	TÊN CHỦNG LOẠI SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ (đ)
+	Bộ khung+ nắp hố ga thu nước bằng gang cầu, KT khung 850x850, nắp D650mm, tải trọng 40 tấn	bộ	5.303.000
+	Song chắn rác gang cầu KT khung: 570x355x40mm, KT nắp 520x330x25mm, tải trọng 12,5 tấn	bộ	1.050.000
+	Song chắn rác gang cầu KT khung: 570x355x40mm, KT nắp 520x330x25mm, tải trọng 25 tấn	bộ	1.330.000
+	Song chắn rác gang cầu KT khung: 570x355x40mm, KT nắp 520x330x25mm, tải trọng 40 tấn	bộ	1.700.000
+	Song chắn rác gang cầu KT khung: 530x960x50mm, KT nắp 860x430x25mm, tải trọng 12,5 tấn	bộ	2.785.000
+	Song chắn rác gang cầu KT khung: 530x960x50mm, KT nắp 860x430x25mm, tải trọng 25 tấn	bộ	3.190.000
+	Song chắn rác gang cầu KT khung: 530x960x50mm, KT nắp 860x430x25mm, tải trọng 40 tấn	bộ	3.885.000
+	Bộ song chắn rác KT: 1000x370x45mm kết hợp bó vỉa thép đúc KT: 1000x65mm, thép dày 7mm	bộ	2.300.000
+	Bộ cánh ngăn mùi cửa phai composite KT: 400x400mm (bao gồm phụ kiện: gioăng cao su đệm, vít, bản lề inox)	bộ	200.000
+	Tấm gang chắn rác KT: 1000x370x45mm	tấm	1.050.000
+	Song chắn rác Composite KT: 660x430	cái	960.000
+	Song chắn rác Composite KT: 860x430	cái	1.100.000
+	Song chắn rác Composite KT: 960x530, tải trọng 12,5 tấn	cái	1.690.000
+	Song chắn rác Composite KT: 960x530, tải trọng 25 tấn	cái	1.850.000
+	Song chắn rác Composite KT: 960x530, tải trọng 40 tấn	cái	2.090.000
+	Nắp Ganivo composite KT: 320x320x43mm	cái	350.000
+	Nắp hố ga Composite KT: 850x850mm, tải trọng 12,5 tấn	bộ	2.580.000
+	Nắp hố ga Composite KT: 850x850mm, tải trọng 25 tấn	bộ	2.680.000
+	Nắp hố ga Composite KT: 850x850mm, tải trọng 40 tấn	bộ	2.945.000
+	Nắp hố ga Composite KT: 900x900mm, tải trọng 12,5 tấn	bộ	2.700.000
+	Nắp hố ga Composite KT: 900x900mm, tải trọng 25 tấn	bộ	2.800.000
+	Nắp hố ga Composite KT: 900x900mm, tải trọng 40 tấn	bộ	3.040.000
+	Nắp bể cáp gang cầu 1 cánh B125-D400, KT: 330x330x43mm, tải trọng 12,5 tấn	cái	950.000
+	Nắp bể cáp gang cầu 2 cánh KT: 872x950mm, tải trọng 12,5 tấn	bộ	3.960.000
+	Nắp bể cáp gang cầu 2 cánh KT: 872x950mm, tải trọng 40 tấn	bộ	4.930.000
+	Nắp bể cáp gang cầu 4 cánh KT: 1660x950mm, tải trọng 12,5 tấn	bộ	6.460.000
+	Nắp bể cáp gang cầu 4 cánh KT: 1660x950mm, tải trọng 40 tấn	bộ	8.160.000
+	Nắp bể cáp gang cầu 6 cánh KT: 2415x950mm, tải trọng 12,5 tấn	bộ	9.860.000
+	Nắp bể cáp gang cầu 4 cánh KT: 2415x950mm, tải trọng 40 tấn	bộ	13.260.000
	Hộp bảo vệ đồng hồ đo lưu lượng nước		
+	KT: 320x170x170mm, chất liệu nhựa HDPE 2 nắp có đáy	hộp	58.000

TT	TÊN CHỦNG LOẠI SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ (đ)
+	KT: 320x170x170mm, chất liệu nhựa PP (Polypropylene) 2 nắp không	hộp	50.000
+	KT: 340x180x160mm, chất liệu Inox SUS304 2 nắp có đáy	hộp	65.000
+	KT: 300x140x140mm, chất liệu thép CT3 sơn tĩnh điện 2 nắp có đáy	hộp	50.000
+	KT: 350x140x140mm, chất liệu thép CT3 sơn tĩnh điện 2 nắp có đáy	hộp	55.000
6	**KÍNH CÁC LOẠI, PHỤ KIỆN CỬA KÍNH CƯỜNG LỰC *(Đơn giá áp dụng chung cho toàn tỉnh)*** *(Phôi kính Việt- Nhật, Hải Long; đơn giá kính thành phẩm đã bao gồm chi phí cắt, mài cạnh, khoét góc, khoan lỗ, vận chuyển, vật liệu phụ (keo dán, vít nở), lắp đặt hoàn thiện tại công trình)*		
-	Kính dán an toàn màu trắng dày 6,38 mm	m^2	364.000
-	Kính dán an toàn màu trắng dày 8,38 mm	m^2	480.000
-	Kính dán an toàn màu trắng dày 10,38 mm	m^2	637.000
-	Kính trắng cường lực màu trắng dày 4 mm	m^2	213.150
-	Kính trắng cường lực màu trắng dày 5 mm	m^2	325.000
-	Kính trắng cường lực màu trắng dày 8 mm	m^2	513.000
-	Kính trắng cường lực màu trắng dày 10 mm	m^2	607.000
-	Kính trắng cường lực màu trắng dày 12 mm	m^2	708.000
-	Kính trắng cường lực màu trắng dày 15 mm	m^2	1.350.000
-	Phụ kiện cửa kính		
+	Nẹp sập nhôm 38 trắng sứ - nhôm Đông Á hoặc tương đương	m	40.000
+	Bản lề sàn VVP (Thái Lan)	bộ	1.250.000
+	Kẹp kính trên dưới VVP (Thái Lan)	cái	260.000
+	Kẹp góc L VVP (Thái Lan)	cái	420.000
+	Khóa sàn VVP (Thái Lan)	cái	420.000
+	Tay nắm Inox dài 600 (4 cái/bộ- TQ)	bộ	320.000
+	Kẹp kính Inox Spider 150- 1 chân	cái	240.000
+	Kẹp kính Inox Spider 200- 1 chân	cái	310.000
+	Kẹp kính Inox Spider 150- 2 chân	cái	420.000
+	Kẹp kính Inox Spider 200- 2 chân	cái	520.000
+	Kẹp kính Inox Spider 150- 3 chân	cái	680.000
+	Kẹp kính Inox Spider 200- 3 chân	cái	750.000
+	Kẹp kính Inox Spider 150- 4 chân	cái	770.000
+	Kẹp kính Inox Spider 200- 4 chân	cái	870.000
+	Trụ cầu thang inox 304 ốp mặt gỗ Căm xe dày 4mm, chiều cao 850mm	cái	440.000
+	Trụ cầu thang inox 304 mờ, chiều cao tiêu chuẩn 850mm	cái	380.000
+	Trụ cầu thang inox 304 mờ, chiều cao tiêu chuẩn 1350mm	cái	400.000
7	**VẬT LIỆU CHỐNG THẤM *(Đơn giá áp dụng chung cho toàn tỉnh)***		
-	Màng chống thấm Glasdan 48P-Pod Danoss (TBN) dày 4mm (bao gồm chi phí chống thấm bằng Sikaproof Membrane và thi công hoàn thiện tại công trình)	m^2	245.000

TT	TÊN CHỦNG LOẠI SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ (đ)
-	Màng chống thấm Glasdan 40P-Pod Danoss (TBN) dày 3,2mm (bao gồm chi phí chống thấm bằng Sikaproof Membrane và thi công hoàn thiện tại công trình)	m^2	220.000
	Hóa chất xây dựng Sika:		
-	*Phụ gia bê tông*		
+	Sikament NN	lít	32.000
+	Sikament R4	lít	24.000
+	Plastiment 96	lít	13.500
+	Sikement 2000AT- N	lít	23.500
+	Plastiment RMC	lít	25.000
+	Plastocrete N	lít	24.000
+	Sikacrete PP1	kg	14.600
+	Antisol E	lít	32.000
+	Antisol S	lít	24.000
+	Rugasol F	lít	33.500
+	Rugasol C	lít	30.000
+	Separol	lít	42.100
-	*Vữa rót gốc xi măng*		
+	Sikagrout 214-11	kg	9.600
+	Sikagrout 214-11 HS	kg	23.000
+	Sikagrout GP	kg	8.200
+	Sikagrout 318	kg	19.200
+	Keo chà ron Tile Grout (White)	kg	14.100
+	Keo chà ron Tile Grout (Grey)	kg	13.600
+	Keo dán gạch Sika Tilebond GP	kg	7.700
+	Vữa tự cân bằng gốc Expoxy (sikadur 42MP)	kg	62.500
-	*Phụ gia kết nối sửa chữa bê tông*		
+	Sika Monotop 610	kg	49.600
+	Sika Monotop 615 HB	kg	49.600
+	Sika Monotop R	kg	49.600
+	Sika Refit 2000	kg	24.000
+	Sikagard 75 Epocem	kg	54.000
+	Sikagard 905 W	lít	78.600
+	Sika Latex	lít	74.000
+	Sika Latex TH	lít	49.000
+	Intrplast Z-HV	kg	87.300
-	*Chất kết dính cường độ cao*		
+	Sikadur 731	kg	210.000
+	Sikadur 732	kg	300.000
+	Sikadur 752	kg	330.000
-	*Chất trám khe co giãn*		

TT	TÊN CHỦNG LOẠI SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ (đ)
+	Sikaflex Pro 3WF (tuýp 600ml)	tuýp	200.000
+	Sikaflex Construction AP (J) G (tuýp 600ml)	tuýp	135.000
+	Chất quét lót cho chất trám khe Sika Primer- 3 N	lít	635.700
+	Multisean 10cm x 3m	m	69.500
+	Multisean 7,5cm x 10m	m	35.000
+	Multisean 20cm x 10m	m	80.000
-	*Chất chống thấm*		
+	Sikatop Seal 102	kg	142.500
+	Sikatop Seal 107	kg	27.600
+	Sikatop Seal 105	kg	22.000
+	Sikatop Seal 107 Plus	kg	36.800
+	Sika lite	lít	37.000
-	*Màng chống thấm*		
+	BC Bitumen Croating	kg	81.000
+	Sikaproof Membrane	kg	44.000
+	Sikaproof Membrane RD	kg	34.800
+	Bituseal T-130 SG dày 3mm	m^2	125.000
+	Bituseal T-140 MG dày 4mm	m^2	165.000
+	Bituseal T-140 SG dày 4mm	m^2	150.000
+	Sika Waterproofing Motar	kg	11.800
+	Băng cản nước Waterstop PVC V25 (Sika waterbar V25 M)	m	187.500
+	Băng cản nước Waterstop PVC V20 (Sika waterbar V20 M)	m	142.500
+	Băng cản nước Waterstop PVC V32 (Sika waterbar V32)	m	230.000
8	**VẬT LIỆU CHỐNG MỐI**		
-	Map Boxer 30EC (nguyên chất)	lít	1.100.000
-	Mythic 240SC (nguyên chất)	lít	1.750.000
-	Terdomi 25EC (nguyên chất)	lít	1.000.000
-	Agenda 25EC (nguyên chất)	lít	1.500.000
-	Thuốc bột PMS 100	kg	30.000
-	Thuốc bột XM5 100	kg	130.000
-	Thuốc bột LN5 90	kg	120.000

BẢNG 3:
GIÁ BÁN TẠI NƠI SẢN XUẤT, ĐẠI LÝ PHÂN PHỐI

TT	TÊN CHỦNG LOẠI SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ (đ)
1	**XI MĂNG**		
	Giá bán tại kho của các Công ty, đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển của bên mua, chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng		
	Xi măng Thành Thắng- Hà Nam		
+	Xi măng bao PCB 30 -TCVN 6260:2009	Kg	1.200
+	Xi măng bao PCB 40 -TCVN 6260:2009	Kg	1.270
	Xi măng Vissai Đồng Bành - Lạng Sơn		
+	Xi măng PCB 30	Kg	1.250
+	Xi măng PCB 40	Kg	1.220
	Xi măng Thịnh Thành - Hà Nam		
+	Xi măng PCB 30	Kg	1.230
+	Xi măng PCB 40	Kg	1.300
	Xi măng Quang Sơn- Thái Nguyên		
+	Xi măng PCB 30	Kg	1.205
+	Xi măng PCB 40	Kg	1.300
	Xi măng Vicem Bỉm Sơn- Thanh Hóa		
+	Xi măng PCB 30	Kg	1.450
+	Xi măng PCB 40	Kg	1.470
	Xi măng Hồng Phong- Lạng Sơn		
+	Xi măng PCB 30	Kg	1.110
+	Xi măng PCB 40	Kg	1.200
	Xi măng Vicem Hạ Long- Quảng Ninh		
+	Xi măng PCB 30	Kg	1.127
+	Xi măng PCB 40	Kg	1.155
2	**Bê tông nhựa nóng Asphalt - Sản phẩm của Công ty Cổ phần Bách Long -** thôn Hàm Long, xã Tiền Phong, huyện Yên Dũng		
-	BTNC 19 (hàm lượng nhựa 4,0%)	tấn	1.179.000
-	BTNC 19 (hàm lượng nhựa 4,5%)	tấn	1.274.400
-	BTNC 19 (hàm lượng nhựa 4,8%)	tấn	1.331.850
-	BTNC 19 (hàm lượng nhựa 5,0%)	tấn	1.370.850
-	BTNC 12,5 (hàm lượng nhựa 4,0%)	tấn	1.182.150
-	BTNC 12,5 (hàm lượng nhựa 4,5%)	tấn	1.277.550
-	BTNC 12,5 (hàm lượng nhựa 5,0%)	tấn	1.374.000
-	BTNC 12,5 (hàm lượng nhựa 5,2%)	tấn	1.411.950
-	BTNC 12,5 (hàm lượng nhựa 5,5%)	tấn	1.470.450
-	BTNC 9,5 (hàm lượng nhựa 5,0%)	tấn	1.368.750
-	BTNC 9,5 (hàm lượng nhựa 5,5%)	tấn	1.465.200
-	BTNC 9,5 (hàm lượng nhựa 6,0%)	tấn	1.560.600

TT	TÊN CHỦNG LOẠI SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ (đ)
3	**Gạch COTTO gốm Kinh Bắc - Sản phẩm của Công ty CP Ngôi sao Bắc Giang**		
-	Gạch lát nền cotto (không men), KT 300x300x12mm, loại A1	m^2	50.600
-	Gạch lát nền cotto (không men), KT 300x300x12mm, loại A	m^2	47.800
-	Gạch lát nền cotto (không men), KT 400x400x14mm, loại A1	m^2	55.200
-	Gạch lát nền cotto (không men), KT 400x400x14mm, loại A hộp	m^2	51.600
-	Gạch lát nền cotto (không men), KT 500x500x14mm, loại A1	m^2	66.000
-	Gạch lát nền cotto (không men), KT 500x500x14mm, loại A hộp	m^2	61.100
4	**Gạch COTTO Mikado - Sản phẩm của Công ty Cổ phần kỹ thương Thiên Hoàng**		
-	Gạch lát nền cotto (không men), KT 300x300x12mm, loại	m^2	45.000
-	Gạch lát nền cotto (không men), KT 300x300x12mm, loại	m^2	43.000
-	Gạch lát nền cotto (không men), KT 400x400x14mm, loại	m^2	53.000
-	Gạch lát nền cotto (không men), KT 300x300x14mm, loại	m^2	50.000
-	Gạch lát nền cotto (không men), KT 500x500x14mm, loại	m^2	63.000
-	Gạch lát nền cotto (không men), KT 500x500x14mm, loại	m^2	60.000
-	Gạch lát nền cotto (tráng men), KT 400x400x12mm, loại	m^2	62.000
-	Gạch lát nền cotto (tráng men), KT 400x400x12mm, loại	m^2	58.000
-	Gạch lát nền cotto (tráng men), KT 500x500x12mm, loại	m^2	75.000
-	Gạch lát nền cotto (tráng men), KT 500x500x12mm, loại	m^2	70.000
5	**Gạch đất sét nung lò tuynel - sản phẩm phù hợp QCVN 16:2019/BXD** (Giá bán tại nơi sản xuất, đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển của bên		
-	Gạch đặc đất sét nung mác M75, KT: 205x95x55mm; 210x98x55mm	viên	1.200
-	Gạch rỗng đất sét nung mác M75, KT: 205x95x55mm; 210x98x55mm	viên	1.000
6	**Gạch xây không nung - gạch bê tông cốt liệu phù hợp tiêu chuẩn TCVN 6477: 2016 và QCVN 16:2019/BXD (**Giá bán tại nơi sản xuất, đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển của bên mua)		
-	Gạch đặc kích thước: 220 x 105 x 60mm, 210x100x60mm mác ≥ 100 kg/cm2	viên	800
-	Gạch rỗng kích thước 220 x 105 x 120mm, mác ≥ 75 kg/cm2	viên	1.300
-	Gạch rỗng kích thước: 400 x 105 x 120mm, mác ≥ 75 kg/cm2	viên	2.600
-	Gạch rỗng kích thước: 400 x 200 x 200mm, mác ≥ 75 kg/cm2	viên	8.000
-	Gạch rỗng kích thước: 400 x 140 x 130mm, mác ≥ 75 kg/cm2	viên	3.500
-	Gạch rỗng kích thước: 240 x 110 x 90mm, mác ≥ 75 kg/cm2	viên	1.400
7	**Cốt liệu cho bê tông và vữa**		
7.1	***Đá xây dựng***		

TT	TÊN CHỦNG LOẠI SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ (đ)
-	*Sản phẩm của Công ty CP khai thác đá Đồng Tiến và Công ty CP SXKD khoáng sản T&C (xã Đồng Tiến, huyện Hữu Lũng, Lạng Sơn)*		
+	Đá mạt 0x0,5cm	m^3	109.100
+	Đá 1x2, 2x3, 2x4 cm	m^3	138.200
+	Đá 4x6 cm	m^3	136.400
+	Đá hộc	m^3	132.000
+	Cấp phối đá dăm loại 1 (Base)	m^3	115.500
+	Cấp phối đá dăm loại 2 (Subbase)	m^3	106.400
-	*Sản phẩm của Công ty CP Võ Nói (xã Đồng Tân, huyện Hữu Lũng, Lạng Sơn); Công ty CP đá Đồng Mỏ (Thị trấn Đồng Mỏ, huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn)*		
+	Đá 0,5x1 cm	m^3	136.400
+	Đá 1x2, 2x3, 2x4 cm	m^3	147.300
+	Đá 4x6 cm	m^3	147.300
+	Đá hộc	m^3	147.300
+	Đá mạt (0x0,5cm)	m^3	135.500
+	Cấp phối đá dăm loại 1 (Base)	m^3	124.500
+	Cấp phối đá dăm loại 2 (Subbase)	m^3	115.500
-	*Sản phẩm của Công ty CP KTĐ Đông Phong (xã Cai Kinh, huyện Hữu Lũng, Lạng Sơn)*		
+	Đá 0,5x1 cm	m^3	136.400
+	Đá 1x2, 2x3, 2x4 cm	m^3	145.500
+	Đá 4x6 cm	m^3	143.600
+	Đá hộc	m^3	140.900
+	Đá mạt (0x0,5cm)	m^3	136.400
+	Cấp phối đá dăm loại 1 (Base)	m^3	122.700
+	Cấp phối đá dăm loại 2 (Subbase)	m^3	118.200
-	*Sản phẩm của Công ty TNHH Đức Thắng (Mỏ đá Làng Dõng, xã An Lạc, huyện Sơn Động, Bắc Giang)*		
+	Đá 0,5x1 cm	m^3	120.000
+	Đá 1x2 cm	m^3	160.000
+	Đá 2x4 cm	m^3	155.000
+	Đá hộc	m^3	130.000
+	Cấp phối đá dăm loại 1 (Base)	m^3	120.000
+	Cấp phối đá dăm loại 2 (Subase)	m^3	90.000

TT	TÊN CHỦNG LOẠI SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ (đ)
7.2	***Cát, sỏi xây dựng*** *(Giá bán tại bến bãi kinh doanh cát sỏi trên địa bàn huyện, thành phố; đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua)*		
	Huyện Hiệp Hòa		
-	Cát mịn ML = 0,7 - 1,4	m^3	160.000
-	Cát mịn ML = 1,5 - 2	m^3	160.000
-	Cát vàng ML < 2 (cát Sông Lô)	m^3	430.000
-	Cát vàng ML > 2 (cát Sông Cầu)	m^3	260.000
-	Cát vàng ML > 2 (cát Sông Lô)	m^3	430.000
-	Cát san nền, lót nền, móng	m^3	110.000
-	Sỏi 1 x 2; 2 x 4	m^3	300.000
-	Sỏi 4 x 6	m^3	280.000
	Huyện Việt Yên		
-	Cát mịn ML = 0,7 - 1,4	m^3	130.000
-	Cát mịn ML = 1,5 - 2	m^3	130.000
-	Cát vàng ML < 2 (cát Sông Lô)	m^3	420.000
-	Cát vàng ML > 2 (cát Sông Cầu)	m^3	250.000
-	Cát vàng ML > 2 (cát Sông Lô)	m^3	420.000
-	Cát san nền, lót nền, móng	m^3	90.000
-	Sỏi 1 x 2; 2 x 4	m^3	280.000
-	Sỏi 4 x 6	m^3	260.000
	Huyện Tân Yên		
-	Cát mịn ML = 0,7 - 1,4	m^3	130.000
-	Cát mịn ML = 1,5 - 2	m^3	130.000
-	Cát vàng ML < 2 (cát Sông Lô)	m^3	450.000
-	Cát vàng ML > 2 (cát Sông Lô)	m^3	450.000
-	Cát san nền, lót nền, móng	m^3	100.000
-	Sỏi 1 x 2; 2 x 4	m^3	300.000
-	Sỏi 4 x 6	m^3	280.000
	Huyện Yên Dũng		
-	Cát mịn ML = 0,7 - 1,4	m^3	125.000
-	Cát mịn ML = 1,5 - 2	m^3	125.000
-	Cát vàng ML < 2 (cát Sông Lô)	m^3	390.000
-	Cát vàng ML > 2 (cát Sông Lô)	m^3	390.000
-	Cát san nền, lót nền, móng	m^3	100.000
-	Sỏi 1 x 2; 2 x 4	m^3	280.000
-	Sỏi 4 x 6	m^3	260.000
	Huyện Yên Thế		
-	Cát mịn ML = 0,7 - 1,4	m^3	150.000
-	Cát mịn ML = 1,5 - 2	m^3	150.000

TT	TÊN CHỦNG LOẠI SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ (đ)
-	Cát vàng ML < 2 (cát Sông Lô)	m^3	450.000
-	Cát vàng ML > 2 (cát Sông Lô)	m^3	450.000
-	Cát san nền, lót nền, móng	m^3	110.000
-	Sỏi 1 x 2; 2 x 4	m^3	300.000
-	Sỏi 4 x 6	m^3	280.000
	Thành phố Bắc Giang		
-	Cát mịn ML = 0,7 - 1,4	m^3	135.000
-	Cát mịn ML = 1,5 - 2	m^3	135.000
-	Cát vàng ML < 2 (cát Sông Lô)	m^3	400.000
-	Cát vàng ML > 2 (cát Sông Lô)	m^3	400.000
-	Cát san nền, lót nền, móng	m^3	110.000
-	Sỏi 1 x 2; 2 x 4	m^3	290.000
-	Sỏi 4 x 6	m^3	270.000
	Huyện Lục Nam		
-	Cát mịn ML = 0,7 - 1,4	m^3	160.000
-	Cát mịn ML = 1,5 - 2	m^3	160.000
-	Cát vàng ML < 2 (cát Sông Lô)	m^3	430.000
-	Cát vàng ML > 2 (cát Sông Lô)	m^3	430.000
-	Cát vàng ML > 2 (cát Sông Lục Nam)	m^3	260.000
-	Cát san nền, lót nền, móng	m^3	130.000
-	Sỏi 1 x 2; 2 x 4	m^3	300.000
-	Sỏi 4 x 6	m^3	280.000
	Huyện Lục Ngạn		
-	Cát mịn ML = 0,7 - 1,4	m^3	160.000
-	Cát mịn ML = 1,5 - 2	m^3	160.000
-	Cát vàng ML < 2 (cát Sông Lô)	m^3	450.000
-	Cát vàng ML > 2 (cát Sông Lô)	m^3	450.000
-	Cát vàng ML > 2 (cát Sông Lục Nam)	m^3	260.000
-	Cát san nền, lót nền, móng	m^3	120.000
-	Sỏi 1 x 2; 2 x 4	m^3	220.000
-	Sỏi 4 x 6	m^3	200.000
	Huyện Sơn Động		
-	Cát mịn ML = 0,7 - 1,4	m^3	250.000
-	Cát mịn ML = 1,5 - 2	m^3	250.000
-	Cát vàng ML > 2 (cát sông Yên Định, sông Lục Nam,...)	m^3	300.000
-	Cát san nền, lót nền, móng	m^3	150.000
-	Sỏi 1 x 2; 2 x 4	m^3	300.000
-	Sỏi 4 x 6	m^3	280.000
	Huyện Lạng Giang		
-	Cát mịn ML = 0,7 - 1,4	m^3	130.000

TT	TÊN CHỦNG LOẠI SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ (đ)
-	Cát mịn ML = 1,5 - 2	m^3	130.000
-	Cát vàng ML < 2 (cát Sông Lô)	m^3	420.000
-	Cát vàng ML > 2 (cát Sông Lô)	m^3	420.000
-	Cát san nền, lót nền, móng	m^3	80.000
-	Sỏi 1 x 2; 2 x 4	m^3	300.000
-	Sỏi 4 x 6	m^3	280.000
8	**VẬT TƯ THOÁT NƯỚC THẢI**		
*	**Sản phẩm của Công ty TNHH Sam Kwang Air Tech; Công ty TNHH MTV CN Nhựa Kim Sơn**		
	Ống HDPE hai vách loại 1		
-	Ø150, áp lực nén ngoài tối thiểu 0,9Mpa	m	302.000
-	Ø200, áp lực nén ngoài tối thiểu 0,65Mpa	m	429.000
-	Ø250, áp lực nén ngoài tối thiểu 0,45Mpa	m	583.000
-	Ø300, áp lực nén ngoài tối thiểu 0,22Mpa	m	799.000
-	Ø350, áp lực nén ngoài tối thiểu 0,22Mpa	m	1.215.000
-	Ø400, áp lực nén ngoài tối thiểu 0,22Mpa	m	1.462.000
-	Ø450, áp lực nén ngoài tối thiểu 0,22Mpa	m	1.801.000
-	Ø500, áp lực nén ngoài tối thiểu 0,20Mpa	m	2.410.000
-	Ø600, áp lực nén ngoài tối thiểu 0,17Mpa	m	3.012.000
	Ống HDPE hai vách loại 2		
-	Ø150, áp lực nén ngoài tối thiểu 0,65Mpa	m	285.000
-	Ø200, áp lực nén ngoài tối thiểu 0,4Mpa	m	369.000
-	Ø250, áp lực nén ngoài tối thiểu 0,3Mpa	m	495.000
-	Ø300, áp lực nén ngoài tối thiểu 0,17Mpa	m	613.000
-	Ø350, áp lực nén ngoài tối thiểu 0,17Mpa	m	823.000
-	Ø400, áp lực nén ngoài tối thiểu 0,17Mpa	m	1.076.000
-	Ø450, áp lực nén ngoài tối thiểu 0,17Mpa	m	1.403.000
-	Ø500, áp lực nén ngoài tối thiểu 0,16Mpa	m	1.664.000
-	Ø600, áp lực nén ngoài tối thiểu 0,14Mpa	m	2.513.000
	Phụ kiện ống HDPE hai vách		
-	***Măng sông (loại A)***		
+	Ø150	bộ	396.000
+	Ø200	bộ	432.000
+	Ø250	bộ	600.000
+	Ø300	bộ	708.000
+	Ø350	bộ	768.000
+	Ø400	bộ	900.000
+	Ø450	bộ	960.000
+	Ø500	bộ	1.236.000
+	Ø600	bộ	1.596.000
-	***Tê- Ba chạc HDPE 2 vách (loại 1)***		
+	Ø150	cái	438.000

TT	TÊN CHỦNG LOẠI SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ (đ)
+	Ø200	cái	621.400
+	Ø250	cái	819.000
+	Ø300	cái	1.131.000
+	Ø350	cái	1.586.000
+	Ø400	cái	2.210.000
+	Ø450	cái	2.652.000
+	Ø500	cái	3.540.000
+	Ø600	cái	4.600.000
-	***Ba chạc chữ Y HDPE 2 vách (loại 1)***		
+	Ø150	cái	390.000
+	Ø200	cái	546.000
+	Ø250	cái	715.000
+	Ø300	cái	1.001.000
+	Ø350	cái	1.404.000
+	Ø400	cái	1.950.000
+	Ø450	cái	2.340.000
+	Ø500	cái	3.120.000
+	Ø600	cái	3.744.000
-	***Cút HDPE 2 vách (loại 1)***		
+	Ø150	cái	338.000
+	Ø200	cái	481.000
+	Ø250	cái	624.000
+	Ø300	cái	871.000
+	Ø350	cái	1.209.000
+	Ø400	cái	1.690.000
+	Ø450	cái	2.030.000
+	Ø500	cái	2.700.000
+	Ø600	cái	3.245.000
-	***Côn HDPE 2 vách (loại 1)***		
+	Ø200-150	cái	260.000
+	Ø250-150	cái	360.000
+	Ø250-200	cái	400.000
+	Ø300-150	cái	520.000
+	Ø300-200	cái	540.000
+	Ø300-250	cái	600.000
+	Ø350-150	cái	680.000
+	Ø350-200	cái	720.000
+	Ø350-250	cái	760.000
+	Ø350-300	cái	860.000
+	Ø400-150	cái	920.000
+	Ø400-200	cái	940.000
+	Ø400-250	cái	980.000
+	Ø400-300	cái	1.040.000
+	Ø400-350	cái	1.160.000